

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
📖

**Nguyễn Minh Ngọc**

**GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ  
THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  


**Nguyễn Minh Ngọc**

**GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ  
THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành:**

**Kinh tế phát triển**

**Mã số:**

**62.31.05.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS. TS. Lê Huy Đức**
- 2. PGS. TS. Phạm Ngọc Linh**

**Hà Nội - 2011**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu và trích dẫn trong luận án là trung thực. Những kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Minh Ngọc**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	II
MỤC LỤC .....	III
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU.....	VI
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	VII
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	VIII
MỞ ĐẦU .....	IX
<b>CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ.....</b>	<b>24</b>
1.1. Tổng quan về công nghệ thông tin và vai trò của công nghệ thông tin trong ngành thuế.....	24
1.1.1. Khái niệm về công nghệ thông tin.....	24
1.1.2. Nội dung và xu hướng phát triển của công nghệ thông tin .....	2
1.1.3. Vai trò của công nghệ thông tin nói chung và trong ngành thuế nói riêng .....	10
1.2. Thuế và quản lý thuế trong nền kinh tế.....	19
1.2.1. Thuế và chức năng của thuế .....	19
1.2.2. Yêu cầu và nghiệp vụ quản lý thuế.....	28
1.3. Công nghệ thông tin đối với công tác quản lý thuế .....	32
1.3.1. Các nguyên tắc ứng dụng CNTT trong quản lý thuế .....	34
1.3.2. Các điều kiện ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.....	35
1.4. Sự cần thiết tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam .....	36
1.4.1. Ứng dụng CNTT nâng cao năng lực quản lý thuế.....	40
1.4.2. Ứng dụng CNTT cung cấp dịch vụ thuế điện tử và góp phần xây dựng “Chính phủ điện tử” .....	50
1.4.3. Ứng dụng CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu trao đổi dữ liệu, kết nối trong và ngoài ngành thuế .....	53
1.5. Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng CNTT trong quản lý thuế .....	55
1.5.1. Mô hình ứng dụng CNTT hỗ trợ người nộp thuế ở Hàn Quốc .....	55
1.5.2. Mô hình ứng dụng CNTT nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra thuế ở Trung Quốc .....	59
1.5.3. Mô hình ứng dụng CNTT tại Trung tâm xử lý dữ liệu thuế Thụy Điển .....	62
1.5.4. Bài học kinh nghiệm đối với ngành thuế Việt Nam .....	63
1.6. Tóm tắt chương 1 .....	65

<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÀNH THUẾ VIỆT NAM</b> .....	<b>67</b>
2.1. Thực trạng hoạt động của ngành thuế Việt Nam .....	67
2.1.1. <i>Khái quát về hệ thống quản lý thuế Việt Nam</i> .....	67
2.1.2. <i>Kết quả chủ yếu trong hoạt động quản lý thuế</i> .....	75
2.2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành thuế Việt Nam .....	86
2.2.1. <i>Khái quát chung về thực trạng ứng dụng CNTT ngành thuế</i> .....	86
2.2.2. <i>Tổ chức, quản lý hệ thống CNTT ngành thuế</i> .....	93
2.2.3. <i>Phạm vi ứng dụng CNTT trong ngành thuế</i> .....	95
2.2.4. <i>Hiện trạng đầu tư CNTT trong ngành thuế</i> .....	100
2.2.5. <i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong quản lý thuế</i> .....	102
2.3. Đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT ngành thuế .....	106
2.3.1. <i>Những thành tựu đạt được</i> .....	106
2.3.2. <i>Một số hạn chế và nguyên nhân</i> .....	107
2.4. Tóm tắt chương 2 .....	117
<b>CHƯƠNG 3 PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ VIỆT NAM</b> .....	<b>118</b>
3.1. Phương hướng và mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam .....	118
3.1.1. <i>Cơ sở xác định phương hướng và mục tiêu</i> .....	118
3.1.2. <i>Quan điểm, phương hướng, mục tiêu ứng dụng CNTT trong ngành thuế</i> .....	125
3.2. Phương án, mô hình tổ chức và lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam.....	137
3.2.1. <i>Phương án đầu tư hệ thống ứng dụng CNTT ngành thuế</i> .....	137
3.2.2. <i>Mô hình tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế</i> .....	140
3.2.3. <i>Lộ trình ứng dụng CNTT ngành thuế</i> .....	143
3.2.4. <i>Nhu cầu về nguồn lực: vốn đầu tư, công nghệ, nhân lực</i> .....	151
3.2.5. <i>Dự kiến kết quả của phương án</i> .....	154
3.3. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam .....	156
3.3.1. <i>Tăng cường quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong ngành thuế</i> .....	156
3.3.2. <i>Đổi mới mô hình hệ thống tổ chức CNTT ngành thuế</i> .....	157
3.3.3. <i>Giải pháp về kỹ thuật</i> .....	160
3.3.4. <i>Giải pháp về vốn đầu tư</i> .....	163
3.3.5. <i>Giải pháp về nhân lực</i> .....	167
3.3.6. <i>Giải pháp về tổ chức thực hiện</i> .....	169

3.3.7. Các yếu tố bảo đảm thành công cho ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam và quản lý rủi ro.....	184
3.4. Tóm tắt chương 3 .....	191
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>193</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>197</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>199</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>203</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1: Mật độ tích hợp bóng bán dẫn trong các bộ vi xử lý.....	6
Bảng 1.2: Chi phí ước tính bóng bán dẫn và bộ vi xử lý .....	7
Bảng 1.3: Thống kê dân số và sử dụng Internet trên thế giới – năm 2006 .....	8
Bảng 1.4: Thống kê dân số và sử dụng Internet ở một số quốc gia châu Á – năm 2006 .....	9
Bảng 1.5: Nhu cầu giao dịch thuế điện tử của doanh nghiệp .....	52
Bảng 2.1: Cơ cấu số thu nộp ngân sách nhà nước (không kể dầu thô) giai đoạn 2006 – 2010 .....	77
Bảng 2.2: Số thu nộp ngân sách nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.....	79
Bảng 2.3: Số lượng người nộp thuế giai đoạn 2006 - 2009 .....	86
Bảng 2.4: Hệ thống các ứng dụng CNTT ngành thuế.....	99
Bảng 3.1: Thông tin cơ bản về NNT cần quản lý .....	147
Bảng 3.2: Dự toán kinh phí CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020 từ nguồn NSNN .....	166
Bảng 3.3: Kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế.....	169

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Các thành phần đặc trưng của CNTT .....	4
Hình 1.2: Mô hình hoạt động quản lý thu thuế hiện tại .....	29
Hình 1.3: Mô hình đường cong Laffer .....	44
Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý thuế.....	71
Hình 2.2: Cơ cấu nguồn thu từ thuế.....	80
Hình 2.3: Tổng thu thuế và phí giai đoạn 2001 - 2010 .....	80
Hình 2.4: Sơ đồ tổng quan các chức năng quản lý thuế.....	98
Hình 2.5: Biểu đồ số thu NSNN thời kỳ 1990-2005.....	104
Hình 3.1: Giao tiếp trao đổi dữ liệu thuế .....	125
Hình 3.2: Mô hình xây dựng và quản lý chiến lược, kế hoạch CNTT .....	128
Hình 3.3: Tổng quan hệ thống thông tin quản lý thuế .....	139
Hình 3.4: Trung tâm xử lý dữ liệu thuế .....	142
Hình 3.5: Mô hình nộp thuế qua mạng Internet.....	146
Hình 3.6: Mô hình thiết kế hệ thống CSDL người nộp thuế tập trung.....	147
Hình 3.7: Mô hình thiết kế Cổng thông tin điện tử ngành thuế.....	153
Hình 3.9: Sơ đồ tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế .....	159
Hình 3.8: Mô hình thiết kế mạng máy tính ngành thuế .....	161
Hình 3.10: Mô hình hạ tầng CNTT ngành thuế đến năm 2020 .....	173
Hình 3.11: Mô hình dịch vụ kê khai, nộp thuế điện tử .....	175
Hình 3.12: Mô hình đổi chiều chéo hóa đơn thuế.....	177
Hình 3.13: Mô hình tổng quan dịch vụ hóa đơn điện tử.....	179
Hình 3.14: Mô hình hệ thống hỗ trợ người nộp thuế .....	181



**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT****Tiếng Việt**

- |     |      |                       |
|-----|------|-----------------------|
| 1.  | CNTT | Công nghệ thông tin   |
| 2.  | CSDL | Cơ sở dữ liệu         |
| 3.  | NNT  | Người nộp thuế        |
| 4.  | GTGT | Giá trị gia tăng      |
| 5.  | KBNN | Kho bạc nhà nước      |
| 6.  | NSNN | Ngân sách nhà nước    |
| 7.  | TNCN | Thu nhập cá nhân      |
| 8.  | TNDN | Thu nhập doanh nghiệp |
| 9.  | TTĐB | Tiêu thụ đặc biệt     |
| 10. | XNK  | Xuất nhập khẩu        |

**Tiếng Anh**

- |     |       |   |
|-----|-------|---|
| 11. | ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asia Nations)                      |
| 12. | APEC  | Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation)         |
| 13. | B2B   | Doanh nghiệp tới Doanh nghiệp (Business to Business)  |
| 14. | B2C   | Doanh nghiệp tới Khách hàng (Business to Customer)  |
| 15. | G2G   | Chính phủ với Chính phủ (Government to Government)  |
| 16. | GDP   | Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)   |
| 17. | IMF   | Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund)   |
| 18. | ITAIS | Hệ thống thông tin quản lý thuế tích hợp (Integrated Tax Administration Information System)   |
| 19. | OECD  | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development) |
| 20. | WB    | Ngân hàng Thế giới (World Bank)   |
| 21. | WTO   | Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)  |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong lịch sử xã hội loài người, thuế gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước. Thuế là một trong những công cụ quản lý kinh tế có tính hiệu quả cao của Nhà nước và thường được sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong tiến trình đổi mới nền kinh tế Việt Nam, nguồn thu từ thuế (bao gồm cả phí và lệ phí) ngày càng tăng, hình thành nên nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện tăng tích lũy cho yêu cầu đầu tư phát triển của đất nước.

Hiện nay, có nhiều vấn đề đặt ra đối với ngành thuế Việt Nam, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến cơ chế quản lý, hiệu lực và hiệu quả hoạt động, nguồn nhân lực ngành thuế, yêu cầu công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội đặt ra với ngành thuế,.... Những vấn đề đó chỉ có thể được giải quyết một cách khoa học và chất lượng cao nếu như ngành thuế có được một hệ thống thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời. Yêu cầu đó cũng chính là bài toán đặt ra khi xem xét chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) ngành thuế Việt Nam. Những nghiên cứu về nhu cầu, lộ trình cải cách thuế, yêu cầu ứng dụng CNTT và khả năng tác động tích cực của nó đối với yêu cầu nghiệp vụ thuế là những nội dung quan trọng mà ngành thuế cần có sự phân tích đầy đủ và kỹ lưỡng vì những tác động trực tiếp và gián tiếp đối với lợi ích cơ bản của ngành thuế và nền kinh tế. Nhu cầu đổi mới phương thức quản lý, cải cách, hiện đại hóa đặt ra nội dung nghiên cứu khả năng thúc đẩy ứng dụng CNTT nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của ngành thuế. Trong giai đoạn hiện nay, cùng với xu thế hình thành nền kinh tế tri thức, thông tin có vai trò ngày càng to lớn trong các hoạt động giao dịch của nền kinh tế. Đặc biệt, thông tin trong lĩnh vực thuế đã và sẽ được xã hội đánh giá cao, có tác động tới nền

kinh tế dưới nhiều góc độ và trong những trường hợp cụ thể chúng ta có thể lượng hoá bằng những con số thuyết phục.

Trong quá trình phát triển, ngành thuế Việt Nam đã đang và sẽ thực hiện cải cách - hiện đại hoá theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả hoạt động và điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần đảm bảo bình đẳng, công bằng xã hội, phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh đó, ứng dụng CNTT là một điều kiện hết sức quan trọng nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong hoạt động của ngành thuế Việt Nam. Để nghiên cứu các điều kiện, nguyên tắc ứng dụng CNTT và từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài “Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế ở Việt Nam”.

Đề tài ***“Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế ở Việt Nam”*** là một hướng nghiên cứu khoa học có tính lý luận và thực tiễn nhằm góp phần đẩy mạnh thực hiện công khai hoá, dân chủ hoá hoạt động của ngành thuế, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém, kiện toàn bộ máy quản lý và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành thuế Việt Nam. Đề tài luận án hướng vào việc nghiên cứu ảnh hưởng của CNTT đến hệ thống quản lý thuế, trên cơ sở đó xác định khả năng, mức độ, bước đi trong việc ứng dụng CNTT vào lĩnh vực quản lý thuế của Việt Nam. Hiện nay, ngành thuế xác định mục tiêu cải cách, hiện đại hoá nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động và tăng cường năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, đồng thời tạo điều kiện tốt cho người nộp thuế và qua đó hướng tới việc đạt hiệu quả cao hơn trong nhiệm vụ thu cho ngân sách nhà nước. Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, ngành thuế hiện đã triển khai cơ chế tự kê

khai - tự nộp thuế, quản lý theo phương pháp phân tích rủi ro, thực hiện đổi mới quy trình quản lý nợ thuế, quy trình thanh tra kiểm tra,... và yêu cầu đầu tiên là phải có được hệ thống thông tin về thuế đầy đủ, kịp thời và chính xác. Những yêu cầu cải cách, đổi mới về nghiệp vụ quản lý đã đặt ra một thực tế khách quan đối với ngành thuế, đó là nhu cầu cần thiết phải xây dựng một hệ thống thông tin về thuế toàn diện, đầy đủ và có giá trị sử dụng cao. Những phân tích ban đầu cho thấy việc đưa CNTT vào trong các hoạt động là một yêu cầu thực tế khách quan và là yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển của ngành thuế. Bên cạnh đó, dưới tác động của ứng dụng CNTT, ngành thuế Việt Nam có điều kiện đẩy mạnh thực hiện công khai, dân chủ về thuế, đồng thời góp phần xây dựng những biện pháp khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém trong hệ thống, từ đó góp phần kiện toàn bộ máy quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành thuế Việt Nam. Ngoài ra, những kết quả thu được từ việc ứng dụng CNTT cũng sẽ góp phần để ngành thuế Việt Nam phối hợp triển khai các hoạt động hợp tác, hội nhập khu vực và quốc tế, đặc biệt là khả năng hợp tác trong lĩnh vực trao đổi thông tin phòng chống các gian lận về thuế đang có chiều hướng vượt ra khỏi biên giới của một quốc gia.

Trong thời gian tới, việc nghiên cứu hoàn thiện chiến lược phát triển ngành thuế Việt Nam cần được gắn kết với lộ trình thực hiện cải cách, hiện đại hoá về nghiệp vụ quản lý thuế và ứng dụng CNTT; đồng thời bổ sung hoàn thiện các yêu cầu quản lý hiện đại vào các Luật thuế, Luật giao dịch điện tử, Luật quản lý thuế và các nghị định, thông tư hướng dẫn. Một vấn đề quan trọng nữa là xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông đủ mạnh để sẵn sàng phục vụ nhu cầu trao đổi dữ liệu trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, ngành thuế các nước trên thế giới đã và đang xây dựng, phát triển mở rộng các dịch vụ giao dịch điện tử để tiết kiệm thời gian, giảm chi phí và nâng

cao chất lượng phục vụ. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu sẽ phát hiện những vấn đề tồn tại của ngành thuế mà việc giải quyết cần được xem xét để có được những quyết sách đúng đắn, khoa học, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Việc đưa CNTT vào hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý thuế nói riêng sẽ góp phần đưa nước ta tiến bước tới nền kinh tế tri thức trong thời gian tới.

Với những lý do trên đây, việc nghiên cứu Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế ở Việt Nam là rất cần thiết và cấp bách góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trong thời gian qua, quá trình cải cách, đổi mới công tác quản lý nhà nước về thuế và khả năng ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động là một trong những đề tài được các nhà nghiên cứu về thuế, tài chính quan tâm. Trong số các nghiên cứu trong nước về đề tài liên quan tiêu biểu có các dự án thí điểm cơ chế quản lý tự kê khai - tự nộp thuế; dự án hỗ trợ khai thuế sử dụng công nghệ mã vạch hai chiều; dự án hỗ trợ khai thuế qua mạng; kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế từng năm. Nội dung nghiên cứu ở các dự án nêu trên mới chỉ từng bước đưa ra những kế hoạch tin học hóa công tác quản lý thuế dựa trên nhu cầu thực tế từng năm và chưa xác định được chiến lược ứng dụng CNTT, tuy nhiên các kết quả của những dự án cũng đã bước đầu đem lại một môi trường ứng dụng CNTT rộng khắp trong ngành thuế và giải quyết những công việc có khối lượng lớn mà sức người làm thủ công không thể đáp ứng được.

Nhận thức tầm quan trọng của CNTT trong phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành các chỉ thị, chính sách về CNTT, thành lập

các đơn vị có chức năng chỉ đạo phát triển CNTT của Đảng, Chính phủ. Chỉ thị số 58/CT/TU ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị - Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng, chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 xác định những điều kiện khách quan và chủ quan để thúc đẩy CNTT ở Việt Nam phát triển. Trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thuế, bài viết “Điều kiện để cải cách cơ chế quản lý thuế thành công” của tác giả Lý Phương Duyên đã đề cập đến việc cần thiết áp dụng công nghệ quản lý thuế hiện đại để đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới [7]. Một công trình đáng chú ý với những nghiên cứu về nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế và gắn với yêu cầu tất yếu của việc triển khai hệ thống ứng dụng CNTT trong luận văn thạc sĩ kinh tế “Nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế ở Việt Nam trong quá trình đổi mới” của tác giả Trịnh Hoàng Cơ đã nghiên cứu, đánh giá về tác động của một số phần mềm ứng dụng tin học phục vụ cơ quan thuế xử lý số liệu thu nộp thuế và xác định vai trò cần thiết của việc gắn ứng dụng CNTT với quản lý thuế ở Việt Nam, tuy nhiên nội dung đề cập đến CNTT chỉ mang tính chất liệt kê các phần mềm ứng dụng tin học cụ thể và tập trung trong giai đoạn 1998 - 2004 [6, tr.38-41].

Năm 2005 Tổng cục Thuế nghiên cứu xây dựng “Kế hoạch thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010” với 10 chương trình hoạt động nhằm triển khai cơ chế quản lý thuế tự khai - tự nộp, trong đó có một chương trình riêng về ứng dụng CNTT để đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ thuế [1, tr.139-148]. Các chương trình nói trên đều hướng đến nhu cầu gắn nghiệp vụ quản lý thuế với hệ thống ứng dụng CNTT. Kế hoạch nói trên chủ yếu tổng hợp nhu cầu công việc của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế được xác

định theo từng năm và giới hạn đến năm 2010, trong các chương trình đều đề cập đến nhu cầu tin học hóa một số nghiệp vụ cơ bản. Tuy nhiên, nội dung chi tiết của kế hoạch thiếu sự phân tích cụ thể, chưa có các mối liên kết logic giữa các chương trình và do đó khó thực hiện đầy đủ trong thực tế vì những lý do hạn chế về nguồn nhân lực, tài chính.

Những nghiên cứu của các chuyên gia Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) bao gồm John Brondolo, Patricio Castro, Stuart Allan, Frank Bosch, Khee Kuan Goh công bố vào tháng 6/2006 đã đi vào phân tích chất lượng hoạt động cải cách thuế, vai trò của các cán bộ thuế trong bộ phận quản lý doanh nghiệp, trách nhiệm của các bộ phận trong cơ quan thuế được tổ chức theo chức năng quản lý thuế, đánh giá chất lượng và tư vấn những vấn đề trong quản lý thuế ở Việt Nam [5, tr.12]. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng một hệ thống CNTT đồng bộ sẽ hỗ trợ công việc quản lý thuế theo từng chức năng là đặc điểm quan trọng của tất cả các hệ thống thuế hiện đại và cho rằng ngành thuế Việt Nam đã nhận thức được lợi ích tiềm năng của hệ thống CNTT đối với công tác hiện đại hoá. Các nghiên cứu đã chỉ ra một hệ thống CNTT quản lý thuế có hầu hết các chức năng chính phù hợp với cơ chế quản lý tự khai - tự nộp và xác định vai trò của CNTT đã góp phần nâng cao dần năng lực quản lý của cơ quan thuế [5, tr.15-19]. Tuy nhiên những kết quả nghiên cứu dựa trên các dữ liệu trong giai đoạn 2002 - 2006 (đến nay đã có nhiều thay đổi cải tiến về mô hình quản lý thuế dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro, quản lý có phân loại đối tượng,...) và những đề xuất mang tính chất định hướng chung, chưa đủ chi tiết để thực hiện một chiến lược phát triển ngành thuế nói chung và hệ thống CNTT ngành thuế nói riêng. Ngoài ra, có một số bài viết, tham luận về biện pháp đổi mới công tác quản lý thuế, kinh nghiệm và bài học của ngành thuế các nước tham gia Diễn đàn nghiên cứu quản lý thuế châu Á - SGATAR (Study Group in Asia on Tax Administration Research) trong việc xây dựng

hệ thống ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế (kê khai, nộp thuế) phục vụ yêu cầu cải cách quản lý thuế [43], nâng cao chất lượng công tác an toàn, bảo mật hệ thống dữ liệu thuế [44].

Tóm lại, cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ về khả năng đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm tạo môi trường thực hiện yêu cầu cải cách nghiệp vụ thuế, tăng cường khả năng hỗ trợ người nộp thuế (NNT), qua đó tạo điều kiện thực hiện công khai, minh bạch và bình đẳng về thuế ở Việt Nam. Vì vậy, có thể nói đề tài được lựa chọn nghiên cứu trong luận án này là không trùng lặp với các công trình đã nghiên cứu ở trong nước và trên thế giới.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là nghiên cứu khả năng ứng dụng CNTT, sử dụng những tiến bộ CNTT và truyền thông để xây dựng chiến lược, kế hoạch dưới nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế ở Việt Nam. Luận án phân tích, xác định phương hướng ứng dụng CNTT trong hoạt động của ngành thuế, khả năng và điều kiện ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam theo hướng hiện đại hóa và tăng cường hội nhập quốc tế.

Luận án tổng hợp thông tin và đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT, chỉ rõ những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, cơ hội và thách thức trong việc ứng dụng CNTT vào ngành thuế Việt Nam.

Các nghiên cứu trong luận án đã đưa ra những đề xuất phương hướng ứng dụng, các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam, lộ trình và các điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện lộ trình ứng dụng CNTT trong thời gian tới.



Phần cuối của luận án là những ý kiến đề xuất, kiến nghị để đảm bảo khả năng ứng dụng thực tiễn.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

##### ***- Đối tượng nghiên cứu:***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động của ngành thuế và quá trình ứng dụng CNTT trong ngành thuế; nhiệm vụ, đặc điểm, yêu cầu, hệ thống tổ chức thực hiện Luật thuế và quá trình ứng dụng CNTT: đặc điểm, phương hướng, lĩnh vực theo tiến trình tiến bộ của CNTT.

##### ***- Phạm vi nghiên cứu:***

Về không gian: luận án nghiên cứu các hoạt động quản lý nhà nước liên quan đến nhiệm vụ thu thuế nội địa cho ngân sách nhà nước của ngành thuế Việt Nam.

Về thời gian: luận án đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT trong ngành thuế từ năm 1990 - 2010 và định hướng, đề xuất giải pháp thực hiện giai đoạn 2011 - 2020.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện những lý luận về yêu cầu đổi mới nghiệp vụ quản lý thuế trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế nước ta, phân tích nhu cầu cải cách, hiện đại hoá trong lĩnh vực thuế và những biện pháp chuẩn bị cần thiết cho triển khai thực hiện. CNTT đối với ngành thuế không chỉ là công cụ thực hiện có hiệu quả đối với các hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công mà còn là yếu tố có tính động lực thúc đẩy cải cách, đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực hoạt động của ngành thuế. Bên cạnh đó, chiến lược ứng dụng CNTT có tính khả thi cao được trình bày thông qua những kế hoạch cụ thể gắn liền với nghiệp

vụ thuế và với những đề xuất cụ thể, nếu được vận dụng vào thực tế ngành thuế Việt Nam sẽ đem lại những lợi ích thiết thực cho cơ quan thuế và NNT. Việc áp dụng các ứng dụng CNTT sẽ góp phần thực hiện giảm thời gian, chi phí trong hoạt động quản lý nhà nước về thuế đối với cơ quan thuế và NNT; tạo điều kiện cần thiết để xây dựng hệ thống thông tin về thuế phục vụ nhiều mục tiêu quan trọng, trong đó có việc hạn chế gian lận về thuế, góp phần tạo môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh bình đẳng trong nền kinh tế, đồng thời đảm bảo nguồn thu chủ yếu cho NSNN trong giai đoạn sắp tới.

Từ những căn cứ lý luận và thực tiễn đã được xác lập, kết quả nghiên cứu đề tài nêu trên sẽ đề ra phương hướng và những giải pháp cơ bản ứng dụng CNTT nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành thuế Việt Nam.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra, luận án sử dụng các phương pháp chủ yếu trong nghiên cứu kinh tế như:

- *Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp hệ thống*: Việc nghiên cứu quá trình phát triển, cải cách và hiện đại hóa ngành thuế về chính sách và mô hình quản lý được thực hiện một cách đồng bộ, gắn với hoàn cảnh, điều kiện và các giai đoạn cụ thể. Các cải cách về chính sách thuế chủ yếu được xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau cả về không gian và thời gian, và được đặt trong bối cảnh chung của toàn bộ quá trình cải cách, hiện đại hóa ngành thuế nước ta.
- *Phương pháp thống kê*: Luận án sử dụng các số liệu thống kê thích hợp để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của ngành thuế qua các giai đoạn.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp:* Trên cơ sở phân tích từng mảng công việc, luận án đưa ra những đánh giá chung có tính khái quát về toàn bộ hệ thống quản lý thuế trong giai đoạn cải cách.
- *Phương pháp so sánh, đối chiếu:* Nhu cầu đổi mới hoạt động quản lý thuế và nhu cầu ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thuế được xem xét trên cơ sở có sự so sánh giữa các biện pháp chính sách áp dụng và kết quả đạt được qua từng giai đoạn, cũng như với thực tiễn vận dụng ở một số nước khác.

## **6. Những đóng góp mới của luận án**

Trên cơ sở chiến lược phát triển ngành thuế, luận án nghiên cứu các nội dung cốt lõi cần ứng dụng CNTT để thực hiện cải cách, hiện đại hóa và tăng cường hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam. Luận án đã thực hiện một số nội dung và có những đóng góp mới sau đây:

Từ lý luận vai trò của CNTT trong ngành thuế, Luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về sự cần thiết ứng dụng CNTT trong bối cảnh có sự phát triển nhanh chóng về số lượng NNT, sự đa dạng về hình thức kinh doanh và mức độ phức tạp trong các giao dịch kinh tế có liên quan đến thuế.

Luận án nêu các nguyên tắc đầu tư ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao trong ngành thuế, cụ thể là: (1) *Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính hệ thống;* (2) *Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính đồng bộ;* (3) *Ứng dụng CNTT yêu cầu an toàn kỹ thuật;* (4) *Ứng dụng công nghệ thông tin có khả năng mở rộng;* (5) *Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính hiệu quả.*

Luận án nghiên cứu và xác định các điều kiện ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, bao gồm: (1) *Nghiệp vụ quản lý thuế được xác định rõ ràng, đầy*

*đủ và công khai, minh bạch. Ngành thuế cần quy trình hóa các nghiệp vụ quản lý thuế; (2) Nguồn nhân lực của ngành thuế đảm bảo cho yêu cầu xây dựng, phát triển và quản lý, duy trì vận hành hệ thống CNTT; (3) Nguồn tài chính phải đảm bảo không chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu mà cần tính toán và đảm bảo các giai đoạn nâng cấp, mở rộng, duy trì.*

Luận án đã đóng góp làm rõ vai trò của CNTT, nội dung ứng dụng CNTT, nguyên tắc ứng dụng và các yếu tố, điều kiện đảm bảo ứng dụng CNTT. Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào quản lý nói chung và quản lý thuế nói riêng. Luận án đánh giá một cách toàn diện thực trạng ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, chỉ rõ những hạn chế, bất cập và nguyên nhân. Luận án phân tích các điều kiện cần thiết để đề xuất phương hướng, lộ trình ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam

Luận án đề xuất hệ thống giải pháp tổng thể nhằm đẩy mạnh các ứng dụng CNTT trong ngành thuế bao gồm nhóm giải pháp về quản lý nhà nước, nhóm giải pháp về kỹ thuật, nhóm giải pháp về đầu tư, nhóm giải pháp về nguồn nhân lực và nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện. Các nghiên cứu trong luận án xuất phát từ lý luận và thực tiễn ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế ở ngành thuế Việt Nam, từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Luận án phân tích quá trình phát triển của ngành thuế trong thời gian vừa qua gắn với tác động của các yếu tố mới trong nền kinh tế. Những tác động do sự gia tăng về số lượng NNT, mức độ phức tạp của các hoạt động kinh doanh có phát sinh doanh thu hoặc thu nhập chịu thuế là những thách thức lớn đối với công tác quản lý thuế. Những phân tích về nhu cầu đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan thuế nhằm gia tăng mức độ thuận lợi cho việc thực hiện

nghĩa vụ nộp thuế, đồng thời góp phần thực hiện yêu cầu tăng cường tính minh bạch, giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động liên quan đến thuế.

Luận án đã phân tích các tác động qua lại giữa yêu cầu nghiệp vụ quản lý thuế và ứng dụng CNTT nhằm đưa ra những giải pháp khoa học nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế tạo ra hiệu quả cao hơn trong hoạt động quản lý nhà nước, đồng thời mang lại hiệu quả về kinh tế đối với cơ quan thuế và NNT, cụ thể là:

- Đề xuất hình thức, bước đi, loại hình ứng dụng CNTT phù hợp với nghiệp vụ quản lý thuế. Từ đó, xây dựng chiến lược phát triển ứng dụng CNTT ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 với các đề xuất xác định các nội dung cần ưu tiên ứng dụng CNTT nhằm đổi mới phương thức quản lý theo hướng sử dụng thông tin được phân tích trong chỉ đạo điều hành và cung cấp dịch vụ điện tử trong lĩnh vực thuế. Các nghiên cứu trong luận án cho thấy ngành thuế cần thay đổi mô hình ứng dụng xử lý thông tin từ mô hình xử lý dữ liệu phân tán sang mô hình xử lý dữ liệu tập trung nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển về mô hình hoạt động của một đối tượng (Người nộp thuế - là các tổ chức/cá nhân) diễn ra trên phạm vi nhiều địa bàn do cơ quan thuế quản lý (mô hình xử lý hiện tại có thể tạo ra kẽ hở để NNT tránh thuế hoặc trốn thuế, gian lận về nghĩa vụ nộp thuế), bên cạnh đó việc chuyển sang mô hình xử lý dữ liệu tập trung còn giúp giải quyết khó khăn về thiếu hụt nguồn nhân lực kỹ thuật CNTT có chất lượng mà ngành thuế cần có. Đề xuất quan trọng tiếp theo là triển khai các giải pháp ứng dụng giao dịch thuế điện tử nhằm giảm thời gian, công sức, chi phí giấy tờ, in ấn và phát hành hóa đơn thuế đối với cả NNT (thực hiện nghĩa vụ thuế) và cả cơ quan thuế (thực hiện chức năng quản lý thuế). Các nghiên cứu cho thấy việc đầu tư ứng dụng CNTT sẽ đem lại các lợi ích không chỉ về tài chính như tổng chi phí toàn xã

hội giảm đi (tổng lợi ích toàn xã hội tăng thêm) mà còn góp phần quan trọng nhằm thực hiện được việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng các dịch vụ công trong lĩnh vực thuế.

- Đề xuất giải pháp ứng dụng CNTT phù hợp với nhu cầu thực tế của ngành thuế Việt Nam, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nước ta trong từng giai đoạn phát triển; bên cạnh đó là phân tích được điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự phát triển nhanh chóng của CNTT và viễn thông trong nước và quốc tế, qua đó nêu ra tác động qua lại với nhu cầu ứng dụng CNTT ngành thuế Việt Nam với sự phát triển về nghiệp vụ thuế nói riêng và hoạt động kinh tế nói chung. Luận án nghiên cứu các nguồn vốn có thể huy động để ngành thuế Việt Nam đầu tư cho ứng dụng CNTT trong giai đoạn 2011 - 2020 (nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cấp, vốn vay viện trợ phát triển, vay ưu đãi, vốn huy động từ xã hội) trong đó phân tích hiệu quả đối với từng loại vốn và đề xuất những nội dung sử dụng nguồn vốn tương ứng để phát huy hiệu quả cao nhất do được hưởng lợi từ các chính sách hoặc chất lượng, quy trình giám sát sử dụng nguồn vốn.

- Giải quyết những vấn đề chưa được nghiên cứu trong lĩnh vực ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động về thuế. Trong đó nghiên cứu đề xuất giải pháp ứng dụng CNTT cung cấp hóa đơn điện tử phù hợp với bối cảnh hiện nay ở Việt Nam nhằm thúc đẩy khả năng giám sát các giao dịch mua bán sử dụng hóa đơn trong nền kinh tế, qua đó hạn chế và đi đến ngăn chặn các gian lận trốn thuế, đồng thời cắt giảm chi phí cho toàn xã hội (cơ quan thuế và người nộp thuế).

Nội dung luận án nghiên cứu hướng phát triển ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế và hỗ trợ NNT nhằm đảm bảo khả năng thực hiện được

những nội dung đã xác định trong chiến lược phát triển ngành thuế, góp phần thực hiện công cuộc cải cách, hiện đại hoá ngành thuế.

Trên đây là những vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn góp phần hoàn thiện công tác quản lý của ngành thuế ở Việt Nam trong thời gian tới.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục các bảng số liệu, các hình và các từ viết tắt, các phần mở đầu và kết luận, danh mục các công trình đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 3 chương như sau:

- *Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế* có mục đích chủ yếu xác định vai trò của CNTT trong quản lý, các khái niệm về thuế và quản lý thuế trong nền kinh tế và xác định nội dung ứng dụng CNTT trong quản lý thuế nói chung và sự cần thiết tăng cường ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam nói riêng. Ngoài ra, chương 1 còn nêu một số kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.

- *Chương 2: Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam* nêu khái quát hệ thống quản lý thuế Việt Nam và thực trạng ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam. Từ kết quả phân tích thực trạng để rút ra bài học kinh nghiệm để xác định phương hướng ứng dụng CNTT ngành thuế trong thời gian tới.

- *Chương 3: Phương hướng và giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế* là những nghiên cứu và đề xuất về phương hướng và kế hoạch phát triển hệ thống CNTT ngành thuế dựa trên những yêu

cầu phát triển về nghiệp vụ và phù hợp với khả năng thực tế trong giai đoạn 2011 - 2020. Nội dung của chương này còn nghiên cứu các giải pháp ứng dụng CNTT nhằm tạo động lực thúc đẩy sự phát triển và từ đó mang lại hiệu quả cao của hệ thống thông tin quản lý thuế, đáp ứng nhu cầu thực hiện cải cách, hiện đại hóa ngành thuế Việt Nam.



## **CHƯƠNG 1**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ**

#### **1.1. Tổng quan về công nghệ thông tin và vai trò của công nghệ thông tin trong ngành thuế**

Ngày nay nhân loại đang bước vào thời đại của xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức trong đó kết cấu hạ tầng thông tin, tri thức được coi là tài nguyên có ý nghĩa là nền tảng phát triển. Trong quá trình dịch chuyển này, CNTT có vai trò hết sức quan trọng - là một trong những động lực quan trọng của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của nhân loại.

##### **1.1.1. Khái niệm về công nghệ thông tin**

Công nghệ thông tin là ngành ứng dụng công nghệ quản lý và xử lý thông tin. CNTT có các chức năng quan trọng như sáng tạo, xử lý, lưu trữ và truyền tải thông tin. CNTT có những đặc trưng riêng biệt, có tính toàn cầu và bao trùm; là cơ sở để phổ biến, trao đổi thông tin, tri thức, công nghệ, phát huy sáng tạo; hỗ trợ giảm chi phí, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh; loại bỏ các quá trình trung gian, dư thừa. CNTT là ngành sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền, và thu thập thông tin.

Ở Việt Nam khái niệm CNTT được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết Chính phủ 49/CP ký ngày 04/08/1993: *Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử*

*dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội.*

Luật công nghệ thông tin của Việt Nam ban hành ngày 29/6/2006 đã định nghĩa: *Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.*

CNTT được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực bao gồm các thành phần như quy trình hoạt động (nghiệp vụ), phần mềm máy tính, phần cứng máy tính, ngôn ngữ lập trình, và các cấu trúc dữ liệu. Những gì liên quan đến dữ liệu, thông tin hoặc tri thức ở các định dạng, thông qua các hình thức truyền tải đa phương tiện đều là thành phần của CNTT. Hoạt động trong lĩnh vực CNTT bao gồm quản lý dữ liệu, mạng, phần cứng máy tính, phần mềm, cơ sở dữ liệu và quản lý, điều hành hệ thống.

### **1.1.2. Nội dung và xu hướng phát triển của công nghệ thông tin**

Máy tính điện tử là một trong những thành tựu có tính đột phá và có tác động quan trọng đến mọi mặt đời sống xã hội loài người. Máy móc được lập trình điều khiển tự động không chỉ từng bước thay thế lao động trí óc của con người, mà còn góp phần tạo ra sự đổi mới, sáng tạo gấp nhiều lần đối với trí tuệ con người. Trong thời gian gần đây, sự biến đổi của nền kinh tế công nghiệp đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức; nhiều biến động to lớn và có tác động quan trọng đến mọi mặt của đời sống xã hội loài người. Nền kinh tế ngày nay đòi hỏi phải có một kết cấu hạ tầng thông tin phù hợp và đáp ứng các giai đoạn của quá trình lao động sản xuất. Kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia là hệ thống các mạng truyền thông, máy tính, các cơ sở dữ liệu, các phương tiện điện tử được xây dựng và sẵn sàng cung cấp lượng thông tin

không lộ thông qua các hình thức khác nhau. Hệ thống đó có thể sử dụng mọi lúc, mọi nơi, tạo điều kiện hình thành những phương thức hoạt động mới cho con người. Có 4 thành phần chủ yếu, có thể gọi là 4 trụ cột cơ bản trong CNTT, cụ thể là:

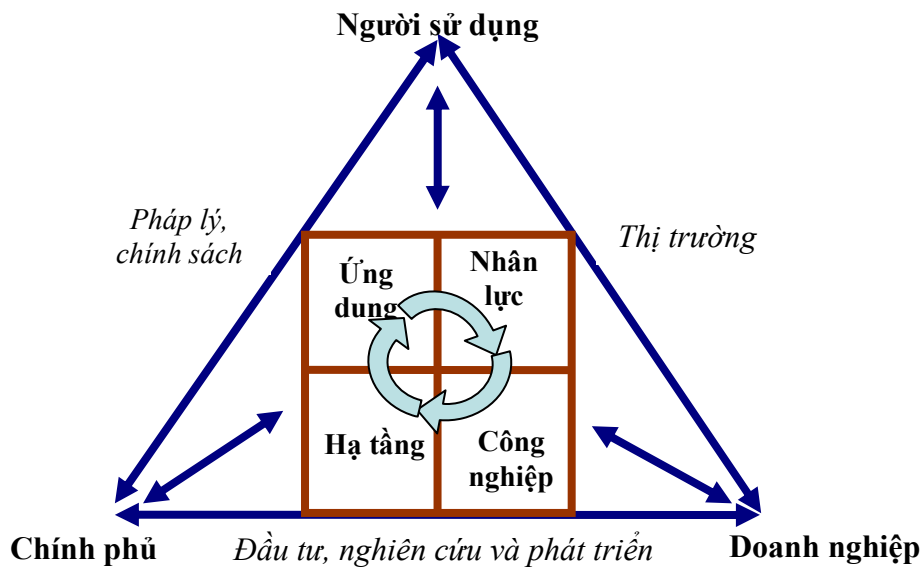
(1). Kết cấu hạ tầng CNTT bao gồm mạng máy tính và viễn thông;

(2). Ứng dụng CNTT là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này;

(3). Công nghiệp CNTT là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp các sản phẩm CNTT, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm, và nội dung thông tin số;

(4). Nguồn nhân lực CNTT.

Các thành phần chủ yếu của CNTT gắn với Người sử dụng, Chính phủ, Doanh nghiệp và đặt trong mối liên kết giữa pháp lý, chính sách; đầu tư, nghiên cứu và phát triển; thị trường hình thành đặc trưng của CNTT. Hình 1.1: Các thành phần đặc trưng của CNTT mô tả các thành phần đặc trưng và các liên kết chính giữa các thành phần trong hệ thống CNTT.



**Hình 1.1: Các thành phần đặc trưng của CNTT**

Công nghệ thông tin được các nhà nghiên cứu xác định mốc khởi đầu từ khi có những sáng chế thiết bị tự động có tính năng xử lý thông tin, trước hết là các máy tính điện tử. Trong thời gian qua kỹ thuật máy tính điện tử và viễn thông đã phát triển rất mạnh mẽ và liên tục, tạo tiền đề cho sự thâm nhập sâu rộng của CNTT vào mọi mặt hoạt động kinh tế, xã hội. Quá trình phát triển CNTT được xác định có bốn giai đoạn chính:

- *Giai đoạn xử lý thủ công*: sử dụng phương pháp thủ công để thu thập, xử lý thông tin.
- *Giai đoạn xử lý cơ giới*: máy tính được sử dụng trong một số công đoạn trong quá trình thu thập, xử lý thông tin như tính toán, phân tích, thống kê, tổng hợp.
- *Giai đoạn xử lý tự động*: toàn bộ quá trình thu thập, xử lý thông tin được tự động hoá trên những hệ thống máy tính. Do đó, thông tin được xử lý, phân tích với khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn, từ đó có thể đưa tới những phát hiện mới, tri thức mới.

- *Giai đoạn xử lý thông tin thông minh*: hệ thống máy tính tích lũy được một khối lượng rất lớn thông tin và một phần đã trở thành tri thức, từ đó hệ thống máy tính có khả năng xử lý rất lớn, giúp con người phân tích các tình huống, chọn ra các giải pháp, trợ giúp đắc lực cho con người nâng cao tri thức, phát triển khả năng sáng tạo của con người.

Máy tính điện tử, mạng truyền thông và phần mềm là thành phần cơ bản của CNTT. Trong giai đoạn vừa qua, máy tính điện tử và truyền thông có những bước phát triển đột phá về kỹ thuật và từ đó tạo cơ sở cho việc ứng dụng CNTT trở nên sâu rộng trong nhiều lĩnh vực. Máy tính điện tử bắt đầu xuất hiện từ năm 1946 và thế hệ thứ nhất, thứ hai được sản xuất hàng loạt trong các thập kỷ tiếp theo, chủ yếu được ứng dụng trong tính toán khoa học - kỹ thuật. Các máy tính điện tử thế hệ thứ ba với kỹ thuật mạch tích hợp và các bộ nhớ bán dẫn ra đời giữa thập kỷ 60 được sử dụng trong các trung tâm tính toán lớn đã được mở rộng ứng dụng trong hoạt động kinh doanh, quản lý kinh tế.

Cuối những năm 60 thế kỷ 20, mạng máy tính xuất hiện đáp ứng nhu cầu kết nối các trung tâm tính toán. Năm 1969 mạng máy tính ARPANET thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ - tiền thân của mạng Internet ngày nay xuất hiện. Tới giữa thập kỷ 70, các bộ vi xử lý ra đời - đây là tập hợp các linh kiện thực hiện chức năng của cả bộ xử lý trung tâm của một máy tính điện tử được chứa trong một thiết bị "chip" bán dẫn có diện tích khoảng 1 - 2 cm<sup>2</sup>. Kỹ thuật vi xử lý khởi đầu một cuộc cách mạng trong công nghệ thông tin, tạo cơ sở cho sự ra đời của máy tính cá nhân vào đầu thập kỷ 80. Từ đó đến nay, máy tính cá nhân với năng lực xử lý ngày càng cao, chức năng ngày càng phong phú, giá ngày càng rẻ đã được ứng dụng rộng khắp trên thế giới và trong nhiều lĩnh vực hoạt động. Sự phát triển nhanh chóng của hệ thống kết nối mạng truyền

dữ liệu phạm vi quốc gia và phạm vi quốc tế cùng với kỹ thuật xử lý của máy tính điện tử đã hình thành các hệ thống “siêu xa lộ thông tin” ở các mức độ khác nhau tùy theo từng tổ chức, từng quốc gia.

Năng lực tính toán của máy tính tăng lên rất nhanh chóng, theo dự báo của Gordon E. Moore (người đồng sáng lập ra công ty Intel) vào năm 1965 thì số lượng bóng bán dẫn (transistor) được tích hợp trong mỗi 1 inch vuông sẽ tăng lên gấp đôi trong khoảng thời gian 18 tháng (thường được gọi là quy luật Moore) và chi phí cho tính toán giảm khoảng 25% mỗi năm. Các bộ vi xử lý ngày càng có mật độ tích hợp bán dẫn cao hơn, có nhiều chức năng hơn, kích thước nhỏ hơn, dễ sử dụng hơn, chi phí ngày càng giảm.

Máy tính điện tử ENIAC, ra đời ngày 15/2/1946 tại trường Đại học Pennsylvania (Mỹ), có thể thực hiện khoảng 5.000 phép tính cộng, trừ đơn giản trong mỗi giây. Máy tính ENIAC chứa hơn 17.000 đèn điện tử chân không, công suất khoảng 150 kW, chiếm diện tích khoảng 167 m<sup>2</sup>, nặng 27 tấn và trị giá 500.000 đô la Mỹ tại thời điểm đó. Bảng 1.1: Mật độ tích hợp bóng bán dẫn trong các bộ vi xử lý mô tả mật độ tích hợp bóng bán dẫn trong các bộ vi xử lý sau đây đã nói lên bước phát triển cao về công nghệ và chất liệu kỹ thuật để thiết kế và sản xuất thông qua các số liệu về số lượng các bóng bán dẫn sử dụng trong bộ vi xử lý gia tăng nhanh chóng trong các quãng thời gian ngắn.

***Bảng 1.1: Mật độ tích hợp bóng bán dẫn trong các bộ vi xử lý***

<b>Năm</b>	<b>Bộ vi xử lý</b>	<b>Số bóng bán dẫn</b>
1978	8086	29.000
1982	286	134.000
1985	386	275.000
1995	Pentium Pro	5.500.000

*Nguồn: Tài liệu bồi dưỡng về quản lý CNTT - Bộ Nội vụ (năm 2006)*

Bảng 1.2: Chi phí ước tính bóng bán dẫn và bộ vi xử lý minh họa cho xu hướng giảm giá thành sản phẩm.

**Bảng 1.2: Chi phí ước tính bóng bán dẫn và bộ vi xử lý**

Năm	Bộ vi xử lý	Chi phí (cent) cho một bóng bán dẫn	Chi phí (USD) cho một bộ vi xử lý
1978	8086	1.2	480
1985	386	0.11	50
1995	Pentium Pro	0.02	4

*Nguồn: Tài liệu bồi dưỡng về quản lý CNTT - Bộ Nội vụ (năm 2006)*

Gần đây, hệ thống siêu máy tính Blue Gene/L của hãng IBM được chế tạo tại phòng thí nghiệm Lawrence Livermore (Mỹ) có tốc độ xử lý tối đa lên tới hơn 280 teraflop, tức là hơn 280 nghìn tỷ phép tính mỗi giây là một ví dụ về khả năng xử lý tính toán ngày càng mạnh của máy tính điện tử. Cùng với sự gia tăng về năng lực tính toán, dung lượng bộ nhớ và các thiết bị lưu trữ của máy tính cũng tăng với tốc độ tương tự. Máy tính điện tử đã góp phần tạo điều kiện để nhiều lĩnh vực tích hợp và hội tụ với nhau. Máy tính điện tử ngày nay không chỉ là thiết bị tính toán thuần túy mà đã được ứng dụng hết sức rộng rãi trong mọi mặt của đời sống xã hội.

Cùng với những thành tựu về công nghệ mạng và đặc biệt là sự xuất hiện mạng lưới toàn cầu World Wide Web (www) vào cuối năm 1991, Internet bắt đầu được dùng cho mục đích thương mại và trong vài năm đầu đã có tới khoảng 1.000.000 người sử dụng. Để mạng Internet đạt mức 50 triệu người sử dụng thì mất 4 năm, trong khi đó với điện thoại là 74 năm, radio là 38 năm, máy tính cá nhân là 16 năm, máy truyền hình là 13 năm. Năm 2006,

với số liệu thống kê chưa đầy đủ ước tính có hơn 1 tỷ người dùng các ứng dụng trên mạng Internet trên thế giới (chiếm gần 16% dân số).

Cuối năm 1996, hơn 200 trường đại học của Mỹ cùng với một số cơ quan Chính phủ, trung tâm nghiên cứu, các công ty lớn, đối tác trong nước và quốc tế đã nghiên cứu triển khai thí điểm thế hệ Internet 2 với nhiều công nghệ và ứng dụng mới. Mục tiêu chính của Internet 2 nhằm gia tăng tốc độ xử lý, truyền tải dữ liệu, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng yêu cầu các ứng dụng đa phương tiện (multi-media) trong các phòng thí nghiệm ảo, thư viện điện tử, chẩn đoán y học từ xa. Gần đây, công nghệ Web thế hệ 2 (WEB 2.0) trên Internet xuất hiện. Đặc trưng quan trọng nhất của công nghệ này cho phép người khai thác dịch vụ web có thể tùy biến theo yêu cầu, sở thích cá nhân khi tham gia vào cộng đồng trực tuyến và tính năng của các ứng dụng web không khác biệt nhiều với tính năng của các phần mềm ứng dụng chạy trên máy đơn lẻ. Công nghệ Web 2.0 tạo ra “các trang web cá nhân hóa” đang làm thay đổi phương thức thu thập, phân phối, xử lý thông tin, phá vỡ các mô hình quản lý, kinh doanh trước đây; nhiều phần mềm nổi tiếng, có thị phần lớn đang bị lấn át bởi khả năng của người khai thác Internet có thể xây dựng rất nhanh chóng các chương trình phần mềm nhỏ có khả năng tùy biến. Hàng triệu người trên thế giới hiện nay đã tạo nên các cộng đồng trực tuyến như Facebook, Twitter, Hi5,... hoạt động trên mạng Internet để trao đổi, chia sẻ thông tin về những vấn đề cùng quan tâm với mức độ truyền tải thông tin nhanh chóng và vượt xa các cách thức chia sẻ thông tin trước đó. Mức độ sử dụng Internet trên thế giới được dự tính tại bảng 1.3: Thống kê dân số và sử dụng Internet trên thế giới – năm 2006 cho thấy nhu cầu sử dụng Internet trên thế giới là rất lớn.

***Bảng 1.3: Thống kê dân số và sử dụng Internet trên thế giới – năm 2006***



STT	Khu vực	Dân số	Số dân sử dụng Internet	Mức độ thâm nhập của Internet
1	Châu Phi	915,210,928	23,649,000	2.6 %
2	Châu Á	3,667,774,066	380,400,713	10.4 %
3	Châu Âu	807,289,020	294,101,844	36.4 %
4	Trung Đông	190,084,161	18,203,500	9.6 %
5	Bắc Mỹ	331,473,276	227,470,713	68.6 %
6	Châu Mỹ La tinh - Caribê	553,908,632	79,962,809	14.7 %
7	Châu Đại dương, Úc	33,956,977	17,872,707	52.6 %
8	Toàn cầu	6,499,697,060	1,043,104,886	16.0 %

*Nguồn: Tài liệu bồi dưỡng về quản lý CNTT - Bộ Nội vụ (năm 2006)*

Bảng 1.4: Thống kê dân số và sử dụng Internet ở một số quốc gia châu Á – năm 2006 là các số liệu thống kê về tình hình sử dụng Internet ở một số nước khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam.

***Bảng 1.4: Thống kê dân số và sử dụng Internet ở một số quốc gia châu Á – năm 2006***

STT	Quốc gia	Dân số	Số dân sử dụng Internet	Mức độ thâm nhập của Internet
1	Malayxia	27,392,442	10,040,000	36.7 %
2	Singapore	3,601,745	2,421,000	67.2 %
3	Việt Nam	83,944,402	10,000,000	11.9 %
4	Hàn Quốc	50,633,265	33,900,000	67.0 %
5	Thái Lan	66,527,571	8,420,000	12.7 %
6	Nhật Bản	128,389,000	86,300,000	67.2 %

*Nguồn: Tài liệu bồi dưỡng về quản lý CNTT - Bộ Nội vụ (năm 2006)*

Trong thời gian gần đây, các công nghệ truyền thông đã có nhiều tiến bộ vượt bậc, thể hiện rõ xu hướng hội tụ, tích hợp chặt chẽ với CNTT. Theo đó, khái niệm CNTT và truyền thông xuất hiện, trong đó nhấn mạnh vai trò của truyền thông trong CNTT. Công nghệ thông tin và truyền thông là một khái niệm bao trùm trong đó bao gồm các ứng dụng và thiết bị truyền thông như radio, ti-vi, điện thoại di động, phần cứng, phần mềm máy tính, mạng máy tính, các hệ thống vệ tinh,... cũng như các ứng dụng và dịch vụ kèm theo.

### **1.1.3. Vai trò của công nghệ thông tin nói chung và trong ngành thuế nói riêng**

Vai trò của CNTT đối với phát triển xã hội loài người vô cùng quan trọng, nó không chỉ thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế dựa vào tri thức, phát triển bền vững, mà quan trọng hơn là thúc đẩy phát triển con người, phát triển văn hoá, phát triển xã hội. Mạng thông tin là môi trường lý tưởng cho sự sáng tạo, là phương tiện quan trọng để quảng bá và nhân nhanh vốn tri thức - động lực của sự phát triển, thúc đẩy phát triển dân chủ trong xã hội, phát triển năng lực con người.

Nhận thức được vai trò của CNTT đối với phát triển bền vững, các quốc gia trên thế giới đã và đang xây dựng chiến lược quốc gia về công nghệ thông tin. CNTT được xem như là một ngành kinh tế gắn với công nghiệp phần cứng, phần mềm, công nghiệp nội dung, dịch vụ, viễn thông, điện tử,... Tuy nhiên, CNTT không chỉ là một ngành kinh tế mà còn là động lực phát triển của đất nước trong nhiều lĩnh vực và là phương tiện để có thể thực hiện đi tắt, đón đầu và nâng cao vị thế toàn cầu, tiếp cận các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng dựa trên cơ sở phát triển CNTT và các lĩnh vực ứng dụng CNTT.

CNTT là nhân tố quan trọng góp phần đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá. Mạng Internet làm cho thế giới ngày càng trở nên gần gũi và gắn kết với nhau hơn. Tri thức và thông tin trở thành nguồn tài nguyên không biên giới, các luồng giao lưu hàng hoá, dịch vụ thương mại, đầu tư, tài chính, công nghệ, nhân lực,.... được các ứng dụng CNTT hỗ trợ gia tăng mạnh mẽ để các giao dịch đa dạng và vượt khỏi quy mô quốc gia vươn tới quy mô quốc tế. Từ các ứng dụng CNTT, các thị trường phạm vi toàn cầu và khu vực, các cơ chế điều tiết quốc tế quản lý các hoạt động và giao dịch kinh tế quốc tế được hình thành và phát triển rất nhanh chóng.

#### ***1.1.3.1. Công nghệ thông tin trong các lĩnh vực***

Trong thời gian gần đây, Chính phủ điện tử (e-Government) với nền tảng là ứng dụng CNTT và truyền thông được xác định là chiến lược chủ chốt cho xã hội thông tin và được nhiều quốc gia xem là một trong những nhân tố quan trọng để tăng cường năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế. Mục đích cơ bản của Chính phủ điện tử là cung cấp thông tin, các dịch vụ công hướng tới người dân mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động của Chính phủ điện tử tạo môi trường ngăn ngừa tệ nạn tham nhũng, giảm chi phí, tăng cường tính minh bạch, hiệu quả đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước. Mạng thông tin kết nối các cơ quan quản lý với đối tượng quản lý giúp cho quá trình ra quyết định được thực hiện nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Ở Việt Nam, trong thời gian vừa qua, các Bộ, ngành, địa phương đã dành nhiều nhân lực và kinh phí để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý và điều hành công việc. Theo báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam 2009, tính đến tháng 8/2009, đa số các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc. Tỷ lệ cán bộ, công chức đã có hộp thư điện tử để sử dụng tương đối cao, trung bình đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ là 80%, với các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương (đến cấp sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân quận, huyện) là 45%. Nhiều cơ quan đã được trang bị các phần mềm liên quan đến chức năng quản lý văn bản và điều hành. Trong đó, đối với các Bộ và cơ quan ngang Bộ đạt tỷ lệ 90%, đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt tỷ lệ 39%. Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc Bộ, các cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mạng cục bộ (mạng LAN) chiếm khoảng 85%<sup>1</sup>. Một số Bộ, ngành đã kết nối cơ sở dữ liệu tới địa phương như Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan thuế, Hải quan và Kho bạc,.... Các Bộ, ngành đã chú ý tới việc xây dựng, ứng dụng và phát triển các chuẩn công nghệ như tiêu chuẩn XML, các chuẩn quốc tế liên quan tới trao đổi dữ liệu điện tử. Bên cạnh việc xây dựng trang thông tin điện tử, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã từng bước cung cấp trực tuyến dịch vụ công khác như hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys) của Bộ Công thương, thủ tục hải quan điện tử và nộp tờ khai thuế qua mạng Internet của Bộ Tài chính, hệ thống đấu thầu trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đang thử nghiệm một số lĩnh vực). Đây là những hoạt động tạo dựng Chính phủ điện tử và sẽ được triển khai mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

Giáo dục, đào tạo, học tập với các ứng dụng CNTT và truyền thông đã cải tiến hình thức đào tạo truyền thống và tạo nên hình thức đào tạo từ xa giúp nâng cao chất lượng các chương trình giảng dạy và học tập, giúp mọi người có thể thực hiện hình thức học tập suốt đời, phát triển kỹ năng liên tục, thích ứng với sự phát triển ngày càng nhanh của khoa học công nghệ. Mô hình giáo dục truyền thống đào tạo - ra làm việc đang chuyển sang mô hình đào tạo suốt đời, đào tạo cơ bản, ra làm việc và tiếp tục đào tạo, vừa đào tạo vừa làm việc.

---

<sup>1</sup> Công văn số 35/BC-BTTTT ngày 27/8/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Báo cáo tóm tắt tình hình ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước

Nhờ có mạng Internet, hình thức giáo dục, đào tạo, học tập từ xa qua mạng rất phát triển. Mạng máy tính đã tạo điều kiện kết nối người học với nguồn thông tin phong phú khắp nơi trên thế giới. Cùng với máy tính, các thiết bị điện tử cầm tay như PDA (Personal Digital Assistant), máy tính bảng, iPad, điện thoại di động thông minh có tính năng kết nối Internet (đặc biệt là kết nối không dây) cho phép mọi người có khả năng học tập mọi lúc, mọi nơi.

Trong y học, CNTT đã mang lại hiệu quả thiết thực trong nghiên cứu, quản lý và hoạt động chuyên môn. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin như chẩn đoán, điều trị, cung cấp thuốc, tư vấn, bảo hiểm. Các hoạt động “hội chẩn từ xa”, “chữa bệnh qua mạng” đang được ứng dụng phổ biến, tạo điều kiện khai thác tri thức của các chuyên gia giỏi trên phạm vi toàn thế giới để chẩn đoán và điều trị bệnh nhân vùng sâu, vùng xa, không có điều kiện tiếp cận với các trung tâm y tế. Trung tâm tư vấn sức khỏe từ xa của đại học Kansas (Mỹ) là một ví dụ điển hình về cung cấp dịch vụ và nghiên cứu về sức khỏe con người có chương trình hoạt động hiệu quả nhất thế giới. Thành lập từ năm 1991 được kết nối mạng tới cộng đồng dân cư miền Tây Kansas, ngày nay Trung tâm đã có 60 kết nối tới toàn tiểu bang và đã thực hiện tư vấn lâm sàng cho hơn 13.000 trường hợp với 60 chuyên ngành khác nhau.

Thương mại điện tử (e-commerce) là một trong những bước nhảy vọt trong ứng dụng Internet đã tạo điều kiện để các hoạt động thương mại được thực hiện thông qua Internet. Ngày nay, thương mại điện tử đang thúc đẩy mạnh mẽ các ngành sản xuất, dịch vụ trên phạm vi toàn cầu. Nhờ ứng dụng thương mại điện tử mà vấn đề khoảng cách địa lý, vấn đề phát triển thị trường đã từng bước được giải quyết. Thông qua việc tham gia các dịch vụ thương mại điện tử dạng B2B (Doanh nghiệp - Doanh nghiệp), B2C (Doanh nghiệp -

Khách hàng), G2G (Chính phủ - Chính phủ), các nước đang phát triển, các công ty nhỏ đã có thể tiếp xúc với thị trường rộng lớn trong và ngoài nước. Việt Nam đã xác định đến năm 2010 có khoảng 60% doanh nghiệp lớn đã tham gia kinh doanh doanh dạng B2B, 80% doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia kinh doanh dạng B2C [45, tr.1]. Một giao dịch thanh toán qua ngân hàng thực hiện trực tiếp tại quầy được tính phí khoảng hơn 1 đô-la Mỹ, nhưng nếu thực hiện giao dịch thanh toán đó qua mạng Internet thì chi phí chỉ mất khoảng 1 cent (0,01 đô-la Mỹ). Một giao dịch đăng ký và bán vé máy bay trung bình tốn 10 đô-la Mỹ nhưng nếu thực hiện qua Internet chỉ còn 1 đô-la Mỹ. Dịch vụ thư điện tử được sử dụng ngày càng rộng rãi. Việc sử dụng phương tiện trao đổi qua thư điện tử (e-mail) rẻ hơn hàng nghìn lần so với fax. Lợi ích của thương mại điện tử còn thể hiện ở khả năng sẵn sàng phục vụ cao, góp phần giảm bớt các khâu trung gian, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ trong kinh doanh. Trong thời gian tới thương mại điện tử có thể trở thành động lực phát triển chủ yếu của nhiều nền kinh tế. Theo ước tính, doanh số thương mại điện tử thế giới năm 2005 đạt gần 700 tỉ đô-la Mỹ và dự báo hơn 1.000 tỉ đô-la Mỹ vào năm 2012. Hơn 60% vé máy bay tại Mỹ được bán qua Internet và tại châu Âu là hơn 20%. Tổ chức kinh doanh thương mại điện tử hàng đầu thế giới eBay thực hiện kinh doanh qua mạng với hàng hóa được chuyển thẳng từ người bán đến người mua không qua các khâu trung gian, hiện nay eBay có khoảng 150 triệu khách hàng trên khắp thế giới và mức giao dịch mỗi năm đạt hàng chục tỷ đô-la Mỹ [3, tr.9].

CNTT có ứng dụng rộng rãi đối với hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường trong việc thu thập, xử lý số liệu, hỗ trợ cảnh báo; phân tích và đưa ra giải pháp xử lý các thảm họa môi trường, lạm dụng nguồn tài nguyên quý hiếm. Chương trình kết nối mạng phục vụ phát triển bền vững của Liên hiệp

quốc và Liên minh các quốc đảo đã xây dựng hệ thống mạng liên thông giữa các quốc đảo đáp ứng các nhu cầu liên quan đến các vấn đề đa dạng sinh học, môi trường biển, thay đổi khí hậu. Hàng tháng, website của hệ thống này có khoảng 300.000 lượt truy cập từ hơn 100 quốc gia [3, tr.9]. Hệ thống đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường đối với các quốc đảo này.

An ninh, quốc phòng cũng có những thay đổi quan trọng khi đưa ứng dụng CNTT trong vũ khí hiện đại và hình thành phương tiện chiến tranh “thông minh”, từ đó xuất hiện hình thái chiến tranh, phương thức tác chiến điện tử và làm thay đổi sâu sắc học thuyết quân sự của nhiều quốc gia. Thông tin về chiến trường, về đối phương được các thiết bị như vệ tinh viễn thông, radar gửi về tức thời, đầy đủ qua các trang bị của người lính. Vũ khí được gắn thiết bị điện tử, có khả năng nhận dạng đối tượng, thu thập, phân tích, xử lý thông tin với độ chính xác cao, nâng cao hiệu quả tác chiến. Quân phục “thông minh” với các thiết bị ứng dụng CNTT và truyền thông, ngoài chức năng bảo vệ cơ thể người lính còn có thể tự thông báo về vị trí tác chiến, tình trạng sức khỏe, nhận dạng chiến trường.

Có thể nói rằng các ứng dụng CNTT tác động khắp các lĩnh vực trong xã hội loài người, trong thời gian tới ngày càng được mở rộng về phạm vi và đạt hiệu quả cao về chất lượng.

### ***1.1.3.2. Công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển của Việt Nam***

Trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ CNTT là động lực quan trọng của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác, CNTT đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước trên thế giới, trong đó có nước ta. Thực tế cho thấy CNTT đi

liên với tự động hóa đã và đang được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu xã hội, phong cách sống, học tập và làm việc của con người. CNTT góp phần tạo ra nhiều ngành nghề kinh tế mới, làm thay đổi sâu sắc các ngành công nghiệp hiện tại, tăng khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp truyền thống thông qua một hệ thống hỗ trợ như viễn thông, thương mại điện tử, dịch vụ truyền thông đa phương tiện.

Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý nhà nước đã góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công tác. Thông qua các giao dịch điện tử trên mạng Internet, chi phí giao dịch trong xã hội đã được tiết kiệm rất đáng kể, đặc biệt người dân có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ của Nhà nước như đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế...), đồng thời người dân cũng có khả năng tham gia giám sát các hoạt động của Nhà nước. Theo kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua ngày 15/9/2005, đến năm 2010, các cơ quan Chính phủ phải đưa hết các dịch vụ công lên mạng, trong đó ưu tiên các dịch vụ: thuế điện tử, hải quan điện tử, các thủ tục xuất nhập khẩu điện tử, thủ tục liên quan tới đầu tư và đăng ký kinh doanh điện tử, các loại giấy phép thương mại chuyên ngành, thủ tục giải quyết tranh chấp. Theo nhận định của các nhà phân tích, trong thế kỷ 21, CNTT trở thành mũi nhọn đột phá, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất toàn thế giới. Đối với Việt Nam, ứng dụng CNTT góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện đi tắt đón đầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại



hoá. Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã làm xuất hiện những thay đổi ranh giới giữa vai trò của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế [47, tr.7]. Trong những năm tới, quá trình hội nhập toàn cầu diễn ra nhanh chóng và sự phát triển của cơ chế thị trường sẽ có tác động chuyển đổi nền tảng quản lý thuế của Việt Nam [48, tr.29].

Ngày nay môi trường ứng dụng CNTT ở Việt Nam đã được xây dựng, phát triển mở rộng hết sức nhanh chóng, qua đó các thực thể trong nền kinh tế mới có điều kiện triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công việc của mình. Thực tế hiện nay cho thấy hạ tầng truyền thông Việt Nam đã phủ kín hầu hết các địa bàn dân cư, chất lượng và giá cả đang ngày càng được cải thiện theo chiều hướng tốt, phù hợp với môi trường khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, do sự phát triển hết sức nhanh chóng về công nghệ, các sản phẩm phục vụ trong lĩnh vực CNTT đã được cải tiến về chất lượng, tính năng, đồng thời giá thành ngày càng giảm. Những điều kiện đó đã tạo nên động lực thúc đẩy ứng dụng CNTT trong các đơn vị quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và toàn bộ xã hội. Nếu ở Việt Nam có được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát hơn nữa của các nhà lãnh đạo cao cấp, có chủ trương kèm theo biện pháp thu hút và tập hợp được các nhân tài trong và ngoài nước về lĩnh vực CNTT để xây dựng và phát triển thành một ngành kinh tế mũi nhọn thì trong tương lai không xa, Việt Nam có thể sẽ được một vị trí quan trọng trên thế giới thông qua tiềm lực về CNTT. Định hướng chiến lược phát triển CNTT và truyền thông của nước ta đã dự báo đến năm 2020, với CNTT và truyền thông là nòng cốt, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp hoá theo hướng hiện đại hoá, xây dựng Việt Nam trí tuệ thuộc những nước có vị thế cao trong khu vực ASEAN về CNTT và truyền thông, hình thành xã hội thông tin.

Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta nhận định rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ phát triển với tốc độ cao theo xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa và chịu ảnh hưởng mạnh của sự phát triển của mạng Internet và CNTT. Chính những điều đó sẽ gây áp lực lớn đối với cả hệ thống quản lý nhà nước. Để đáp ứng được nhiệm vụ quản lý kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam chắc chắn phải đẩy nhanh tiến độ cải cách, hiện đại hoá và ứng dụng CNTT ở mức độ cao hơn để tạo ra khả năng thích ứng tốt hơn đối với sự thay đổi, có khả năng xử lý và phân tích khối lượng thông tin khổng lồ để điều hành, quản lý theo chức năng.

Có thể thấy rằng ứng dụng CNTT và mạng toàn cầu Internet có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quản lý tạo nên sức mạnh và động lực để chuyển dịch cơ cấu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, góp phần xây dựng nhà nước minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ và phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Trong thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành, từng bước xây dựng và phát triển các hình thức giao dịch chính phủ điện tử, công dân điện tử, doanh nghiệp điện tử và hướng đến mục tiêu thực hiện giao dịch và thương mại điện tử đạt trình độ nhóm các nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Trong lĩnh vực kinh tế, công nghiệp CNTT cũng đã trực tiếp trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt ở khâu quan trọng trong dây chuyền gia công, sản xuất và cung cấp toàn cầu, đảm bảo tăng trưởng tốc độ cao, công nghệ hiện đại, sản xuất nhiều sản phẩm ngày càng có hàm lượng sáng tạo cao. Một số sản phẩm công nghiệp quan trọng trong lĩnh vực điện tử, phần cứng, phần mềm đạt trình độ nhóm nước phát triển trên thế giới. Phát triển mạnh

công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số, coi trọng sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả.

### ***1.1.3.3. Công nghệ thông tin trong ngành thuế***

Đối với ngành thuế, CNTT có vai trò hỗ trợ cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Trong bối cảnh gia tăng số lượng NNT, đa dạng hóa hình thức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, ngày từ giai đoạn đầu, CNTT hỗ trợ công tác quản lý thuế bằng các công cụ bảng tính (như Lotus 123, Excel,...) hoặc các chương trình phần mềm để tính toán số thuế phải thu, số thuế đã nộp; ở giai đoạn tiếp theo, CNTT đã trợ giúp cơ quan thuế ghép nối số liệu quản lý từ những cán bộ thuế khác nhau, từ các cơ quan thuế trên các địa bàn quản lý để tổng hợp, phân tích số liệu thuế trên phạm vi một đơn vị quản lý hoặc tổng hợp trên phạm vi toàn quốc; hiện nay CNTT đang phát huy thế mạnh ở giai đoạn xử lý tự động trong quản lý thuế với việc nhận dữ liệu từ hệ thống ứng dụng CNTT của NNT qua các hình thức giao dịch điện tử và từng bước tự động hóa việc trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan thuế với nhau và giữa cơ quan thuế với các cơ quan liên quan khác như Kho bạc, Hải quan, Ngân hàng. Với cơ sở đó, ứng dụng CNTT đang có điều kiện để thực hiện giai đoạn xử lý thông tin thông minh đối với công tác quản lý thuế trong thời gian tới.

## **1.2. Thuế và quản lý thuế trong nền kinh tế**

### **1.2.1. Thuế và chức năng của thuế**

#### ***1.2.1.1. Khái niệm***

Thuế xuất hiện, tồn tại và phát triển cùng với Nhà nước nên bản chất của thuế gắn với Nhà nước - đây là một trong những dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước. Để đảm bảo sự tồn tại, Nhà nước cần có nguồn tài chính nhất định

để duy trì bộ máy hoạt động, điều tiết vĩ mô nền kinh tế và điều hòa thu nhập của xã hội. Trước đây, trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước”, F.Engels đã viết: “Đặc trưng thứ hai của Nhà nước là thiết lập một trật tự công cộng... Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có sự đóng góp của công dân của Nhà nước, khoản đóng góp đó gọi là thuế”. K.Marx đã nghiên cứu về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và cho rằng: “Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy nhà nước, là thủ đoạn giản tiện cho Kho bạc thu tiền”. Phát triển tư tưởng kinh tế của K.Marx, V.I.Lenin nêu: “Thuế là cái Nhà nước thu của dân mà không bù lại”. Trong cuốn từ điển kinh tế của mình, hai tác giả người Anh là C.Pass và B.Lowes đã cho rằng thuế là một biện pháp của Chính phủ đánh trên thu nhập của cải và vốn nhận được của các cá nhân hay doanh nghiệp (thuế trực thu), việc chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ (thuế gián thu) và trên tài sản.

Ở nước ta, đến nay cũng chưa có định nghĩa thống nhất về thuế. Giáo trình Lý thuyết thuế có nêu: “Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng” [14, tr.25].

Theo Đại từ điển Kinh tế thị trường xuất bản năm 1998 thì thuế là một hình thức phân phối thu nhập tài chính của Nhà nước để thực hiện chức năng của mình, dựa vào quyền lực chính trị, tiến hành phân phối thặng dư của xã hội một cách cưỡng chế bắt buộc không hoàn lại [34, tr.669].

Như vậy, thuế là một phạm trù kinh tế khách quan, đồng thời cũng là một phạm trù lịch sử. Thuế ra đời gắn liền với sự ra đời của Nhà nước, do đó thuế ở chế độ xã hội nào thì mang bản chất của Nhà nước đó. Tuy nhiên, thuế

có những thuộc tính bên trong, vốn có tạo nên đặc trưng riêng để phân biệt thuế với các công cụ tài chính khác, đó là:

*Thứ nhất*, thuế có tính bắt buộc, đây là thuộc tính cơ bản để phân biệt giữa thuế với các hình thức huy động tài chính khác của ngân sách nhà nước. Nhà kinh tế học Joseph E. Stiglitz cho rằng: “*Thuế khác với đa số những khoản chuyển giao tiền từ người này sang người kia; Trong khi tất cả những khoản chuyển giao đó là tự nguyện thì thuế lại là bắt buộc*” [22, tr.456]. Thuế là một khoản chuyển giao thu nhập của các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, nhằm sử dụng cho mục đích công cộng và có tính bắt buộc mà Nhà nước áp đặt đối với NNT phải chuyển giao một phần thu nhập của mình cho Nhà nước mà không kèm theo bất kỳ lợi ích trực tiếp cho NNT. Tuy nhiên, tính bắt buộc của thuế thể hiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người công dân đối với Nhà nước, điều đó khác với tính bắt buộc của các khoản tiền phạt đối với người vi phạm pháp luật.

*Thứ hai*, thuế có tính không hoàn trả trực tiếp thể hiện dưới hai khía cạnh: Mức thuế mà các thể nhân và pháp nhân chuyển giao cho Nhà nước không hoàn toàn dựa trên mức độ NNT thừa hưởng những dịch vụ và hàng hóa công cộng do Nhà nước cung cấp. Mức độ cung cấp dịch vụ công cộng của Nhà nước cũng không nhất thiết ngang bằng mức độ chuyển giao thu nhập của NNT. Mức thuế nhiều hay ít là căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mục tiêu phát triển kinh - xã hội và đặc biệt là nhu cầu về tài chính của Nhà nước; và Khoản chuyển giao thu nhập của NNT dưới hình thức thuế không được hoàn trả trực tiếp, nghĩa là NNT có thể sẽ nhận lại một phần các dịch vụ công cộng mà Nhà nước cung cấp chung cho toàn xã hội và giá trị dịch vụ công này không nhất thiết tương đồng với khoản tiền thuế mà họ đã nộp cho Nhà nước.

*Thứ ba*, thuế là một công cụ tài chính có tính pháp lý cao, điều này được quyết định bởi quyền lực chính trị của Nhà nước và được thể hiện bằng việc chuyển giao thu nhập dưới hình thức thuế được qui định bằng pháp luật. Cơ quan Thuế là đại diện của Nhà nước thực hiện chức năng thu thuế và được người dân thừa nhận thông qua đại diện cao nhất của mình là Quốc hội. Quốc hội là cơ quan lập pháp có trách nhiệm xác lập quyền thu thuế bằng hệ thống pháp luật về thuế.

*Thứ tư*, thuế là nguồn thu chính của ngân sách đối với Nhà nước. Nguồn thu từ thuế và các đóng góp khác được xác định bởi các lựa chọn về chính sách của nhà nước về việc đánh thuế ở đâu và như thế nào và bởi các thay đổi về cấu trúc của nền kinh tế [46, tr.293]. Thuế là hình thức động viên thu nhập của ĐTNТ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Vì vậy, thuế chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố như mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, giá cả thị trường, sự biến động của NSNN,... Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tác động trở lại nền kinh tế, ưu tiên, khuyến khích hay kìm hãm sự phát triển một số ngành nghề, lĩnh vực kinh tế theo yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước. Thuế có quan hệ chặt chẽ với lợi ích của các tầng lớp dân cư trong xã hội, mà vấn đề lợi ích vật chất thường gắn với các vấn đề về chính trị, xã hội. Do đó, thuế chịu sự chi phối bởi các yếu tố chính trị, xã hội, đó là: thể chế chính trị của Nhà nước, tâm lý, tập quán của các tầng lớp dân cư, truyền thống văn hóa, xã hội của dân tộc.

#### ***1.2.1.2. Vai trò và chức năng của thuế***

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay, với sự thay đổi phương thức

can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Trong ý kiến phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, Bộ Chính trị nêu rõ: “*Nền tài chính Việt Nam đã dần dần được lành mạnh hơn, quy mô tài chính được mở rộng và tăng cường phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Ngân sách nhà nước từng bước được cơ cấu lại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Huy động nguồn lực trong nước ngày càng tốt hơn. Số thu từ thuế trong nước đã đảm bảo đủ bù đắp được chi thường xuyên và có tích lũy, tăng dần cho đầu tư phát triển<sup>2</sup>, bội chi NSNN đã được kiểm soát ở mức dưới 5% trong nhiều năm. Nợ nước ngoài đã được xử lý, giải quyết tốt, tỷ lệ nợ nước ngoài đã được khống chế ở mức giới hạn an toàn theo thông lệ quốc tế...*” [1, tr.17].

Thời gian qua, các nghiên cứu về thuế ở Việt Nam đã xác định vai trò của thuế trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cụ thể là: Thuế là công cụ chủ yếu huy động tập trung nguồn lực tài chính cho Nhà nước; và Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Trong công tác quản lý thuế, cần chú ý về tính đầy đủ, khả năng dự báo và độ tin cậy của nguồn thu thuế đối với Chính phủ; Tính hiệu quả trong công tác thu thuế; và tính công bằng.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hướng đến mục tiêu trở thành một nước công nghiệp phát triển trong thời gian tới. Để thực hiện được yêu cầu phát triển kinh tế, Nhà nước phải đảm nhận nhiều nhiệm vụ hơn trước và do đó tất yếu phải gia tăng nguồn tài chính từ NSNN. Vì thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN nên do đó thuế trở thành yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế. Nguồn tích lũy cho NSNN chỉ có thể

---

<sup>2</sup> Chi tiết tại Phụ lục 03

gia tăng nhanh chóng và ổn định dựa trên cơ sở nền kinh tế phát triển và đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, thuế còn phải thực hiện được mục tiêu bồi dưỡng và khai thác tốt nguồn thu nhằm đảm bảo huy động khả năng đóng góp từ dân cư phù hợp nhất, qua đó đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế một cách ổn định và bền vững cho đất nước. Trong xã hội, sự phát triển kinh tế là kết quả đóng góp của toàn dân, mọi thành viên trong xã hội đều có những đóng góp nhất định và vì vậy họ đều có quyền được hưởng lợi ích chung. Thuế góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, điều tiết nguồn thu nhập trong xã hội, qua đó góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người, tính công bằng là một đòi hỏi khách quan và được các nước cam kết thực hiện, trước hết là đối với việc phân chia gánh nặng từ thuế. Muốn được lòng dân, Nhà nước phải thực hiện một chính sách công bằng xã hội. Thực hiện công bằng trong lĩnh vực thuế là một yêu cầu luôn được coi trọng và vận dụng phù hợp với thực tế khách quan của mỗi quốc gia, mỗi thời kỳ. Giữa mục tiêu động viên phân phối của cải vật chất của xã hội và mục tiêu bảo đảm công bằng xã hội luôn luôn gắn kết chặt chẽ và đan xen lẫn nhau, động viên phải công bằng và muốn công bằng thì phải có chính sách động viên hợp lý. Khái niệm công bằng trong lĩnh vực thuế được áp dụng đối với từng đối tượng, từng khu vực, trong từng hoàn cảnh và từng thời gian. Các nhà kinh tế cho rằng tính công bằng của thuế khóa phải dựa trên nguyên tắc công bằng theo chiều ngang và nguyên tắc công bằng theo chiều dọc [14, tr.46].

+ Công bằng theo chiều ngang: nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người đều giống nhau. Mọi tổ chức và cá nhân, mọi thành phần kinh tế có điều kiện



về mọi mặt đều như nhau thì được đối xử như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đều thống nhất áp dụng một chính sách động viên hoặc phân phối, không có trường hợp ngoại lệ;

+ Công bằng theo chiều dọc: nghĩa vụ và quyền lợi nói chung giống nhau, nhưng được vận dụng trong những điều kiện, hoàn cảnh, thời gian khác nhau thì mức động viên được áp dụng khác nhau. Người có khả năng nộp thuế nhiều hơn thì phải đóng góp nhiều hơn những người khác. Quan điểm công bằng theo chiều dọc thường được vận dụng để động viên trong từng giai đoạn của quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, ở các khu vực, các miền đất nước có những hoàn cảnh khác nhau nên có những mức động viên khác nhau. Ở khía cạnh khác, có thể xem xét khía cạnh công bằng theo tài sản - người nào có tài sản, hoặc có tài sản mà mang lại thu nhập thì phải có nghĩa vụ đóng góp cho NSNN. Tài sản ở đây được hiểu một cách thống nhất là của cải, tiền vốn, nhà xưởng, phương tiện, thiết bị máy móc, con người, vị trí công việc,....

Khi được đối xử công bằng thì Nhà nước mới động viên được các thành phần kinh tế trong xã hội hăng hái tham gia lao động sản xuất kinh doanh. Đối với ĐTNT, khi được đối xử công bằng họ sẽ tự giác hơn trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế, từ đó hiệu quả của chính sách thuế sẽ cao hơn, công tác quản lý của cơ quan thuế sẽ thuận lợi hơn. Do thực tế ý nghĩa công bằng trong chính sách thuế là rất quan trọng, nên khi xây dựng chính sách động viên thu nhập cần bảo đảm mục tiêu điều tiết, động viên hợp lý nguồn thu vào NSNN và công bằng xã hội.

Trong thời gian qua, ngành thuế nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, trong đó nổi bật là: xây dựng và trình Nhà nước ban hành được

một hệ thống chính sách thuế bao quát hầu hết các nguồn thu và từng bước được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, là công cụ của Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo hướng khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý thuế ngày càng được nâng cao. Hệ thống chính sách thuế được ban hành dưới hình thức luật, pháp lệnh tạo cơ sở pháp lý cao để động viên một phần thu nhập của các tầng lớp dân cư vào NSNN và nhằm đạt và vượt mục tiêu đề ra đối với dự toán thu hàng năm của Nhà nước. Nhờ đó, thuế đã góp phần đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên và dành một phần tăng chi đầu tư phát triển, trả nợ, góp phần kiềm chế lạm phát ở mức độ cho phép.

### ***1.2.1.3. Phân loại thuế***

*(i). Phân loại theo phương thức đánh thuế, bao gồm:*

- Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của NNT. Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế đồng nhất với đối tượng chịu thuế.

Về nguyên tắc, loại thuế này thường mang tính chất lũy tiến vì hướng đến nguyên tắc điều hòa thu nhập trong xã hội và bao gồm các sắc thuế đánh trên chu nhập của tổ chức và cá nhân. Ở Việt Nam, các sắc thuế trực thu bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế nhà đất.

Ưu điểm của thuế trực thu là động viên trực tiếp thu nhập từ các tổ chức, cá nhân vào ngân sách nhà nước. Thuế trực thu có tác dụng rất lớn trong việc điều hòa thu nhập, giảm sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

- Thuế gián thu: là loại thuế đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ. Thuế gián thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế không đồng nhất với đối tượng chịu thuế. Người nộp thuế là người sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ, còn người chịu thuế là người tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đó.

Về nguyên tắc thuế gián thu mang tính chất lũy thoái vì không tính đến khả năng thu nhập của người chịu thuế (người thu nhập cao hay thấp đều phải chịu thuế như nhau nếu mua cùng một loại hàng hóa, dịch vụ).

Ở Việt Nam, các sắc thuế gián thu bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Ưu điểm của thuế gián thu là đối tượng chịu thuế rất rộng nên đem lại nguồn thu thường xuyên và ổn định cho ngân sách nhà nước. Đối tượng quản lý thu thuế cũng tập trung hơn, nghiệp vụ tính thuế và thu thuế đơn giản nên chi phí quản lý thuế thấp hơn so với thuế trực thu [36, tr.21].

*(ii). Phân loại theo đối tượng chịu thuế, bao gồm:*

- Thuế thu nhập bao gồm các sắc thuế có đối tượng chịu thuế là thu nhập kiếm được từ nhiều nguồn - lao động trả tiền lương, tiền công; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức cổ phần,.... Do đó có nhiều dạng: thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài, thuế lợi tức cổ phần.

- Thuế tiêu dùng: là các loại thuế có đối tượng chịu thuế là phần thu nhập của tổ chức, cá nhân được mang ra tiêu dùng hiện tại.

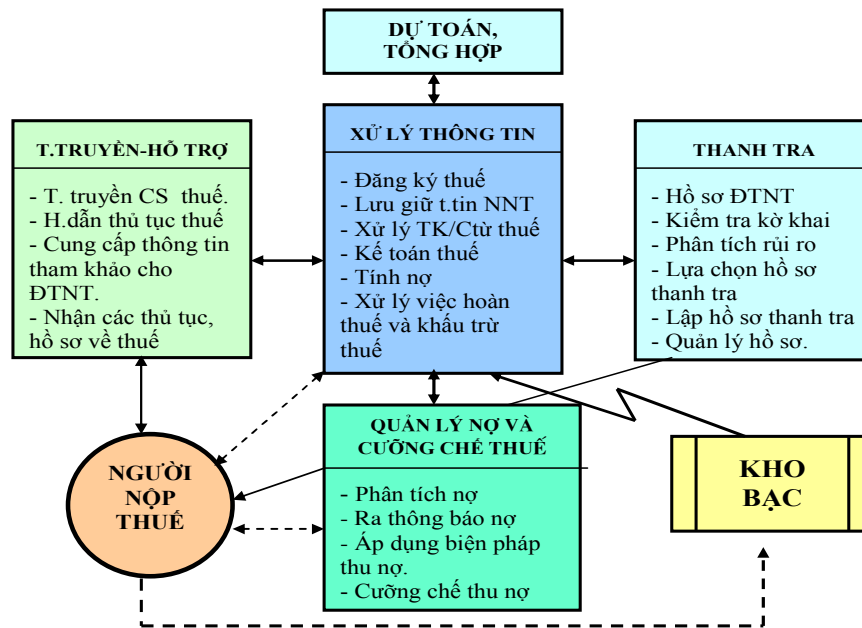
Trong thực tế, loại thuế tiêu dùng được thể hiện dưới dạng thuế giá trị gia tăng (thuế doanh thu, thuế hàng hóa dịch vụ), thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế tài sản: là các loại thuế có đối tượng chịu thuế là giá trị tài sản, bao gồm: Tài sản tài chính như tiền mặt, tiền gửi, chứng khoán, trái phiếu,...; Tài sản cố định như nhà cửa, đất đai, máy móc, nhà máy, xe cộ,...; Tài sản vô hình như thương hiệu, bí quyết kỹ thuật,...[42, tr.28].

### **1.2.2. Yêu cầu và nghiệp vụ quản lý thuế**

Hệ thống quản lý thuế của ngành thuế có mô hình hoạt động theo chức năng - đó là mô hình: NNT tự kê khai thuế, cơ quan thuế quản lý tình trạng đăng ký, kê khai thuế, nợ thuế. Đồng thời, cơ quan thuế quản lý thông tin, phân tích thông tin về tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế để phát hiện hành vi vi phạm để thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế.

Điểm khác với trước là cơ quan thuế không chỉ đơn thuần thực hiện chức năng quản lý thuế mà còn thực hiện vai trò hỗ trợ NNT hiểu rõ chính sách, chế độ thuế để tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Hình 1.2: Mô hình hoạt động quản lý thu thuế hiện tại mô tả tổng quan quy trình hoạt động quản lý thuế ở Việt Nam.



**Hình 1.2: Mô hình hoạt động quản lý thu thuế hiện tại**

Trong mô hình này NNT kê khai đăng ký thuế, nộp tờ khai thuế, hồ sơ về thuế tại bộ phận Tuyên truyền hỗ trợ - cơ quan thuế và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế tại cơ quan Kho bạc nhà nước. Tuyên truyền và hỗ trợ NNT là một chức năng quan trọng nhằm trợ giúp NNT có các thông tin, hướng dẫn cần thiết để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Có các hình thức tuyên truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng, các chương trình hội thảo, tập huấn, diễn đàn đối thoại.

Đối với công tác hỗ trợ thì có thể thực hiện thông qua các hình thức hỗ trợ trực tiếp tại bàn hoặc hỗ trợ thông qua các phương tiện liên lạc như điện thoại, văn bản, hoặc các hình thức hỗ trợ hiện đại thông qua các phương tiện liên lạc điện tử như email, chat, tương tác web, fax,....

Chức năng xử lý thông tin là hoạt động nhập thông tin đăng ký thuế, cấp mã số thuế. Thực hiện quản lý, kiểm tra tờ khai, xác định các căn cứ tính

thuế, đối chiếu tờ khai thuế, xác định số thuế phải nộp. Xử lý chứng từ thu thuế, xác định số thuế đã nộp, số thuế còn nợ.

Người nộp thuế thực hiện kê khai thuế (theo mẫu) và nộp tờ khai thuế (bao gồm các dạng tờ khai đặc biệt như quyết toán thuế, hồ sơ miễn giảm, hoàn thuế) để cơ quan thuế xử lý thông tin tờ khai thuế (cập nhật số thuế phải nộp, xác định các trường hợp không nộp tờ khai và nợ thuế,...). Đến thời hạn quy định, NNT có trách nhiệm nộp tiền thuế đã kê khai vào NSNN tại cơ quan Kho bạc Nhà nước. Thông tin về số tiền thuế nộp NSNN được lưu trên chứng từ nộp gồm nhiều liên, trong đó cơ quan thuế sẽ nhận được một liên để theo dõi, kiểm tra và thực hiện tác nghiệp kế toán thuế. Đối với các trường hợp miễn giảm, hoàn thuế thì NNT thực hiện theo thủ tục lập hồ sơ để chứng minh và chuyển đến cơ quan thuế xử lý. Đối với thủ tục hoàn thuế GTGT thì có hai tình huống hoặc được hoàn trước - kiểm tra sau, hoặc kiểm tra trước - hoàn sau dựa trên các căn cứ thông tin về tình trạng chấp hành nghĩa vụ thuế và các phân tích đánh giá liên quan.

Chức năng truy thu và cưỡng chế thuế nhằm “truy tìm” các đối tượng không nộp tờ khai hoặc xác định số thuế nợ đọng để xử lý truy thu hoặc cưỡng chế (theo các bước đã được pháp luật quy định). Bộ phận chịu trách nhiệm về các chức năng này nhận thông tin liên quan đến các đối tượng không nộp tờ khai và nghĩa vụ chưa hoàn thành của đối tượng nộp thuế trên cơ sở hàng ngày. Công tác theo dõi được tiến hành thông qua các hình thức hoặc gọi điện thoại, gửi thư nhắc nhở/thông báo và đến cơ sở của NNT. Khi NNT không thực hiện nghĩa vụ của mình sau khi đã được liên hệ dưới các hình thức trên thì các thủ tục nghiêm khắc với mức độ tăng dần để truy thu thuế. Các thủ tục cưỡng chế có thể bao gồm cả việc gửi thông báo nhắc nhở,

tiếp tục đến cơ sở của NNT, gửi thông báo yêu cầu đến các khách hàng của NNT và ngân hàng, phong toả tài khoản ngân hàng và tịch biên tài sản.

Thanh tra thuế là một chức năng quan trọng, là một phần không thể thiếu của hệ thống tự tính tự khai tự nộp thuế nhằm đảm bảo rằng các chứng từ làm cơ sở cho tờ khai thuế đã nộp phải phản ánh một cách chính xác các giao dịch thực tế đã được thực hiện. Các đối tượng nộp thuế cụ thể cần thanh tra được lựa chọn trên cơ sở phân tích rủi ro về tình hình kê khai, nộp thuế và các thông tin khác và các vụ việc thanh tra được tiến hành theo các thủ tục đã được xây dựng [37, tr.11-15].

Mô hình quản lý thuế của ngành thuế đã được chuyển đổi theo cơ chế “tự khai - tự nộp thuế”, đồng thời vận dụng linh hoạt cơ chế ấn định thuế và ổn định thuế đối với các hộ kinh doanh nhỏ [24]. Các quy trình quản lý thuế trong từng chức năng quản lý thuế đã mô tả theo dòng công việc, xác định được trách nhiệm giữa các bộ phận trong cơ quan thuế, đặc biệt đã thể hiện các yếu tố tạo thuận lợi cho việc ứng dụng CNTT vào công tác quản lý nhà nước về thuế. Tuy nhiên, hiện nay các quy trình quản lý vẫn còn một số mặt hạn chế sau:

- Mỗi liên kết dữ liệu giữa các cơ quan thuế trên các địa bàn khác nhau chưa đầy đủ, dữ liệu trao đổi giữa các cấp với nhau còn ở mức độ tổng quát, từ đó dẫn đến khó kiểm soát được tình hình kê khai, nộp thuế của các đối tượng có hoạt động trên địa bàn rộng, đặc biệt là giữa các Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương.

- Quy định nghiệp vụ thuế có khi chưa đủ chi tiết nên vẫn còn xảy ra tình trạng xử lý khác nhau đối với cùng một vấn đề ở cơ quan thuế khác nhau, cán bộ khác nhau.

- Chưa có cơ chế kiểm soát việc tuân thủ quy trình quản lý dẫn đến tình trạng trong thực tế có xảy ra trường hợp cán bộ không tuân thủ quy trình mà chưa bị xử lý, kỷ luật (chỉ phát hiện khi cơ quan cảnh sát điều tra phát hiện, xử lý).

- Chưa đủ điều kiện để cho phép NNT tiếp cận với hệ thống cơ sở dữ liệu thu nộp thuế do cơ quan thuế quản lý để đối chiếu với hệ thống số liệu về nghĩa vụ nộp thuế do NNT thực hiện.

### **1.3. Công nghệ thông tin đối với công tác quản lý thuế**

Theo ý kiến của các chuyên gia thuế ở các nước thành viên SGATAR<sup>3</sup> nghiên cứu và thực hiện cải cách quản lý thuế ở nhiều nước trên thế giới [43] thì việc ứng dụng CNTT là một nội dung quan trọng nhằm hướng tới những mục tiêu cơ bản sau đây:

- Đặt NNT ở vị trí mà cơ quan thuế phục vụ để thay cho quan điểm là “đối tượng” quản lý. Do đó, ngành thuế phải có các giải pháp tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT để nâng cao năng lực hiểu biết về thuế và các thủ tục hành chính thuế. Khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn thuế, kế toán doanh nghiệp,... để hỗ trợ NNT thực hiện tốt việc kê khai, nộp thuế.

- Việc kê khai nộp thuế về cơ bản dựa trên việc tự giác và tự chịu trách nhiệm chấp hành luật thuế của NNT. Cơ quan thuế các cấp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, tổ chức bộ phận giải quyết thủ tục thuế “một cửa”. Bộ phận này sẽ có chức năng cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách,

---

<sup>3</sup> Thành viên SGATAR hiện nay bao gồm Úc, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia, Miến Điện, Đài Loan, Trung Quốc và các vùng lãnh thổ (Apecial Administrative Region of the People’s Republic of China) Hongkong, Macao



chế độ, nhận và trả kết quả giải quyết các thủ tục kê khai, nộp thuế cho NNT một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- Cơ quan thuế chuyển đổi phương thức quản lý từ việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của cán bộ quản lý trực tiếp sang phương thức quản lý dựa chủ yếu trên việc thu thập, phân tích thông tin về thuế để phát hiện kịp thời các hiện tượng kê khai sai, không kê khai, chậm kê khai, trốn thuế, gian lận thuế hoặc xâm tiêu tiền thuế,... Dựa trên các thông tin quản lý được phân tích (bằng các phần mềm ứng dụng CNTT), cơ quan thuế phân loại NNT theo mức độ chấp hành nghĩa vụ thuế để có những chính sách đối xử và hỗ trợ phù hợp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm, nợ đọng thuế lớn.

- Nghiên cứu cải tiến chế độ kế toán tài khoản từng NNT nhằm hạch toán rõ các khoản phải nộp, đã nộp và còn nợ. Để thực hiện chức năng này, cơ quan thuế trực tiếp thu sẽ phải đổi mới và hoàn thiện nghiệp vụ của bộ phận kế toán thuế. Các nghiệp vụ kế toán thuế mới, ảnh hưởng toàn bộ đến cơ chế hạch toán thuế, sổ thuế mà ngành thuế đang áp dụng hiện nay.

- Kiện toàn hệ thống, bộ máy quản lý thuế, áp dụng quy trình, công nghệ làm việc hiện đại, hiệu quả cao. Tổ chức bộ máy chủ yếu theo chức năng, kết hợp hài hoà theo đối tượng nộp thuế và sắc thuế, xoá bỏ chế độ cán bộ thuế “chuyên quản”.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh số lượng NNT gia tăng nhanh chóng. Với số NNT có thể tăng lên gấp nhiều lần so với hiện tại thì cơ chế quản lý trước đây sẽ không còn phù hợp, các hoạt động quản lý thuế sẽ phải được ứng dụng công nghệ tin học một cách tối đa. Các trung tâm xử lý

dữ liệu sẽ trở thành nơi cung cấp thông tin và dữ liệu cho các bộ phận chức năng của cơ quan thuế thực hiện các tác nghiệp quản lý của mình.

Các điểm đổi mới nêu trên đặt ra những yêu cầu lớn về nâng cấp hoặc xây mới hệ thống ứng dụng CNTT và khả năng có thể phải nâng cấp tổng thể hệ thống ứng dụng hiện hành để đáp ứng nhu cầu kết nối, tích hợp dữ liệu quản lý thuế mới.

### **1.3.1. Các nguyên tắc ứng dụng CNTT trong quản lý thuế**

Trong công tác quản lý thuế, dựa trên các nội dung yêu cầu nghiệp vụ quản lý thuế và các yêu cầu về kỹ thuật CNTT, để ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao, ngành thuế cần đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, có tổ chức trước hết của toàn ngành thuế và đặt trong tính hệ thống của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

- Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính đồng bộ do các hoạt động quản lý nhà nước về thuế có sự liên kết lẫn nhau ở các khâu, các bước thực hiện. Nếu đầu tư CNTT không đảm bảo tính đồng bộ thì công việc ở khâu sau không sử dụng được kết quả công việc ở khâu trước và do đó tính hiệu quả đạt được sẽ không cao.

- Ứng dụng CNTT đòi hỏi ngành thuế phải chú trọng đầu tư các yêu cầu kỹ thuật về tính an toàn (đối với hệ thống thiết bị, kết nối mạng, phần mềm, dữ liệu), đồng thời đảm bảo thiết kế và triển khai hệ thống dự phòng các trường hợp sự cố có thể xảy ra. Đặc biệt, ngành thuế cần nghiên cứu triển khai hệ thống dự phòng với quy mô lớn và ở địa điểm ở khoảng cách xa khu vực trung tâm chính để hạn chế các thảm họa như động đất, hỏa hoạn,....

- Ứng dụng CNTT cũng cần đảm bảo khả năng mở rộng do các yêu cầu của người sử dụng, đặc biệt là các ứng dụng được thiết kế phục vụ cho NNT có sự gia tăng nhanh chóng và có thể gia tăng đột biến ở những thời điểm đặc biệt (ví dụ khi nền kinh tế tăng trưởng cao hoặc số NNT thu nhập cá nhân tăng nhanh do kinh tế phát triển).

- Đầu tư CNTT của ngành thuế phải đảm bảo tính hiệu quả và thường được xác định thông qua chi phí quản lý thu thuế (thông thường được các nước xem xét chi phí quản lý, trong đó bao gồm cả đầu tư CNTT để thu được một đơn vị tiền tệ) phải theo chiều hướng ngày càng giảm bằng hoặc thấp hơn so với các nước trong khu vực và hướng đến mục tiêu tương tự các nước phát triển [41, tr.26]. Bên cạnh đó hiệu quả đầu tư CNTT của ngành thuế cũng có thể xác định bởi yếu tố mang tính chất định tính như “mức độ hài lòng” của NNT được xác định thông qua các cuộc điều tra xã hội của các tổ chức xã hội độc lập hoặc có sự phối hợp của các cơ quan thuế trên phạm vi cả nước.

### **1.3.2. Các điều kiện ứng dụng CNTT trong quản lý thuế**

Từ các nguyên tắc nêu trên xác định các điều kiện cơ bản để ứng dụng CNTT thành công trong quản lý thuế, cụ thể như sau:

- Nghiệp vụ quản lý thuế được xác định rõ ràng, đầy đủ và công khai, minh bạch. Ngành thuế cần quy trình hóa các nghiệp vụ quản lý thuế. Đây là một điều kiện quan trọng cần được cán bộ ngành thuế thống nhất và thực hiện ngay từ giai đoạn tham gia định hướng, xây dựng chính sách. Có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để ứng dụng CNTT trong ngành thuế.

- Nguồn nhân lực của ngành thuế đảm bảo cho yêu cầu xây dựng, phát triển và quản lý, duy trì vận hành hệ thống CNTT; đồng thời cán bộ thuế phải

được đào tạo, tập huấn các kiến thức nghiệp vụ quản lý thuế và khả năng sử dụng các ứng dụng CNTT tương ứng với các vị trí công tác. Có thể thấy đây là một điều kiện cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh ứng dụng công nghệ hiện đại đòi hỏi người sử dụng phải có trình độ hiểu biết nhất định nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư lâu dài khi ứng dụng CNTT.

- Nguồn tài chính phải đảm bảo không chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu mà cần tính toán và đảm bảo các giai đoạn nâng cấp, mở rộng, duy trì, vận hành và thay thế đối với hệ thống thiết bị phần cứng, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng CNTT. Đây là một điều kiện có tính quyết định và thuộc trách nhiệm các cấp lãnh đạo khi xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các dự án ứng dụng CNTT và quá trình vận hành, bảo trì, nâng cấp và thay thế trong thời gian tiếp theo. Bên cạnh đó, hệ thống CNTT đã đầu tư và sử dụng trong một giai đoạn nhất định, đến thời điểm có những điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi ở mức độ hơn 30% so với ban đầu thì cần xem xét đầu tư mới thay thế để đảm bảo hiệu quả sử dụng.

#### **1.4. Sự cần thiết tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam**

Ngành thuế Việt Nam hiện nay đang đứng trước sức ép và thách thức to lớn trong việc đổi mới để hội nhập. Trong bối cảnh đó, hệ thống ứng dụng CNTT không những phải đáp ứng được các yêu cầu hiện tại đặt ra mà còn phải đi trước đón đầu để sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu thay đổi của nghiệp vụ trong tương lai. Đồng thời hệ thống ứng dụng CNTT phải hỗ trợ hệ thống nghiệp vụ đưa ra các định hướng, các cải tiến nghiệp vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Thực tế cho thấy ứng dụng CNTT là xu thế tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai Chính phủ điện tử, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao trình độ quản lý nhà nước.

Ngày 10/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ra nghị định số 64/2007/NĐ-CP về việc “Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước”, nội dung cơ bản của nghị định quy định các đơn vị sử dụng NSNN có trách nhiệm xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của cơ quan và giữa các cơ quan, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch. Có thể nói đây là cơ sở thuận lợi và cũng là định hướng cải cách chung mà CNTT ngành thuế phải tuân theo.

Trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính, doanh nghiệp giữ vị trí trung tâm. Doanh nghiệp hàng ngày phải tiếp xúc với cơ chế chính sách nói chung và thủ tục hành chính nói riêng. Nếu cơ chế chính sách có điểm nào bất hợp lý, thủ tục hành chính rườm rà thì doanh nghiệp sẽ là đối tượng chịu tác động trực tiếp. Báo cáo tổng hợp những nghiên cứu về môi trường kinh doanh tại nước ta<sup>4</sup> cho thấy trung bình mỗi doanh nghiệp phải mất 29,1% quỹ thời gian hoạt động để giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính. Ở Hà Nội, tỷ lệ này là 44,5% và ở TP. Hồ Chí Minh tỷ lệ là 38,7%. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp chỉ còn 50 - 70% quỹ thời gian hoạt động dành cho quản lý, điều hành doanh nghiệp. Trong báo cáo môi trường kinh doanh hàng năm, các tổ chức quốc tế xếp thứ hạng về thuế của Việt Nam ở mức 140/182 nước (trong khi đó Singapore xếp thứ 5, Indonesia xếp thứ 116, Malaysia xếp thứ 21, Thái Lan xếp thứ 82...) dựa trên các đánh giá về sự thuận lợi trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Kết quả đánh giá Việt Nam được thể hiện qua một số chỉ tiêu: tỷ lệ huy động thuế trên tổng lợi nhuận doanh nghiệp là 40%, thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để làm các thủ tục về

---

<sup>4</sup> Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện

thuế và các nghĩa vụ với ngân sách là 1.050 giờ (trong đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế là 400 giờ, thuế là 650 giờ) cao hơn so với thông lệ quốc tế (Singapore 84 giờ, Indonesia 266 giờ, Malaysia 145 giờ, Thailand 264 giờ...). Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp còn mất nhiều thời gian cho việc thu thập hoá đơn thuế và lập bảng kê khai thuế GTGT; việc quyết toán thuế TNDN mất nhiều thời gian do sự khác biệt giữa quy định về thuế với quy định của chế độ kế toán, doanh nghiệp phải bóc tách các chi phí hợp lý, hợp lệ được trừ để tính toán lại thu nhập chịu thuế sau khi quyết toán tài chính năm; và đặc biệt là chưa áp dụng rộng rãi, có hiệu quả các hình thức giao dịch thuế điện tử như khai, nộp thuế, hoàn điện tử,... Với Đề án 30, Chính phủ đã mở một diễn đàn công khai cho các bên tham gia bình đẳng để xây dựng cơ chế chính sách. Trong đó, doanh nghiệp được xếp ở vị trí trung tâm. Doanh nghiệp vừa đứng vai trò là người thụ hưởng cơ chế chính sách vừa đứng vai trò là một bên đối trọng xây dựng cơ chế chính sách.

Theo yêu cầu công việc, ngành thuế hiện cần cắt giảm 30% thủ tục hành chính về thuế và đặc biệt giảm thời gian thực hiện các thủ tục về thuế của doanh nghiệp từ 650 giờ xuống còn khoảng 400 giờ trong 5 năm tới và các năm tiếp theo nhằm cải thiện vị trí xếp hạng về thuế trong báo cáo môi trường kinh doanh của các tổ chức quốc tế. Các chuyên gia phân tích cho rằng ngành thuế cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu cắt giảm 30% thủ tục hành chính về thuế và giảm thời gian trung bình của một doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế bằng cách tự động hóa các khâu ghép nối công việc, hoặc giảm các thủ tục phức tạp do không có đủ thông tin, hoặc thông tin không có tính xác thực - điều mà một hệ thống thông tin tích hợp về thuế dựa trên hệ thống CNTT hiện đại mới có khả năng đáp ứng.

Ngành thuế đã xác định yêu cầu nâng trình độ quản lý thuế của Việt nam ngang tầm với các nước trong khu vực, xây dựng ngành thuế Việt Nam tiên tiến, hiện đại và chuyên nghiệp nhằm đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch và hiệu lực, hiệu quả; phục vụ tốt tổ chức, cá nhân nộp thuế và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân nộp thuế; tăng cường việc thanh tra, giám sát của cơ quan thuế; đảm bảo nguồn thu cho NSNN nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước [30, tr.39]. Những yêu cầu này chỉ có thể thực hiện được khi ngành thuế đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý nhà nước về thuế.

Hiện nay ngành thuế đang quản lý khoảng 3 triệu mã số thuế là các đơn vị có tư cách pháp nhân và khoảng 8,6 triệu mã số thuế cá nhân<sup>5</sup>. Trong tương lai, dự kiến số lượng mã số thuế sẽ gia tăng, đặc biệt “dự báo số NNT thu nhập cá nhân sẽ tăng lên khoảng 15 triệu người đến năm 2020” [20]. Với số lượng NNT gia tăng như vậy, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế là yêu cầu tất yếu. Trong giai đoạn 2011 - 2020, yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư CNTT, đáp ứng công tác nghiệp vụ với thời gian nhanh nhất và với nguồn lực và chi phí tiết kiệm nhất là thực tế khách quan mà ngành thuế cần xác định trong chiến lược phát triển, trong đó có các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống ứng dụng CNTT linh hoạt về khả năng đáp ứng thay đổi chính sách chế độ thuế và nhu cầu tài nguyên hệ thống ngày càng tăng. Trong đó quan tâm tới yêu cầu quản lý thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế mới như thuế tài nguyên, môi trường.

- Hệ thống CNTT hiện tại cần được tiếp tục duy trì và nâng cấp để đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ cấp thiết từ nay đến 2020.

---

<sup>5</sup> Số liệu theo báo cáo tổng kết công tác năm 2010 của ngành thuế

- Ngành thuế cần cải thiện khả năng cung cấp, tích hợp thông tin về NNT từ các nguồn bên trong ngành thuế và từ các ngành khác liên quan để cung cấp các thông tin được nhanh chóng, kịp thời, chính xác phục vụ công tác nghiệp vụ, quản lý, chỉ đạo điều hành trong công tác quản lý thuế tại các cơ quan thuế [18].

#### **1.4.1. Ứng dụng CNTT nâng cao năng lực quản lý thuế**

Trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là của các đơn vị, xí nghiệp của Nhà nước hoạt động kinh doanh bằng nguồn vốn nhà nước. Khi đó số lượng NNT (khi đó gọi là đối tượng nộp thuế) không nhiều, phương thức kinh doanh đơn giản. Hoạt động của cơ quan thuế trong thời kỳ đó tương đối đơn giản và có thể chấp nhận sử dụng phương pháp thủ công lập sổ sách để tính toán số thuế phát sinh, chấm bộ. Tuy nhiên, kể từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, số lượng NNT tăng lên, đồng thời các hoạt động sản xuất kinh doanh, giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ trong và ngoài nước phát triển nhiều hơn trước thì việc sử dụng phương pháp quản lý thủ công là một trở ngại to lớn đối với ngành thuế, đặc biệt là tại các địa bàn kinh tế trọng điểm của đất nước, chi tiết tại phụ lục 02 trình bày số lượng doanh nghiệp gia tăng hàng năm và theo loại hình doanh nghiệp<sup>6</sup>.

Bên cạnh đó, nhu cầu chi tiêu thường xuyên, chi đầu tư phát triển của Việt Nam ngày càng tăng đã đặt ra cho Tổng cục Thuế nhiệm vụ ngày càng lớn về số thu cho NSNN. Trong giai đoạn này, thu đúng, thu đủ và thu kịp thời là yêu cầu đối với cả cơ quan thuế và NNT.

---

<sup>6</sup> Số lượng doanh nghiệp phát sinh từng năm từ 1998 – 2010 và số lượng doanh nghiệp ở các loại hình theo từng tỉnh, số liệu lấy từ cơ sở dữ liệu quản lý mã số thuế - Tổng cục Thuế (2010)



Đối với yêu cầu thu đúng, giải pháp chuẩn hoá quy trình nghiệp vụ tính thuế và sử dụng chương trình ứng dụng CNTT là một lựa chọn hoàn toàn chính xác. Khái niệm thu đúng ở đây mới chỉ dừng lại ở góc độ mà cơ quan thuế căn cứ trên kê khai của NNT. Theo cơ chế quản lý thuế hiện tại thì việc tính toán số thuế trên cơ sở tờ khai thuế của NNT và số liệu về tình hình nộp thuế, miễn, giảm thuế do cơ quan thuế quản lý, NNT tự quản lý việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp vào NSNN tại cơ quan Kho bạc nhà nước [23]. Thời gian đầu, khi chưa có ứng dụng CNTT thì cán bộ kế toán thuế thực hiện nhiệm vụ tính số thuế phát sinh trong kỳ (hàng tháng), xác định số nợ thuế còn phải nộp của kỳ trước và lập sổ thuế, sau khi NNT nộp thuế vào NSNN thì cán bộ thuế lại thực hiện chức năng chấm bộ dựa trên các chứng từ nộp thuế để xác định số thuế đã nộp, số thuế còn phải nộp (chuyển thành nợ thuế). Công việc này đã đòi hỏi ngành thuế phải huy động một lực lượng lớn cán bộ thuế để thực hiện vào thời điểm đầu tháng và cuối tháng (kỳ nộp thuế). Tuy số lượng cán bộ đông nhưng chất lượng công việc vẫn không đảm bảo do các vấn đề nhầm lẫn trong tính toán thủ công, bỏ sót chứng từ,... Đặc biệt là cơ quan thuế không tính được số tiền phạt nộp chậm theo quy định được vì việc này rất phức tạp vì nếu tính toán thủ công thì đòi hỏi phải xác định được khoảng thời gian chậm nộp của từng NNT tính theo đơn vị ngày đối với từng khoản tiền thuế chậm nộp theo từng sắc thuế. Qua phân tích vấn đề một cách khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực thuế đã cho rằng cần phải thực hiện việc ứng dụng CNTT để giải quyết các vấn đề phát sinh nói trên. Các phần mềm xử lý tờ khai, tính thuế với hệ thống CSDL được thiết kế phù hợp chạy trên các máy vi tính đơn lẻ, rồi đến hệ thống máy chủ nối mạng của ngành thuế đã thực sự giải quyết được mối lo ngại do khối lượng tính toán nhiều và sai sót có thể xảy ra khi thực hiện bằng phương pháp tính toán thủ công. Đối với thế hệ máy tính hiện nay, bài toán xử lý dữ liệu của ngành thuế sẽ được

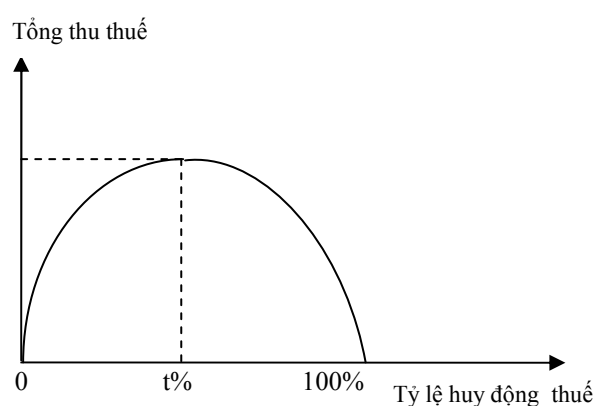
thực hiện tốt với điều kiện ngành thuế phải hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ một cách rõ ràng, chính xác. Khi đó, việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý thuế sẽ đáp ứng yêu cầu công tác thu và góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan thuế, đặc biệt là không chỉ tính được chính xác số thuế phát sinh, số thuế còn phải nộp mà còn tính được số tiền phạt nộp chậm của từng NNT.

Đối với yêu cầu thu đủ, đây là một vấn đề khó khăn đối với ngành thuế, bởi lẽ, để thu đủ thì việc quản lý được tất cả các nguồn thu và từ tất cả các đối tượng phải nộp là một yêu cầu bắt buộc phải thực hiện. Để thực hiện được điều đó, sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong và ngoài ngành tài chính có liên quan như cơ quan cấp phép kinh doanh, quản lý thị trường, hải quan, ngân hàng là một yêu cầu tất yếu [28, tr.35]. Bên cạnh đó, việc giám sát đầy đủ các hoạt động phát sinh nguồn thu từ nền kinh tế thông qua việc kiểm soát được các thông tin cần thiết sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy sự tuân thủ luật pháp nói chung và luật thuế nói riêng của NNT. Trong trường hợp đó, yêu cầu về tính chính xác, tính đầy đủ trong cung cấp thông tin từ các NNT sẽ được hình thành một cách tự nhiên. Đối với yêu cầu này, CNTT đóng một vai trò quan trọng và thể hiện qua việc xây dựng hệ thống thông tin về thuế một cách đầy đủ dưới dạng các CSDL. Thông qua việc ứng dụng các phần mềm ứng dụng tin học và cập nhật dữ liệu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua bán, các khoản phí, lệ phí mà các tổ chức, cá nhân cần phải đóng góp vào NSNN, cơ quan thuế có đủ thông tin về số thuế phải nộp của các có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, và sau đó là sự trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nhằm xác mục đích “làm giàu” cho các CSDL của mình và qua đó nâng cao năng lực quản lý các đối tượng, phát hiện các trường hợp trốn tránh. Đối với ngành thuế nói chung

và cơ quan thuế các cấp nói riêng, trước yêu cầu phải quản lý chặt chẽ nguồn thu cho NSNN thì việc triển khai đồng bộ các ứng dụng tin học, xây dựng CSDL quản lý NNT và hợp tác trao đổi dữ liệu liên quan đến NNT với các cơ quan khác là một nhiệm vụ quan trọng mà ngành thuế phải thực hiện. Đối với yêu cầu thu đủ, cần chú ý phân biệt với yêu cầu nuôi dưỡng nguồn thu, tức là phải đảm bảo cho NNT có khả năng tích lũy, tái tạo sản xuất theo hướng mở rộng quy mô, tăng cường đầu tư cho phát triển. Mức độ định lượng đối với yêu cầu “thu đủ” trong lĩnh vực thuế luôn là một vấn đề khó khăn, đặc biệt là khi chúng ta chưa có một mô hình kinh tế lượng cho công tác dự báo số thu.

Thực chất, đây là bài toán tối ưu về kinh tế của một đất nước, nếu Nhà nước động viên thuế chưa đạt tới giới hạn khả năng thu thuế thì nguồn lực xã hội chưa được tập trung đầy đủ, tuy nhiên nếu Nhà nước động viên vượt quá giới hạn khả năng thu thuế thì sẽ làm giảm khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng của NNT, do đó sẽ giảm nguồn thu trong tương lai. Lý thuyết về xác định mức huy động nguồn thu từ thuế đã được nhiều nhà kinh tế học đề cập, nhà kinh tế học Arth Laffer đã nghiên cứu và đưa ra mô hình đường cong giới hạn về thuế, trong đó nêu rõ tác động của việc đánh thuế cao sẽ làm giảm mức độ và qui mô tiết kiệm của xã hội. Trường hợp Nhà nước tăng thuế sẽ tác động thúc đẩy khuynh hướng tăng tiêu dùng. Các nhà kinh tế học hiện đại chủ trương giảm thuế, vì điều này sẽ kích thích người dân tìm cách mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận, từ đó, thu cho NSNN sẽ tăng lên [6, tr.261].

Hình 1.3: Mô hình đường cong Laffer cho thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ



huy động thu nhập dưới dạng thuế và tổng thu nhập từ thuế, nếu tỷ lệ huy động thu nhập bằng 0 thì thu ngân sách từ thuế cũng sẽ bằng 0. Giả sử tỷ lệ huy động thu nhập lên tới 100% thì sẽ không ai muốn làm việc và tổng số thu thuế cũng bằng 0. Tỷ lệ huy động thuế tăng đến một điểm nhất định (giả sử là  $t\%$ ) thì thu nhập từ thuế đạt mức tối đa.

### ***Hình 1.3: Mô hình đường cong Laffer***

Việc nâng dần tỷ lệ huy động thu nhập dưới dạng thuế từ 0% đến dưới mức  $t\%$  thì thu nhập từ thuế sẽ tăng theo tỷ lệ thuận. Nếu tỷ lệ huy động cao hơn  $t\%$  thì thu nhập từ thuế sẽ lại giảm dần theo tỷ lệ nghịch [14, tr.18-19].

Dựa trên mô hình này, đối với ngành thuế Việt Nam, bài toán tìm ra tỷ lệ (%) huy động dưới dạng thuế bằng  $t\%$  là một nhu cầu cần thiết và phải được đưa vào danh sách các công việc cần nghiên cứu ứng dụng CNTT để thực hiện. Ngành thuế cần xây dựng dự án phân tích diễn biến tổng số thu, số thu theo từng sắc thuế/theo loại thuế (gián thu, trực thu), số thu theo từng thành phần kinh tế, số thu theo từng ngành nghề trong thời gian 5 năm gần đây (nếu lấy số liệu xa hơn thì sẽ không chính xác vì các yếu tố tác động của chính sách xã hội trong công tác thuế của nước ta trong những năm trước đây). Các yếu tố tác động đến số thu thuế cần được tính đến tỷ lệ lạm phát, trượt giá,... Mô hình phân tích dự báo số thu thuế là một nhu cầu cần thiết trong bối cảnh nước ta chủ yếu xây dựng các chỉ tiêu thu chi NSNN bằng các hình thức lập dự toán dựa trên số thực thu năm trước và dự đoán tăng trưởng kinh tế trong năm tiếp theo, đồng thời chịu sự tác động cứng nhắc của các chỉ tiêu pháp lệnh (do Quốc hội đề ra), chỉ tiêu phấn đấu (do Bộ Tài chính xây dựng dựa trên yêu cầu số thu cho NSNN mà Quốc hội xác định hàng năm). Việc ứng dụng CNTT để xây dựng mô hình này đòi hỏi điều kiện thay đổi cách thức lập dự toán thu cho NSNN của Việt Nam theo hướng khách quan hơn,

điều đó nhằm giải quyết các áp lực về việc giao số thu một cách định tính: số thu năm sau tăng thêm 10 - 15% so với số thu năm trước.

Để có thể thực hiện ứng dụng CNTT trong lĩnh vực phân tích, dự báo số thu, ngành thuế cần áp dụng mô hình kinh tế lượng với hệ thống chỉ tiêu phù hợp với điều kiện Việt Nam và thông lệ quốc tế, khi đó công tác lập dự thu ngân sách hàng năm sẽ trở nên thuận lợi hơn, dự báo sát với thực tế hơn. Ngoài ra, khả năng điều chỉnh tức thời khi có các biến cố xảy ra ngoài dự đoán sẽ được thực hiện. Như vậy, thông qua ứng dụng CNTT trong hoạt động phân tích, dự báo số thu cho NSNN thì chúng ta có thể chủ động dự toán chi đầu tư cho phát triển nền kinh tế tốt hơn. Đặc biệt, khi khả năng dự báo thu được nâng cao về độ chính xác thì Việt Nam mới có thể triển khai được đầy đủ chức năng bồi dưỡng nguồn thu của thuế, khi đó chúng ta mới có được các căn cứ khoa học để áp dụng chính sách đơn giản hoá về thủ tục quản lý thuế, giảm thuế suất. Mục đích của việc dự báo số thu là đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng ngân sách nhà nước, từ đó tạo điều kiện thực hiện phân bổ nguồn lực tài chính cho hoạt động của Chính phủ, ngoài ra nguồn số liệu dự báo số thu được sử dụng trong phân tích tăng trưởng kinh tế. Hiện nay có các công cụ để phân tích, dự báo như: SAS, Eviews, SPSS, Excel, Infomaker. Dữ liệu về NNT được thu thập từ các nguồn sau: Các tờ đăng ký thuế, kê khai thuế của các đối tượng gửi đến cơ quan thuế và các tờ kê khai thu nhập được người chủ lao động (người trả lương), tổ chức từ thiện hoặc bên thứ ba gửi đến. Về lý thuyết, chủ yếu sử dụng kiến thức môn kinh tế lượng, với phương pháp là: Xác định các biến số có liên quan đến kết quả thu thuế, từ đó, xây dựng mô hình toán học biểu thị quan hệ giữa các biến số đó và số thu. Các phương pháp thường hay được sử dụng là:

- Sử dụng GDP và các thành phần thích hợp tương ứng, ví dụ: khi phân tích dự báo thu thuế thu nhập, các thành phần được sử dụng là tiền lương, lợi nhuận, vốn. Theo phương pháp này, công thức biểu thị quan hệ giữa thuế và GDP là  $T = a + b.GDP$ , trong đó:

+ T là tổng thu thuế

+ a là hằng số

+ b là hệ số biểu hiện mối quan hệ giữa thuế suất và GDP

Phương pháp này có sử dụng hệ số co giãn về thuế, tức là có tính đến yếu tố miễn giảm thuế.

- Sử dụng mô hình giả định, tức là phân tích dự báo trên một nhóm mẫu đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Đối với phương pháp này, trước hết chọn mẫu đại diện cho sắc thuế phải dự báo, kích thước mẫu có thể tùy ý lựa chọn thích hợp, sau đó, giả thiết các tác động ảnh hưởng đến các tham số của mẫu phân tích, dự báo. Tiếp đó là điều chỉnh mẫu cho phù hợp với thực tiễn phân tích dự báo.

Đối với yêu cầu chống thất thu và lạm thu, các trường hợp nợ đọng, chây ì, trốn thuế gây ảnh hưởng không tốt đến khả năng huy động nguồn thu cho NSNN. Ngành thuế cần xem xét lập kế hoạch để tối ưu hóa nguồn lực cho công tác công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm ngăn chặn, hạn chế các hành vi gian lận về thuế, chống thất thu ngân sách và thực hiện công bằng đối với NNT. Để thực hiện được yêu cầu này, ngành thuế xem xét xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, kịp thời và được ứng dụng CNTT dưới dạng kho dữ liệu tập trung, từ đó có thể cung cấp thông tin đầy đủ về từng NNT, đồng thời khai thác thông tin từ các Bộ, ngành liên quan để cán bộ thanh tra thuế có thể phân tích, đối chiếu thông tin nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm về thuế và xử lý kịp thời. Bên cạnh đó, theo các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy NNT

có nhu cầu được cập nhật thông tin về chính sách, chế độ thuế đặc biệt là khi có thay đổi và dữ liệu chi tiết tình hình kê khai, nộp thuế của mình để kiểm soát ngược cơ quan thuế nhằm phòng ngừa trường hợp lạm thu. Nhu cầu này cũng là một nguyên nhân quan trọng để ngành thuế phải thực công khai hoá, minh bạch hoá hoạt động quản lý thuế của mình [20].

Kể từ khi thực hiện cơ chế tự kê khai - tự nộp thuế, quản lý thuế theo mô hình chức năng và áp dụng phương pháp phân tích rủi ro, ngành thuế cần có biện pháp nâng cao tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và công tác thanh tra, kiểm tra thuế, thực hiện tự động hoá công tác xử lý thông tin về thuế, phát hiện nhanh, chính xác các trường hợp vi phạm về thuế nhằm hạn chế tình trạng trốn thuế, đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Thực hiện yêu cầu trên, ngành thuế cần thường xuyên đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra về thuế, kiểm tra sau thông quan (đối với thuế xuất nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý) nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về thuế. Nhà nước cần tăng cường quyền hạn cho cơ quan thuế quyền cưỡng chế, điều tra khởi tố các vụ vi phạm về thuế, xây dựng và áp dụng các chế tài xử lý và cưỡng chế thuế đối với các hành vi gian lận, chây ì, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế....

Để từng bước thực hiện công việc nêu trên, ngành thuế cần xây dựng kho cơ sở dữ liệu lưu giữ các thông tin về NNT nhằm phân loại các đối tượng để thanh tra theo cấp độ vi phạm. Đối với trường hợp NNT chấp hành nghiêm chỉnh chính sách thuế và chưa mắc sai phạm thì tối thiểu trong 5 năm phải kiểm tra một lần. Trường hợp đã có vi phạm nhưng không thường xuyên và không nghiêm trọng thì tối thiểu trong hai năm phải kiểm tra một lần. Còn đối với trường hợp vi phạm thường xuyên thì tối thiểu trong một năm phải kiểm tra một lần. Phân loại NNT như trên sẽ không gây phiền hà cho NNT mà

ngược lại sẽ làm cho họ chấp hành nghiêm chỉnh chính sách thuế, đồng thời tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm chính sách thuế. Với mục đích ngăn chặn, răn đe các đối tượng có hành vi gian lận về thuế, ngành thuế sẽ cần tới sự trợ giúp đắc lực của hệ thống ứng dụng CNTT thông qua việc cung cấp các thông tin về các trường hợp vi phạm về thuế như: không kê khai thuế, kê khai sai thuế, không nộp đủ tiền thuế.... Công tác thanh tra, kiểm tra về thuế phải được tăng cường cùng với việc xây dựng hệ thống tự động phân tích thông tin chọn lựa đối tượng cần kiểm tra, thanh tra thuế. Ngành thuế sẽ thực hiện cưỡng chế thuế đối với hành vi phạm để tăng cường tính hiệu lực của các quyết định xử phạt hành chính về thuế. Bên cạnh đó, ngành thuế còn phải triển khai ứng dụng CNTT làm công cụ hỗ trợ công tác phân tích, dự báo về thu, nộp thuế một cách khoa học, có cơ sở thực tiễn khách quan hơn hiện nay, đồng thời khẩn trương xây dựng hệ ứng dụng CNTT hỗ trợ ra quyết định phục vụ các cấp lãnh đạo. Hệ thống thông tin thuế được ứng dụng CNTT là một yếu tố không thể thiếu trong công tác quản lý hiện đại trên cơ sở tự kê khai, tự tính thuế của NNT. Thông qua ứng dụng CNTT, máy tính sẽ thực hiện chức năng tính toán theo đúng các quy định về tính thuế, tính nợ, tính phạt với tốc độ nhanh chóng và chính xác, loại bỏ yếu tố chủ quan của cá nhân và phát hiện nhanh chóng những trường hợp không tuân thủ các quy định về thuế. Bên cạnh khả năng rút ngắn thời gian tính toán số thuế phát sinh, số nợ đọng, số phải nộp, số tiền phạt nộp chậm (nếu có),... khi ứng dụng CNTT, ngành thuế còn có thể sử dụng số liệu về NNT phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý dữ liệu kê khai, ứng dụng thuế điện tử qua mạng Internet, quản lý thuế thu nhập cá nhân. Ví dụ, để thực hiện phân tích số liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp của 200,000 NNT (trong tổng số gần 3 triệu NNT hiện có) trong khoảng thời gian 5 năm. Giả sử mỗi NNT có 200 chỉ tiêu báo cáo một năm, khi đó số lượng chỉ tiêu báo cáo trong 5 năm sẽ là



1,000. Cơ quan thuế cần phân tích 200,000,000 chỉ tiêu và nhu cầu phân tích thông tin dưới nhiều khía cạnh, ví dụ như phân tích tỷ suất lợi nhuận, phân tích nợ,... Đó là một khối lượng công việc rất lớn và không khả thi nếu thực hiện thủ công. Ứng dụng CNTT là một giải pháp được lựa chọn góp phần thực hiện nhiệm vụ, đồng thời tạo điều kiện thực hiện tinh giản biên chế.

Trên cơ sở ứng dụng CNTT, các công việc liên kết theo mô hình chức năng quản lý được xác lập và có điều kiện để thực hiện, từ đó cơ cấu tổ chức quản lý thu thuế của ngành thuế được xây dựng theo nguyên tắc chức năng, mỗi bộ phận khác nhau sẽ thực hiện các chức năng khác nhau trong quy trình quản lý thu thuế, giảm thiểu mối quan hệ trực tiếp giữa cá nhân cán bộ thuế với NNT.

Đối với việc giám sát tính tuân thủ thực hiện nghĩa vụ thuế, ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính về thuế là một yêu cầu cấp thiết hiện nay nhằm đẩy mạnh thực hiện công khai, minh bạch các hoạt động của ngành thuế. Với các ứng dụng CNTT, hệ thống thông tin trở nên trong suốt đối với tất cả mọi người. Cán bộ thuế được hỗ trợ tốt trong công việc hàng ngày, giảm thiểu các công việc mang tính thủ công, cán bộ thuế sẽ có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động quản lý, chỉ đạo theo hướng hỗ trợ NNT, đồng thời có khả năng nắm kiểm soát việc tính tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của NNT. Mọi chế độ chính sách thuế sẽ được công khai minh bạch, giúp cho cán bộ thuế có thể thực thi nhiệm vụ trong mọi điều kiện về vị trí công tác, địa bàn hoạt động, khi đó công tác luân chuyển cán bộ mới thật sự có ý nghĩa và có cơ hội vận dụng đúng đắn. Cơ chế cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời còn giúp hạn chế các hành vi che giấu, làm sai lệch thông tin quản lý thuế, thông qua đó tạo ra môi trường pháp lý nghiêm chỉnh đối với cán bộ thuế và NNT. Hệ thống ứng dụng CNTT của ngành thuế cung cấp thông tin đầy đủ, chính

xác sẽ góp phần thúc đẩy NNT chấp hành đúng nghĩa vụ, tạo môi trường phát triển, cạnh tranh lành mạnh dưới tác động điều tiết của thuế.

#### **1.4.2. Ứng dụng CNTT cung cấp dịch vụ thuế điện tử và góp phần xây dựng “Chính phủ điện tử”**

Trong hoạt động cải cách, hiện đại hoá ngành thuế luôn xác định mục tiêu thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện các quy định về thuế của NNT. Để thực hiện được điều này, ngành thuế có kế hoạch sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống giáo dục, cơ quan thuế và triển khai dưới nhiều hình thức phong phú để tuyên truyền, giáo dục NNT hiểu biết đầy đủ chính sách thuế, trách nhiệm pháp luật để nâng cao ý thức tự giác, chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN theo quy định của pháp luật.

Ngành thuế cần tổ chức hướng dẫn kịp thời, đầy đủ các thủ tục kê khai, tính thuế, lập hồ sơ miễn, giảm thuế, quyết toán thuế và nộp thuế để NNT tự mình thực hiện tốt các nghĩa vụ thuế mà vẫn đảm bảo giảm thiểu các sai sót do không hiểu biết gây ra. Như vậy, hệ thống thông tin tuyên truyền và dịch vụ về thuế phải đầy đủ và thuận lợi cho NNT, hệ thống chính sách, thủ tục và các mẫu biểu quy định về thuế phải đơn giản, dễ hiểu, đơn nghĩa để NNT có đủ khả năng thực hiện việc tự tính thuế, tự khai thuế của mình một cách chính xác, đầy đủ. Để đáp ứng yêu cầu này, ngành thuế ứng dụng CNTT nhằm cải tiến chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT thông qua hệ thống CSDL văn bản pháp luật về thuế, hệ thống CSDL hỏi - đáp về thuế và cung cấp trực tiếp tại trang thông tin điện tử (website) Thuế Việt Nam trên mạng Internet. Đặc biệt, trong bối cảnh hệ thống chính sách, chế độ thuế có nhiều thay đổi đáp ứng sự vận động phát triển của nền kinh tế thì yêu cầu bổ sung, sửa đổi thông tin đã tổ chức dưới dạng các CSDL phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ.

Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu khai thác sử dụng thông tin thông qua Internet đã trở thành nhu cầu của nhiều tổ chức, cá nhân. Xét trên góc độ của NNT, nhu cầu được cung cấp các dịch vụ công về thuế một cách đầy đủ, kịp thời và thuận tiện đã trở thành tất yếu. Trở lại thực tế nền kinh tế phát triển theo xu hướng hội nhập toàn cầu, NNT đã không còn bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, mà đã xuất hiện trên phạm vi toàn thế giới. Người nộp thuế không chỉ mang quốc tịch Việt Nam mà còn có thể là người có những quốc tịch khác. Những vấn đề đó đã tạo nên một động lực điều chỉnh để các giao dịch điện tử hình thành và phát triển, từ đó sẽ thúc đẩy sự phát triển hoạt động ứng dụng CNTT ở hệ thống cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với ngành thuế Việt Nam, ứng dụng CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu xử lý tự động các hoạt động nội bộ cơ quan thuế, đồng thời cải tiến về chất đối với những hoạt động cung cấp dịch vụ công về thuế qua mạng Internet. Với công nghệ khoa học - kỹ thuật hiện nay, bên cạnh việc tiếp tục cung cấp các thông tin về chính sách chế độ, các thủ tục hướng dẫn và thông tin tham khảo về trạng thái hoạt động của NNT, ngành thuế sẽ tiến tới việc cung cấp các dịch vụ điện tử như trao đổi hỏi-đáp; đăng ký thuế qua mạng (e-register); kê khai qua mạng (e-Filling); nộp tiền thuế qua mạng (e-Payment).

Các giải pháp xác thực người dùng sử dụng giao diện khoá công khai (Public Key Interface), chứng chỉ số (Digital Certificates) và mã cá nhân (Personal ID), mật khẩu (Password). Yêu cầu sử dụng thông tin đúng mục đích, chia sẻ các thông tin cần thiết cho các đối tượng có nhu cầu một cách kịp thời, chính xác - sẽ góp phần hình thành xã hội thông tin. Thông qua các giao dịch điện tử nói trên, một hình thức giao tiếp hiện đại giữa đối tượng nộp thuế và cán bộ thuế sẽ được hình thành dựa trên các dịch vụ ứng dụng CNTT. Bên cạnh đó, cơ quan thuế sẽ quản lý và kiểm soát được nhu cầu của đối

tượng nộp thuế, từ đó có chính sách và biện pháp đáp ứng đầy đủ các nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của đối tượng nộp thuế.

Đối với nội dung xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ thuế điện tử (e-Tax services), ngành thuế thực hiện lộ trình phát triển về dịch vụ công điện tử trong ngành thuế, vừa mở rộng kê khai qua mạng, kê khai trực tuyến, xây dựng Cổng thông tin điện tử, nâng cấp website để làm tốt hơn việc công khai hoá chính sách, chế độ, thủ tục hành chính về thuế, hoàn thiện phần mềm hỗ trợ kê khai thuế cấp miễn phí cho các doanh nghiệp và NNT, phát triển và mở rộng việc xã hội hóa dịch vụ kê khai thuế qua mạng,....

Năm 2010, trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác giữa Tổng cục Thuế và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), nghiên cứu sinh đã tham gia điều tra khả năng và nhu cầu sử dụng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp, đặc biệt là điều tra nhu cầu về các dịch vụ thuế điện tử (mẫu phiếu điều tra ở phụ lục 06). Quy mô cuộc điều tra được xác định thực hiện trên mẫu với danh sách khoảng 10.000 doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô nguồn vốn kinh doanh, ngành nghề kinh doanh phổ biến ở các thành phần kinh tế khác nhau. Cuộc điều tra nhằm xác định các thông tin cơ bản sau:

**Bảng 1.5: Nhu cầu giao dịch thuế điện tử của doanh nghiệp**

<b>Nhu cầu giao dịch thuế điện tử giữa doanh nghiệp với cơ quan thuế</b>	<b>Không xác định</b>	<b>Không cần thiết</b>	<b>Cần thiết</b>	<b>Rất cần thiết</b>
DN có nhu cầu khai thuế điện tử				
DN có nhu cầu nộp thuế điện tử				
DN có nhu cầu hoàn thuế điện tử				
DN có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử				
DN có nhu cầu tra cứu thông tin về hóa đơn thuế giá trị gia tăng (xác định tính hợp lệ)				

<b>Nhu cầu giao dịch thuế điện tử giữa doanh nghiệp với cơ quan thuế</b>	<b>Không xác định</b>	<b>Không cần thiết</b>	<b>Cần thiết</b>	<b>Rất cần thiết</b>
DN có nhu cầu trao đổi qua Internet				
DN có nhu cầu sử dụng tin nhắn điện thoại				

*Nguồn: Tài liệu chuẩn bị cuộc điều tra nhu cầu sử dụng dịch vụ thuế điện tử (2010)*

Kết quả điều tra sẽ xác định nhu cầu sử dụng giao dịch thuế điện tử của doanh nghiệp Việt Nam và khi hoàn thành sẽ có giá trị nghiên cứu, phân tích để các nhà hoạch định chính sách sử dụng trong thời gian tới.

Đối với nhu cầu về dịch vụ thuế điện tử, trong giai đoạn tới sẽ bùng nổ các dịch vụ mang lại nhiều thuận lợi hơn so với trước đây, trong đó đặc biệt là các dịch vụ về kê khai, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, nhắn tin qua điện thoại di động và đặc biệt là dịch vụ cung cấp hoá đơn điện tử.

#### **1.4.3. Ứng dụng CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu trao đổi dữ liệu, kết nối trong và ngoài ngành thuế**

Nhu cầu kết nối, trao đổi dữ liệu giữa ngành thuế và các ngành liên quan như kho bạc, hải quan, ngân hàng, thống kê, kế hoạch - đầu tư,... đã được đề cập ở phần trên khi nói về các hoạt động của cơ quan thuế. Các nhu cầu trao đổi dữ liệu này được mô tả dưới dạng các bài toán nghiệp vụ của các bên liên quan. Thực tế cho thấy, vấn đề quan trọng không phải là kỹ thuật hay nghiệp vụ mà là tiêu chuẩn để các hệ thống khác nhau có thể “kết nối” được với nhau và theo nguyên tắc phối hợp được xác định trước.

Đối với hoạt động của cơ quan thuế, các ứng dụng CNTT trao đổi dữ liệu với các ngành liên quan không chỉ là nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tăng cường hiệu lực quản lý của các cơ quan nhà nước và hỗ trợ đắc lực cho các hệ ứng dụng khác nhau của các ngành. Mạng trao đổi thông

tin bao gồm trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài. Một số bài toán thuộc loại này có trình tự ưu tiên cao như trao đổi thông tin với cơ quan kho bạc, hải quan. Đối với nguồn dữ liệu từ các ngân hàng thương mại, hiện tại chưa thiết lập được khung pháp lý cho công việc này. Tuy nhiên, vấn đề này cần được Chính phủ quan tâm chỉ đạo các bên liên quan phối hợp thực hiện. Trong giai đoạn tới, ngành thuế Việt Nam tiếp tục hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy chế yêu cầu cung cấp thông tin và cơ chế trao đổi thông tin với các cơ quan Bộ/ngành, chính quyền địa phương, công ty kiểm toán và các ngân hàng thương mại qua mạng máy tính bao gồm: thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan đơn vị nói trên; Tiếp tục hoàn thiện và tổ chức thực hiện cơ chế trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước bao gồm tiếp nhận, khai thác, xử lý và cung cấp thông tin và các quy định về bảo đảm tính bảo mật trong trao đổi thông tin về NNT.

Bên cạnh đó, ngành thuế cần triển khai các hoạt động đàm phán, trao đổi để tăng cường hợp tác với cơ quan thuế các nước trong khu vực và trên thế giới để quản lý tốt hơn các hoạt động mua bán qua biên giới phải nộp thuế, ngăn ngừa gian lận có thể xảy ra từ các giao dịch có tính chất “chuyển giá” và đặc biệt là xử lý các hành vi tránh thuế xuyên quốc gia. Để có điều kiện thực hiện nội dung hợp tác quốc tế nêu trên, ngành thuế xem xét tăng cường công tác đào tạo kiến thức về thuế quốc tế và có biện pháp quản lý thuế tương đồng với các nước khác trên thế giới. Trong thời gian tới, ngành thuế còn mở rộng trao đổi thông tin với ngành thuế các nước có liên quan để quản lý việc nộp thuế thu nhập, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, xác minh các trường hợp kê khai thuế,... Trước mắt, ngành thuế có thể đề xuất về một cơ chế trao đổi thông tin giữa các thành viên trong tổ chức Hiệp hội Nghiên cứu và Quản lý

thuế khu vực Châu Á (Study Group on Asian Tax Administration and Research Meeting - SGATAR).

### **1.5. Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng CNTT trong quản lý thuế**

Dựa trên các báo cáo công tác khảo sát của các đoàn công tác (tài liệu nội bộ ngành thuế) và các thông tin trình bày tại một số Hội nghị thuế quốc tế được cử tham gia trực tiếp, luận án tổng hợp một số trường hợp điển hình về mô hình cung cấp dịch vụ thuế điện tử ở Hàn Quốc, ứng dụng CNTT trong công tác thanh tra thuế ở Trung Quốc và mô hình xử lý dữ liệu thuế tập trung tại các Trung tâm vùng của Thụy Điển.

#### **1.5.1. Mô hình ứng dụng CNTT hỗ trợ người nộp thuế ở Hàn Quốc**

Ngành thuế Hàn Quốc bắt đầu thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế từ năm 1966 với nhiệm vụ ban đầu là nghiên cứu ứng dụng tin học và đào tạo tin học cho cán bộ ngành thuế. Đến năm 1971, Trung tâm xử lý dữ liệu quốc gia về thuế được thành lập, sau đó các hệ thống xử lý dữ liệu theo từng loại thuế được hình thành dần theo thời gian.

Trước đây ngành thuế Hàn Quốc được giao nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là thực hiện thu để đáp ứng nhu cầu về tài chính quốc gia. Đến nay, khi nguồn thu cho NSNN đã ổn định thì yêu cầu cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT có mức độ ưu tiên cao nhất trong hoạt động của ngành thuế Hàn Quốc. Xuất phát từ quan điểm đó, năm 1999, Hàn Quốc đã đổi tên gọi ban đầu là cơ quan Quản lý thuế Quốc gia (National Tax Administration) sang tên gọi mới là cơ quan Dịch vụ Thuế Quốc gia (National Tax Services). Trong điều kiện có sự phát triển mạnh mẽ về CNTT, từ những năm đầu của thế kỷ 21, ngành thuế Hàn Quốc đã ứng dụng được các thành tựu mới về công nghệ để thực hiện những thay đổi cơ bản trong công tác quản lý thuế. Điều này được minh

chúng bởi các dịch vụ thuế điện tử (e-Tax services) được triển khai áp dụng ở Hàn Quốc trong những năm gần đây, bao gồm kê khai thuế điện tử (e-Filing), nộp thuế điện tử (e-Payment) và thông báo thuế điện tử (e-Notices)<sup>7</sup>.

Điều quan trọng bậc nhất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ cho NNT chính là cần phải nắm bắt được nhu cầu của NNT đặt ra đối với cơ quan thuế. Sau khi đã hiểu rõ các vấn đề mà NNT quan tâm, ngành thuế sẽ điều chỉnh chính sách, chế độ thuế và triển khai áp dụng với sự trợ giúp có hiệu quả của CNTT và truyền thông.

Một trong những thách thức đối với hoạt động quản lý thuế là việc đáp ứng các nhu cầu của NNT và điều đó có ảnh hưởng đến sự tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế của các NNT. Để hiểu biết các vấn đề thắc mắc và nhu cầu của NNT một cách tốt nhất, cơ quan Dịch vụ Thuế Quốc gia Hàn Quốc đã thiết lập diễn đàn đối thoại doanh nghiệp trên “trang thông tin điện tử” (Website) của mình để tiếp nhận các gợi ý, các yêu cầu liên quan đến chính sách, chế độ trong lĩnh vực thuế.

Ngày nay, việc sử dụng các dịch vụ trên mạng Internet ở Hàn Quốc gia tăng rất nhanh, ví dụ năm 1997 có 1,6 triệu người thì đến năm 2001 đã tăng lên 24 triệu người [43, tr.18]. Người dân Hàn Quốc sử dụng Internet hàng ngày với các dịch vụ như thư điện tử, tìm kiếm thông tin, kiến thức và giải trí. Các cơ quan nhà nước đều đã có website riêng của mình. Đối với cơ quan Dịch vụ thuế Quốc gia Hàn Quốc thì cung cấp dịch vụ thuế qua mạng Internet là một giải pháp hiệu quả để cung cấp các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ của NNT và tiếp cận, nắm bắt kịp thời nhu cầu, nguyện vọng cũng như các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực thuế của NNT. Với sự hỗ trợ đặc

---

<sup>7</sup> Báo cáo đoàn công tác tham quan khảo sát Tổng cục Thuế Hàn Quốc (tài liệu nội bộ Tổng cục Thuế)



lực của CNTT và truyền thông, sử dụng mạng Internet, cơ quan Dịch vụ Thuế Quốc gia Hàn Quốc đã thu thập được ý kiến phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của NNT một cách dễ dàng và hiệu quả.

Hiện nay ngành thuế Hàn Quốc đã triển khai dịch vụ thuế tại nhà (Home Tax Service - HTS) dưới dạng giao dịch điện tử qua các ứng dụng được cung cấp trên mạng Internet, có ba hình thức giao dịch cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, hệ thống dịch vụ Thuế điện tử cho phép NNT đăng ký sử dụng dịch vụ, cấp chữ ký điện tử, kê khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử.

*Thứ hai*, cung cấp hệ thống phân xử khiếu nại thuế.

*Thứ ba*, thiết lập trung tâm tư vấn thuế qua điện thoại. Trong khuôn khổ một số kinh nghiệm xây dựng và triển khai ứng dụng CNTT dưới dạng thuế điện tử luận án sẽ đề cập chi tiết hơn về dịch vụ thuế điện tử.

Dịch vụ thuế điện tử dựa trên những thông tin dựa trên cơ sở hạ tầng thông tin được sử dụng thông qua mạng Internet và các thiết bị truyền thông di động. Dịch vụ này luôn sẵn sàng đối với bất kỳ ai và bất kỳ nơi nào. Dịch vụ nêu trên là một dạng dịch vụ của cơ quan quản lý nhà nước cho phép NNT làm việc với cơ quan thuế từ nhà hoặc từ nơi làm việc của họ. Dịch vụ này gần như bao quát tất cả các dịch vụ chính liên quan đến thuế, NNT có thể truy cập vào website của ngành thuế Hàn Quốc trên Internet để sử dụng dịch vụ này với một loạt chương trình phần mềm ứng dụng CNTT có giao diện thuận tiện, dễ hiểu đối với người sử dụng. Việc đăng ký sử dụng dịch vụ thuế tại nhà cũng hết sức dễ dàng, NNT đến bất kỳ cơ quan thuế nào ở Hàn Quốc để đăng ký sử dụng dịch vụ (có mẫu đăng ký, các giấy tờ xác định danh tính) và sẽ được cấp một tên sử dụng (user ID) và mật khẩu (password) và ngay sau

khi truy cập lần đầu tiên vào website của cơ quan thuế Dịch vụ Thuế Quốc gia thì NNT sẽ được cấp một số chứng thực điện tử và NNT đã có thể sử dụng dịch vụ thuế tại nhà. Trong thời gian tới, dịch vụ thuế tại nhà sẽ được cải tiến theo hướng cho phép đăng ký sử dụng dịch vụ mà không cần phải đến cơ quan thuế, NNT có thể thực hiện trực tiếp thông qua ứng dụng trên website. Điều này sẽ giảm chi phí đi lại giao dịch với cơ quan thuế.

Trước đây, NNT cần phải đến trực tiếp tại các cơ quan thuế để thực hiện việc kê khai thuế, còn ngày nay việc kê khai thuế đã trở nên đơn giản với việc truy cập website và gõ các thông tin cần kê khai vào tờ khai thuế điện tử. Nếu có sai sót dạng lô-gíc hoặc dạng công thức thì cơ quan thuế sẽ thông báo để NNT có thể sửa lỗi, qua đó tránh cho NNT các khoản phạt kê khai sai hoặc những bất tiện do phải đi lại, kê khai nhiều lần.

Đối với các thông báo của cơ quan thuế, nếu thực hiện thông qua hệ thống thư tín truyền thống (qua Bưu điện) thì vừa mất thời gian để đến được tay NNT, lại vừa có thể gặp phải các tình huống thất lạc, gây ra các vấn đề bất tiện cho NNT. Còn với hệ thống thông báo điện tử thì lại khác, thông báo của cơ quan thuế được chuyển tới NNT bằng thư điện tử hoặc nhắn tin vào điện thoại di động. Ngay sau đó, NNT có thể truy cập website cơ quan thuế để kiểm tra lại các thông tin chi tiết liên quan đến các thông báo đã nhận được.

Đối với việc nộp thuế, theo phương pháp truyền thống thì NNT phải đến ngân hàng do cơ quan thuế uỷ nhiệm để nộp thuế, còn giờ đây họ có thể truy cập website của cơ quan Dịch vụ thuế Quốc gia để thực hiện một cách thuận lợi. NNT chỉ cần nhập mã số ngân hàng đã đăng ký, số tài khoản và mật khẩu là thủ tục nộp thuế sẽ tự động thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

Ngoài ra, dịch vụ thuế tại nhà còn có thể thực hiện việc gửi tin nhắn đến điện thoại di động của NNT trong trường hợp đến hạn kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và các vấn đề khác liên quan đến lĩnh vực thuế.

Đối với các dịch vụ phân xử khiếu nại thuế và tư vấn thuế qua điện thoại, cơ quan thuế Dịch vụ Quốc gia Hàn Quốc đã thể hiện được tính chủ động hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho NNT, qua đó giúp cho NNT thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế, hạn chế các sai phạm do thiếu hiểu biết trong lĩnh vực thuế, giảm chi phí giao dịch với cơ quan thuế một cách khoa học, có hiệu quả cao đối với cả NNT và cơ quan thuế.

Với kết quả đạt được từ dịch vụ thuế tại nhà, ngành thuế Hàn Quốc đã đạt được mục tiêu quan trọng là gia tăng mức độ hài lòng và sự tin tưởng của NNT đối với các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế. Điều này còn được xác định rõ hơn thông qua số liệu thực tế cho thấy tỷ lệ NNT tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế ngày càng gia tăng. Ngày nay, cơ quan thuế Hàn Quốc đã xây dựng được hình ảnh một cơ quan có chất lượng phục vụ tốt trong đời sống xã hội.

### **1.5.2. Mô hình ứng dụng CNTT nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra thuế ở Trung Quốc**

Dự án Golden Tax (giai đoạn 2) của Tổng cục Thuế Trung Quốc bắt đầu từ năm 1998 bao gồm 4 hệ thống ứng dụng chính, trong đó có hệ thống “System of Computer Across-audit for VAT and Cooperative Checking System for Invoice” [44, tr.2]. Từ khi có hệ thống nói trên, khái niệm “Thanh tra máy tính” đã được xác định trong ngành thuế Trung Quốc – đây là một khái niệm mới bao hàm hệ thống ứng dụng CNTT hỗ trợ công tác thanh tra và khả năng truy cập, khai thác hệ thống dữ liệu trên máy tính của NNT để xác

định số liệu thực về sổ sách kế toán và các giao dịch điện tử (được gọi là chứng từ điện tử). Thực tế ứng dụng CNTT ở các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước đã tạo cơ sở để hình thành khái niệm thanh tra máy tính (thanh tra thuế bằng máy tính...) và là một yêu cầu thực tế khách quan mà ngành thuế các nước cần phải thực hiện, nhất là trong tiêu chuẩn hiện đại hóa công tác quản lý thuế.

Hiện nay hoạt động thanh tra máy tính về thuế ở Trung Quốc hướng đến các doanh nghiệp lớn và các công ty đa quốc gia vì đây là những đối tượng có khả năng đóng góp thuế nhiều nhất và cũng chính là nhóm đối tượng có độ rủi ro cao nhất về số thu. Các nội dung của thanh tra máy tính bao gồm: ứng dụng tin học hỗ trợ công tác thanh tra, quy trình thanh tra và yêu cầu về nhân lực cho công tác thanh tra máy tính.

Các ứng dụng CNTT hỗ trợ công tác thanh tra được xây dựng theo kiến trúc ứng dụng CNTT dạng mở, tức là hệ thống ứng dụng CNTT cung cấp hệ thống CSDL tích hợp dưới dạng kho dữ liệu (data warehouse) và các ứng dụng cơ bản làm công cụ tính toán và phân tích dữ liệu. Nội dung và kết quả phân tích là tùy thuộc vào trí tuệ và quyết định của nhóm thanh tra. Các ứng dụng nêu trên được xây dựng dựa trên yêu cầu về nghiệp vụ và kỹ thuật thanh tra, bao gồm 3 phần: ứng dụng phục vụ phân tích rủi ro, truy tìm hoặc khôi phục chứng từ điện tử và ứng dụng chuyển đổi dữ liệu đã được cập nhật. Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục thuế Trung Quốc thì việc ứng dụng CNTT trong công tác thanh tra thuế đã tiết kiệm được 50% thời gian của một cuộc thanh tra và nâng cao chất lượng thanh tra so với trước.

Quy trình thanh tra máy tính về thuế chỉ khác quy trình thanh tra thủ công ở công đoạn có sự tham gia của ứng dụng CNTT (bao gồm cả thiết bị,

phần mềm ứng dụng và con người). Trong quy trình thanh tra máy tính, cần có sự hỗ trợ từ các chuyên gia tin học khi hệ thống CSDL của NNT phức tạp vượt quá khả năng của cán bộ thanh tra thuế. Quy trình thanh tra máy tính bao gồm: Lựa chọn hồ sơ để thanh tra; Phân tích rủi ro hồ sơ đã chọn để xác định cụ thể các phạm vi rủi ro, dữ liệu thông tin cần kiểm tra; Lập kế hoạch thanh tra theo cách thức gửi yêu cầu cho NNT về việc cung cấp thông tin liên quan đến hệ thống CSDL để xác định có cần sự hỗ trợ của chuyên gia tin học hay không (trường hợp NNT sử dụng hệ thống CSDL phức tạp ngoài khả năng của thanh tra thuế thì đoàn thanh tra cần có sự hỗ trợ của các chuyên gia tin học trong việc lên sơ đồ kết cấu tổ chức kho dữ liệu của NNT để xác định các giao dịch dữ liệu phục vụ cho thanh tra thuế bằng cách chuyển vào ứng dụng hỗ trợ thanh tra); Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đối chiếu và thu thập chứng từ, bằng chứng (trường hợp đoàn thanh tra có nghi ngờ hoặc NNT có hành vi xoá hoặc sửa chữa dữ liệu và đoàn không có khả năng xử lý truy cập hoặc khôi phục lại dữ liệu thì cần niêm phong máy tính và yêu cầu sự hỗ trợ của chuyên gia tin học); Lập báo cáo kết quả thanh tra; Thông qua hội đồng thẩm định; Thông báo kết quả thanh tra cho NNT.

Hiện nay, ở Trung Quốc, các công ty lớn đều có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao và có khả năng ứng dụng CNTT ở mức độ phức tạp, do đó ngành thuế cần có một số chuyên gia trong lĩnh vực ứng dụng CNTT (khoảng 10-20 người) để có thể hỗ trợ cho thanh tra thuế khi có yêu cầu hoặc vướng mắc về việc chiết xuất hoặc xử lý dữ liệu của NNT phục vụ công tác thanh tra.

Do Trung Quốc là một nước rộng lớn, có sự khác biệt về phát triển giữa các khu vực phía Bắc và phía Nam và nguồn nhân lực tại Trung ương không đủ để có thể xây dựng được hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ công tác thanh

tra thống nhất trong toàn ngành, vì vậy Tổng cục Thuế Trung Quốc đã định hướng khuyến khích các tỉnh tự xây dựng ứng dụng riêng cho địa phương và phối hợp với Trung ương thử nghiệm; sau đó nếu thích hợp sẽ được nhân rộng trên toàn quốc. Tại một số Cục thuế có nhiều NNT lớn như Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Đông, bộ phận thanh tra máy tính (bao gồm thanh tra thuế và cán bộ tin học) đã được thành lập từ năm 1999 để xây dựng các ứng dụng hỗ trợ thanh tra.

Đối với phần mềm ứng dụng trong thanh tra thuế thường có các chức năng như lựa chọn hồ sơ thanh tra theo tiêu thức định sẵn (bao gồm các lệnh như tính tỷ suất, so sánh với mức trung bình, lọc doanh thu, số thuế phải nộp, số thuế còn nợ...); ứng dụng chiết xuất dữ liệu NNT và chuyển đổi vào ứng dụng dựa trên các công cụ phần mềm phổ dụng như Microsoft Access và Excel để phân tích, đối chiếu.... Ngoài ra, Trung quốc đang thử nghiệm chương trình “Người nộp thuế Vàng” áp dụng cho các doanh nghiệp phát sinh nghiệp vụ hoàn thuế GTGT trên cơ sở theo dõi và kiểm soát số liệu kê khai đầu vào, đầu ra qua việc xác định từ dữ liệu của bộ phận quản lý hóa đơn và số liệu kê khai của doanh nghiệp (bao gồm thông tin chi tiết và tổng hợp từ các tài khoản có liên quan đến thuế GTGT).

### **1.5.3. Mô hình ứng dụng CNTT tại Trung tâm xử lý dữ liệu thuế Thụy Điển**

Trên thế giới, Thụy Điển là một nước phát triển có hệ thống thuế hoạt động ổn định và hiệu quả, phần lớn các công việc hàng ngày của hệ thống thuế nước này đều sử dụng thông qua các ứng dụng CNTT.

Cũng như bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới, khi nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống thuế, ngay từ những năm 1960, Thụy Điển đã vạch ra cho mình một hướng đi khi đưa ứng dụng CNTT vào các hoạt động

quản lý thuế. Những năm 1980, cùng với việc cải tổ lại hệ thống thuế với cơ quan Trung ương, lãnh đạo ngành thuế Thụy Điển đã vạch ra kế hoạch cải cách nhằm mục tiêu tăng cường tính tuân thủ luật thuế của NNT và giảm chi phí cho việc thực hiện công tác thu thuế. Kể từ đó, ngành thuế Thụy Điển từng bước xây dựng hệ thống ứng dụng CNTT để sử dụng tại 20 cơ quan thuế trên phạm vi cả nước.

Vào những năm 1990, do sự thay đổi của hệ thống chính sách thuế nên hệ thống ứng dụng CNTT ở Thụy Điển phải thay đổi tới 80% hệ thống ứng dụng nhằm đáp ứng những yêu cầu gia tăng về khối lượng công việc cần quản lý và mức độ phức tạp trong nội dung công việc. Điều đó đã dẫn đến việc thiết lập mô hình ứng dụng CNTT tập trung tại 8 Trung tâm Vùng. Điều này được thực hiện còn nhờ vào sự phát triển về cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực truyền thông (tốc độ đường truyền dữ liệu cao và ổn định).

Từ năm 1998 hệ thống thuế Thụy Điển có những cải cách mới với mục tiêu giảm thuế thu nhập và chuyển sang thực hiện thuế giá trị gia tăng. Hệ thống ứng dụng CNTT lại phải có những thay đổi cho phù hợp với thực tế. Vấn đề nhập dữ liệu đã được ngành thuế Thụy Điển giải quyết tại các Trung tâm Vùng với giải pháp sử dụng máy quét tốc độ cao để tự động nhận dạng dữ liệu và số hóa hồ sơ thuế để cập nhật số liệu từ các tờ khai do NNT gửi đến qua Bưu điện.

#### **1.5.4. Bài học kinh nghiệm đối với ngành thuế Việt Nam**

Đối với ngành thuế Việt Nam, những kinh nghiệm triển khai dịch vụ thuế điện tử ở Hàn Quốc là bài học kinh nghiệm để nghiên cứu triển khai hệ thống Thuế điện tử ở Việt Nam trong thời gian tới. Các vấn đề mà ngành thuế Hàn Quốc gặp phải như cơ sở pháp lý về giao dịch điện tử, hệ thống xác thực

người dùng, hạ tầng cơ sở kỹ thuật và đặc biệt là cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tự giác tham gia giao dịch điện tử,... sẽ là kinh nghiệm quý giá đối với Việt Nam khi triển khai ứng dụng thuế điện tử.

Thanh tra máy tính là một công việc đòi hỏi cao về chuyên môn và kỹ năng, cán bộ làm công tác thanh tra máy tính chủ yếu là cán bộ có năng lực, công tác tại các bộ phận quản lý doanh nghiệp lớn và thuế quốc tế. Theo quan điểm của Trung Quốc thì yêu cầu đối với cán bộ thuế thanh tra máy tính cần có là: Có kiến thức thành thạo về sử dụng máy vi tính (bao gồm kiến thức cơ bản về hệ điều hành, mô hình lưu trữ dữ liệu, các ứng dụng cơ sở và ứng dụng chuyên ngành sử dụng cho thanh tra; Có kiến thức về kế toán theo chuẩn mực trong nước và quốc tế và mối liên kết giữa các yêu cầu về kế toán tài chính và kế toán cho mục đích thuế; Có kiến thức chuyên sâu về luật thuế; Có kỹ năng thanh tra, phân tích kinh tế; Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ (tiếng Anh là bắt buộc); Có tính nhạy bén, làm việc độc lập và chịu được áp lực công việc.

Ngoài ra, ngành thuế còn có được những kinh nghiệm quý giá trong việc xác định mô hình xử lý dữ liệu, thực tế việc xử lý dữ liệu tập trung hay phân tán trước hết phụ thuộc vào yêu cầu nghiệp vụ, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng truyền thông (đường truyền vật lý ổn định, chất lượng đường truyền cao, băng thông lớn và được dự phòng trong các trường hợp gặp sự cố). Điều này cũng sẽ quyết định đến toàn bộ cấu trúc của hệ thống CNTT, qua đó sẽ xác lập được quy mô về mặt trang bị phần cứng cũng như phần mềm. Bên cạnh đó giải pháp bảo đảm an toàn dữ liệu luôn được ngành thuế Thụy Điển coi trọng, có thể xây dựng các Trung tâm dữ liệu với mức độ an toàn cao: có khả năng phòng chống cháy, nổ, động đất và có hệ thống dự phòng thảm hoạ tại những vị trí địa lý cách xa nhau.



## 1.6. Tóm tắt chương 1

Chương 1 của luận án đã trình bày những cơ sở lý luận chung về CNTT, về thuế và ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, qua đó làm rõ yêu cầu ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực hoạt động của các tổ chức, các nhân nói chung và ứng dụng CNTT trong ngành thuế nói riêng. Luận án cũng đã giới thiệu một số mô hình ứng dụng CNTT điển hình của các nước Hàn Quốc, Trung Quốc và Thụy Điển để nghiên cứu, học tập và có thể gắn với các chương trình bày tiếp theo.

Từ lý luận vai trò của CNTT trong ngành thuế, Luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về sự cần thiết ứng dụng CNTT trong bối cảnh có sự phát triển nhanh chóng về số lượng NNT, sự đa dạng về hình thức kinh doanh và mức độ phức tạp trong các giao dịch kinh tế có liên quan đến thuế.

Luận án nêu các nguyên tắc đầu tư ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao trong ngành thuế, cụ thể là: (1) Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính hệ thống; (2) Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính đồng bộ; (3) Ứng dụng CNTT yêu cầu an toàn kỹ thuật; (4) Ứng dụng CNTT có khả năng mở rộng; (5) Ứng dụng CNTT phải đảm bảo tính hiệu quả.

Luận án nghiên cứu và xác định các yếu tố và điều kiện ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, bao gồm: (1) Nghiệp vụ quản lý thuế được xác định rõ ràng, đầy đủ và công khai, minh bạch. Ngành thuế cần quy trình hóa các nghiệp vụ quản lý thuế; (2) Nguồn nhân lực của ngành thuế đảm bảo cho yêu cầu xây dựng, phát triển và quản lý, duy trì vận hành hệ thống CNTT; (3) Nguồn tài chính phải đảm bảo không chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu mà cần tính toán và đảm bảo các giai đoạn nâng cấp, mở rộng, duy trì.

Đối với ngành thuế Việt Nam, yêu cầu về nghiệp vụ quản lý nhà nước ở mức độ cao, đòi hỏi tính hiệu quả khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thuế đã cho thấy sự cần thiết phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong thời gian tới.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÀNH THUẾ VIỆT NAM

#### 2.1. Thực trạng hoạt động của ngành thuế Việt Nam

##### 2.1.1. Khái quát về hệ thống quản lý thuế Việt Nam

Hệ thống quản lý thuế bao gồm hệ thống pháp luật về thuế, các quy định, biện pháp nghiệp vụ quản lý thu thuế từ quy trình kê khai và nộp thuế, quy trình kiểm tra, thanh tra thuế, tuyên truyền giáo dục pháp luật thuế cho đến việc áp dụng CNTT vào công tác quản lý thu thuế [16, tr.31] và tổ chức bộ máy thực hiện.

##### *2.1.1.1. Hệ thống thuế Việt Nam*

Hệ thống thuế bao gồm các luật thuế và văn bản hướng dẫn chính sách thuế, các bộ phận thực hiện công tác quản lý thuế dựa trên chiến lược phát triển ngành thuế của một quốc gia. Trong từng giai đoạn cụ thể, các luật thuế và văn bản hướng dẫn chính sách thuế được bổ sung, sửa đổi hoàn thiện nhằm khuyến khích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phát triển và thu hút các nguồn đầu tư cho phát triển kinh tế trong và ngoài nước, hướng tới yêu cầu phù hợp với thông lệ quốc tế trong đó bao gồm các cam kết quốc tế về thuế (ví dụ các cam kết về chính sách thuế đối với nước thành viên các tổ chức quốc tế như ASEAN, APEC, WTO,...). Hiện nay ở Việt Nam đang quản lý các sắc thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TNCN, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế bảo vệ môi trường, thuế nhà ở, các khoản phí và lệ phí. Ngoài ra, còn có các khoản thu khác của NSNN như thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Công tác quản lý thuế bao gồm hệ thống các biện pháp nghiệp vụ quản lý thu thuế từ các quy trình kê khai - tính thuế - nộp thuế, quy trình kiểm tra, thanh tra thuế, tuyên truyền giáo dục pháp luật thuế cho đến áp dụng CNTT vào công tác quản lý thu thuế. Bộ phận quan trọng không thể thiếu hệ thống quản lý thuế là cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thuế từ Trung ương đến địa phương.

### ***2.1.1.2. Quy trình nghiệp vụ quản lý thuế***

Ngành thuế hoạt động dựa trên quy trình nghiệp vụ quản lý thuế theo cơ chế tự khai - tự nộp. Theo nghiên cứu của Tổng cục Thuế, khi các nước ban hành thuế GTGT đa số lựa chọn phương thức quản lý tự khai – tự nộp thuế. Dựa trên kết quả nghiên cứu 120 nước trên thế giới hiện nay đang áp dụng thuế GTGT thì chỉ có 16 nước chưa thực hiện phương pháp tự khai - tự nộp thuế (chủ yếu là các nước thuộc khối Cộng đồng các Quốc gia độc lập thuộc Liên Xô cũ)<sup>8</sup>. Một số nước thực hiện cơ chế tự khai - tự nộp theo phương pháp từng bước, đầu tiên áp dụng đối với thuế GTGT và sau đó chuyển dần sang áp dụng cho thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN.

Tự khai - tự nộp thuế là phương thức quản lý thuế hiện đại dựa trên sự tự nguyện tuân thủ pháp luật của NNT. Căn cứ vào các quy định của Luật thuế, NNT tự kê khai, tự xác định nghĩa vụ nộp thuế của mình và tự nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước. Đồng thời, NNT chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và thời hạn kê khai, nộp thuế. Phương thức này góp phần giảm bớt nguồn lực của cơ quan thuế cho việc kiểm tra tờ khai và ra thông báo nộp thuế định kỳ và từ đó tăng cường nguồn lực cho công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT cũng như công tác kiểm tra, thanh tra thuế.

---

<sup>8</sup> Báo cáo của Ban Cải cách và Hiện đại hóa – Tổng cục Thuế (2008)

Phương thức quản lý thuế tự khai - tự nộp có đặc điểm cốt lõi là xác định trách nhiệm của NNT tự xác định doanh thu, chi phí và từ đó lập tờ khai thuế theo đúng kỳ hạn và nộp thuế. Tờ khai được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý và sẽ được cơ quan thuế chuyển thông tin sang hệ thống Kho bạc, ngân hàng để thực hiện thủ tục nộp thuế. Số tiền nộp thuế của từng NNT sẽ được Kho bạc Nhà nước (kể cả trường hợp nộp tại ngân hàng thương mại thì số tiền thuế cũng sẽ được chuyển về tài khoản do Kho bạc Nhà nước quản lý) chuyển lại cho cơ quan thuế để theo dõi và xử lý nghiệp vụ kế toán thuế. Quy trình nghiệp vụ quản lý thu thuế bao gồm các quy trình nghiệp vụ quản lý đăng ký thuế cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nộp thuế; quản lý tình hình kê khai thuế, tính thuế, phát hành thông báo thuế, lệnh thu thuế, thủ tục thu, nộp thuế; thực hiện xử lý hoàn thuế, truy thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế; đôn đốc thu nợ, phát hiện và xử lý các NNT chây ỳ, nợ thuế, chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế, giải quyết khiếu nại về thuế; kế toán, thống kê thuế và chế độ báo cáo tài chính theo quy định; quản lý các tài liệu, công văn, hồ sơ của các doanh nghiệp, các tài liệu văn bản hướng dẫn liên quan; hỗ trợ, tuyên truyền, hướng dẫn thủ tục về thuế cho NNT, cải cách hành chính nâng cao chất lượng phục vụ NNT.

Quy trình quản lý thuế của ngành thuế đã được chuyển đổi dần theo mô hình quản lý thuế tiên tiến, hướng theo cơ chế “tự khai - tự nộp thuế”, đồng thời vận dụng linh hoạt cơ chế ấn định thuế và ổn định thuế đối với các hộ kinh doanh nhỏ. Các quy trình quản lý thuế trong từng chức năng quản lý thuế đã mô tả theo “dòng công việc” (work-follow), xác định được trách nhiệm giữa các bộ phận trong cơ quan thuế, đặc biệt, đã thể hiện các yếu tố tạo thuận

lợi cho việc ứng dụng CNTT vào công tác quản lý nhà nước về thuế. Qua nghiên cứu các tài liệu của ngành thuế cho thấy các quy trình quản lý thuế còn một số mặt hạn chế sau đây:

- Thiếu sự liên kết thông tin, trao đổi công việc giữa các cơ quan thuế trên các địa bàn khác nhau và giữa các cấp với nhau (Chi cục Thuế - Cục Thuế - Tổng cục Thuế) nên dẫn đến khó kiểm soát được tình hình kê khai, nộp thuế của các đối tượng có hoạt động kinh doanh trên địa bàn trải rộng rộng, đặc biệt là kinh doanh phát sinh thuế tại nhiều tỉnh.

- Quy định nghiệp vụ thuế có trường hợp còn thiếu hướng dẫn cụ thể nên khi thực hiện có những trường hợp xảy ra tình trạng xử lý tùy thuộc vào cách hiểu của từng cán bộ.

- Chưa có cơ chế kiểm soát việc tuân thủ quy trình quản lý dẫn đến thực tế cán bộ không tuân thủ quy trình xảy ra mà chưa bị xử lý, kỷ luật.

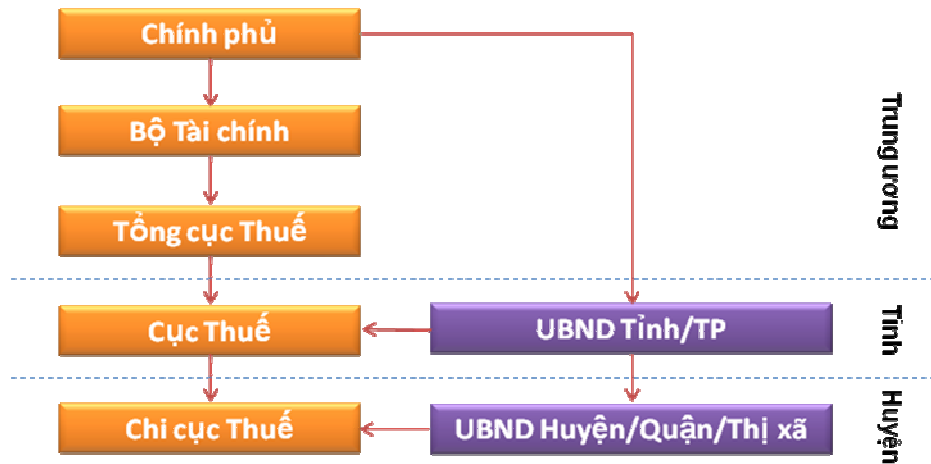
- Chưa tạo điều kiện cho người nộp Thuế tiếp cận với các cơ sở dữ liệu để thực hiện các thủ tục đối với cơ quan thuế hoặc kiểm tra được nghĩa vụ của mình.

### ***2.1.1.3. Tổ chức bộ máy***

Tổ chức bộ máy quản lý thuế Việt Nam hiện nay được tổ chức từ Trung ương đến Địa phương theo đơn vị hành chính, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về các khoản thu nội địa trong phạm vi cả nước, bao gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (gọi chung là thuế).

Ngành thuế được tổ chức theo quy định của pháp luật với cơ quan Tổng cục Thuế ở cấp Trung ương chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính, cơ quan Cục Thuế ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan Chi cục Thuế ở Quận/Huyện/Thị xã chịu sự chỉ đạo song trùng của cơ quan thuế cấp trên và Ủy ban Nhân dân cùng cấp theo nguyên tắc quản lý nhà nước về chính

trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo địa giới hành chính Nhà nước Việt Nam. Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý thuế mô tả tổng quan mối quan hệ giữa các bộ máy tổ chức quản lý thuế các cấp và quan hệ với chính quyền địa phương.



**Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý thuế**

Theo xu hướng cải cách quản lý thuế, việc thiết lập tổ chức bộ máy quản lý thuế độc lập với chính quyền địa phương, hoặc không theo địa giới hành chính đã được nghiên cứu, tuy nhiên thời điểm và khả năng thực hiện còn tùy thuộc vào bộ máy tổ chức Nhà nước và trình độ phát triển nền kinh tế xã hội và phụ thuộc những điều kiện như: Hoạt động quản lý thuế thực hiện hoàn toàn theo cơ chế tự khai - tự tính - tự nộp và vận hành bằng hệ thống ứng dụng CNTT đầy đủ các chức năng quản lý, kết nối trao đổi thông tin với các bên liên quan; Bộ máy tổ chức có đủ điều kiện về chức năng pháp lý, nhân lực để đảm bảo thực thi hiệu lực chức năng quản lý thuế; và được sự đồng ý của Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ cơ quan thuế các cấp:

- **Tổng cục Thuế** có một Tổng cục trưởng và một số Phó Tổng cục trưởng với bộ máy giúp việc là các đơn vị thuộc và trực thuộc, bao gồm: Vụ

Chính sách; Vụ Pháp chế; Vụ Dự toán thu thuế; Vụ Kế khai và Kế toán thuế; Vụ Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế; Vụ Quản lý thuế thu nhập cá nhân; Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn; Vụ Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế; Vụ Hợp tác quốc tế; Vụ Kiểm tra nội bộ; Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ Tài vụ - Quản trị; Văn phòng (có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh); Thanh tra; Cục Công nghệ thông tin; Trường Nghiệp vụ thuế; Tạp chí Thuế. Cơ quan Tổng cục Thuế hiện tại không trực tiếp thu thuế mà là cơ quan quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng văn bản hướng dẫn pháp luật thực hiện chính sách thuế, hướng dẫn và chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra thu nộp các loại thuế, tuyên truyền - hỗ trợ về thuế trên địa bàn cả nước. Tổng cục Thuế có nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cơ bản sau đây [26]:

+ Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính đề trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định: Các dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo Nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thuế; Chiến lược, quy hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động, đề án, dự án quan trọng về quản lý thuế; Dự toán thu thuế hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

+ Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định: Dự thảo thông tư và các văn bản khác về quản lý thuế; Kế hoạch hoạt động hàng năm của ngành thuế.

+ Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về quản lý thuế sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.



+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế. Tổ chức hướng dẫn, giải thích chính sách thuế của Nhà nước; tổ chức công tác hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện quy trình nghiệp vụ về đăng ký thuế, cấp mã số thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, xóa nợ tiền thuế, tiền phạt; quy trình nghiệp vụ về kế toán thuế và các nghiệp vụ khác có liên quan.

+ Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực thuế theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

+ Tổ chức quản lý, ứng dụng CNTT vào hoạt động của ngành thuế; hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành thuế.

+ Tổ chức quản lý thông tin về NNT; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về NNT.

+ Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- **Cục Thuế** (tính tại thời điểm năm 2010 có 63 cơ quan Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có một Cục trưởng và một số Phó Cục trưởng với bộ máy giúp việc là các đơn vị, bao gồm: Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ NNT; Phòng Kê khai và Kế toán thuế; Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế; Phòng Kiểm tra thuế (số lượng tùy theo từng Cục Thuế); Phòng Thanh tra thuế (số lượng tùy theo từng Cục Thuế); Phòng Quản lý thuế thu nhập cá nhân; Phòng Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán; Phòng Kiểm tra nội bộ; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ - Ấn chỉ; Phòng Tin học (riêng Cục Thuế Thành phố Hà Nội và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí

Minh có thêm một số phòng khác). Cục Thuế có nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản sau đây:

- + Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- + Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế (đăng ký thuế, cấp mã số thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, tính thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xoá nợ thuế, ...).

- + Quản lý thông tin về NNT, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung thông tin về NNT.

- + Thực hiện nhiệm vụ cải cách hệ thống thuế theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ quản lý thuế và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ cho NNT thực hiện chính sách, pháp luật về thuế.

- + Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích chính sách thuế của Nhà nước, hỗ trợ NNT trên địa bàn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

- + Tổ chức thực hiện dự toán thu thuế hàng năm được giao.

- + Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các Chi cục Thuế.

- + Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với NNT thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.

- + Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành trách nhiệm công vụ của cơ quan thuế, công chức thuế thuộc quyền quản lý của Cục trưởng Cục thuế.

- **Chi cục Thuế** (tính tại thời điểm năm 2010 có 696 cơ quan Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã) có một Chi cục trưởng và một số Phó Chi cục trưởng với bộ máy giúp việc là các đơn vị, bao gồm: Đội Tuyên truyền - Hỗ trợ NNT; Đội Kế khai - Kế toán thuế và Tin học; Đội Thanh tra thuế. Chi cục Thuế có nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản sau đây:

+ Tổ chức triển khai thực hiện thống nhất các văn bản qui phạm pháp luật về thuế, quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn.

+ Tổ chức thực hiện dự toán thu thuế hàng năm được giao.

+ Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích chính sách thuế của Nhà nước, hỗ trợ NNT trên địa bàn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Chi cục Thuế. Quản lý thông tin về NNT; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về NNT trên địa bàn.

+ Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo phân cấp và thẩm quyền quản lý.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế và khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thi hành công vụ của công chức, viên chức thuế thuộc thẩm quyền quản lý.

## **2.1.2. Kết quả chủ yếu trong hoạt động quản lý thuế**

### **2.1.2.1. Quy mô và cơ cấu huy động thuế vào Ngân sách Nhà nước**

Trong hệ thống tài chính của các quốc gia, Ngân sách Nhà nước (NSNN) là khâu tài chính tập trung, giữ vị trí chủ đạo. Tại điều 1 của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/2/2002 nêu rõ “*NSNN là toàn bộ các*

*khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước”.*

Đối với công tác thu NSNN, cũng như nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam hiện nay, thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN. Số thu từ thuế năm sau cao hơn năm trước, góp phần bảo đảm công bằng xã hội, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường. Kể từ năm 1991 đến nay, tổng thu từ thuế và phí luôn hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm được Quốc hội thông qua và có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm.

Trong giai đoạn gần đây, tổng thu nội địa đạt mức tăng trưởng bình quân 17,8% mỗi năm. Cơ cấu thu NSNN thay đổi theo chiều hướng tích cực, nguồn thu từ nội địa tăng trưởng cao và trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, tỷ trọng thu từ các yếu tố tài nguyên đất đai, dầu thô ngày càng giảm, tỷ trọng thu từ nội lực của nền kinh tế ngày càng tăng, cụ thể là:

- Thu nội địa chiếm tỷ trọng 78,2% tổng thu NSNN, trong đó thu nội địa trừ dầu thô chiếm tỷ trọng ngày càng tăng: năm 2006 chiếm 52% trong tổng thu ngân sách, năm 2010 tăng lên 63,9%.

- Trong cơ cấu thu nội địa thì nguồn thu từ sản xuất, kinh doanh tăng trưởng ở mức cao và trở thành nguồn thu giữ vai trò quan trọng của NSNN.

Bảng 2.1: Cơ cấu số thu nội địa ngân sách nhà nước (không kể dầu thô) giai đoạn 2006 – 2010 mô tả cơ cấu theo các sắc thuế chính và tỷ trọng số từng sắc thuế so với tổng số thu thuế các năm từ 2006 đến năm 2010.

**Bảng 2.1: Cơ cấu số thu nộp ngân sách nhà nước (không kể dầu thô) giai đoạn 2006 – 2010**

CHỈ TIÊU	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>145,404</b>	<b>100%</b>	<b>182,994</b>	<b>100%</b>	<b>240,076</b>	<b>100%</b>	<b>270,734</b>	<b>100%</b>	<b>363,135</b>	<b>100%</b>
Thuế GTGT	36,636	25%	47,860	26%	60,523	25%	79,915	30%	97,780	27%
Thuế TNDN	38,724	27%	41,876	23%	68,424	29%	61,919	23%	95,525	26%
Thuế TTĐB	14,564	10%	17,365	9%	22,123	9%	29,740	11%	34,968	10%
Thu về khí thiên nhiên	3,589	2%	3,607	2%	3,690	2%	5,103	2%	8,667	2%
Thuế TNCN	5,179	4%	7,415	4%	12,940	5%	14,579	5%	26,321	7%
Thu từ các khoản nhà đất	20,646	14%	36,497	20%	39,169	16%	42,685	16%	54,611	15%
Thu từ các khoản phí, lệ phí	12,318	8%	16,577	9%	19,653	8%	26,287	10%	30,529	8%
Các khoản thu khác	13,748	9%	11,797	6%	13,554	6%	10,506	4%	14,734	4%

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*

Thu từ sản xuất, kinh doanh chiếm tỷ trọng trong tổng thu nội địa từ đầu ngày càng tăng (giai đoạn 2001 - 2005 chiếm 62,4% thì giai đoạn 2006 - 2010 tăng lên 67,5%).

- Nguồn thu theo từng loại hình doanh nghiệp có kết quả như sau: Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 18,8%, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 26,6%; Thu từ khu vực doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng 18,8%, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 31,5%; Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ trọng thu giảm dần (từ 35,5% giai đoạn 2001 - 2005 xuống còn 31,7% giai đoạn 2006 - 2010) do Nhà nước thực hiện chính sách sắp xếp, cổ phần hoá, không chủ trương thành lập doanh nghiệp mới. Ngoài ra, do số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh nên góp phần dẫn đến tỷ trọng số thu của khu vực này trong tổng thu có xu hướng giảm xuống. Nguồn thu theo các sắc thuế chính có tốc độ tăng trưởng khá cao, cụ thể là: Thuế GTGT giai đoạn 2001 - 2005 tăng 22,9%; Thuế TNDN giai đoạn 2001 - 2005 tăng 19,5%; Thuế TTĐB giai đoạn 2001 - 2005 tăng 20,7%.

Thu từ các khoản nhà, đất tăng gấp 3 lần so với thực hiện của giai đoạn 2001 - 2005. Các khoản thu từ các khoản phí, lệ phí tăng gấp 2,4 lần so với thực hiện của giai đoạn 2001 - 2005. Trong giai đoạn này, bên cạnh việc rà soát để loại bỏ các khoản phí, lệ phí không còn phù hợp, giảm thiểu gánh nặng về thuế cho NNT thì Nhà nước cũng đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều chính sách như phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, sửa đổi, bổ sung về lệ phí trước bạ<sup>9</sup>.

---

<sup>9</sup> Báo cáo nội bộ Tổng cục Thuế tại Hội nghị giới thiệu dự thảo chiến lược phát triển ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020

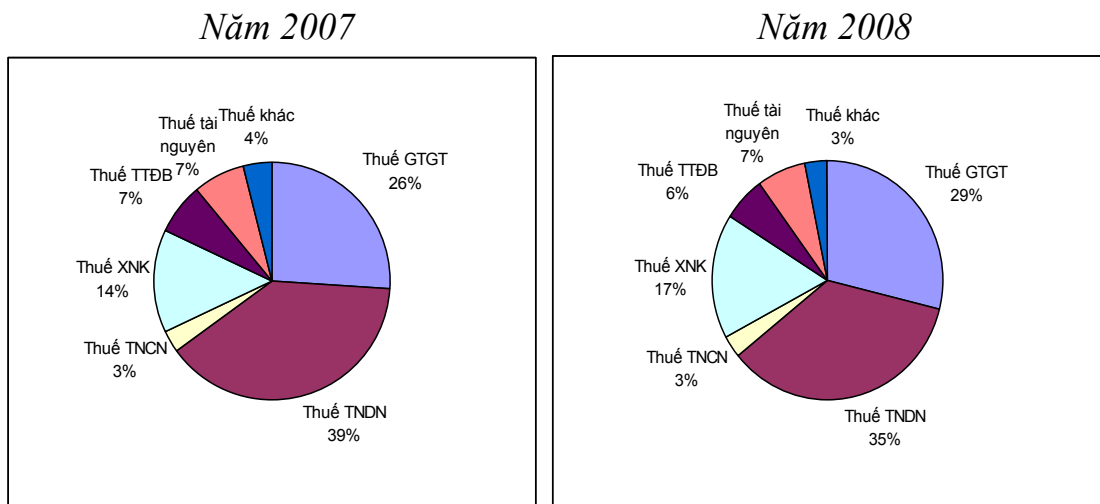
**Bảng 2.2: Số thu nộp ngân sách nhà nước giai đoạn 2001 - 2010**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	<i>Tổng thu nội địa</i>	78.928	87.894	115.458	153.138	181.359	228.750	261.628	318.586	297.650	358.400
	<i>Thu từ dầu thô</i>	26.281	26.510	36.773	48.562	61.533	83.346	78.634	88.800	58.000	63.700
	<i>Thu nội địa trừ dầu thô</i>	52.647	61.384	78.685	104.577	119.826	145.404	182.994	229.786	239.650	294.700
	<i>Trừ dầu thô, sử dụng đất</i>	50.777	58.140	70.536	90.375	105.650	129.988	154.317	199.007	216.650	271.700
	<b>Trong đó:</b>										
1	Khu vực doanh nghiệp nhà nước	23.158	25.068	28.589	32.177	39.079	46.344	50.180	68.490	81.430	99.432
2	Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.702	7.276	9.941	15.109	19.081	25.838	32.274	43.848	45.779	57.738
3	Khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	6.723	7.764	10.361	13.261	16.938	22.091	31.192	43.524	45.721	62.977
4	Thuế SD đất nông nghiệp	814	772	151	130	132	111	113	98	47	32
5	Thuế nhà đất	330	336	359	438	515	594	711	902	1.090	1.137
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.058	2.338	2.951	3.521	4.234	5.179	7.415	12.940	13.059	18.460
7	Phí xăng dầu	2.537	2.995	3.204	3.583	3.943	3.969	4.458	4.517	8.935	9.867
8	Lệ phí trước bạ	1.191	1.332	1.817	2.607	2.797	3.363	5.636	7.404	7.565	9.209
9	Thu phí và lệ phí	2.583	3.021	3.272	4.182	4.192	4.986	6.483	6.653	6.733	6.920
10	Thu từ xổ số kiến thiết	2.448	3.027	3.656	4.570	5.304	6.142				
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	298	327	409	640	984	1.251	2.328	3.017	253	
12	Tiền sử dụng đất	1.870	3.244	8.149	14.202	14.176	15.416	28.677	30.779	23.000	23.000
13	Tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	959	1.120	1.116	1.338	1.283	1.993	2.488	1.285	839	616
14	Tiền thuê đất	422	459	513	846	799	1.281	2.180	2.219	2.164	2.225
15	Thu cố định tại xã				968	996	952	815	977	682	705
16	Thu khác ngân sách	1.554	2.305	4.197	7.005	5.372	5.893	8.043	3.133	2.354	2.383

Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)

Ở Việt Nam, trong tổng số thu thuế, cơ cấu nguồn thu thay đổi hàng năm nhưng chủ yếu được phân theo các loại thuế GTGT, TNDN, TNCN, TTĐB, XNK, tài nguyên, thuế khác. Hình sau đây là một ví dụ minh họa tỷ lệ phần trăm trong tổng số thu từ các loại thuế cho thấy tỷ trọng thuế GTGT – là loại thuế gián thu chủ yếu và luôn có xu hướng gia tăng trong thời gian qua.

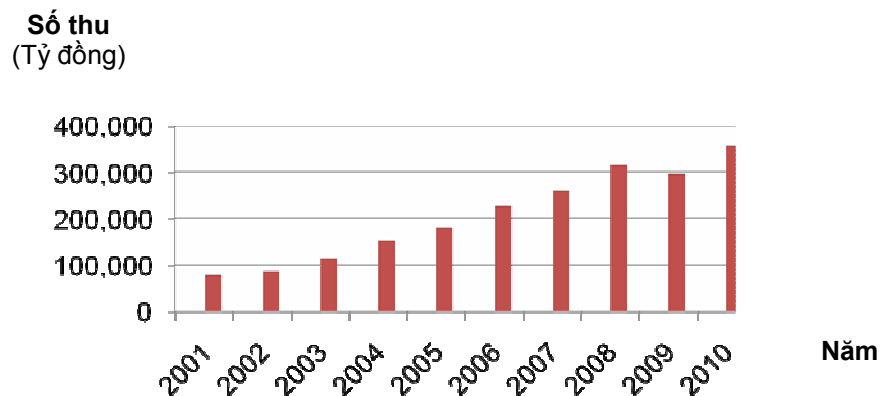


### **Hình 2.2: Cơ cấu nguồn thu từ thuế**

*Phần trăm trong tổng số thu thuế*

*Nguồn: Tổng cục Thuế - số liệu báo cáo tổng kết công tác năm 2007, 2008*

Hình 2.3: Tổng thu thuế và phí giai đoạn 2001 – 2010 minh họa mức độ tăng trưởng số thu về thuế, phí qua các năm.



### **Hình 2.3: Tổng thu thuế và phí giai đoạn 2001 - 2010**

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*



Tổng thu thuế và phí giai đoạn 2001 – 2010 cho thấy mức độ phát triển kinh tế gắn với kết quả thu qua hàng năm và hầu hết đều ở mức độ năm sau cao hơn năm trước (trừ trường hợp năm 2009 có giảm so với năm 2008 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế).

### ***2.1.2.2. Hoàn thiện quy trình, nghiệp vụ quản lý thuế***

Sau gần 25 năm đổi mới, ngành thuế đã đạt được những thành tựu quan trọng: Hệ thống chính sách thuế được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở pháp lý để huy động nguồn lực và là công cụ để Đảng và Nhà nước điều chỉnh sự phát triển nền kinh tế - xã hội, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển nhanh; khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần quan trọng cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân. Công tác quản lý thuế ngày càng được kiện toàn, củng cố cả về cơ chế quản lý, bộ máy và con người, trở thành lực lượng nòng cốt trong việc tổ chức, thực thi các chính sách thuế. Cơ quan thuế các cấp đã chuyển từ cơ chế “chuyên quản” làm thay nhiều công việc thuộc trách nhiệm của NNT sang cơ chế đề cao nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ sở kinh doanh trong việc tự tính, tự khai và nộp thuế vào NSNN, hình thành cơ chế tự khai tự nộp<sup>10</sup> [5, tr.14]. Từ ngày 1/7/2007, cơ chế quản lý tự kê khai, tự nộp thuế đã chính thức được luật hóa ở Luật Quản lý thuế và áp dụng trong phạm vi toàn quốc. Theo đó, NNT chủ động tự tính, tự khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật về thuế.

Một trong những thành công nổi bật của ngành thuế trong những năm gần đây là đã phát triển mạnh hệ thống ứng dụng CNTT nhằm phục vụ tốt hơn cho NNT và nâng cao hiệu suất, hiệu quả công tác quản lý thuế. Đến nay,

---

<sup>10</sup> Báo cáo kiểm điểm tình hình cải cách quản lý thuế của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) – tháng 6/2006

tỷ lệ ứng dụng CNTT đạt khoảng hơn 60% các công việc quản lý thuế, tự động hóa hầu hết các chức năng quản lý thuế chủ yếu, như: đăng ký thuế, xử lý kê khai, nộp thuế, kế toán thuế, quản lý thu nợ, thanh kiểm tra. Ngành thuế đang từng bước triển khai áp dụng phương thức kê khai thuế qua mạng Internet, đồng thời mở rộng hình thức thu, nộp thuế qua hệ thống các ngân hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Bên cạnh đó, thủ tục hành chính thuế đã liên tục cải cách theo hướng rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế để các tổ chức cá nhân thực hiện tốt các chính sách thuế của Nhà nước, đồng thời tiết kiệm được chi phí và nguồn lực trong quản lý thuế. Cơ quan thuế các cấp đã thực hiện tốt việc niêm yết công khai yêu cầu hồ sơ, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính thuế và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính (Đề án 30) của Chính phủ, đã công bố được 338 thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, phí, lệ phí. Qua rà soát đã đề xuất bãi bỏ 11 thủ tục hành chính, thay thế 4 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 243 thủ tục hành chính (đề xuất đơn giản hóa được khoảng 76%). Với kết quả đề xuất đơn giản hóa các thủ tục hành chính như vậy, ước tính sẽ cắt giảm khoảng 36,1% chi phí tuân thủ chung cho xã hội về thực hiện các thủ tục hành chính thuế. Bên cạnh đó, cơ quan thuế còn triển khai cơ chế “một cửa”, theo đó NNT chỉ phải đến một nơi để thực hiện toàn bộ các thủ tục hành chính thuế từ khi nộp hồ sơ đến khi nhận kết quả. Việc này vừa tạo thuận lợi cho cơ quan thuế quản lý tốt hơn, vừa tiết kiệm thời gian và chi phí cho NNT.

Đứng trên góc độ quản lý nhà nước, hệ thống chính sách thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, là căn cứ pháp lý thực hiện động viên các nguồn lực nhằm đảm bảo đầu tư và chi tiêu công,

đồng thời hệ thống chính sách thuế là công cụ có tác động gián tiếp thúc đẩy phát triển sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững. Theo các số liệu của ngành thuế dự báo tình hình thu cho NSNN trong thời gian tới, chính sách thuế phải tạo điều kiện huy động đầy đủ các nguồn thu vào NSNN, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm đạt từ 20% - 21% GDP. Chính sách thuế cần có những cải cách phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đảm bảo được yêu cầu và bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn, có điều kiện một cách hợp lý, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính sách thuế tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng và trong giai đoạn tới hệ thống chính sách thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai; tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế. Thực tế cho thấy, chính cải cách về hệ thống chính sách đã góp phần chuẩn hoá nghiệp vụ quản lý thuế theo hướng rõ ràng, đầy đủ và thống nhất, tạo điều kiện để ngành thuế có khả năng ứng dụng CNTT. Đồng thời, ứng dụng CNTT có tác động trở lại đối với hệ thống chính sách thuế cần điều chỉnh hoặc cải cách theo hướng đơn giản hoá thủ tục, chuẩn hóa quy trình và cụ thể hoá từng bước xử lý thông tin để có thể thiết kế, chuyển tải sang ngôn ngữ lập trình mà hệ thống máy tính và các phần mềm có thể hiểu được và thực thi dưới dạng các câu lệnh, các thủ tục, chương trình,....

Trong giai đoạn 2001 – 2010, ngành thuế đã có những chương trình cải cách quản lý hành chính thuế, hiện đại hoá và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý thuế; khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém làm cho bộ máy

quản lý thuế trong sách, vững mạnh. Một nội dung quan trọng là ngành thuế từng bước cải cách thủ tục hành chính thuế, đơn giản và công khai các thủ tục hành chính thuế, ví dụ như: Cải tiến các mẫu tờ khai thuế GTGT và thuế TNDN đảm bảo rõ ràng minh bạch về trách nhiệm kê khai thuế của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho cơ quan thuế áp dụng tin học vào việc xử lý tờ khai và phân tích rủi ro về thuế thông qua các chỉ tiêu kê khai, niêm yết công khai yêu cầu về hồ sơ, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính thuế, và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Căn cứ Luật quản lý thuế, ngành thuế triển khai đồng bộ các chương trình cải cách hành chính thuế, sửa đổi, bổ sung theo hướng xoá bỏ các thủ tục rườm rà, gây tốn kém về thời gian, chi phí của NNT, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NNT tự giác thực hiện các quy định của pháp luật thuế, đồng thời tiết kiệm chi phí và nguồn lực trong quản lý của cơ quan thuế, cụ thể là:

- + Thống nhất áp dụng cấp mã số thuế khi NNT thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch - đầu tư hoặc đơn vị có chức năng.

- + Thay đổi mẫu tờ khai đảm bảo rõ ràng, bỏ những nội dung không cần thiết và trùng lặp giữa các mẫu kê khai, cung cấp sách và phần mềm ứng dụng công nghệ kê khai thuế mã vạch 2 chiều hỗ trợ miễn phí cho các doanh nghiệp kê khai thuế và nộp tờ khai thuế qua mạng Internet.

- + Cải tiến thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật thuế và do NNT tự xác định điều kiện, mức và thời gian được miễn, giảm trên tờ khai quyết toán thuế hàng năm mà không phải làm thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế.

- + Đơn giản hóa thủ tục hồ sơ hoàn thuế.

- + Đơn giản hóa thủ tục đăng ký sử dụng hoá đơn thuế, tạo điều kiện pháp lý để doanh nghiệp tự in hoá đơn (sau khi đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý).

Các nội dung trên được gắn với việc hoàn thiện quy trình quản lý thuế thực hiện trên toàn quốc với sự hỗ trợ tích cực của CNTT và phù hợp với mô hình quản lý thuế theo chức năng.

### ***2.1.2.3. Đóng góp của ngành thuế vào sự phát triển của nền kinh tế***

Nhờ kinh tế tăng trưởng nhanh và công tác quản lý thuế ngày càng trưởng thành nên từ năm 1990 đến nay, thu NSNN luôn hoàn thành vượt mức dự toán Quốc hội giao, năm sau tăng hơn năm trước. Riêng các năm từ 2001 đến nay, tốc độ tăng bình quân hơn 18%/năm, tỷ lệ đóng viên NSNN so GDP bình quân đạt khoảng 23%, trong đó, từ thuế, phí đạt khoảng 22% GDP. Cơ cấu thu NSNN đã thay đổi theo chiều hướng tích cực, nguồn thu từ nội địa tăng trưởng cao, trở thành nguồn thu chủ yếu và mang tính ổn định cao, góp phần tạo dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh. Nếu như năm 1990 tổng thu thuế và phí mới chỉ chiếm 76,8% tổng thu NSNN thì đến năm 2009 tỷ lệ này đã tăng lên là 89,8%, năm 2010 đạt 94%. Đến thời điểm tháng 11/2010 đã có 40 Cục Thuế có số thu hơn 1.000 tỷ đồng, 5 Cục Thuế có số thu hơn 10.000 tỷ đồng (đó là các Cục Thuế Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai), trong đó Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là các Cục Thuế có số thu trên 100.000 tỷ đồng/năm.

Do được đảm bảo nguồn thu nên ngoài việc bảo đảm nhu cầu chi tiêu thường xuyên, Nhà nước còn có điều kiện tăng chi cho đầu tư phát triển, trả nợ nước ngoài, bội chi NSNN được kiểm chế dưới mức Quốc hội cho phép, đáp ứng kịp thời các vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội của đất nước, lập quỹ dự trữ tài chính nhà nước và kiểm chế lạm phát ở mức hợp lý, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ suy thoái kinh tế. Số thu từ thuế đã góp phần thiết thực vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”.

## 2.2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành thuế Việt Nam

### 2.2.1. Khái quát chung về thực trạng ứng dụng CNTT ngành thuế

Trong những năm đầu của thế kỷ 21, nền kinh tế Việt Nam có nhiều chuyển biến lớn với nhiều yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động trong lĩnh vực thuế nói chung và quá trình ứng dụng CNTT của ngành thuế nước ta nói riêng. Nền kinh tế thị trường đã bước vào giai đoạn phát triển mới với xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa và chịu ảnh hưởng mạnh của sự phát triển mạng thông tin toàn cầu Internet và ứng dụng CNTT. Trong nền kinh tế đã phát sinh những hình thức kinh doanh đa dạng, phong phú, trong đó có các hoạt động thương mại điện tử. Bên cạnh đó, số lượng NNT đang và sẽ tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý thuế [32, tr.15]. Bảng 2.3: Số lượng người nộp thuế giai đoạn 2006 -2009.

**Bảng 2.3: Số lượng người nộp thuế giai đoạn 2006 - 2009**

STT	Loại NNT	Đơn vị	Năm			
			2006	2007	2008	2009
1	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp	21,952	23,664	26,497	30,344
2	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp	3,221	4,068	4,887	6,057
3	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp	58,608	79,511	104,344	139,141
4	Hộ cá thể	Hộ	986,875	1,159,312	1,335,023	1,498,335

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*

Kể từ năm 2009, Luật thuế thu nhập cá nhân được triển khai chính thức, số lượng cá nhân thuộc diện đăng ký cấp mã số thuế đang ở mức khoảng hơn 6 triệu người và dự kiến sẽ lên đến 15 triệu người vào năm 2015. Với quy định về phương pháp kê khai nộp thuế hiện nay thì việc quản lý cá nhân nộp

thuế thu nhập và các công việc liên quan sẽ gây ra tình trạng quá tải cho cơ quan thuế do quy định xử lý tính thuế TNCN trong 15 ngày. Với khoảng thời gian này, hiện tại cán bộ thuế khó có thể kiểm tra được đầy đủ các thông tin mà NNT kê khai trên tờ khai thuế nhất là những thông tin liên quan đến bên thứ ba (giảm trừ gia cảnh hoặc kiểm chứng các khoản kê khai khấu trừ từ các nguồn thu nhập khác nhau). Việc đáp ứng các yêu cầu cấp thiết về công tác quản lý thuế và nhu cầu được phục vụ của người dân đòi hỏi ngành thuế phải có một hệ thống ứng dụng CNTT hiện đại, được xây dựng phù hợp với nền kinh tế thị trường đang từng bước phát triển và hội nhập của Việt Nam. Quá trình hội nhập thúc đẩy nhanh chương trình cải cách hành chính với các đề án tin học hóa hoạt động trong cơ quan quản lý nhà nước. Việc ứng dụng thành quả CNTT, đặc biệt là các dịch vụ chính phủ điện tử (e-Government) trong hoạt động của các cơ quan Chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế xã hội. Hệ thống tài chính nói chung và hệ thống thuế nói riêng có vị trí đặc biệt để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của cơ quan quản lý cấp trên và các ngành liên quan.

Hệ thống ứng dụng CNTT ngành thuế hiện đứng trước yêu cầu cải cách thuế giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là những yêu cầu về cung cấp dịch vụ cho NNT và các chức năng tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra thuế, theo dõi chặt chẽ việc sử dụng hóa đơn thuế GTGT để ngăn chặn việc chiếm dụng tiền thuế. Luật thuế thu nhập cá nhân được áp dụng đã đặt ngành thuế trước yêu cầu phải xử lý khối lượng thông tin khổng lồ. Bên cạnh đó, trong điều kiện chúng ta thực hiện hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới với sự tham gia kinh doanh của các công ty đa quốc gia ở Việt nam trong xu thế toàn cầu hoá, thương mại điện tử thì khả năng trốn thuế, tránh thuế càng tăng lên. Điều này đòi hỏi công tác thanh tra thuế phải được tăng cường. Tuy nhiên, hiện nay

công tác thanh tra vẫn còn là một lĩnh vực bất cập, chưa có được qui trình phân loại kiểm tra một cách có hệ thống khoa học để nhằm phát hiện đối tượng có nhiều khả năng trốn thuế, lậu thuế để tiến hành kiểm tra, thanh tra thuế có hiệu quả nhất.

Đứng trên góc độ khoa học quản lý, trong bất kỳ một hệ thống tổ chức nào cũng đều tồn tại 3 chức năng cơ bản sau đây: Chức năng điều khiển, có nhiệm vụ ra các quyết định; Chức năng thực hiện các quyết định; Chức năng quản lý, thực hiện liên kết giữa chức năng điều khiển với chức năng thực hiện. Ngành thuế có thể thực hiện tốt 3 chức năng nêu trên dựa trên vào việc xây dựng các hệ thống thông tin tương ứng sau đây:

- **Hệ thống thông tin hỗ trợ việc ra quyết định:** là hệ thống thông tin và các mô hình phân tích thông tin được ứng dụng CNTT và xử lý trên máy tính để phân tích, xử lý nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình ra các quyết định chỉ đạo hoạt động của tổ chức. Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định giúp người lãnh đạo bằng việc tính toán và lập ra các phương án để lựa chọn và đưa ra quyết định cuối cùng.

- **Hệ thống xử lý thông tin tác nghiệp:** là hệ thống gắn liền với việc xử lý các hoạt động nghiệp vụ, nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiệp vụ có tính thường xuyên của một tổ chức. Để xây dựng hệ thống thông tin xử lý tác nghiệp phục vụ cho một chức năng nghiệp vụ thì ngành thuế phải xây dựng quy trình hoạt động của nghiệp vụ đó, trong đó xác định rõ máy tính tham gia vào những khâu nào trong quy trình. Các chương trình phần mềm quản lý phải được xây dựng để nhập dữ liệu vào máy tính, xử lý thông tin nghiệp vụ cần thiết theo quy trình, lưu trữ dữ liệu, cung cấp thông tin cần thiết



khi có yêu cầu. Các đầu ra thông tin định kỳ phải được chuẩn hoá dưới định dạng sẵn (như mẫu biểu báo cáo, thống kê,...).

- **Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, điều hành:** là hệ thống thông tin tổng hợp các dữ liệu từ bên trong hệ thống cũng như từ nguồn bên ngoài để kiểm soát, điều chỉnh việc hoạt động nghiệp vụ của đơn vị theo yêu cầu định trước, từ đó đánh giá kết quả hoạt động, đối chiếu với những quyết định để có báo cáo lãnh đạo. Hoạt động của một đơn vị bao giờ cũng gồm hai phần: *một là*, hoạt động vật chất là xử lý vật chất và lưu thông vật chất. *Hai là*, hoạt động thông tin gồm có xử lý thông tin ở các bộ phận, trao đổi thông tin giữa các bộ phận và trao đổi thông tin giữa đơn vị và các đơn vị khác (môi trường bên ngoài).

Ngay từ đầu, ngành thuế đã xác định công tác ứng dụng CNTT vừa là phương pháp, vừa là động lực đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan thuế. Với một số chương trình phần mềm ứng dụng, những vấn đề nổi cộm trước đây như sự can thiệp sai nguyên tắc của cán bộ quản lý thuế trong công tác tính thuế đã được hạn chế tương đối triệt để với một nguyên tắc có hiệu quả là máy tính “tự động” tính thuế. Trong bối cảnh mà việc tính thuế thủ công trước đó thì khả năng sai sót là rất lớn, thói quen vụ lợi của một số cán bộ thuế thoái hoá biến chất đã tạo ra những “điểm tối” khó kiểm soát được, khi đó tình trạng thất thu thuế tràn lan, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lòng tin của người dân và đặc biệt là không đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Phân tích vấn đề, chúng ta thấy rằng máy tính không thể “tự động” làm việc, mà thực chất là con người đã chuyển những nguyên tắc, công thức tính toán về thuế sang ngôn ngữ mà máy tính hiểu được (hay còn gọi là lập trình). Khi đó, với các thông tin “đầu vào” là các số liệu có tính pháp lý như

tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế,... sau khi nhập vào chương trình máy tính sẽ tự động tính ra kết quả “đầu ra”.

Trước đây, khi chưa ứng dụng CNTT, hàng loạt vấn đề tồn tại của ngành thuế như chưa kiểm soát được hoạt động trên phạm vi nhiều tỉnh của một ĐTNT, công tác kế toán thuế gặp nhiều khó khăn trong việc xác định các khoản nợ đọng và số tiền phạt chậm nộp của từng NNT,... là một thách thức đối với ngành thuế trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Cho dù ngành thuế đã có nhiều cố gắng trong việc cải cách hệ thống chính sách, đơn giản hoá thủ tục, nâng cao năng lực cán bộ thuế nhưng thực tế công việc với khối lượng ngày càng lớn, tính phức tạp do ảnh hưởng của chính sách xã hội trong chính sách thuế vẫn tương đối nhiều đã làm cho hiệu lực của cơ quan thuế bị suy giảm, hiệu quả hoạt động không đáp ứng được yêu cầu. Ví dụ như việc ngành thuế không thể áp dụng việc tính phạt nộp chậm đã làm giảm hiệu lực của các luật thuế, làm cho NNT càng có thái độ chây ì, lợi dụng tiền thuế để tăng vòng quay của đồng tiền phục vụ cho kinh doanh. Đối với việc chưa được kiểm soát triệt để tình trạng gian lận về thuế, bên cạnh sự thiếu đồng bộ trong cơ chế quản lý giữa các cơ quan nhà nước, thiếu yếu tố pháp lý trong hoạt động quản lý nhà nước,... là việc ngành thuế chưa có đủ thông tin để quản lý tất cả các hoạt động phát sinh doanh thu, các chi phí hợp lý và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nguồn lực cán bộ thuế cho công tác thanh tra về thuế vừa thiếu về số lượng lại vừa yếu về chất lượng nên không thực thi được nhiệm vụ một cách đầy đủ và kịp thời nên trong thực tế nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng để gian lận, trốn thuế, lách thuế. Đặc biệt trong số đó, một số chủ doanh nghiệp tư nhân đã liên tiếp mở doanh nghiệp, đóng cửa, rồi lại mở doanh nghiệp mới nhằm mục đích trốn tránh các trách nhiệm do gian lận, lách thuế, hưởng các ưu đãi về thuế do chính sách khuyến khích của Nhà nước đối

với doanh nghiệp mới ra kinh doanh,... Xét về bản chất, các vấn đề yếu kém lúc đó là do tình trạng thiếu thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác và đồng bộ. Ngoài hệ thống thông tin về chính sách, chế độ được phổ biến thống nhất, hoạt động quản lý thuế của ngành thuế lúc đó gần như giới hạn trên địa bàn từng tỉnh, điều đó cũng góp phần làm giảm tính hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành. Khi CNTT chưa được ứng dụng trong ngành thuế, việc xử lý thông tin được thực hiện một cách thủ công, không có ứng dụng CNTT, không sử dụng máy tính và mạng máy tính. Việc xử lý ở đây bao gồm tính toán, biến đổi thông tin dữ liệu, lưu trữ thông tin dữ liệu và trao đổi thông tin dữ liệu trong nội bộ đơn vị giữa đơn vị với bên ngoài. Về hình thức bên ngoài, có thể thấy rằng ứng dụng CNTT là quá trình thay thế việc xử lý thông tin thủ công bằng xử lý thông tin bằng máy tính. Việc ứng dụng CNTT trong ngành thuế cũng không thuần túy chỉ là thay thế việc xử lý tay bằng xử lý máy tính. Bên cạnh khả năng rút ngắn thời gian tính toán số thuế phát sinh, số nợ đọng, số phải nộp, số tiền phạt nộp chậm (nếu có),... khi ứng dụng CNTT, ngành thuế còn có thể sử dụng số liệu về NNT phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý dữ liệu kê khai, ứng dụng thuế điện tử qua mạng Internet, quản lý thuế thu nhập cá nhân. Ví dụ, để thực hiện phân tích số liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp của 200,000 doanh nghiệp trong khoảng thời gian 5 năm. Giả sử mỗi ĐTNT có 200 chỉ tiêu báo cáo một năm, khi đó số lượng chỉ tiêu báo cáo trong 5 năm sẽ là 1,000. Cơ quan thuế cần phân tích 200,000,000 chỉ tiêu và nhu cầu phân tích thông tin dưới nhiều khía cạnh, ví dụ như phân tích tỷ suất lợi nhuận, phân tích nợ,... Đó là một khối lượng công việc rất lớn và không khả thi nếu thực hiện thủ công. Ứng dụng CNTT là một giải pháp được lựa chọn góp phần thực hiện nhiệm vụ, đồng thời tạo điều kiện thực hiện tinh giản biên chế.

Trước yêu cầu đổi mới, ngành thuế đã xây dựng và duy trì được hệ thống thông tin quản lý thuế chi tiết, cập nhật để đáp ứng yêu cầu công tác. Lãnh đạo và cán bộ ngành thuế cần quyết tâm ứng dụng CNTT nhằm cải tiến phương pháp làm việc, nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong hoạt động của ngành. Đối với vấn đề gia tăng nhanh chóng về số lượng các tổ chức, cá nhân nộp thuế, ngành thuế đã xây dựng, nâng cấp các chương trình ứng dụng CNTT để quản lý các nghiệp vụ cơ bản như cấp đăng ký thuế và mã số thuế, xử lý tờ khai thuế, chứng từ thu nộp. Bên cạnh đó, ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời về số thu, số nộp, nợ đọng, khấu trừ, miễn, giảm, phạt, hoàn thuế, quyết toán thuế.

Thực tế cho thấy, muốn ứng dụng CNTT thì phải cải tiến, thay đổi quy trình nghiệp vụ và các quy định nghiệp vụ trở nên rõ ràng, chặt chẽ, có khả năng lượng hóa thông tin. Đồng thời, cơ cấu tổ chức của ngành, của từng cơ quan thuế cũng phải thay đổi phù hợp với quy trình xử lý nghiệp vụ mới và do đó phải có những quy định, quy chế về việc áp dụng tin học cho toàn đơn vị. Quá trình ứng dụng CNTT ở ngành thuế thông thường được diễn ra qua các bước:

- + Xác định mục tiêu và các yêu cầu nghiệp vụ cần tin học hóa trong đơn vị;
- + Xây dựng chiến lược tin học hóa, lập kế hoạch thực hiện;
- + Phân tích quy trình nghiệp vụ hiện tại, xây dựng quy trình nghiệp vụ mới phù hợp với ứng dụng CNTT;
- + Cải tiến tổ chức bộ máy phù hợp với quy trình nghiệp vụ mới;
- + Xây dựng hệ thống CNTT phục vụ hệ thống nghiệp vụ, tổ chức mới.

Trong bối cảnh đó, phát triển công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động của ngành thuế Việt Nam là nhằm đáp ứng những đòi hỏi của thực tế khách quan, giải quyết được các thách thức, nâng cao chất lượng hiệu quả công tác

quản lý, tăng cường tính hiệu lực trong quản lý nhà nước và thực thi chính sách công khai, minh bạch trong công tác thuế.

### **2.2.2. Tổ chức, quản lý hệ thống CNTT ngành thuế**

Hiện nay ngành thuế đã thực hiện cải cách tổ chức bộ máy theo mô hình chức năng. Một yếu tố quan trọng đảm bảo sự hoạt động hiệu quả của cơ quan thuế theo mô hình này là việc trao đổi thông tin đầy đủ, thông suốt, kịp thời và có tính liên kết giữa các bộ phận chức năng. Hệ thống ứng dụng CNTT có vai trò quan trọng để đáp ứng yêu cầu. Các dữ liệu được cập nhật vào CSDL từ các chức năng của ứng dụng CNTT đã được cán bộ từng bộ phận chức năng thực hiện, những dữ liệu đó đã giúp các bộ phận chức năng quản lý công việc của mình, đồng thời là điều kiện cần để các bộ phận liên quan tiếp tục thực hiện chức năng được phân công. Ứng dụng CNTT để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất là một điều kiện quan trọng để ngành thuế nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành tập trung, đồng thời tăng cường năng lực giám sát các hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế hoặc tuyên truyền, hỗ trợ NNT.

Hệ thống tổ chức xây dựng phát triển, triển khai, vận hành và bảo trì hệ thống CNTT của ngành thuế đã được hình thành dựa trên lịch sử phát triển chung của ngành thuế, cụ thể là:

- **Cục Công nghệ thông tin** thuộc Tổng cục Thuế có chức năng giúp Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế nghiên cứu, xây dựng và tổ chức triển khai ứng dụng CNTT, hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

Cục CNTT có nhiệm vụ xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm về ứng dụng CNTT ngành thuế; Xây dựng văn bản hướng dẫn chỉ đạo công tác CNTT trong ngành thuế; Xây

dựng, phát triển, bảo trì, quản lý và tổ chức triển khai hệ thống CNTT trong công tác quản lý thuế, bao gồm các ứng dụng, cơ sở dữ liệu, mạng, hệ thống bảo mật, an toàn; Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế.

- **Phòng Tin học** là đơn vị thuộc Cục Thuế có chức năng giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học ngành thuế; triển khai các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo cán bộ thuế trong việc sử dụng ứng dụng tin học trong công tác quản lý.

- **Đội Kế khai - Kế toán thuế và Tin học** là đơn vị thuộc Chi cục Thuế có chức năng giúp Chi cục trưởng Chi cục Thuế thực hiện công tác đăng ký thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, kế toán thuế, thống kê thuế theo phân cấp quản lý; quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học; triển khai, cài đặt, hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế.

Đội Kế khai - Kế toán thuế và Tin học có nhiệm vụ về CNTT xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT quản lý thuế; Tiếp nhận các chương trình ứng dụng và tổ chức cài đặt, hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ thuế vận hành, sử dụng các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý tại Chi cục Thuế.

Cục CNTT có nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai công tác ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý thuế trên địa bàn Cục Thuế Tỉnh/Thành phố; Hướng dẫn, kiểm tra, hỗ trợ các Chi cục Thuế trong việc quản lý, vận hành, triển khai, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tin học và các phần mềm ứng dụng ngành thuế, thực hiện công tác an toàn bảo mật thông tin trên hệ thống máy tính; Xử lý các sự cố liên quan đến hệ thống

máy tính, mạng, ứng dụng, cơ sở dữ liệu; Xác định nhu cầu, phân bổ, lắp đặt, quản lý, triển khai, vận hành, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tin học và các thiết bị kỹ thuật khác tại cơ quan Cục Thuế, Chi cục Thuế; Xây dựng, duy trì, quản lý kho dữ liệu thông tin NNT.

Hiện nay, ngành thuế đã xây dựng được cơ cấu tổ chức bộ máy phát triển, quản lý và vận hành hệ thống ứng dụng CNTT tương đối đầy đủ với sự phân công chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm rõ ràng. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, chuyên gia CNTT của ngành có trình độ cao còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu để triển khai các dự án CNTT có yêu cầu cao về chất lượng.

### **2.2.3. Phạm vi ứng dụng CNTT trong ngành thuế**

Nhìn chung, các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế đã ban hành có tính đến việc ứng dụng CNTT, đây là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống ứng dụng CNTT và thống nhất áp dụng nghiệp vụ trên toàn quốc và tập trung thông tin về NNT để chia sẻ thông tin được dễ dàng.

Theo báo cáo tổng kết công tác CNTT giai đoạn 2005 – 2010, thực tế ứng dụng CNTT trong các khâu của quá trình quản lý thuế đã đạt được những kết quả cơ bản sau đây:

- **Kê khai:** Ứng dụng CNTT đã đáp ứng nhu cầu xử lý kê khai thuế dưới các dạng: nhập tờ khai giấy, nhận dữ liệu từ tờ khai giấy có mã vạch hai chiều, nhận dữ liệu kê khai qua mạng Internet từ NNT. Ở đây, ngành thuế đã lưu ý đảm bảo tính bảo mật đối với dữ liệu của NNT do quá trình chuyển dữ liệu trên hệ thống máy tính kết nối mạng và mỗi hệ thống đó có thể theo dõi, lấy được, lưu trữ các thông tin đi qua [39, tr.150]. Có thể đánh giá mức độ ứng dụng CNTT ở khâu xử lý kê khai thuế hiện đã đáp ứng yêu cầu cơ bản,

tuy nhiên, mức độ linh hoạt khi có thay đổi các chỉ tiêu kê khai còn gây ra nhiều khó khăn cho cả cơ quan thuế và NNT.

- **Nộp thuế:** Ứng dụng CNTT của ngành thuế mới xử lý dữ liệu nộp thuế truyền thống. Tuy nhiên bên cạnh việc nhập dữ liệu từ chứng từ nộp thuế, ngành thuế đã xây dựng ứng dụng nhận dữ liệu từ cơ quan Kho bạc nhà nước (nơi NNT thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước). Nhu cầu của xã hội đang hướng đến khả năng nộp thuế điện tử qua mạng Internet - đây là một nhu cầu rất quan trọng và cần được ngành thuế đáp ứng trong giai đoạn 2011 – 2020.

- **Quyết toán, miễn giảm, phạt, hoàn:** Chức năng xử lý quyết toán, miễn giảm, phạt hoàn đã được ứng dụng CNTT cơ bản của ngành thuế đáp ứng. Tuy nhiên, nhu cầu trao đổi, cung cấp/nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử và hoàn thuế điện tử là những yêu cầu hiện chưa được đáp ứng.

- **Giám sát:** Do ngành thuế chưa thực sự có được một hệ thống thông tin về NNT tích hợp và xử lý tập trung nên khả năng giám sát các hành vi, biểu hiện gian lận thuế phức tạp còn là một vấn đề đối với ngành thuế hiện nay. Ngành thuế mới chỉ ứng dụng CNTT để phát hiện các trường hợp sai sót dữ liệu kê khai, chậm nộp hoặc nợ đọng thuế.

- **Hỗ trợ người nộp thuế:** Chức năng hỗ trợ NNT hiện mới ở mức độ đơn giản thông qua trang thông tin điện tử (Website), hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận một cửa với hệ thống ứng dụng quản lý thuế hiện có đã được ứng dụng CNTT hoặc gián tiếp thông qua các bộ phận trả lời bằng điện thoại với thông tin chủ yếu dựa vào năng lực bản thân của cán bộ thuế.

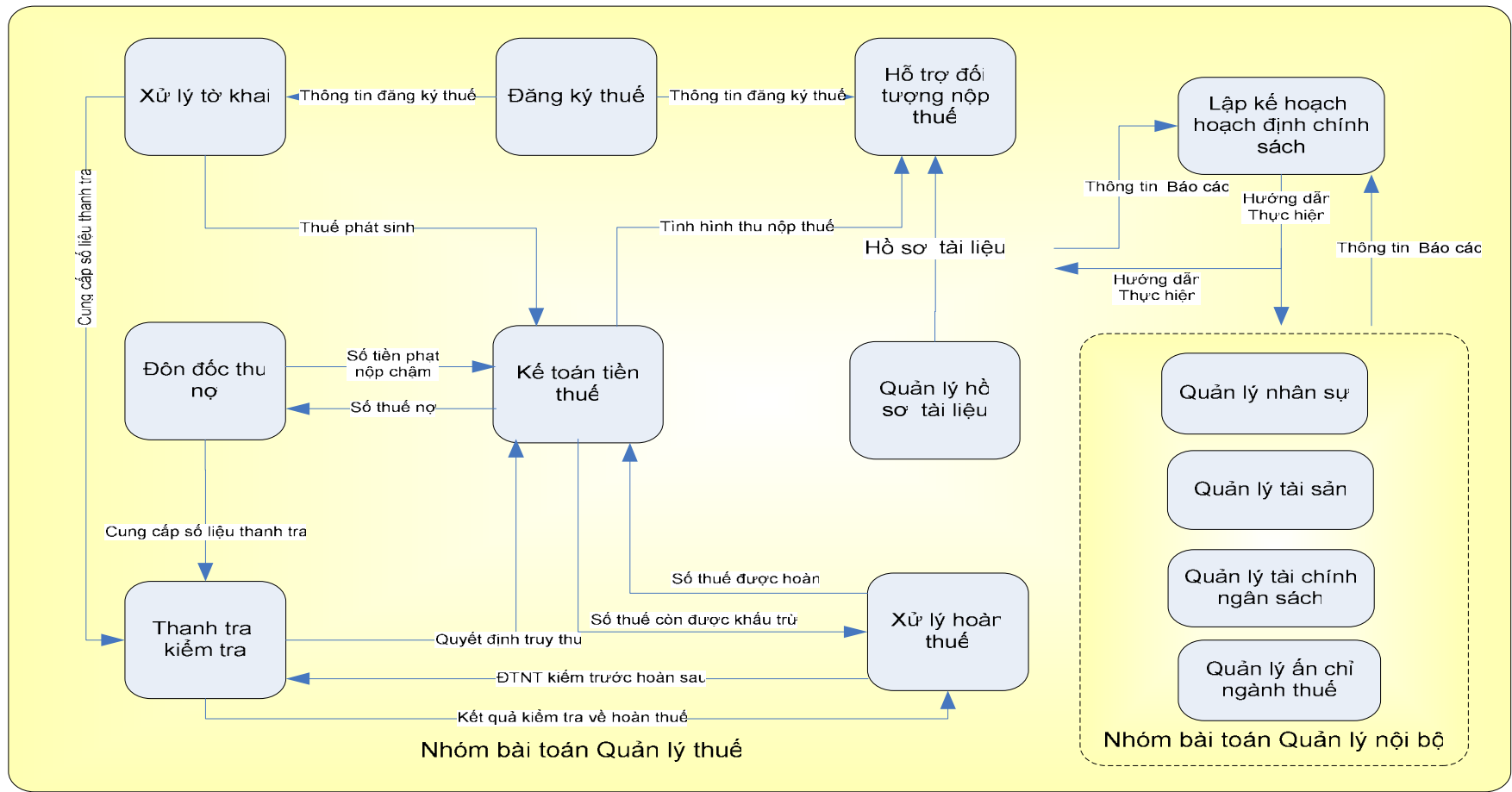


- **Thanh tra, kiểm tra thuế:** Ngành thuế mới triển khai một vài ứng dụng như quản lý kết quả kiểm tra, thanh tra, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đây là một chức năng quan trọng cần sử dụng dữ liệu để phân tích rủi ro, quản lý theo trường hợp và do đó rất cần các ứng dụng CNTT với nguồn dữ liệu từ các nguồn trong và ngoài ngành thuế. Tuy nhiên hiện tại chưa có giải pháp CNTT phù hợp để cập nhật các dữ liệu hiện có trên các báo cáo giấy do NNT thực hiện và gửi đến cơ quan thuế, đồng thời chưa hình thành cơ chế nhận dữ liệu liên quan đến các giao dịch kinh tế từ các hệ thống bên ngoài như ngân hàng, hải quan, kế hoạch – đầu tư.

Hầu hết các ứng dụng lõi ngành thuế hiện nay được xây dựng theo mô hình kiến trúc khách - chủ (client - server). Gần đây ngành thuế đã và đang triển khai ứng dụng theo kiến trúc hệ thống nhiều lớp với giao diện web-based nhằm tăng cường khả năng triển khai các ứng dụng xử lý dữ liệu tập trung.

Đến nay, ngành thuế đã xây dựng các hệ thống ứng dụng theo các bài toán nghiệp vụ nêu trong Đề án tin học hóa của ngành để phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ nghiệp vụ và hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Tổng cục Thuế (chi tiết tại Phụ lục 01 - danh mục phần mềm ứng dụng CNTT ngành thuế [26]), cụ thể là:

*Đối với nhóm bài toán quản lý thuế:* Đây là nhóm bài toán nghiệp vụ chính của ngành thuế đã được ưu tiên phát triển ứng dụng CNTT trong những năm qua. Đến nay, ngành thuế đã xây dựng và triển khai hệ thống các ứng dụng phục vụ hầu hết các khâu của công tác quản lý thuế như: đăng ký thuế, xử lý tờ khai, tính thuế, tính nợ, tính phạt nộp chậm, đơn đốc thu nợ, quản lý hồ sơ, các hoạt động thanh tra, kiểm tra....



**Hình 2.4: Sơ đồ tổng quan các chức năng quản lý thuế**

Sơ đồ trên mô tả các chức năng cơ bản trong quá trình kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và cho thấy các nguồn dữ liệu liên quan mà ngành thuế cần quản lý ở mức độ tổng thể.

*Đối với nhóm bài toán quản lý nội bộ:* Tổng cục Thuế đã xây dựng và triển khai hệ thống các ứng dụng phục vụ công tác quản lý nội bộ ngành thuế như: quản lý hoá đơn ấu - chi thuế, quản lý công văn - tờ trình và triển khai các ứng dụng dùng chung của Bộ Tài chính (quản lý cán bộ, kế toán hành chính sự nghiệp, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản).

Hiện nay ngành thuế đã thực hiện ứng dụng CNTT trong nhiều nghiệp vụ và ở các cấp từ trung ương (Tổng cục Thuế) đến tỉnh (Cục Thuế), huyện (Chi cục Thuế). Bảng 2.4: Hệ thống ứng dụng CNTT ngành thuế đã triển khai trong thời gian vừa qua.

**Bảng 2.4: Hệ thống các ứng dụng CNTT ngành thuế**

Nghiệp vụ ứng dụng CNTT ngành thuế	Cấp triển khai		
	Tổng cục Thuế	Cục Thuế	Chi cục Thuế
<b>- Nhóm bài toán quản lý thuế</b>			
Quản lý thuế	X	X	X
Quản lý đăng lý thuế	X	X	X
Quản lý thông tin người sử dụng	X	X	
Quản lý nợ	X	X	X
Tập trung CSDL quản lý thuế toàn quốc và khai thác thông tin	X	X	X
Tra cứu thông tin ngành thuế	X	X	X
Dịch vụ hỗ trợ NNT	X		
Trao đổi dữ liệu đăng ký thuế với các cơ quan ngoài	X	X	X
Cập nhật và khai thác thông tin báo cáo tài chính doanh nghiệp	X	X	X

Nghịệp vụ ứng dụng CNTT ngành thuế	Cấp triển khai		
	Tổng cục Thuế	Cục Thuế	Chi cục Thuế
Ứng dụng phân tích tình trạng thuế (Phân tích tờ khai, phân tích quyết toán, phân tích hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn giảm thuế)		X	X
Ứng dụng theo dõi kết quả thanh tra kiểm tra	X	X	
Quản lý thuế Nông nghiệp nhà đất			X
Tra cứu thông tin nội bộ ngành thuế phục vụ công tác hỗ trợ NNT	X	X	X
Ứng dụng hỗ trợ NNT kê khai tờ khai thuế mã vạch 2 chiều		X	X
Ứng dụng hỗ trợ NNT tra cứu thông tin quản lý thuế tại bộ phận “một cửa”		X	X
Truyền nhận dữ liệu nội bộ ngành thuế	X	X	X
Trao đổi thông tin thu nộp giữa cơ quan thuế và cơ quan kho bạc nhà nước	X	X	X
<b>- Nhóm ứng dụng phục vụ quản lý nội bộ ngành</b>			
Quản lý công văn - Tờ trình	X	X	
Quản lý ấn chỉ	X	X	X
Tính lương, thưởng	X	X	X
Quản lý hồ sơ cán bộ	X	X	
Quản lý thiết bị tin học	X	X	X

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*

#### **2.2.4. Hiện trạng đầu tư CNTT trong ngành thuế**

Trong những năm qua ngành thuế đã dành một khoản ngân sách khá lớn để đầu tư cho hệ thống phần mềm, phần cứng để phục vụ yêu cầu công việc. Các máy tính và thiết bị cá nhân cho cán bộ thuế được trang bị tương đối đầy đủ. Hệ thống máy chủ được quy hoạch chi tiết, rõ ràng theo chức năng như, cụ thể như: chức năng dịch vụ quản lý dữ liệu, chức năng ứng dụng chủ, chức

năng trao đổi dữ liệu với cấp dưới và đơn vị ngoài, chức năng cung cấp dịch vụ thư điện tử Microsoft Exchange, kết nối dịch vụ Internet, cụ thể như sau:

- *Về hạ tầng truyền thông*: Đã xây dựng hệ thống mạng Intranet ngành thuế với tốc độ tương đối cao (đường leaseline kết nối giữa Trung tâm miền Bắc và miền Nam là 20 Mbps, kết nối từ Cục Thuế đến Trung tâm tỉnh và đến Trung tâm miền là 2 Mbps). Đến nay ngành thuế đã triển khai đường leased-line xuống đến tất cả các Chi cục Thuế theo dự án mở rộng hạ tầng truyền thông ngành tài chính. Hệ thống hạ tầng truyền thông của ngành thuế đã được kết nối với các ngành kho bạc, hải quan, tài chính và một số ngân hàng thương mại. Các Cục Thuế, Chi cục Thuế đều có mạng nội bộ (LAN) và kết nối Internet.

- *Về trang thiết bị*: Trong những năm qua ngành thuế đã sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư thiết bị tin học cho toàn ngành thuế, bước đầu đã đáp ứng khá tốt cho yêu cầu quản lý thuế trên máy tính. Hệ thống máy chủ của toàn ngành thuế tại từng cấp đều được quy hoạch chi tiết, rõ ràng theo chức năng như: Chức năng dịch vụ quản lý dữ liệu; Chức năng ứng dụng chủ; Chức năng trao đổi dữ liệu với cấp dưới và đơn vị ngoài; Chức năng cung cấp dịch vụ thư điện tử, kết nối dịch vụ Internet.

Đến nay việc trang bị máy tính cá nhân để phục vụ công việc đã được triển khai tương đối đầy đủ. Tại cơ quan Tổng cục do tính chất công việc quan trọng chỉ đạo toàn ngành và khối lượng thông tin phải xử lý lớn nên đến nay 100% số cán bộ tại văn phòng Tổng cục đã được cấp máy tính cá nhân. Tại các Cục Thuế, số máy tính được cấp đạt 98,69% so với nhu cầu (tính trên tổng số cán bộ tại các cơ quan Cục Thuế cả nước). Tổng số máy tính đang sử dụng cấp Chi cục Thuế đạt tỷ lệ 96,81%.

Đánh giá chung về đầu tư CNTT ngành thuế thời gian vừa qua đã có những nâng cấp lớn, đảm bảo các chuẩn quy định chung của ngành Tài chính, đáp ứng được các yêu cầu càng cao về khai thác và sử dụng hệ thống CNTT. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và truyền thông của ngành thuế không chỉ đáp ứng yêu cầu hiện tại mà còn có khả năng mở rộng đáp ứng yêu cầu trong thời gian tới. Đối với trang thiết bị, tuy đã đáp ứng tốt yêu cầu hiện tại, nhưng trong giai đoạn tới có thể cần phải đầu tư mới phù hợp với mô hình kiến trúc hệ thống xử lý tập trung. Hệ thống ứng dụng được phát triển nâng cấp tương đối phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ. Theo báo cáo tổng kết công tác CNTT ngành thuế giai đoạn 2005 - 2010 [32, tr.38] thì số kinh phí đầu tư trong lĩnh vực CNTT giai đoạn 2008 - 2010 được ưu tiên tăng cường nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (phụ lục 04).

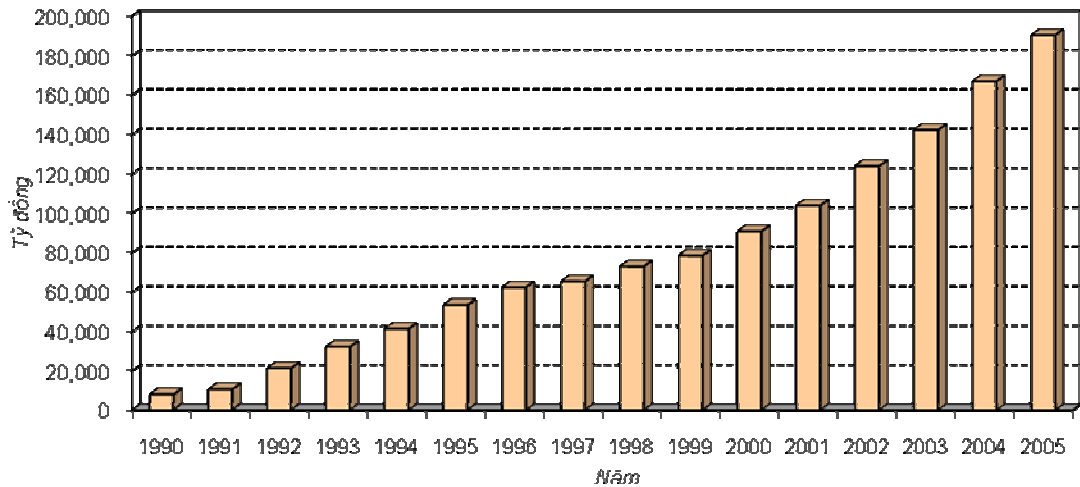
### **2.2.5. Hiệu quả ứng dụng CNTT trong quản lý thuế**

Căn cứ kết quả khảo sát thông qua các báo cáo tổng kết công tác thuế hàng năm và thực tế làm việc tại một số Cục Thuế cho thấy tác động của ứng dụng CNTT trong hoạt động của một cơ quan thuế được gia tăng giá trị qua thời gian. Kết quả khảo sát cho thấy khả năng xử lý tờ khai tính thuế được rút ngắn xuống còn khoảng 5 ngày (so với thời gian 10 ngày ở giai đoạn trước đây). Đối với chức năng phát hành thông báo thuế trước đây được xem là một vấn đề không phức tạp về nghiệp vụ nhưng lại là một vấn đề lớn về khối lượng công việc do thời hạn trước ngày 10 hàng tháng, nếu trước đây cán bộ thực hiện thủ công mất khoảng 5 ngày, thì bây giờ có thể thực hiện trong vòng 1 ngày (thậm chí rút ngắn còn vài giờ). Quá trình nhập chứng từ nộp thuế do cơ quan Kho bạc hồi báo cũng tương tự như việc xử lý tờ khai tính thuế, đây là một trong những căn cứ quan trọng để xác định mức độ chấp hành nghĩa vụ nộp NSNN của NNT và xác định các khoản nợ đọng, tính phạt

nộp chậm. Trước đây, khi chưa có ứng dụng CNTT, cơ quan thuế không thể tính đúng được các khoản phạt nộp chậm (do rất khó tính toán được chính xác số tiền phạt nộp chậm vì tỷ lệ phạt nộp chậm đòi hỏi số liệu chi tiết, có các công thức tính phạt đối với các trường hợp khác nhau). Thực tế khảo sát công tác quản lý thuế tại Cục thuế Hải Phòng cho thấy nhờ ứng dụng CNTT mà cơ quan thuế này đã thu được khoảng 30 tỷ đồng trong năm 2000 từ khoản tính phạt nộp chậm về thuế. Như vậy, việc ứng dụng CNTT ở ngành thuế không chỉ nâng cao hiệu quả công tác thu thuế mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc thực thi có hiệu lực các chính sách thuế do Nhà nước đề ra.

Bên cạnh đó, thông qua việc ứng dụng CNTT, nhiều vấn đề hạn chế trước đây như sự can thiệp tùy tiện của cán bộ thuế trong việc xác định tính thuế, tính nợ, tính phạt đã bị loại bỏ, các vấn đề sai sót do tính toán thủ công đã được khắc phục về cơ bản (ngoại trừ việc nhập sai số liệu).

Báo cáo tổng kết công tác trong giai đoạn vừa qua của ngành thuế cho thấy các cải tiến về phương thức quản lý thuế như xử lý tờ khai, tính thuế, tính nợ, tính phạt, hoàn,... được thực hiện đầy đủ từ khi có các ứng dụng CNTT. Không chỉ có hiệu quả trong nội bộ ngành thuế mà ứng dụng CNTT trong quản lý thuế đã làm cho NNT nhận thức được việc cơ quan thuế đã ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, từ đó góp phần ngăn chặn và xử lý các gian lận trong kê khai thuế và tình trạng chây ì chậm nộp (vì sẽ bị phạt), do đó NNT đã chấp hành nghĩa vụ nộp thuế tốt hơn (về thời hạn, về số thuế phải nộp). Số liệu tổng hợp, báo cáo của Tổng cục Thuế, cho thấy số thu từ thuế nội địa tăng trưởng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước [30, tr.77].



**Hình 2.5: Biểu đồ số thu NSNN thời kỳ 1990-2005**  
 Nguồn: Tổng cục Thuế

Hình 2.5: Biểu đồ số thu NSNN thời kỳ 1990-2005 cho thấy mức độ tăng thu NSNN, trong đó có tác động tích cực của hoạt động ứng dụng CNTT ngành thuế được đầu tư tăng dần cùng với tỷ trọng gia tăng số thu từ thuế, phí và lệ phí. Mức độ cụ thể của các tác động này cần được nghiên cứu thông qua mô hình kinh tế lượng và có thể thực hiện trong công trình nghiên cứu khoa học về sau của (cần có sự đầu tư về nhân lực, tài chính của tập thể các chuyên gia trong ngành thuế).

Tuy nhiên, với các phân tích hiện có về quá trình đầu tư hệ thống CNTT trong quản lý thuế cho thấy khả năng đáp ứng yêu cầu quản lý thuế với các tính năng nổi bật như tiện lợi hơn, nhanh hơn, hiệu quả hơn, cụ thể là:

- **Đối với nhóm bài toán quản lý thuế:** Đây là nhóm bài toán nghiệp vụ được ngành thuế đặt việc ưu tiên nên hàng đầu, đến nay ngành thuế đã xây dựng và triển khai các hệ thống ứng dụng trong các khâu của công tác quản lý thuế như đăng ký thuế, xử lý tờ khai, tính thuế, tính nợ, tính phạt nộp chậm, đơn đốc thu nợ, quản lý hồ sơ, các hoạt động thanh tra, kiểm tra...



Các hệ thống ứng dụng chính của nhóm bài toán này hiện nay gồm: quản lý đăng ký thuế; quản lý thuế; hỗ trợ kê khai và ứng dụng nhận tờ khai; quản lý hồ sơ; phân tích tình trạng thuế của doanh nghiệp; thanh tra, kiểm tra. Hệ thống ứng dụng CNTT này đã giúp cán bộ thuế thực hiện được chức năng nhiệm vụ của mình với mức độ chất lượng cao hơn so với trước đây, đồng thời đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với nghĩa vụ thuế trong toàn xã hội.

- ***Đối với nhóm bài toán quản lý nội bộ:*** đến nay ngành thuế đã xây dựng và triển khai các hệ thống cho một số bài toán nội bộ theo đặc thù riêng của ngành như bài toán quản lý ấn chỉ, các bài toán còn lại như quản lý cán bộ, quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trong ngành, quản lý công văn được triển khai theo định hướng chung của ngành tài chính.

Các hệ thống ứng dụng chính phục vụ cho công tác quản lý nội bộ hiện nay gồm: hệ thống quản lý cán bộ; quản công văn; kế toán hành chính sự nghiệp; quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Hệ thống ứng dụng CNTT này đã giúp cán bộ thuế thực hiện được các hoạt động nội bộ ngành với chất lượng cao hơn trước và mang tính khoa học, hiện đại.

Dựa trên các thông tin khảo sát, số liệu về sự gia tăng về số thu thuế cho NSNN (có một phần nhờ ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế) và những phân tích cho thấy việc ứng dụng CNTT trong thuế Việt Nam thời gian qua đã mang lại hiệu quả lớn cho công tác quản lý thuế, thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau đây:

- Tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý thuế.
- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

- Tăng cường tính nghiêm minh trong thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo hoạch định.
- Hiện đại hóa một bước trình độ quản lý thuế.
- Nâng cao chất lượng quản lý nội bộ ngành thuế.

## **2.3. Đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT ngành thuế**

### **2.3.1. Những thành tựu đạt được**

Phần lớn các lĩnh vực nghiệp vụ của ngành thuế đã và đang được tin học hoá và đạt hiệu quả sử dụng tương đối tốt. Các ứng dụng quản lý thuế đã được phát triển thành một hệ thống ứng dụng CNTT có tính liên kết dữ liệu chặt chẽ, các chức năng quản lý thuế đã có tính liên thông với nhau, cán bộ thuế tại từng chức năng quản lý đã có thể khai thác được thông tin về kê khai, nộp thuế,... để thực hiện công tác nghiệp vụ chuyên môn, NNT bước đầu đã được cung cấp một số phần mềm tiện ích phục vụ việc kê khai thuế, tra cứu thông tin về thuế. Báo cáo tổng kết công tác ứng dụng CNTT ngành thuế cho thấy hiện nay các ứng dụng quản lý nợ thuế, quản lý kết quả thanh tra thuế, quản lý thông tin báo cáo tài chính doanh nghiệp, kiosk thông tin phục vụ NNT đã được phát triển để phục vụ cơ quan thuế và NNT. Mặt khác, hệ thống ứng dụng ngành thuế đã được kết nối với một số ngành hải quan, kho bạc, kế hoạch và đầu tư,... để trao đổi thông tin phục vụ quản lý ngành thuế và các ngành liên quan.

Bên cạnh những mặt được, hiện nay trong từng chức năng, một số khâu nghiệp vụ vẫn còn chưa được tin học hoá do chưa được chuẩn hoá nghiệp vụ. Một số ứng dụng, cách khai thác thông tin chưa thật thuận lợi nên vẫn còn tình trạng cán bộ thuế đã được tập huấn nhưng chưa biết khai thác dữ liệu. Bên cạnh đó, các ứng dụng còn mang tính độc lập, việc tích hợp thông tin

giữa các hệ thống chưa thật cao. Hệ thống cơ sở vật chất và ứng dụng CNTT hiện nay đáp ứng tương đối tốt các chức năng quản lý thuế, tuy nhiên trong từng chức năng, một số khâu nghiệp vụ vẫn còn chưa được tin học hoá do chưa được chuẩn hoá nghiệp vụ. Một số ứng dụng, cách khai thác thông tin chưa thật thuận lợi nên vẫn còn tình trạng cán bộ thuế đã được tập huấn nhưng chưa biết khai thác dữ liệu. Bên cạnh đó, các ứng dụng còn mang tính độc lập, việc tích hợp thông tin giữa các hệ thống chưa thật cao.

Hiện nay hệ thống CNTT của ngành thuế cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ quản lý thuế trên nhiều lĩnh vực quản lý chủ chốt. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngành thuế đẩy mạnh cải cách nghiệp vụ theo hướng quản lý hiện đại thì phát sinh những vấn đề liên quan đến hệ thống và chính sách CNTT hiện nay, các vấn đề có thể cản trở Tổng cục Thuế đạt được những mục tiêu của quá trình cải cách.

### **2.3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

#### ***2.3.2.1. Hạn chế***

(1). Hệ thống CNTT không đáp ứng kịp tốc độ thay đổi nhanh về chính sách: Do quá trình bổ sung, sửa đổi, cập nhật, hoàn thiện và đưa vào áp dụng các nghiệp vụ quản lý thuế mới diễn ra nhanh chóng, điều đó đòi hỏi hệ thống CNTT cũng phải được cập nhật kịp thời tương ứng với những thay đổi trong chính sách. Như vậy nếu hệ thống CNTT không đáp ứng kịp những thay đổi nhanh đó thì sẽ không thể triển khai thành công chính sách nghiệp vụ mới.

(2). Công tác quản trị dự án CNTT chưa hiệu quả và thường bị kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu suất đầu tư. Nhiều dự án CNTT hiện nay đều bị chậm tiến độ so với kế hoạch, mà một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng

này là phương pháp quản lý dự án chưa chuẩn; việc ước lượng khối lượng công việc, nhân sự và thời gian thực hiện chưa sát với thực tế.

(3). Hệ thống quản lý người dùng hiện nay chưa thể đáp ứng yêu cầu để triển khai hệ thống thuế mới như quản lý thuế TNCN hoặc hệ thống ITAIS trong thời gian tới. Việc kết nối giữa ứng dụng với CSDL như hiện nay là chưa đảm bảo an toàn, đồng thời hệ thống quản lý người dùng hiện nay chỉ đáp ứng được cho số lượng ít NSD trong ngành thuế và do đó còn phát sinh vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến công tác triển khai hệ thống quản lý thuế qua môi trường Internet, và có nhiều rủi ro khi khối lượng người truy cập khổng lồ (ước tính có hàng chục triệu người truy cập).

(4). Công tác quản lý tài liệu chưa được tốt ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ xây dựng ứng dụng CNTT. Việc quản lý tài liệu hiện nay chưa được quản lý tập trung, thống nhất và chủ yếu dựa trên văn bản giấy, điều này gây khó khăn cho việc quản lý, kiểm soát, tìm kiếm, tái sử dụng; tốn kém chi phí lưu trữ và bảo quản, hệ quả là có thể dẫn đến quản lý không tốt các yêu cầu nghiệp vụ, làm cho hệ thống CNTT không đáp ứng đầy đủ và kịp thời các yêu cầu quản lý.

(5). Môi trường làm việc chưa khuyến khích được cán bộ, công chức sử dụng các dịch vụ CNTT. Một phần là do chính sách, quy định và tài liệu hiện vẫn được quản lý bằng giấy tờ, do đó khó chia sẻ thông tin nhanh chóng, kịp thời giữa các bộ phận quản lý; Phần khác là do cán bộ, công chức chưa đủ kiến thức để sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT. Về nhận thức, một số cán bộ thuế còn chưa quyết tâm ứng dụng CNTT để thay đổi phương thức làm việc do tâm lý ngại thay đổi hoặc do yếu tố tuổi tác, trình độ. Bên cạnh đó vai trò đầu mối của Cục CNTT trong các hoạt động ứng dụng CNTT trên phạm vi

toàn ngành thuế hiện chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là chưa có quy chế để xử lý các vi phạm.

(6). Thiếu nguồn nhân lực CNTT tốt để triển khai các dự án. Nguồn nhân lực thiếu sẽ ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai dự án, mà vấn đề thứ nhất đặt ra là phải hiện đại hoá hệ thống CNTT, tin học hoá một cách đầy đủ các lĩnh vực quản lý. Vì vậy Tổng cục Thuế cần xem xét và xây dựng tiêu chuẩn kiến thức và xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ, nhân viên CNTT để đáp ứng tốt cho quá trình hiện đại hoá ngành thuế.

### ***2.3.2.2. Nguyên nhân và hướng xử lý***

#### ***- Hệ thống CNTT không đáp ứng kịp tốc độ thay đổi chính sách:***

Ngành thuế đang trong quá trình tiến hành tái cơ cấu tổ chức, cải cách nghiệp vụ một cách triệt để theo hướng chuyên môn hoá cao, việc điều chỉnh quy trình nghiệp vụ và chính sách quản lý sẽ diễn ra thường xuyên hơn, đặc biệt các chính sách quản lý tới đây sẽ không thể tách rời khỏi hệ thống CNTT. Quá trình cải cách nghiệp vụ quản lý thuế đòi hỏi hệ thống CNTT phải đáp ứng kịp thời tốc độ thay đổi nhanh về chính sách, chế độ và phương thức quản lý, cung cấp dịch vụ công về thuế. Muốn đạt được điều này đòi hỏi phải xác định được chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ triển khai và chất lượng của các dự án CNTT. Kinh nghiệm thực tế trên thế giới và hiện trạng hoạt động của ngành thuế còn những tồn tại là do các nguyên nhân cơ bản sau đây:

#### ***(i) Cách thức xây dựng hệ thống chính sách, quy trình nghiệp vụ:***

Hiện tại các quy trình nghiệp vụ còn chưa đủ rõ ràng nhằm thống nhất các bước thực thi nghiệp vụ quản lý thuế, việc xây dựng quy trình nghiệp vụ nhiều khi chưa gắn kết đủ chặt chẽ với việc phân tích, đánh giá mức độ hỗ trợ của hệ thống CNTT.

**(ii). Thiết kế kiến trúc hệ thống ứng dụng CNTT:** Các ứng dụng hiện tại chưa được xây dựng trên một kiến trúc tổng thể được phân tích và thiết kế trước (có sự phê duyệt); Kiến trúc hệ thống chưa tính đến yếu tố “thiết kế mở” để có khả năng điều chỉnh linh hoạt khi có thay đổi về chính sách, biểu mẫu hoặc khi phát sinh yêu cầu tích hợp các hệ thống mới, hoặc phát sinh nhu cầu trao đổi dữ liệu với các hệ thống bên ngoài

Như vậy, ngành thuế cần xem xét xây dựng giải pháp hữu hiệu để có thể đạt được các mục tiêu đề ra đối với công tác CNTT ngành thuế đến năm 2020, cụ thể là:

- + Cần xây dựng kiến trúc tổng thể cho hệ thống Quản lý thuế nhằm đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng và linh hoạt giúp đẩy nhanh quá trình đáp ứng của hệ thống CNTT trước những thay đổi về nghiệp vụ.

- + Cần có kế hoạch chuẩn bị và nhanh chóng chuyển đổi kiến trúc hệ thống hiện nay sang kiến trúc mới hiện đại hơn (3 lớp) nhằm đáp ứng các yêu cầu: dễ dàng mở rộng, nâng cấp, vận hành và quản trị.

- + Trọng tâm trước mắt là xây dựng một kho dữ liệu tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời những thông tin về NNT, đảm bảo điều kiện để có thể chuyển sang mô hình quản lý dựa trên quản lý rủi ro. Hệ thống quản lý rủi ro sử dụng các bộ chỉ tiêu như là phương tiện để cán bộ thuế sử dụng phân tích dữ liệu từ tài khoản của NNT để phát hiện các đối tượng có mức độ rủi ro nhất để xử lý [40, tr.17].

- + Cần áp dụng các chuẩn công nghệ mở quốc tế cho các vấn đề liên quan đến tích hợp hệ thống.

- + Cần đổi mới công tác xây dựng nghiệp vụ, phải có sự tham gia phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị nghiệp vụ và tin học trong quá trình này.

**- Công tác quản trị dự án CNTT chưa hiệu quả và thường bị kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu suất đầu tư:** Dự án kéo dài không theo kế hoạch đề ra là một thể hiện của việc quản lý dự án CNTT chưa tốt, điều này cũng sẽ dẫn đến tình trạng hệ thống CNTT không đáp ứng kịp những thay đổi về nghiệp vụ, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và công tác triển khai các hệ thống tin học. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực tế như sau:

+ Việc ước lượng thời gian và nguồn lực cho dự án chưa hợp lý, dẫn đến các dự án thường kéo dài và thiếu người thực hiện. Vấn đề này thể hiện Tổng cục Thuế chưa áp dụng một phương pháp xây dựng và triển khai dự án CNTT chuẩn đang phổ biến sử dụng trên thế giới.

+ Hầu hết các dự án ứng dụng CNTT cần ít nhất 6 tháng để hoàn thành, điều này cần được xem xét và nhìn nhận lại một cách kỹ lưỡng để thống nhất từ lãnh đạo cho đến các thành viên liên quan.

+ Hiện Tổng cục Thuế chưa sử dụng một quy trình đánh giá hiệu quả đầu tư nào để đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án CNTT.

Tổng cục Thuế cần có sự chuẩn bị để xử lý vấn đề nêu trên, cụ thể là:

+ Xây dựng một bộ máy quản trị CNTT thực sự có đầy đủ quy trình đánh giá hiệu quả đầu tư.

+ Áp dụng phương pháp quản lý dự án CNTT phù hợp với hiện trạng ngành thuế để có thể xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình thực thi dự án một cách hiệu quả.

+ Xây dựng một cơ chế quản lý các vấn đề liên quan đến kiến trúc hệ thống như đưa ra kiến trúc và các nguyên tắc về kiến trúc hệ thống, quản lý việc tuân thủ kiến trúc của các dự án đang triển khai, đưa ra các đánh giá, phản hồi liên quan đến việc cập nhật lại kiến trúc.

**- Hệ thống quản lý người dùng hiện nay chưa thể đáp ứng yêu cầu để triển khai hệ thống thuế xử lý tập trung:** Bảo vệ hệ thống thông tin trước sự xâm nhập trái phép là vấn đề cực kỳ quan trọng khi thực hiện triển khai hệ thống CNTT trên diện rộng, đây là điều kiện tiên quyết để ngành thuế có thể cung cấp các dịch vụ CNTT đến NNT thông qua mạng Internet. Tổng cục Thuế sẽ không thể triển khai thành công khi chưa áp dụng một biện pháp quản lý người sử dụng theo chuẩn quốc tế. Trong khi đó thực tế hiện nay là hệ thống bảo mật mới chỉ cho phép quản lý trong nội bộ ngành, cụ thể như sau:

+ Tổng cục Thuế chưa xây dựng được kiến trúc bảo mật hệ thống tổng thể theo tiêu chuẩn quốc tế.

+ Hệ thống bảo mật ứng dụng được thiết kế trước đây chưa đáp ứng được những thay đổi đối với các hệ thống sau này, đặc biệt là các hệ thống triển khai trên Web.

+ Phương pháp bảo mật CSDL hiện nay chưa tốt, các thông tin nhạy cảm chưa được xem xét đúng mức đối với yêu cầu mã hoá.

+ Chưa có cơ chế kiểm soát truy xuất hệ thống, chưa có chính sách hoặc chính sách chưa được rõ ràng, cụ thể, chưa có cơ chế kiểm soát nhằm hạn chế các sai phạm.

Vấn đề này sẽ ngày càng trở nên bức xúc khi Tổng cục Thuế triển khai các dịch vụ kết nối với hệ thống Internet, cung cấp các dịch vụ thông tin về Thuế cho các đơn vị ngoài ngành. Với nhu cầu mở rộng đối tượng sử dụng trong tương lai Tổng cục Thuế cần có những chính sách và biện pháp nhằm đạt được các yêu cầu đối với hệ thống bảo mật để có thể đáp ứng tốt yêu cầu về đảm bảo an toàn và ổn định hệ thống hạ tầng đáp ứng mục tiêu tập trung. Cụ thể đối với mục tiêu này Tổng cục Thuế cần:



+ Xây dựng kiến trúc và chiến lược bảo mật cho toàn bộ hệ thống CNTT ngành thuế.

+ Xây dựng và phổ biến chính sách bảo mật đến tất cả các đối tượng có liên quan, cần có các biện pháp để đảm bảo sự tuân thủ cũng như hạn chế các sai phạm.

+ Áp dụng những chuẩn bảo mật quốc tế, xây dựng dịch vụ bảo mật tập trung cho toàn bộ hệ thống. Khi đó mỗi ứng dụng sẽ không cần quan tâm đến việc xây dựng hệ thống bảo mật mà chỉ quan tâm đến cách thức tích hợp với hệ thống bảo mật tập trung này.

+ Mã hoá những dữ liệu nhạy cảm, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo tốc độ xử lý hệ thống trong điều kiện gia tăng nhanh chóng số lượng người dùng trong thời gian tới.

**- Công tác quản lý tài liệu chưa tốt ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ xây dựng ứng dụng CNTT:** Quản lý tài liệu là một vấn đề mà hầu như tất cả các tổ chức trong một giai đoạn nào đó trong quá trình phát triển đều gặp phải. Vì tài liệu là nơi ghi nhận lại tất cả mọi vấn đề, do đó nếu công tác lập và quản lý tài liệu không tốt sẽ dẫn đến mất kiểm soát trong tổ chức. Qua kinh nghiệm và thực tế đã chứng minh, muốn phát triển và kiểm soát tốt thì hệ thống tài liệu cần được kiểm soát đặc biệt vì đây là sản phẩm trí tuệ cần được kế thừa và phát triển trong các giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên ở ngành thuế hiện nay:

+ Hầu hết các văn bản, quy định, thông tin đều ở dạng tài liệu giấy, do đó sẽ là rất khó khăn trong việc phân phối, truyền tải và chia sẻ thông tin nhanh chóng, kịp thời; đặc biệt là trong trường hợp những người cần chia sẻ ở xa nhau về khoảng cách địa lý.

+ Chính vì thông tin được lưu trên giấy nên việc phổ biến các quy định, tình hình hoạt động vẫn dựa trên hình thức họp là chủ yếu, điều đó dẫn đến khó đảm bảo các cán bộ nhân viên luôn nắm bắt được các thay đổi trong chính sách và thực tế công việc.

+ Đặc biệt các tài liệu liên quan đến dự án CNTT, hiện nay chưa được quản lý tốt, tài liệu không đầy đủ hoặc rời rạc, điều này có thể dẫn đến việc tổng hợp thông tin sẽ thiếu chính xác hoặc không đủ. Như thế các yêu cầu nghiệp vụ hay của người sử dụng sẽ không được đáp ứng tốt.

Thực tế này ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu đáp ứng các yêu cầu của NSD đối với hệ thống CNTT bằng cách quản lý được sự thay đổi, đối với vấn đề này ngành thuế xem xét xử lý như sau:

+ Quản lý tài liệu một cách thống nhất, áp dụng các phần mềm quản lý phiên bản tài liệu một cách rõ ràng, minh bạch.

+ Cần áp dụng các giải pháp quản lý nội dung và hình ảnh số vào công tác lưu trữ và quản lý các công văn giấy tờ. Đây sẽ là tiền đề để Tổng cục Thuế có thể tự động hoá dần dần các quy trình quản lý thủ công hiện nay, đặc biệt là trong môi trường làm việc điện tử.

- **Môi trường làm việc chưa khuyến khích được cán bộ sử dụng các dịch vụ CNTT:** Hệ thống CNTT đang đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc kết nối các bộ phận, thành viên trong các tổ chức, đặc biệt là các tổ chức lớn có nhiều thông tin cần phổ biến, trao đổi. Mọi vấn đề đều có thể thực hiện qua hệ thống thông tin điện tử như: thư điện tử, phần mềm và thiết bị hội thảo điện tử... Tuy nhiên điều này chưa được áp dụng tốt ở ngành thuế, biểu hiện ở những khía cạnh sau:

+ Hầu hết các thông tin cần trao đổi đều ở dạng tài liệu giấy, do đó không thể chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời.

+ Do chưa có phương pháp thống nhất đảm bảo việc nắm bắt các thông tin mới cho các cán bộ nhân viên. Các buổi đào tạo, hội thảo không thường xuyên dẫn đến tình trạng nhiều cán bộ mới không có cơ hội tham gia.

+ Chưa có chuẩn kỹ năng công việc (đặc biệt là về CNTT) nên nhiều cán bộ thiếu kỹ năng tin học, điều này dẫn đến hạn chế trong việc trao đổi thông tin giữa các bộ phận, đặc biệt là giữa bộ phận nghiệp vụ và CNTT.

+ Do quá trình tin học hoá quy trình quản lý nghiệp vụ và quản lý nội bộ chưa đồng bộ với nhau, dẫn đến sự thiếu thống nhất và không thuận tiện trong quá trình áp dụng các dịch vụ CNTT, từ đó tạo ra tâm lý miễn cưỡng áp dụng.

Các hạn chế trên đây là bước cản trở rất lớn cho việc phối hợp, quản lý trong ngành thuế., ngành thuế xem xét xử lý các việc sau:

+ Xác định rõ các kỹ năng tin học cho từng loại đối tượng trong tổ chức ngành thuế, để có thể đưa ra phương pháp và kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng loại cán bộ.

+ Xây dựng môi trường làm việc điện tử để các bộ phận quản lý có khả năng quản lý thống nhất và chia sẻ tài liệu, kết quả công việc.

+ Xây dựng những chính sách về xây dựng, quản trị và áp dụng CNTT trong ngành thuế, đảm bảo CNTT có thể hỗ trợ cho công tác quản lý, đào tạo và kiểm soát chất lượng đào tạo.

- ***Thiếu nguồn nhân lực CNTT tốt để triển khai các dự án:*** Nguồn nhân lực luôn là vấn đề quan trọng đối với sự phát triển của bất kỳ lĩnh vực nào trong đời sống xã hội, đặc biệt là ngành công nghệ cao. Thực tế đã cho thấy con người là trung tâm của mọi tổ chức và là yếu tố quyết định thành bại của những đơn vị này. Trong giai đoạn phát triển hiện nay ngành thuế cần chuẩn bị đầy đủ cho mình một đội ngũ nhân viên CNTT vững vàng; đủ khả năng để triển khai các dự án hiện đại như luật thuế TNCN, dự án ITAIS. Do

đó tình hình nguồn nhân lực CNTT hiện nay của ngành thuế cần được quan tâm xem xét kỹ lưỡng, cụ thể:

+ Đối với hầu hết các Chi cục Thuế: hiện nay các Chi cục Thuế đa số chỉ có một nhân viên kiêm nhiệm hỗ trợ về CNTT. Kiến thức và mức độ hỗ trợ của nhân viên CNTT chưa được đào tạo đầy đủ và chưa được chuẩn hoá về chuyên môn nên công tác đánh giá, kiểm soát rất khó khăn; Chính sách luân phiên cán bộ, yêu cầu kiêm nhiệm công việc cũng như nhận thức của lãnh đạo đối với công tác cán bộ CNTT đã không khuyến khích được những người làm CNTT yên tâm với công việc.

+ Đối với cơ quan Cục Thuế: tỷ lệ cán bộ làm về công tác CNTT trên tổng số cán bộ của cơ quan thuế là thấp, thường chỉ khoảng 3 đến 4 người. Trong khi đó khối lượng công việc triển khai hệ thống CNTT ngày càng nhiều, ví dụ như triển khai thêm nhiều phần mềm, hỗ trợ NSD tại cơ quan Cục Thuế, các Chi cục Thuế trực thuộc. Kiến thức chuẩn về chuyên môn CNTT cho mỗi cán bộ CNTT cấp Cục Thuế chưa được chuẩn hoá nên rất khó khăn cho việc kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Theo số liệu báo cáo về công tác CNTT từ các Cục Thuế, tình trạng cán bộ CNTT thì thiếu kiến thức tốt về nghiệp vụ quản lý thuế và ngược lại cán bộ nghiệp vụ lại thiếu kiến thức tốt về CNTT, điều đó dẫn đến những khó khăn nhất định trong công tác triển khai, thực hiện đẩy mạnh hệ thống ứng dụng CNTT.

+ Đối với cơ quan Tổng cục Thuế: đối với cán bộ phòng hệ thống, phần cứng và CSDL về cơ bản là phù hợp vì công việc đơn thuần trong lĩnh vực kỹ thuật CNTT và theo chuyên môn được đào tạo tại các trường đại học. Đối với cán bộ quản lý, xây dựng ứng dụng và hỗ trợ thì vẫn còn tình trạng thiếu kiến thức về nghiệp vụ thuế, do đó trong thời gian qua, ngành thuế còn gặp khó khăn khi đồng thời triển khai nhiều dự án CNTT.

Thực trạng trên ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ CNTT, ngành thuế xem xét thực hiện các nội dung sau đây:

+ Phối hợp với các tổ chức tư vấn về nguồn nhân lực để đưa ra được các tiêu chí, cơ sở kiến thức cho cán bộ thuế nói chung và cán bộ CNTT nói riêng. Xây dựng môi trường đào tạo điện tử để áp dụng trong lĩnh vực CNTT. Đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm soát tiến độ, hiệu quả của công tác CNTT.

+ Có chính sách thu hút nhân tài, tạo một môi trường làm việc hiệu quả để có thể phát huy tối đa thế mạnh của từng cá nhân.

+ Nghiên cứu, áp dụng một phương pháp triển khai hiệu quả, phù hợp với đặc thù ngành thuế, hạn chế bớt các biện pháp hành chính trong công tác quản lý, điều hành.

## **2.4. Tóm tắt chương 2**

Chương 2 của luận án đã trình bày hệ thống quản lý thuế Việt Nam một cách tổng thể để xác định chức năng, nhiệm vụ các cơ quan thuế, mô tả quy trình nghiệp vụ quản lý thuế và từ đó làm rõ nhu cầu ứng dụng CNTT trong bối cảnh kinh tế - xã hội các thời kỳ trong giai đoạn vừa qua. Luận án đã xác định rõ hiện trạng ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam, mô tả hiện trạng hệ thống tổ chức quản lý, vận hành hệ thống CNTT ngành thuế Việt Nam và nêu các mặt được và chưa được trong giai đoạn vừa qua.

Đối với các tồn tại, luận án đã xác định được 6 vấn đề, từ đó chỉ ra nguyên nhân, đề xuất biện pháp xử lý và xác định như là bài học kinh nghiệm cho việc định hướng và đề xuất các giải pháp ứng dụng CNTT trong ngành thuế phù hợp với thực tế trong giai đoạn tiếp theo.

**CHƯƠNG 3**  
**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ**  
**THÔNG TIN TRONG NGÀNH THUẾ VIỆT NAM**

**3.1. Phương hướng và mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam**

**3.1.1. Cơ sở xác định phương hướng và mục tiêu**

*- Chiến lược phát triển ngành thuế*

Hiện nay ngành thuế đang xây dựng chiến lược phát triển ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020<sup>11</sup> dựa trên các quan điểm cơ bản sau: Thuế và phí là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đảm bảo nguồn lực tài chính để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Thuế và phí là công cụ của Nhà nước quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, góp phần tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo bình đẳng và công bằng xã hội; Quản lý thuế và phí đảm bảo thống nhất, minh bạch, đơn giản, hiệu quả và hiệu lực trên cơ sở ứng dụng CNTT hiện đại, có tính liên kết cao.

Mục tiêu tổng quát chiến lược phát triển ngành thuế là tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, thực sự là chính sách động viên thu nhập quốc dân; Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực và hiệu quả; Thực hiện quản lý thuế công bằng, minh bạch; Đội ngũ cán bộ trung thực, trong sạch, chuyên nghiệp, văn minh đem lại sự tin tưởng, hài lòng cho NNT, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; Đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập kinh tế giới.

Mục tiêu cụ thể là:

---

<sup>11</sup> Dự thảo chiến lược phát triển ngành thuế giai đoạn 2011 – 2020 – tài liệu lưu hành nội bộ (2010)

+ Về chính sách thuế: Xác định mức đóng góp thuế và phí vừa đảm bảo động viên hợp lý vào Ngân sách Nhà nước (NSNN), vừa phát huy cao độ các nguồn nội lực thúc đẩy phát triển nhanh sức sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và khả năng tích tụ của doanh nghiệp, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, đầu tư vào vùng kinh tế xã hội khó khăn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân; Thuế và phí phải đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết hợp lý của NSNN và giành một phần cho tích lũy. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng thuế và phí bình quân hàng năm đạt 14 - 16%/năm. Tỷ lệ động viên thuế và phí giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 20% - 21%/GDP. Tiếp tục cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng thu trong nước phù hợp với từng bước phát triển nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu điều tiết, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vừa bảo đảm lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư, vừa tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp và dân cư có điều kiện tích lũy cho đầu tư phát triển. Trong những năm tới, hiệu quả nền kinh tế còn thấp, thu nhập bình quân chưa cao, nhất là đối với khoảng 80% dân số ở nông thôn, vì vậy, để đảm bảo nguồn thu, cần tiếp tục chú trọng các loại thuế gián thu. Tuy nhiên, cùng với những bước phát triển của nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần để bảo đảm công bằng xã hội, phải quan tâm xây dựng hoàn thiện các loại thuế trực thu để khắc phục tình trạng phân hóa giàu nghèo; Thuế và phí phải từng bước đảm bảo tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng. Chính sách thuế được áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng nộp thuế, đảm bảo công bằng giữa các thành phần kinh tế, đáp ứng yêu cầu thực tế và hội nhập; Hệ thống chính sách thuế phải vừa bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn đối với các ngành kinh tế, ngành công nghiệp trọng điểm tạo nền tảng cho việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy sản xuất phát

triển, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời chính sách thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, chủ động hội nhập để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá, bảo đảm lợi ích quốc gia; Từng bước đơn giản chính sách thuế, bảo đảm chính sách rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, giúp cho NNT tự giác thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao hiểu biết về thuế cho mọi người dân. Tăng cường công tác cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để đối tượng nộp thuế có thể tự tính, tự khai, tự nộp thuế theo luật định.

+ Về quản lý thuế: Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế nhằm tạo thuận lợi nhiều hơn đối với NNT. Thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế được công khai để NNT biết và tham gia giám sát công chức thuế thực thi pháp luật thuế. Dự kiến đến năm 2020, chi phí tuân thủ pháp luật thuế cho NNT giảm khoảng 50% so với năm 2010; Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT được nâng cao về chất lượng, phong phú về hình thức để NNT hiểu và tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế; Bộ máy quản lý thuế được tổ chức hiệu quả, môi trường làm việc thuận lợi, hấp dẫn tạo điều kiện thu hút, phát triển nguồn nhân lực chuyên sâu, chuyên nghiệp; Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thuế được nâng cao về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và phương pháp làm việc; việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức thuế được tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo trung thực, trong sạch.

Chiến lược phát triển ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Nhiệm vụ của ngành thuế ngày càng mở rộng, không chỉ thu thuế, phí lệ phí mà còn thu các khoản thu khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế



nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực chung của Chính phủ và tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

- Tổ chức cơ quan thuế có xu hướng tiến tới là cơ quan dịch vụ công hơn là cơ quan hành chính nhà nước, theo đó, cơ quan thuế thu theo Luật thuế và được hưởng kinh phí trên cơ sở số thuế thu được và các chỉ số chất lượng quản lý.

- Các khoản thuế được phân cấp quản lý thu với phạm vi trách nhiệm quyền hạn được tách bạch giữa thuế trung ương, thuế địa phương. Mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế được xác định theo nguyên tắc hiệu quả giữa số thuế thu được, số đối tượng phải quản lý và nguồn lực (chi phí, nhân lực), không theo địa giới hành chính.

- Mô hình tổ chức quản lý thuế có sự tổng hợp, ở các nước phát triển theo mô hình quản lý thuế theo đối tượng kết hợp với theo chức năng quản lý thuế.

- Phát triển các dịch vụ thuế điện tử theo nhiều hình thức đa dạng, phong phú thông qua Internet như kê khai, nộp thuế, sử dụng hóa đơn thuế điện tử.

- Hình thành và phát triển các trung tâm hỗ trợ NNT, trung tâm xử lý dữ liệu kê khai, nộp thuế quy mô quốc gia.

- Phát triển hệ thống dịch vụ thuế của các tổ chức, cá nhân ngoài ngành thuế, chuyển một phần vai trò cung cấp dịch vụ hỗ trợ về thuế cho NNT sang cho các tổ chức này (đại lý thuế, trung tâm hỗ trợ cuộc gọi, trung tâm xử lý dữ liệu).

- Tự động hoá quy trình xử lý về thuế theo nguyên tắc rủi ro, trong đó, nâng dần tỷ lệ số hồ sơ thuế được xử lý tự động (tỷ lệ xử lý trước, kiểm tra sau so với kiểm tra trước, xử lý sau) và mức độ chính xác về tính tuân thủ của

các hồ sơ xử lý tự động đó (qua việc kiểm tra ngẫu nhiên các hồ sơ xử lý trước đạt tỷ lệ tuân thủ tốt ở mức ngày càng cao) trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT ngày càng chính xác, đầy đủ, kịp thời.

***- Xu hướng phát triển CNTT và những vấn đề đặt ra đối với việc ứng dụng CNTT vào ngành thuế Việt Nam***

Ngày nay, ngành công nghiệp CNTT bao gồm các sản phẩm phần cứng, phần mềm, nội dung số đã và đang có được nhiều tiến bộ quan trọng. Trong đó phần mềm đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển sản phẩm, ví dụ như máy tính mang tổ chất thần kinh, mạng thần kinh hoạt động được qua phần mềm. Về phần cứng, xu hướng của thế giới là phát triển kỹ thuật máy tính xử lý song song tốc độ cao, máy tính kiểu tế bào thần kinh trí tuệ nhân tạo là loại mô phỏng hoạt động theo não người, có năng lực tự tổ chức, tự học hỏi và tư duy trừu tượng. Về nội dung số, với sự ra đời của kỹ thuật điện toán đám mây (cloud computing) và xử lý thông tin đa phương tiện dưới dạng số hóa đã tạo điều kiện hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu khổng lồ của nhân loại, hình thành “xa lộ thông tin”.

Từ năm 1993, sau khi Mỹ đưa ra “kế hoạch hành động để có những phương tiện cơ sở cho tin học” với số tiền 400 tỷ đô-la trong khoảng 20 năm, lập tức gây được ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới, các nước đều nắm lấy việc đại sự có ý nghĩa chiến lược nhất này để mong hòng đi tiên phong vào lĩnh vực tin học hóa xã hội và giành lấy cao điểm phát triển kinh tế trong thế kỷ tới, và họ đã vội vã đề ra kế hoạch xây dựng phương tiện cơ sở cho tin học [29, tr.113].

Hiện nay, nhiều nước và nhiều khu vực đã bắt tay vào việc thiết lập những cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện nay đang từ chỗ lấy quốc gia làm cơ

sở dần dần phát triển theo hướng toàn cầu. Xa lộ thông tin kết hợp với dịch vụ mạng máy tính và các mạng điện thoại, truyền hình sẽ tạo nên những bước đột phá trong mọi lĩnh vực đời sống của xã hội loài người. Cùng với các tiến bộ trong lĩnh vực xử lý âm thanh, hình ảnh và khả năng dịch thuật tự động dữ liệu dạng văn bản giữa các ngôn ngữ (hãng Google đã có những thử nghiệm ban đầu qua mạng Internet và có những thành công đáng khích lệ), trong tương lai việc trao đổi thông tin sẽ thu hẹp khoảng cách địa lý, loại bỏ các rào cản về ngôn ngữ và tạo nên những bước tiến lớn trong nền kinh tế nói chung và trong quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng. Việc xây dựng xa lộ thông tin sẽ mang lại lợi ích to lớn về sản xuất, giao dịch điện tử, thúc đẩy khoa học kỹ thuật phát triển, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của chính phủ. Trong những năm qua, nguồn vốn đầu tư đã được đổ vào lĩnh vực CNTT, hàng trăm triệu đô-la Mỹ đã được đầu tư xây dựng, mở rộng hệ thống kết nối Internet băng thông rộng ở khắp nơi trên thế giới, hệ thống cáp quang dưới biển. Máy tính rẻ hơn và được phân phối rộng khắp. Sự bùng nổ của phần mềm thư điện tử, các phương tiện tìm kiếm như Google và phần mềm có thể chia nhỏ bất cứ công việc nào và gửi đến các địa điểm khác nhau trên thế giới, tạo điều kiện cho dịch vụ việc làm từ xa. Những thay đổi đó đã tạo ra một hệ thống cho phép việc làm tri thức và trí tuệ có thể được thực hiện từ bất cứ nơi đâu. Việc làm có thể được chia nhỏ, được giao, phân phối, sản xuất và lại được ghép lại, cho phép chúng ta làm việc một cách tự do hơn trước kia rất nhiều, đặc biệt đối với những việc làm có tính chất trí tuệ [30, tr.21-22].

Trong thời gian tới, các nhà khoa học đã đưa ra một số phân tích dự báo về CNTT với các xu hướng phát triển sau đây:

- + Xét về sự phát triển, CNTT sẽ tạo môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh và phối hợp quản lý xuyên quốc gia;

+ Xét về quy mô thị trường phần mềm, phần cứng thì tỷ trọng phần mềm sẽ phát triển ngày càng lớn và cao hơn so với phần cứng;

+ Xét về vị trí thì CNTT sẽ thâm nhập vào quá trình sản xuất kinh doanh và tạo ra giá trị cao hơn trong các sản phẩm;

+ Xét về mặt cơ cấu đầu tư, CNTT sẽ tạo ra việc hình thành và phát triển các ngành kỹ thuật trí tuệ cao;

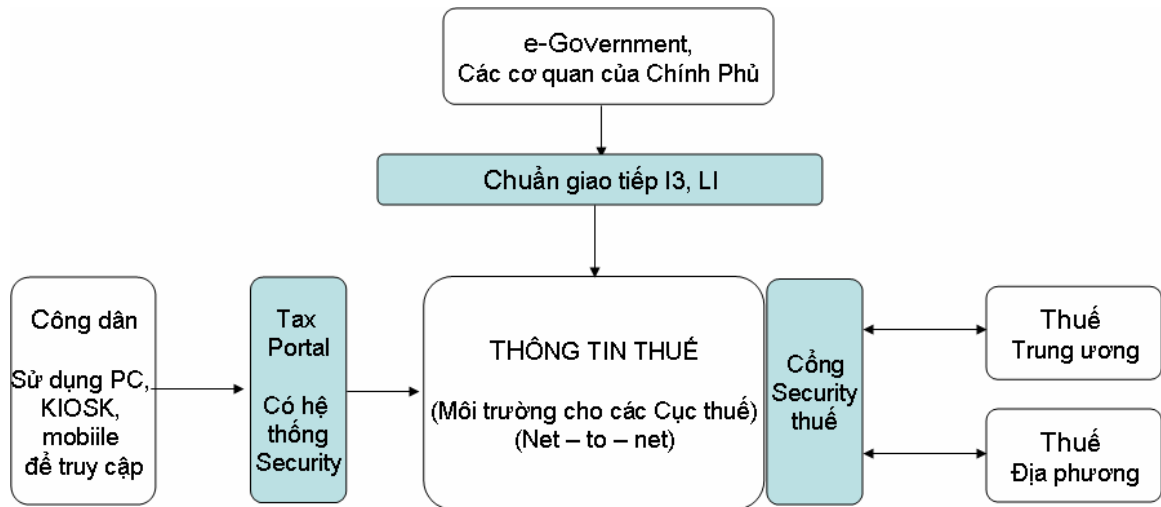
+ CNTT sẽ tạo điều kiện để nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ toàn xã hội và cải thiện cuộc sống của người dân.

***- Những vấn đề đặt ra đối với việc ứng dụng CNTT vào các hoạt động ngành thuế Việt nam:***

Với sự phát triển theo xu hướng tiên bộ của CNTT, ngành thuế Việt Nam cần chuẩn bị nội dung để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý nhà nước về thuế, bao gồm tin học hóa công tác quản lý thuế và cung cấp dịch vụ công hỗ trợ NNT.

Để thực hiện được nội dung trên, ngành thuế cần đổi mới chất lượng của hệ thống ứng dụng CNTT để hình thành hệ thống CSDL tập trung, đồng bộ thông tin về thuế bao gồm CSDL phi cấu trúc về chính sách chế độ, thủ tục về thuế và CSDL có cấu trúc với các thông tin tích hợp về NNT.

Bên cạnh việc trao đổi, đồng bộ dữ liệu trong nội bộ, ngành thuế cần củng cố và mở rộng liên kết trao đổi dữ liệu với các ngành liên quan như quản lý đăng ký kinh doanh, kho bạc, hải quan, ngân hàng, quản lý thị trường, công an, biên phòng,... và góp phần tạo nên các dịch vụ Chính phủ điện tử (mô hình giao tiếp trao đổi dữ liệu thuế).



**Hình 3.1: Giao tiếp trao đổi dữ liệu thuế**

Hình 3.1: Giao tiếp trao đổi dữ liệu thuế mô tả tổng quan giao tiếp trao đổi dữ liệu thuế cho thấy cần có các chuẩn trao đổi dữ liệu, có cơ chế và chuẩn an ninh hệ thống cung cấp, trao đổi thông tin bên ngoài. Đây là những yêu cầu kỹ thuật quan trọng mà ngành thuế cần nghiên cứu đầy đủ và có sự trao đổi, phối hợp và thống nhất với các đơn vị có liên quan trước khi thực hiện chính thức.

Bên cạnh đó, cần phát triển hệ thống CNTT với nhiều kênh cung cấp thông tin cho NNT qua Internet (website, ứng dụng, thư điện tử), điện thoại,... nhằm tạo điều kiện cho NNT tiếp cận đầy đủ, kịp thời và chính xác các thông tin mang tính chất hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát và đối chiếu trong quá trình thực hiện nghĩa vụ về thuế.

### **3.1.2. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu ứng dụng CNTT trong ngành thuế**

#### **3.1.2.1. Quan điểm**

Hiện nay ngành thuế đang đứng trước thách thức to lớn về đổi mới chính sách, hiện đại hoá quản lý thuế để nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển của ngành thuế

đòi hỏi hệ thống ứng dụng CNTT không chỉ đáp ứng các yêu cầu của công tác quản lý thuế hiện tại mà còn phải được phát triển và sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu mới trong thời gian tới. Đồng thời, CNTT được xác định là công cụ quan trọng không thể thiếu để góp phần hỗ trợ tích cực cho các nhà lãnh đạo, quản lý trong việc nắm bắt thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác để từ đó có căn cứ đưa ra các định hướng, chỉ đạo, điều hành và cải tiến nghiệp vụ quản lý thuế.

Bên cạnh đó, yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế trở nên cấp thiết do những vấn đề phát sinh liên quan đến nhu cầu hình thành và sử dụng hệ thống thông tin tích hợp đầy đủ, đồng bộ về thuế có sự kết nối trao đổi dữ liệu với Kho bạc, Hải quan, ngân hàng, bảo hiểm xã hội, công an, tòa án, viện kiểm sát,....

Trong quá trình hội nhập, ngoài các yêu cầu cải cách hệ thống chính sách thuế, hệ thống quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế thì việc ứng dụng CNTT nâng cao khả năng trao đổi các dữ liệu liên quan đến việc xác định nguồn gốc phát sinh thu nhập phải nộp thuế tại các quốc gia liên quan, tiếp nhận các thông tin để ngăn chặn các hành vi trốn thuế, tránh thuế thông qua xuất nhập khẩu hoặc ngăn chặn hành vi chuyển giá giữa các công ty thành viên trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Trong bối cảnh nêu trên, ngành thuế cần lựa chọn bước đi phù hợp với điều kiện nguồn tài chính và nhân lực hiện có và phù hợp với hoàn cảnh chung của đất nước về trình độ dân trí, ý thức tuân thủ pháp luật. Trong mọi trường hợp, quá trình phát triển hệ thống CNTT ngành thuế phải bảo đảm tính kế thừa về dữ liệu, nguồn nhân lực, đường truyền kết nối mạng và trang thiết bị đang còn thời hạn sử dụng. Trong quá trình xây dựng các thành phần ứng dụng CNTT mới theo hướng xử lý tập trung thì cần có các giải pháp dự phòng

về đường truyền, ứng dụng vì chất lượng dịch vụ của các đơn vị cung cấp ở Việt Nam vẫn chưa đảm bảo mức độ cao để thực hiện giao dịch trực tuyến 24x7 (24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần).

Việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giai đoạn tới được gắn với yêu cầu phải đảm bảo hiệu quả đầu tư, đồng bộ ở các khâu, các bộ phận quản lý thuế và các ngành liên quan. Các dữ liệu trao đổi trong nội bộ tài chính cần được ưu tiên thực hiện vì tính khả thi, việc này cần có những quy chế cụ thể và được Lãnh đạo Bộ Tài chính đồng ý và chỉ đạo thực hiện. Đối với các dữ liệu cần trao đổi với bên ngoài như đăng ký kinh doanh, ngân hàng, công an thì cần xác định yêu cầu thiết kế mở cả về kiến trúc hệ thống và ứng dụng để sẵn sàng kết nối và trao đổi theo những định dạng chuẩn về giao thức mạng và định dạng dữ liệu.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, ngành thuế cần xác định việc xây dựng và triển khai các ứng dụng hỗ trợ giao dịch dữ liệu điện tử với NNT (thể nhân, pháp nhân) như đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, hóa đơn điện tử tạo nên bước đột phá nổi bật trong giai đoạn tới.

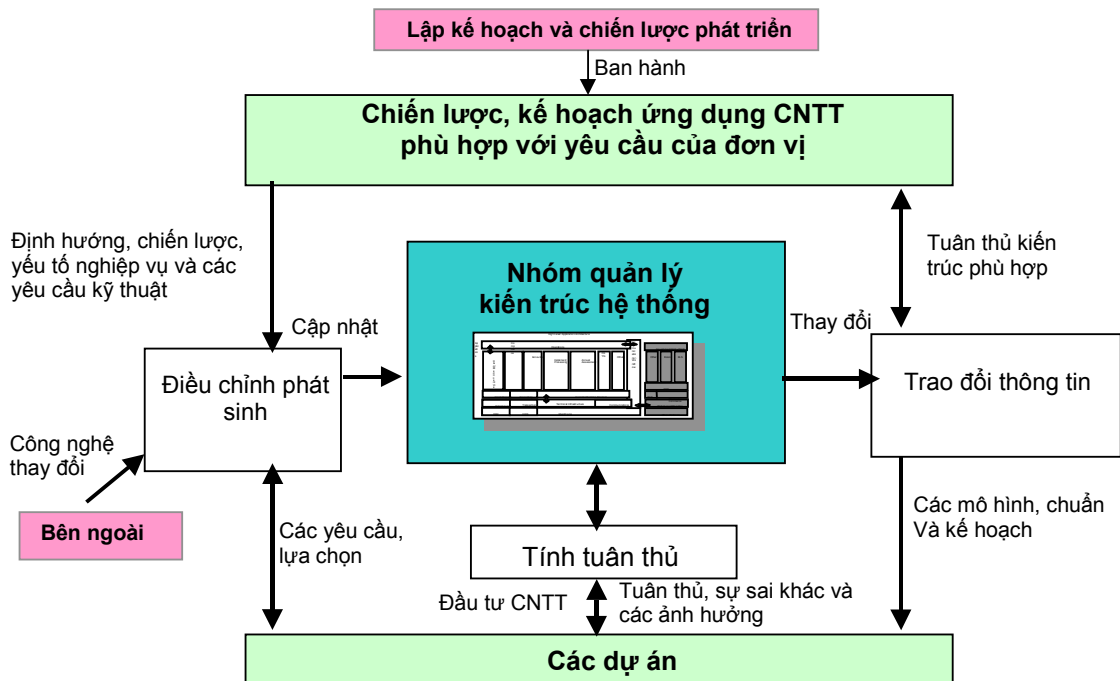
### ***3.1.2.2. Phương hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế***

Từ những phân tích nêu trên, trong giai đoạn 2011 - 2020, phương hướng ứng dụng CNTT trong quản lý thuế được xác định như sau:

- Tiếp tục nâng cấp hệ thống CNTT hiện có để đáp ứng các thay đổi về yêu cầu quản lý thuế. Phát triển thay thế dần những thành phần CNTT đã lạc hậu theo mức độ cần thiết từ cao đến thấp. Đồng thời đầu tư xây dựng mới hệ thống ứng dụng CNTT có chức năng hệ thống lõi về quản lý thuế đảm bảo đáp ứng linh hoạt yêu cầu nghiệp vụ, phù hợp với kiến trúc hệ thống mới.

- Phát triển hệ thống CNTT mới thay thế hệ thống cũ.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch đầy mạnh giải pháp ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam. Chú trọng lập kế hoạch để bám sát thực hiện, đồng thời điều chỉnh kịp thời khi có phát sinh, hình thành các bộ phận nhân sự có năng lực để lập kế hoạch, theo dõi, điều chỉnh,....



**Hình 3.2: Mô hình xây dựng và quản lý chiến lược, kế hoạch CNTT**

Hình 3.2: Mô hình xây dựng và quản lý chiến lược, kế hoạch CNTT cho thấy ngành thuế cần một quy trình đầy đủ các thành phần liên quan để xây dựng và quản lý chiến lược, kế hoạch CNTT. Trong quy trình này có những yêu cầu về tính tuân thủ đối với các thành phần liên quan, có các bước xử lý điều chỉnh phát sinh. Các dự án là nội dung cụ thể triển khai thực hiện theo kế hoạch đã được xây dựng.

Ứng dụng CNTT ngành thuế hướng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế được nâng cao do khả năng hỗ trợ cán bộ thuế thực hiện chức năng



quản lý nhà nước, đồng thời hỗ trợ NNT nắm bắt và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh triển khai hệ thống ứng dụng CNTT trong ngành thuế là giải pháp quan trọng để giảm chi phí thực hiện công tác thuế, tiết kiệm thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế và mang sự thuận lợi đến cho cả NNT và cán bộ thuế.

Các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT hướng đến việc phát triển mới, thay thế hoặc nâng cấp các ứng dụng CNTT phục vụ nội bộ ngành thuế và cung cấp ra ngoài xã hội, qua đó tạo điều kiện để nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các cơ quan thuế cả nước.

Căn cứ vào yêu cầu đổi mới công tác quản lý thuế nêu trên, trong thời gian tới ngành thuế cần đổi mới ứng dụng CNTT như sau:

***(i). Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung đáp ứng nhu cầu chỉ đạo, điều hành***

Hệ thống này sẽ được xây dựng dựa trên việc tập trung các thông tin từ các hệ thống ứng dụng quản lý thuế, quản lý nội bộ ngành (gọi tắt là hệ ứng dụng tác nghiệp). Các yêu cầu về thông tin của các lãnh đạo ngành thuế tại từng cấp sẽ được phân tích, đối chiếu với các nguồn thông tin sẵn có từ hệ thống tác nghiệp và các nguồn thông tin từ bên ngoài để thiết kế nên các ứng dụng phục vụ cho công tác chỉ đạo, lãnh đạo ngành. Những thông tin cơ bản của ngành thuế sẽ được truyền về kho dữ liệu Tài chính của Bộ Tài chính để phục vụ cho các nhu cầu phân tích, chỉ đạo và hoạch định chính sách tài chính-thuế của Bộ Tài chính. Công nghệ sử dụng phục vụ nhu cầu khai thác thông tin chỉ đạo, lãnh đạo chủ yếu là công nghệ Web. Dự kiến sẽ hình thành các trang Web nội bộ ở từng cấp để phục vụ việc khai thác, tra cứu thông tin nhanh, mang tính chất nội bộ ngành tại cấp Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi

cục Thuế. Đồng thời, ngành thuế xây dựng trang Web toàn ngành vừa phục vụ nhu cầu chỉ đạo của các cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ ngành thuế, vừa mở rộng một số mảng thông tin phục vụ cho NNT.

***(ii). Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế***

Dịch vụ hỗ trợ NNT thông qua ứng dụng CNTT bao gồm:

- *Tuyên truyền chính sách, chế độ thuế*: xây dựng cổng thông tin ngành thuế, nâng cấp Website ngành thuế để tăng cường đưa lên mạng INTERNET toàn bộ văn bản pháp quy về thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ thuế của Tổng cục Thuế để người dân và doanh nghiệp tra cứu nhanh chóng, thuận lợi.

- *Hệ thống hướng dẫn, giải đáp về thuế*: ngành thuế tổ chức đưa lên mạng đầy đủ các thông tin hướng dẫn các thủ tục kê khai, nộp thuế để NNT có thể tra cứu một cách nhanh chóng, thuận tiện khi có nhu cầu. Đồng thời, thiết lập hệ thống Trung tâm hỗ trợ để kịp thời hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc về thuế. Từng bước nghiên cứu xây dựng hệ thống trợ giúp NNT kê khai đăng ký thuế và kê khai nộp thuế qua mạng máy tính, thực hiện theo yêu cầu của Đề án Chính phủ điện tử.

- *Cung cấp thông tin tham khảo cho NNT*: Hệ thống này sử dụng công nghệ Web khai thác thông tin từ các hệ thống thông tin tác nghiệp của ngành thuế như: các thông tin về mã số thuế, tên, địa chỉ, tư cách pháp nhân của NNT, tình trạng hoạt động (còn hoạt động, mất tích, đóng cửa, giải thể,...), danh sách hoá đơn thuế GTGT không còn giá trị sử dụng,... để NNT có thể tham khảo và tự kiểm soát tư cách pháp nhân của đối tác trong giao dịch sản xuất, kinh doanh.

***(iii). Quản lý thuế thu nhập cá nhân***

Ngành thuế xem xét chuẩn bị nguồn lực cho việc triển khai hệ thống ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu quản lý thuế thu nhập cá nhân. Việc thực hiện thu thuế TNCN có ảnh hưởng lớn đến hoạt động quản lý của ngành thuế do số lượng NNT gia tăng đột biến, quy trình quản lý đặc thù và phức tạp. Do số NNT lớn, khối lượng thông tin, dữ liệu phải xử lý nhiều nên ngành thuế xác định chỉ có thể quản lý thuế TNCN tốt trên cơ sở ứng dụng CNTT. Hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ triển khai luật thuế TNCN cần hướng đến phương thức quản lý thuế TNCN theo những chuẩn mực quốc tế. Do đó, nên nghiên cứu phương án sử dụng mô hình một số phần mềm ứng dụng quản lý thuế TNCN chuẩn để chỉnh sửa áp dụng cho Việt Nam.

Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới để quản lý thuế TNCN điều quan trọng nhất là ngành thuế phải nắm được thông tin về thu nhập của cá nhân từ nhiều nguồn cung cấp khác nhau. Do đó, hệ thống ứng dụng CNTT quản lý thuế TNCN phải có khả năng lưu giữ, xử lý một khối lượng thông tin lớn, tập trung và có thể kết nối thông tin phạm vi toàn quốc để kiểm soát được thông tin về thu nhập của cá nhân làm việc tại nhiều nơi khác nhau và kiểm soát được việc khai báo giảm trừ gia cảnh.

***(iv). Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra thuế***

- *Xây dựng hệ thống chọn lựa các NNT có hiện tượng nghi ngờ vi phạm về thuế:* để xây dựng được hệ thống này, ngành thuế phải tổ chức nghiên cứu xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu để xác định các hành vi có nghi ngờ vi phạm thuế. Hệ thống các chỉ tiêu này sẽ phân tích các nguồn thông tin từ công tác quản lý thu nộp thuế, từ hệ thống quản lý hoá đơn và các thông tin nhận được từ các ngành liên quan (Kho bạc, Ngân hàng, Hải quan,...) để đưa ra

danh sách các NNT nghi ngờ vi phạm về thuế. Danh sách NNT có hiện tượng nghi ngờ sẽ được bộ phận chức năng phân tích để lựa chọn các đối tượng đưa vào danh sách cần thanh tra, kiểm tra tại cơ sở.

- *Xây dựng hệ thống đối chiếu chéo thông tin giảm trừ gia cảnh và kiểm soát thu nhập nhiều nơi đối với thuế thu nhập cá nhân*: đây là một vấn đề khó khăn đối với ngành thuế vì cho đến nay, nước ta vẫn chưa có hệ thống quản lý dân cư thống nhất được tin học hoá và lưu trữ dưới dạng CSDL trên hệ thống máy tính, chưa cấp mã số công dân cho mọi người dân. Như vậy, thông tin về người được triết trừ gia cảnh và kiểm soát thu nhập của một cá nhân tại nhiều nơi trong thời gian đầu có thể gặp nhiều khó khăn.

- *Kiểm soát hoá đơn thuế giá trị gia tăng*: Hệ thống này xây dựng nhằm quản lý việc sử dụng, ghi chép các hoá đơn mua và bán trên phạm vi toàn quốc. Hệ thống ứng dụng CNTT sẽ thực hiện xử lý đối chiếu chéo các liên hoá đơn mua và bán được cập nhật dưới dạng CSDL xử lý tập trung, qua đó cơ quan thuế có khả năng phát hiện các trường hợp gian lận cố tình ghi sai hoá đơn để rút tiền thuế thông qua việc hoàn thuế và khấu trừ thuế. Bước đầu, ngành thuế sẽ tiến hành xây dựng hệ thống thí điểm để đối chiếu chéo các hoá đơn có giá trị trên một ngưỡng nào đó, trong phạm vi một số tỉnh để phân tích hiệu quả đầu tư và lợi ích đem lại.

#### ***(v). Đáp ứng triển khai Luật Quản lý thuế và sửa đổi các Luật thuế***

Luật Quản lý thuế của Việt Nam ban hành 1/7/2007 đã quy định điều chỉnh về thủ tục, nghiệp vụ và quy trình quản lý thuế cơ bản theo hướng “tự khai-tự nộp thuế”, do đó, đòi hỏi phải ứng dụng CNTT vào hầu hết các khâu quản lý thuế. Đặc biệt là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho công

tác hỗ trợ NNT và phân tích “rủi ro” trong công tác lựa chọn đối tượng vi phạm để quản lý và thanh tra thuế.

Trong thời gian tới, ngành thuế tham mưu Bộ Tài chính trình Quốc hội các dự án sửa đổi các Luật thuế như thuế GTGT, thuế TNDN, TTĐB,... Việc điều chỉnh các Luật thuế yêu cầu hệ thống CNTT phải được nâng cấp đồng bộ đáp ứng những thay đổi về chính sách và quy trình quản lý thuế mới.

***(vi). Trao đổi thông tin với hệ thống bên ngoài***

Trong giai đoạn 2011 – 2020, ngành thuế là một bên tích cực đẩy mạnh nội dung trao đổi thông tin về số thuế đã nộp giữa cơ quan thuế và Kho bạc nhằm thống nhất thông tin về số thu giữa hai ngành và quản lý số thuế đã nộp nhanh chóng, chính xác. Việc kết nối mạng trao đổi dữ liệu sẽ thực hiện tại Tỉnh/Thành phố và cấp Trung ương. Dữ liệu trao đổi là mã số thuế, số thuế phải nộp và số thuế đã nộp phải xác định chính xác theo mục lục ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính ban hành. Bên cạnh đó, việc trao đổi thông tin với Bộ, Sở Tài chính nhằm cung cấp thông tin số thu ngân sách để Tỉnh/TP có thể chủ động nắm bắt nguồn thu để lại ngân sách địa phương. Ngành thuế xem xét truyền các thông tin về mã số thuế và số thuế thu nộp theo từng chỉ tiêu phân tích về kho dữ liệu Tài chính quốc gia đặt tại Bộ Tài chính.

Đối với Hải quan, nhu cầu trao đổi thông tin phục vụ yêu cầu quản lý số thu về thuế XNK và hỗ trợ việc kiểm tra xét hoàn thuế, khấu trừ thuế GTGT tại khâu nhập khẩu. Việc kết nối trao đổi thực hiện tại cấp Trung ương. Dữ liệu trao đổi là mã số thuế, số thuế GTGT nhập, xuất và thuế XNK của từng NNT. Cơ quan quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch - Đầu tư có nhu cầu trao đổi thông tin đối chiếu số liệu giữa quyết toán tài chính với một số thông tin kê khai thuế, quyết toán thuế để hỗ trợ cho thanh tra thuế phát hiện

các trường hợp kê khai thuế sai, trốn thuế. Dữ liệu trao đổi là báo cáo quyết toán tài chính, danh sách và mã số NNT.

Để kiểm soát được việc kê khai thuế thu nhập cá nhân và một số sắc thuế khác, ngành thuế cần phải nhận được các thông tin từ các ngành Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, dân số, địa chính và một số cơ quan liên quan khác để đối chiếu với các chỉ tiêu kê khai của NNT nhằm phát hiện các trường hợp kê khai, quyết toán thuế sai. Khi thiết kế hệ thống mạng kết nối trao đổi thông tin với các cơ quan bên ngoài, ngành thuế cần đặc biệt chú ý đến vấn đề an toàn, bảo mật hệ thống và dữ liệu.

### ***3.1.2.3. Mục tiêu ứng dụng CNTT trong quản lý thuế***

- ***Mục tiêu tổng quát:*** Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý thuế, gắn chặt với quá trình cải cách hành chính thuế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan thuế, thực hiện minh bạch hoá thủ tục thuế phục vụ NNT và doanh nghiệp tốt hơn, chất lượng hơn. Ngành thuế triển khai hệ thống ứng dụng CNTT đáp ứng tự động hóa các nhu cầu xử lý thông tin quản lý thuế, 100% các chức năng quản lý thuế được ứng dụng CNTT một cách sâu, rộng; Cung cấp dịch vụ kê khai, nộp thuế điện tử đạt mức 4 theo phân loại của Bộ Thông tin và Truyền thông về các mức độ cung cấp dịch vụ công<sup>12</sup> [4].

#### ***- Mục tiêu cụ thể:***

+ ***Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế:*** Ứng dụng CNTT để thực hiện tập trung hóa dữ liệu quản lý thuế các loại thuế của toàn ngành ở

<sup>12</sup> Bốn mức độ của các dịch vụ hành chính công trực tuyến là: mức 1 - cung cấp đầy đủ thông tin về quy trình thủ tục, các giấy tờ cần thiết; mức 2 - cho phép người dân tải về các mẫu đơn, hồ sơ để in ra giấy; mức 3 - cho phép điền và gửi trực tuyến các mẫu đơn, hồ sơ trực tuyến; mức 4 - cấp phép và thanh toán chi phí được thực hiện trực tuyến

mức cao, tổ chức lại dữ liệu và tích hợp các ứng dụng nhằm hạn chế tối đa sự trùng lặp thông tin, nâng cao hiệu năng hoạt động của hệ thống. Việc tập trung hóa dữ liệu được thực hiện qua dự án nâng cấp tổng thể kiến trúc hệ thống ứng dụng hiện có. Hệ thống ứng dụng CNTT nâng cấp theo mô hình xử lý tập trung đảm bảo thuận lợi trong việc tìm kiếm các thông tin cần thiết, dễ dàng đưa ra báo cáo tổng hợp từ các hệ thống khác nhau, phục vụ kịp thời việc đánh giá thông tin tổng hợp, phát hiện gian lận thuế, phân tích tình trạng thuế phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế.

Ứng dụng CNTT hỗ trợ nâng cao chất lượng thực hiện các chức năng cơ bản của công tác quản lý thuế như xây dựng hoặc hoàn thiện các ứng dụng và triển khai thực hiện để đáp ứng các yêu cầu của các quy trình quản lý thuế mới cải cách. Tiếp tục triển khai các ứng dụng quản lý hồ sơ thuế, quản lý nợ thuế, quản lý thông tin báo cáo tài chính doanh nghiệp đến tất cả Chi cục thuế. Theo chiến lược phát triển, từ năm 2015, ngành thuế triển khai ứng dụng phục vụ công tác thanh tra thuế và phân tích thông tin quản lý “rủi ro”,... Các ứng dụng này còn đảm bảo tích hợp và cung cấp thông tin cho các đơn vị thanh tra của Bộ Tài chính.

+ *Ứng dụng CNTT nâng cao năng lực điều hành hoạt động của cơ quan thuế*: Triển khai ứng dụng CNTT thực hiện mục tiêu hiện đại hóa công tác văn phòng - xây dựng hệ thống văn phòng điện tử với việc triển khai rộng toàn ngành phần mềm dùng chung trao đổi thông tin trực tuyến, điều hành tác nghiệp và quản lý công văn, văn bản, hồ sơ công việc... trên mạng máy tính.

Bên cạnh đó, đối với công tác quản lý nội bộ ngành, thực hiện chủ trương chung của Bộ Tài chính, ngành thuế sẽ tiếp nhận và triển khai toàn ngành các ứng dụng dùng chung của ngành Tài chính về: quản lý tài chính,

quản lý nhân sự, quản lý tài sản,... Đồng thời, ngành thuế phát triển thêm các ứng dụng phục vụ công tác lưu giữ hồ sơ tài liệu dưới dạng số hóa, đào tạo trực tuyến và quản lý hoá đơn tự in,... Hệ thống ứng dụng quản lý nội bộ ngành hỗ trợ ngành thuế quản lý tốt các hoạt động trong tổ chức bộ máy của ngành, đảm bảo điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị thu ngân sách nhà nước.

+ *Ứng dụng CNTT cung cấp dịch vụ thuế điện tử*: Ngành thuế cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng truyền thông và mạng diện rộng thống nhất toàn ngành, xây dựng kho cơ sở dữ liệu tập trung ngành thuế,... đảm bảo tốt các yêu cầu trao đổi thông tin trong ngành cũng như đáp ứng kịp thời các yêu cầu của Đề án chính phủ điện tử. Bên cạnh đó, ngành thuế cũng cần chú trọng đến các dịch vụ thuế điện tử mới như cung cấp dịch vụ hóa đơn thuế điện tử, nộp thuế điện tử với những đặc điểm phù hợp với thực tế Việt Nam. Với mục tiêu đến năm 2020, ngành thuế triển khai được các dịch vụ thuế kê khai thuế điện tử 90%, nộp thuế điện tử đạt 80% tổng số doanh nghiệp kê khai nộp thuế. Cung cấp thông tin hỗ trợ NNT về nghĩa vụ thuế đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm, hiệu quả; Hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của NNT được tăng cường trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân loại NNT và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế; Hệ thống CNTT, hạ tầng kỹ thuật được xây dựng tiên tiến, hiện đại, hệ thống quy trình nghiệp vụ thống nhất được liên kết, tự động hóa cao dựa trên hệ thống thông tin quản lý thuế tích hợp. Đối với hệ thống nội bộ các cơ quan thuế, đến năm 2020 hướng đến mục tiêu hình thành hệ thống ứng dụng CNTT đáp ứng tự động hóa 90% nhu cầu xử lý thông tin quản lý thuế, 100% các chức năng quản lý thuế được ứng dụng CNTT.



## **3.2. Phương án, mô hình tổ chức và lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam**

### **3.2.1. Phương án đầu tư hệ thống ứng dụng CNTT ngành thuế**

Với thực tế hiện nay ngành thuế đã ứng dụng CNTT ở một số chức năng cơ bản như xử lý tờ khai, tính thuế và tính nợ, phạt thì phương án chỉ xem xét đầu tư xây dựng một hệ thống mới là không khả thi vì sẽ ảnh hưởng đến yêu cầu đổi mới công tác quản lý thuế. Đối với phương án tiếp tục nâng cấp hệ thống CNTT hiện có để đáp ứng các thay đổi về chính sách chế độ và yêu cầu quản lý thuế khi có nhu cầu; hoặc phương án phát triển thay thế dần những thành phần CNTT đã lạc hậu theo mức độ cần thiết từ cao đến thấp thì tuy đáp ứng được yêu cầu duy trì và nâng cấp hệ thống ứng dụng CNTT hiện tại của ngành thuế nhưng do hệ thống hiện tại dựa trên một kiến trúc đã lạc hậu nên các phương án nâng cấp chỉ mang tính chắp vá, không giải quyết được những yêu cầu mới như tích hợp dữ liệu từ các hệ thống khác nhau, xử lý dữ liệu tập trung, trao đổi dữ liệu với bên ngoài. Đặc biệt rất khó để triển khai các dịch vụ thuế điện tử theo yêu cầu mới của xã hội.

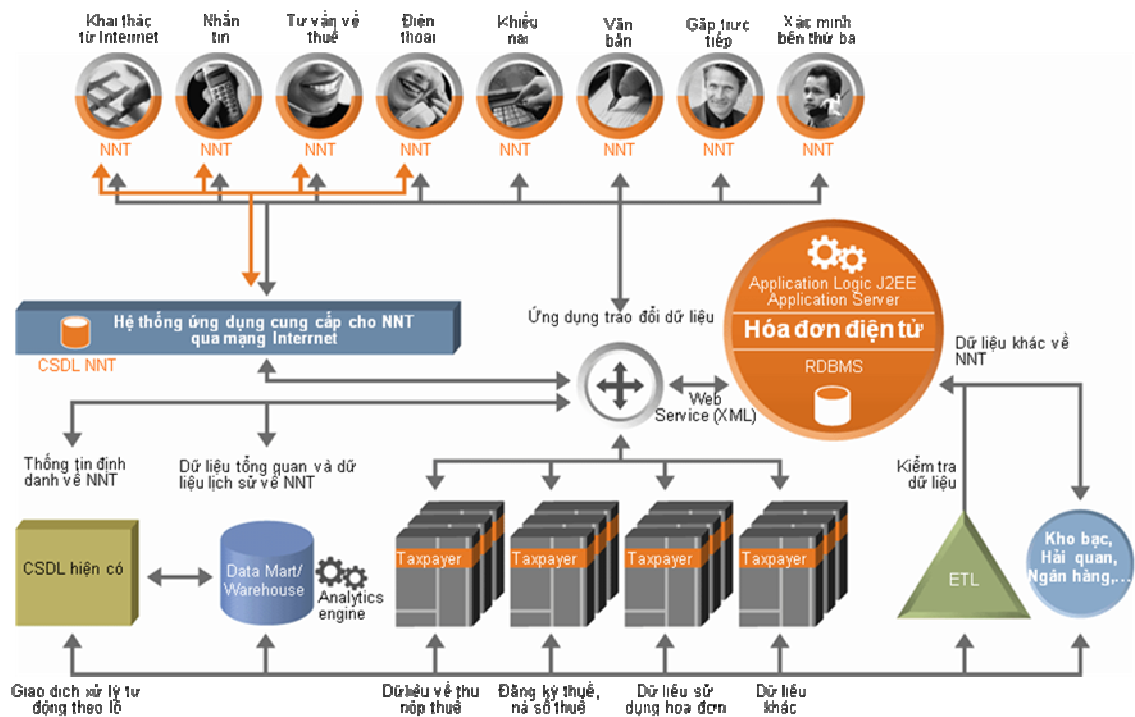
Để thực hiện, ngành thuế có thể nghiên cứu lựa chọn một trong các phương án sau: *một là*, thuê/mua đối tác xây dựng phát triển một hệ thống ứng dụng hoàn chỉnh từ đầu; *hai là*, mua sản phẩm có sẵn và chỉnh sửa; *ba là*, tự xây dựng phát triển hệ thống ứng dụng. Dựa vào hiện trạng ứng dụng CNTT của ngành thuế, cũng như là kinh nghiệm xây dựng một hệ thống ứng dụng lớn về giao dịch trực tuyến của các công ty tin học ở Việt Nam, có thể thấy rằng nếu chọn phương án 1 hoặc 3 thì mức độ rủi ro về công nghệ là tương đối cao và do đó thành công sẽ ở mức thấp. Phương án 2 có thể được xem là có nhiều cơ hội thành công nhất mà ngành thuế có thể lựa chọn. Ngành thuế cần tổ chức đấu thầu quốc tế rộng rãi và công khai trên các

phương tiện mời thầu trong nước và quốc tế để lựa chọn được sản phẩm phù hợp nhất và nhà cung cấp, tích hợp, triển khai giải pháp tối ưu nhất, phù hợp với thực tế Việt Nam.

Phương án đề xuất trong luận án này là mua sản phẩm có sẵn và chỉnh sửa. Thực chất là đề xuất ngành thuế lựa chọn giải pháp ứng dụng CNTT có chức năng hệ thống lõi về quản lý thuế để đảm bảo yêu cầu nghiệp vụ và phù hợp với kiến trúc hệ thống. Phương án đề xuất này có ưu điểm nổi bật là ngành thuế được lựa chọn một sản phẩm dạng giải pháp có sẵn trên thị trường và đã được nhà cung cấp triển khai tại một số cơ quan thuế các nước (hoặc tiểu bang) trên thế giới, do đó ngành thuế có thông tin thực tế để kiểm chứng về tính năng và chất lượng sản phẩm phù hợp với nhu cầu. Về kinh phí, do có đấu thầu rộng rãi nên mức giá do nhà thầu đưa ra sẽ có tính cạnh tranh cao. Ngoài ra, sau khi có kết quả đánh giá thầu, ngành thuế có điều kiện học tập kinh nghiệm của nhà thầu được lựa chọn về phương pháp quản lý dự án, đặc biệt là tổ chức triển khai dự án có quy mô lớn và phạm vi rộng khắp cả nước.

Với các nhu cầu cần thiết phải sửa đổi, nâng cấp đáp ứng yêu cầu quản lý thuế thì ngành thuế bố trí một nguồn lực vừa đủ về tài chính, nhân lực và thời gian để thực hiện ngay để đảm bảo duy trì hệ thống ứng dụng CNTT hiện tại phục vụ công tác quản lý thuế. Với những vấn đề của hệ thống hiện tại thì ngành thuế cần đưa tất cả các yêu cầu điều chỉnh này vào một hoặc hai dự án để đảm bảo nguồn nhân lực vốn đang mỏng về số lượng và thiếu các chuyên gia CNTT có trình độ, kỹ năng cao. Đồng thời ngành thuế phải tập trung nguồn lực tinh nhuệ nhất, kinh phí đầy đủ nhất và môi trường làm việc tốt nhất cho dự án xây dựng thay thế hệ thống ứng dụng CNTT với các chức năng chính trong công tác quản lý thuế và sau đó triển khai các ứng dụng liên kết như dịch vụ thuế điện tử (e-Tax services), hóa đơn điện tử (e-Invoice),

kho dữ liệu (Data-warehouse), trao đổi dữ liệu với bên ngoài, phân tích rủi ro, lựa chọn trường hợp và các ứng dụng khác sử dụng hệ thống CSDL tích hợp về NNT như điện thoại, nhắn tin,... Hình 3.3: Tổng quan hệ thống thông tin quản lý thuế mô tả thông tin quản lý thuế.



**Hình 3.3: Tổng quan hệ thống thông tin quản lý thuế**

Mô hình tổng quan hệ thống thông tin quản lý thuế đề xuất “bức tranh” tổng thể về các chức năng quản lý thuế trong giai đoạn 2011 – 2020, trong đó chỉ rõ hệ thống ứng dụng phục vụ bên trong ngành thuế và hệ thống ứng dụng phục vụ NNT. Trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, nội dung cung cấp hóa đơn điện tử là một bước đột phá nếu ngành thuế quyết tâm thực hiện ngay từ bây giờ.

### 3.2.2. Mô hình tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế

Dựa trên chiến lược phát triển ngành thuế và xu hướng ứng dụng CNTT, luận án đưa ra mô hình tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế phù hợp với mô hình nghiệp vụ quản lý thuế và đảm bảo thực hiện được yêu cầu xây dựng hệ thống thông tin tích hợp được xử lý tập trung trong giai đoạn sắp tới của ngành thuế (do các yêu cầu phân tích thông tin về thuế trong phạm vi cả nước và có sự kiểm tra, đối chiếu các thông tin liên quan từ các giao dịch mua bán giữa NNT có phát sinh nghĩa vụ nộp thuế) và nhu cầu nguồn kinh phí đầu tư CNTT, nguồn nhân lực về CNTT của ngành thuế trong thời gian tới.

Ngành thuế xem xét đề xuất Cục CNTT tiếp tục là đơn vị quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT toàn ngành thuế có nhiệm vụ tổ chức xây dựng, phát triển hệ thống phần mềm ứng dụng quản lý thuế; xác định yêu cầu về cấu hình các thiết bị máy chủ, thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh, an toàn hệ thống và các thông số cần thiết để kết nối toàn bộ hệ thống trong ngành thuế. Đồng thời ngành thuế xem xét thành lập 3 Trung tâm xử lý dữ liệu thuế có chức năng tiếp nhận, xử lý dữ liệu kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, đối chiếu chéo hóa đơn. Sở dĩ đề xuất 3 Trung tâm xử lý dữ liệu thuế là để đảm bảo khả năng phân tải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống tài nguyên CNTT do số lượng cơ quan thuế trên cả nước và số lượng cán bộ thuế khai thác ứng dụng là rất lớn, nếu chỉ để số Trung tâm xử lý dữ liệu thuế ít hơn thì sẽ không đáp ứng được yêu cầu công việc.

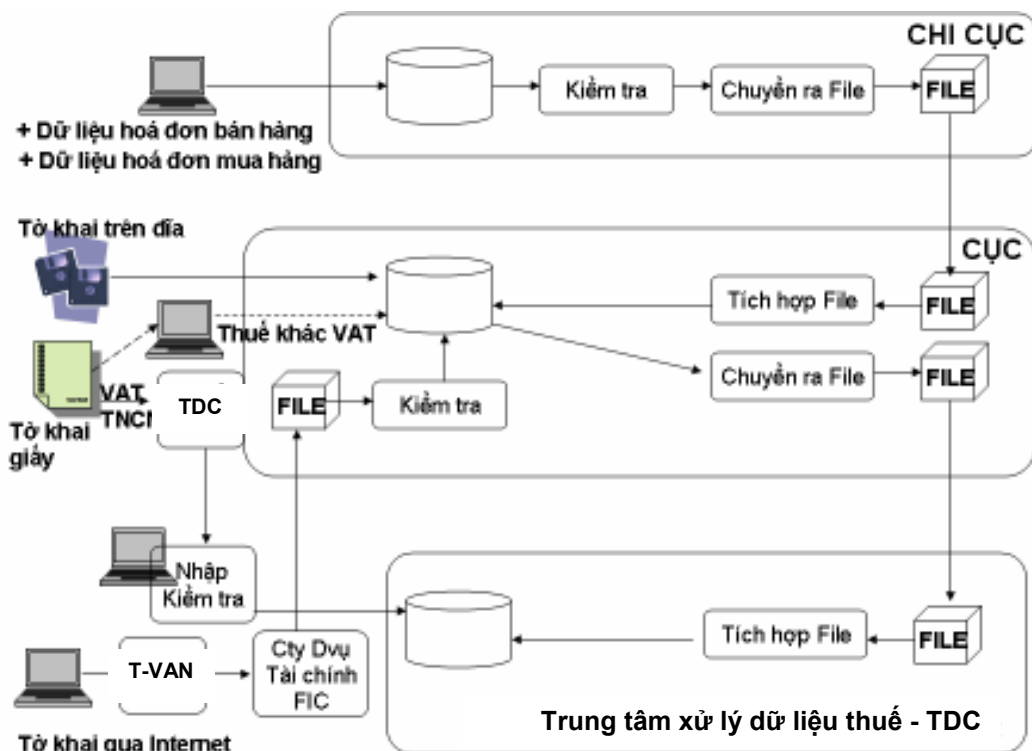
Đề xuất nêu trên có những hiệu quả nhiều hơn so với mô hình đầu tư dàn trải hiện nay là mỗi tỉnh/thành phố có phòng máy chủ ở cơ quan Cục Thuế và các cơ quan Chi cục Thuế với các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị an ninh hệ thống, thiết bị sao lưu, dự phòng, an toàn phòng chống cháy, lưu điện và máy phát điện,... thì kinh phí đầu tư trên địa bàn một

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương ước tính trung bình khoảng 50 tỷ đồng (tùy theo quy mô Cục Thuế và số lượng Chi cục Thuế), cùng với đầu tư tại cơ quan Tổng cục Thuế thì số kinh phí đầu tư CNTT của ngành thuế khoảng 3.000 tỷ đồng. Khi chuyển sang đầu tư tại 3 Trung tâm xử lý dữ liệu thuế thì kinh phí đầu tư khoảng 1.000 tỷ đồng, cộng với kinh phí tối thiểu cho các điểm kết nối mạng khoảng 300 tỷ đồng. Như vậy kinh phí đầu tư cho mô hình xử lý dữ liệu tập trung sẽ ít hơn so với đầu tư dàn trải.

Hơn nữa, đối với nguồn nhân lực, thay vì phải tuyển biên chế (hoặc thuê ngoài) số cán bộ kỹ thuật khoảng 2.500 người tại 63 cơ quan Cục Thuế (mỗi đơn vị khoảng 5 cán bộ, 2 lãnh đạo), 696 cơ quan Chi cục Thuế (mỗi đơn vị 2 cán bộ, 1 phụ trách) thì với 3 Trung tâm cần khoảng 300 - 360 người. Đối với vấn đề nhân sự thì việc tuyển cán bộ kỹ thuật có chất lượng ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng thuận lợi hơn so với việc tuyển chọn ở các địa bàn tỉnh khác và các quận/huyện vì nguồn cung cấp và tính hấp dẫn đối với kỹ sư công nghệ cao khi làm việc tại các trung tâm lớn của đất nước. Trung tâm xử lý dữ liệu thuế (TDC) được thiết kế để có thể trao đổi dữ liệu (có kiểm duyệt) với các đơn vị trung gian như công ty dịch vụ tài chính, T-VAN (công ty trung gian trong giao dịch thuế điện tử).

Hình 3.4: Trung tâm xử lý dữ liệu thuế (TDC) đề cập đến quy trình tiếp nhận, xử lý dữ liệu thuế từ NNT và các phương tiện kê khai, nộp thuế khác nhau. Ở đây, tổ chức T-VAN, công ty dịch vụ tài chính là các đơn vị trung gian giữa cơ quan thuế và NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tại mỗi Trung tâm xử lý dữ liệu thuế nói trên cần được Tổng cục Thuế xem xét trang bị hệ thống máy chủ nối mạng có cấu hình mạnh, mức độ an toàn cao, có tính dự phòng phục vụ xử lý nhận dữ liệu kê khai thuế, chứng từ nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, phạt thuế dạng điện tử, mã vạch 2 chiều và giấy bình

thường. Đối với các hình thức nhận dữ liệu dạng điện tử thì thực hiện tự động thông qua phần mềm ứng dụng, đối với dạng dữ liệu trên giấy có mã vạch 2 chiều thì sử dụng thiết bị đọc mã vạch để nhận dữ liệu, còn đối với dạng dữ liệu trên giấy bình thường thì sử dụng giải pháp quét (scan) nhận dạng dữ liệu. Các nguồn dữ liệu trên được sử dụng cho mục đích quản lý thuế, có khả năng cung cấp các bản giấy chuyển đổi từ dữ liệu điện tử (sau khi số liệu đã được cập nhật vào ứng dụng).



**Hình 3.4: Trung tâm xử lý dữ liệu thuế**

Với các Trung tâm xử lý dữ liệu thuế đề xuất, luận án phân tích ưu thế trong việc xử lý trao đổi thông tin đồng bộ, thống nhất trong toàn ngành thuế, qua đó giảm đáng kể công việc lập, tổng hợp và gửi báo cáo như hiện nay mất nhiều thời gian, công sức và số liệu nhiều khi vẫn còn sai lệch. Đối với việc trao đổi dữ liệu với các đơn vị bên ngoài như kho bạc nhà nước, hải quan, hệ thống ngân hàng thương mại,... thì mô hình xử lý dữ liệu thuế tập trung có ưu thế rõ nét so với mô hình hiện tại hoặc bất cứ mô hình nào khác nhờ khả năng

trao đổi chính xác, kịp thời. Đối với nội bộ ngành thuế, hiện nay thời gian triển khai thiết bị, lắp đặt, cấu hình thông số và cài đặt các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng CNTT do các cơ quan Cục Thuế, Chi cục Thuế mất khoảng 3 tháng với điều kiện thuận lợi nhất (cần nhiều cán bộ CNTT ngành thuế và nhiều chuyên gia CNTT thuê ngoài), trong khi đó với mô hình Trung tâm xử lý dữ liệu thuế thì thời gian thực hiện các công việc trên có thể thực hiện trong khoảng một tháng và số lượng nhân lực tham gia ít hơn nhiều so với hiện nay.

### **3.2.3. Lộ trình ứng dụng CNTT ngành thuế**

Căn cứ vào mục tiêu ứng dụng CNTT, ngành thuế xác định lộ trình thực hiện theo từng năm nhằm nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện tại theo hướng đảm bảo việc triển khai ứng dụng xử lý dữ liệu thuế tập trung toàn ngành, nâng cấp hạ tầng truyền thông theo hướng tăng băng thông đường truyền và gia tăng khả năng dự phòng, trong đó, bảo đảm khai thác triệt để hạ tầng kỹ thuật, hệ thống ứng dụng và cơ sở dữ liệu của toàn ngành thuế, đồng thời bảo đảm sự kết nối giữa các hệ thống thông tin của các ngành liên quan. Luận án đề xuất một lộ trình dựa trên các hoạt động: (1) Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý thuế; (2) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp; (3) Xây dựng CSDL tập trung về người nộp thuế; (4) Ứng dụng CNTT phục vụ nội bộ ngành thuế; (5) Hệ thống an toàn, bảo mật; (6) Phát triển nguồn lực CNTT. Kế hoạch cụ thể bao gồm những nội dung chính sau:

#### ***3.2.3.1. Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý thuế***

Đối với hệ thống ứng dụng phục vụ quản lý thuế, hiện tại bao gồm toàn bộ các ứng dụng phục vụ các quy trình quản lý thuế trong nội bộ ngành thuế, đảm bảo các chức năng cơ bản của ngành thuế vận hành hiệu quả như xử lý tờ

khai, kế toán thuế, quản lý thu nợ, thanh tra, kiểm tra thuế và chức năng tuyên truyền, hỗ trợ thuế. Đây là hệ thống ứng dụng cốt lõi của ngành thuế.

- Năm thứ nhất: Triển khai hệ thống ứng dụng quản lý thuế TNCN, ứng dụng phân tích rủi ro, Xây dựng và triển khai ứng dụng quản lý hoá đơn tự in; Thí điểm chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng quản lý thuế phân tán sang tập trung, đảm bảo tích hợp với hệ thống ứng dụng Quản lý thuế TNCN; Triển khai kết nối thông tin đăng ký thuế với đăng ký kinh doanh; Hoàn thành triển khai ứng dụng kết nối thông tin thuế - kho bạc - hải quan - tài chính.

- Năm thứ hai: Triển khai rộng chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng quản lý thuế từ phân tán sang tập trung cho 30 tỉnh, thành phố; Duy trì hệ thống ứng dụng hiện hành và kết nối thông tin với các ngành liên quan.

- Năm thứ ba: Triển khai rộng chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng quản lý thuế từ phân tán sang tập trung cho các tỉnh, thành phố còn lại; Bắt đầu thực hiện dự án ITAIS, phân tích nghiệp vụ quản lý thuế tái thiết kế để xác định yêu cầu ứng dụng CNTT cho các chức năng cốt lõi: đăng ký thuế, xử lý tờ khai, nộp thuế, kế toán thuế, quản lý nợ,...; Duy trì hệ thống ứng dụng hiện hành và kết nối thông tin với các ngành liên quan.

- Năm thứ tư: Xây dựng hệ thống ứng dụng quản lý thuế tích hợp ITAIS và tiếp tục xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống quản lý thuế cho các chức năng cốt lõi. Bên cạnh đó, ngành thuế bắt đầu phân tích xây dựng kho cơ sở dữ liệu và dịch vụ cho NNT; chuẩn bị chuyển đổi hệ thống ứng dụng hiện hành sang hệ thống ITAIS.

- Giai đoạn còn lại đến năm 2020: Triển khai thí điểm hệ thống ITAIS cho các chức năng cốt lõi. Thực hiện chuyển đổi hoặc tích hợp hệ thống hiện hành với hệ thống ITAIS.



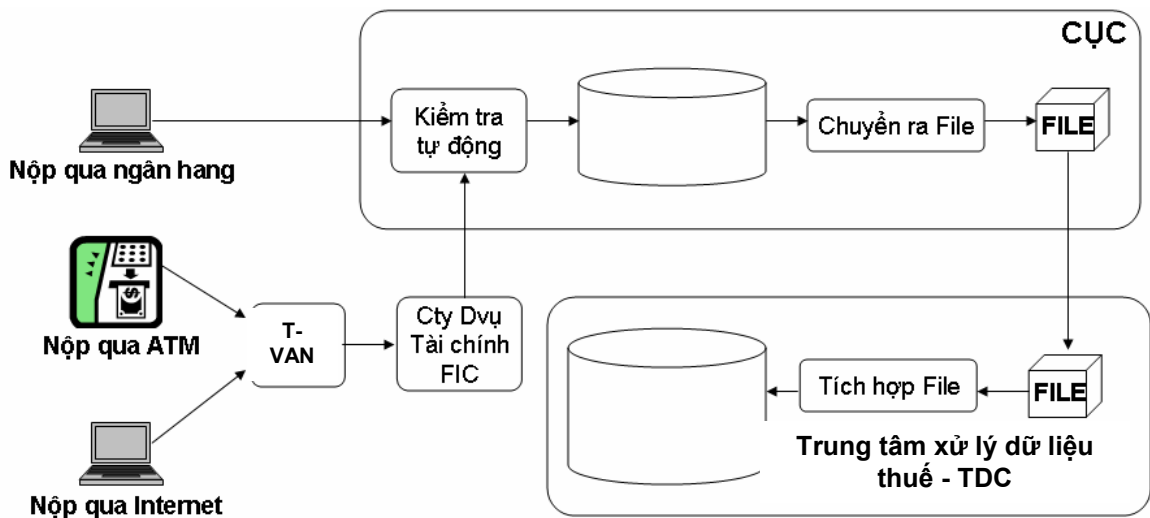
### ***3.2.3.2. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp***

Thuế điện tử là một hệ thống thông tin về thuế cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài ngành thuế. Các dịch vụ thuế điện tử sẽ bao gồm: cung cấp qua mạng các thông tin tham khảo liên quan đến lĩnh vực thuế, đối thoại hỏi đáp trực tiếp, đăng ký thuế, nộp tờ khai, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và giải quyết khiếu nại tố cáo của NNT... nhằm tạo thuận lợi cho NNT, giảm thiểu chi phí, thời gian và thủ tục giấy tờ. Sau đây là các mốc triển khai thực hiện.

- Giai đoạn 1: Triển khai mở rộng hệ thống kê khai thuế qua mạng cho 30.000 doanh nghiệp, thí điểm ứng dụng cung ứng dịch vụ thuế điện tử (e-Tax services), kết hợp hỗ trợ phát triển hình thức để doanh nghiệp tham gia cung cấp ứng dịch vụ về thuế.

Bên cạnh đó, ngành thuế triển khai nâng cấp Website và tích hợp Cổng thông tin điện tử ngành thuế, triển khai kết nối thông tin đăng ký thuế với đăng ký kinh doanh và thí điểm kết nối thông tin với ngân hàng về nộp thuế qua mạng.

- Giai đoạn 2: Triển khai mở rộng ứng dụng nộp thuế qua mạng cho 50.000 doanh nghiệp, mở rộng triển khai nộp thuế qua mạng và dịch vụ thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử cung cấp các thủ tục thuế tới NNT, duy trì hệ thống ứng dụng phục vụ nộp thuế và nộp tờ khai qua mạng (mô hình nộp thuế qua mạng Internet dưới đây).



**Hình 3.5: Mô hình nộp thuế qua mạng Internet**

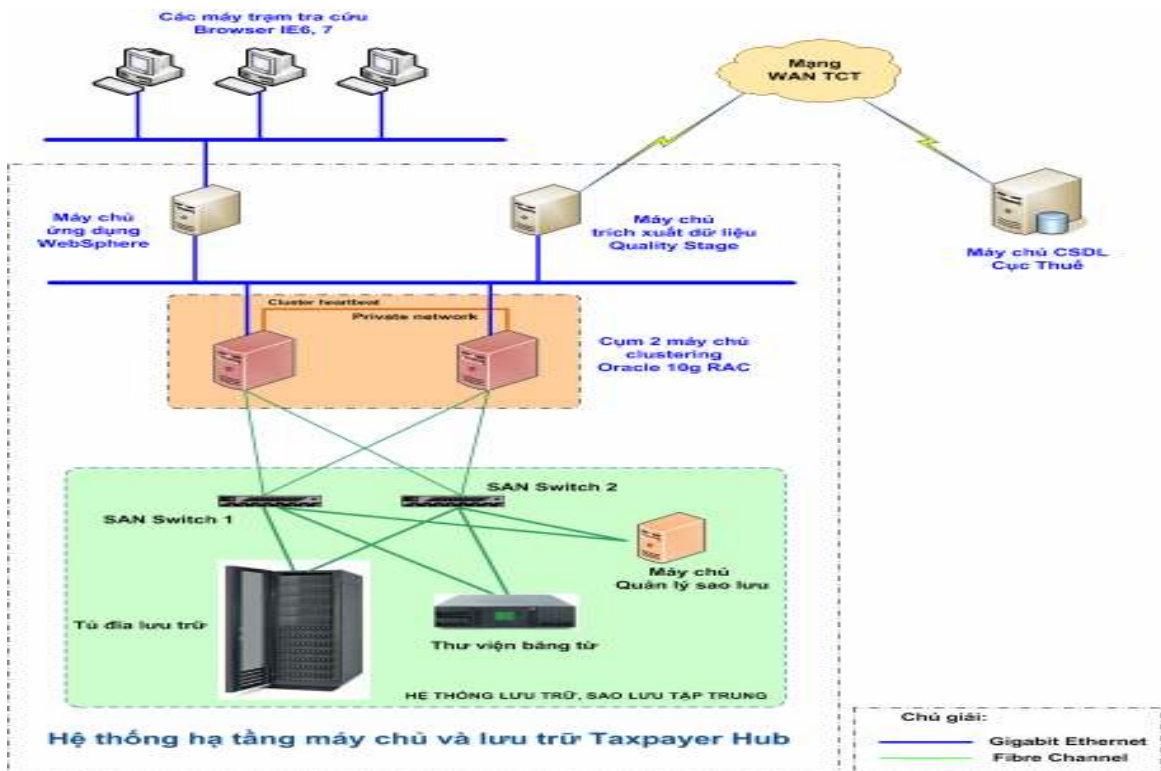
Hình 3.5: Mô hình nộp thuế qua mạng Internet được đề xuất dưới dạng hai phương án để NNT có thể tự lựa chọn: hoặc trực tiếp nộp tại ngân hàng thương mại, hoặc nộp chuyển khoản bằng ứng dụng tích hợp trên Internet được ngành thuế phối hợp với ngân hàng cung cấp.

- Giai đoạn 3: Mở rộng hệ thống ứng dụng cung cấp dịch vụ thuế điện tử đảm bảo 50% doanh nghiệp kê khai qua mạng và 30% nộp thuế qua mạng.

- Giai đoạn 4: Tiếp tục triển khai hệ thống ứng dụng thuế điện tử, mở rộng các dịch vụ cung cấp qua Cổng thông tin điện tử ngành thuế để mở rộng cung cấp các dịch vụ thuế.

### **3.2.3.3. Xây dựng hệ thống CSDL người nộp thuế tập trung**

Xây dựng CSDL tập trung thông tin chi tiết về NNT và tình hình thu, nộp thuế hình thành môi trường sử dụng hệ thống thông tin quản lý, chỉ đạo điều hành, từ đó ngành thuế có điều kiện chuyển sang mô hình “quản lý rủi ro”. Hình 3.6: Mô hình thiết kế hệ thống CSDL NNT tập trung cho thấy tổng quan mối liên kết và cách trao đổi dữ liệu NNT.



**Hình 3.6: Mô hình thiết kế hệ thống CSDL người nộp thuế tập trung**

CSDL tập trung này có 2 thành phần chính: Phần thứ nhất là phần lõi chứa các thông tin cơ bản về NNT và các công cụ phân tích dữ liệu; Phần thứ hai là hệ thống thu thập dữ liệu từ các hệ thống nghiệp vụ và hệ thống quản lý thông tin khác. Bảng 3.1: Thông tin cơ bản về NNT cần quản lý mô tả các yêu cầu về nguồn thông tin NNT cần quản lý.

**Bảng 3.1: Thông tin cơ bản về NNT cần quản lý**

STT	Yêu cầu	Mô tả chi tiết
1	Tìm kiếm thông tin NNT	Tìm kiếm tất cả thông tin liên quan đến NNT khi cung cấp thông tin đầu vào như tên, địa chỉ, mã số thuế, tham số khác
2	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin cơ bản của NNT	Thông tin nhân khẩu học của NNT bao gồm tên, ngày tháng năm sinh chủ sở hữu
3	Truy cập, tạo, cập nhật địa chỉ của NNT	Thông tin về địa chỉ bao gồm địa chỉ nhà, địa chỉ công ty, địa chỉ gửi thông báo thuế
4	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin liên lạc của NNT	Thông tin liên lạc của NNT bao gồm số điện thoại, fax, email,...

<b>STT</b>	<b>Yêu cầu</b>	<b>Mô tả chi tiết</b>
5	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin về danh mục ngành nghề kinh doanh của NNT	Thông tin tổng quát về các lĩnh vực kinh doanh của NNT
6	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin tình hình khai, nộp thuế	Thông tin về tình hình kê khai, nộp thuế
8	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin về yêu cầu bảo mật	Giữ bí mật và không được cung cấp ra ngoài cơ quan thuế.
9	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin cảnh báo của NNT	Những thông tin cảnh báo bao gồm các sự kiện có liên quan đến NNT như thời điểm kê khai thuế, thời hạn nộp thuế,...
11	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin về các mối quan hệ của NNT	Thông tin về các mối quan hệ của NNT bao gồm quan hệ chủ doanh nghiệp/người lao động, công ty mẹ/công ty thành viên...
12	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức của NNT	Thông tin về cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp như danh sách các phòng ban, chi nhánh... Yêu cầu không có giới hạn trong việc tạo ra các cơ cấu tổ chức
13	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin nhóm NNT	Thông tin nhóm NNT theo các tiêu chí như nhóm cá nhân có thu nhập cao, nhóm đối tượng có khả năng gian lận thuế, nhóm công ty kinh doanh trong cùng một lĩnh vực
14	Truy cập, tạo, cập nhật thông tin về các đợt tuyên truyền liên quan đến NNT	Mục đích là liệt kê các đợt tuyên truyền của cơ quan thuế có liên quan đến NNT
15	Truy cập, tạo, cập nhật các thông tin trao đổi với NNT	Bao gồm các thông tin trao đổi giữa cơ quan thuế và NNT qua các kênh giao tiếp khác nhau
16	Truy cập, tạo, cập nhật mã số thuế và các khóa khác của NNT	Mã số thuế của NNT, số chứng minh thư nhân dân của chủ sở hữu

Dựa trên chu trình phát triển ứng dụng, thu thập dữ liệu tập trung ban đầu và triển khai sử dụng, ngành thuế xem xét các bước thực hiện sau đây:

- Mở rộng CSDL tập trung tại Tổng cục Thuế để lưu giữ dữ liệu doanh nghiệp toàn quốc (bao gồm dữ liệu từ các Chi cục Thuế quản lý).

- Xây dựng thí điểm kho CSDL người nộp thuế.
- Triển khai thực hiện thí điểm kho CSDL.
- Nâng cấp chức năng ứng dụng phân tích, dự báo từ thông tin kho CSDL người nộp thuế.

#### ***3.2.3.4. Ứng dụng CNTT trong nội bộ ngành thuế***

Ngành thuế xem xét kế hoạch triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản trị nội bộ, cụ thể là:

- Giai đoạn 1: Xây dựng hệ thống ứng dụng văn phòng điện tử để quản lý công văn, lưu trữ tài liệu điện tử. Xây dựng và triển khai ứng dụng quản lý hoá đơn tự in, ứng dụng Quản lý đại lý thuế.

- Giai đoạn 2: triển khai ứng dụng hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ ra quyết định và làm việc từ xa, đáp ứng quản trị công việc theo chuẩn ISO. Triển khai hệ thống e-learning.

- Giai đoạn 3: Triển khai rộng các ứng dụng quản lý nội bộ ngành và duy trì vận hành hệ thống ứng dụng.

#### ***3.2.3.5. Phần mềm hệ thống, thiết bị phần cứng, thuê đường truyền kết nối mạng diện rộng***

Đối với một hệ thống có phạm vi rộng lớn toàn quốc như ngành thuế thì khi ứng dụng CNTT ngoài yêu cầu về phần mềm hệ thống để đảm bảo sử dụng phần mềm có bản quyền thì đòi hỏi phải đặc biệt chú trọng xây dựng, phát triển mở rộng, kiểm tra, giám sát, bảo trì, bổ sung, thay thế thiết bị phần cứng, thiết bị bảo mật, thiết bị sao lưu, thuê đường truyền kết nối mạng diện rộng và các chi phí vật tư bổ sung thay thế. Lộ trình thực hiện công việc cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1: Xây dựng dự án và các chính sách an toàn, bảo mật phù hợp với sự chuyển đổi hệ thống sang tập trung của ngành thuế. Tăng cường hệ thống thiết bị và phần mềm hệ thống.

- Giai đoạn 2: Triển khai hệ thống an toàn, bảo mật đối với hệ thống CNTT ngành thuế, tăng cường giải pháp dự phòng thảm họa.

- Giai đoạn 3: Triển khai thực hiện tích hợp với hệ thống ITAIS và duy trì quản lý hoạt động hệ thống an toàn, bảo mật.

### ***3.2.3.6. Phát triển nguồn nhân lực CNTT***

Phối hợp với các tổ chức tư vấn về nguồn nhân lực để đưa ra được các tiêu chí, cơ sở kiến thức để đào tạo cán bộ CNTT ngành thuế. Từ đó, xây dựng môi trường đào tạo điện tử hoặc phối hợp với các tổ chức đào tạo về CNTT thực hiện đào tạo cho nguồn lực CNTT. Kết hợp với việc xây dựng chính sách phân công công việc rõ ràng gắn quyền lợi với trách nhiệm, đẩy mạnh công tác kiểm soát tiến độ, hiệu quả của công tác CNTT. Ngành thuế xem xét xây dựng chính sách thu hút nhân tài, tạo môi trường làm việc hiệu quả để có thể phát huy tối đa thế mạnh của từng cán bộ CNTT, có thể nghiên cứu thực hiện các bước công việc sau đây:

- Giai đoạn 1: Xây dựng và chuẩn hoá chức năng, nhiệm vụ từng vị trí công tác trong lĩnh vực CNTT ngành thuế. Chuẩn hoá các quy trình, quy định quản lý CNTT ngành thuế.

- Giai đoạn 2: Triển khai thực hiện ổn định tổ chức bộ máy và cán bộ CNTT ngành thuế. Thực hiện các chương trình đào tạo, tập huấn CNTT theo kế hoạch.

### **3.2.4. Nhu cầu về nguồn lực: vốn đầu tư, công nghệ, nhân lực**

#### ***(i). Nhu cầu về vốn đầu tư:***

Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý thuế hiện nay được phát triển từ những năm 1998 với công nghệ đã trở nên lạc hậu cả về phần mềm, phần cứng và có thể phát sinh nhiều hạn chế, khó khăn trong quá trình nâng cấp theo chính sách, thủ tục về thuế mới được ban hành hoặc bổ sung, thay thế. Để xử lý, ngành thuế xem xét xây dựng thay thế hệ thống ứng dụng quan trọng này.

Dựa trên thông tin khảo sát từ hệ thống quản lý thuế của một số nước trên thế giới mới xây dựng lại (tương tự như phương án đề xuất đối với ngành thuế Việt nam đã nêu ở trên) thì khoản kinh phí đầu tư ban đầu ước khoảng 1.200 tỷ đồng. Ngoài ra, kinh phí duy trì, bổ sung, nâng cấp hàng năm ước khoảng 100 tỷ đồng (tham khảo phụ lục 05 - dự toán đầu tư về CNTT). Ứng dụng CNTT cung cấp dịch vụ thuế điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp ước kinh phí đầu tư ban đầu khoảng 120 tỷ đồng và kinh phí duy trì, nâng cấp hàng năm ước khoảng 5 tỷ đồng. Ứng dụng xây dựng kho dữ liệu NNT tập trung ước kinh phí đầu tư ban đầu khoảng 100 tỷ đồng và kinh phí duy trì, phát triển cập nhật hàng năm ước khoảng 5 tỷ đồng.

Ứng dụng CNTT trong nội bộ ngành thuế ước kinh phí ban đầu khoảng 30 tỷ đồng và kinh phí nâng cấp trung bình hàng năm khoảng 2 tỷ đồng.

Phần mềm hệ thống, thiết bị phần cứng, thiết bị bảo mật, thiết bị sao lưu, thuê đường truyền kết nối mạng diện rộng và các chi phí vật tư bổ sung thay thế trung bình hàng năm khoảng 300 tỷ đồng.

Phát triển nguồn nhân lực CNTT trung bình hàng năm khoảng 5 tỷ đồng.

***(ii). Nhu cầu về công nghệ:***

Căn cứ xu hướng phát triển của CNTT và nhu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNTT, trong thời gian tới ngành thuế Việt Nam có các nhu cầu cơ bản sau đây về công nghệ:

- Công nghệ phần cứng, phần mềm hệ thống tương ứng có khả năng xử lý dữ liệu tập trung theo cách thức xử lý tính phân tán hoặc xử lý đồng bộ tức thời và đồng thời đáp ứng yêu cầu xử lý khối lượng dữ liệu lớn với số lượng truy cập đồng thời (concurrent user) tùy theo từng yêu cầu nghiệp vụ - có khả năng lên đến 10.000 concurrent user.

- Hệ thống đường truyền phải được giám sát liên tục và có phương án dự phòng sự cố ở mức độ cao.

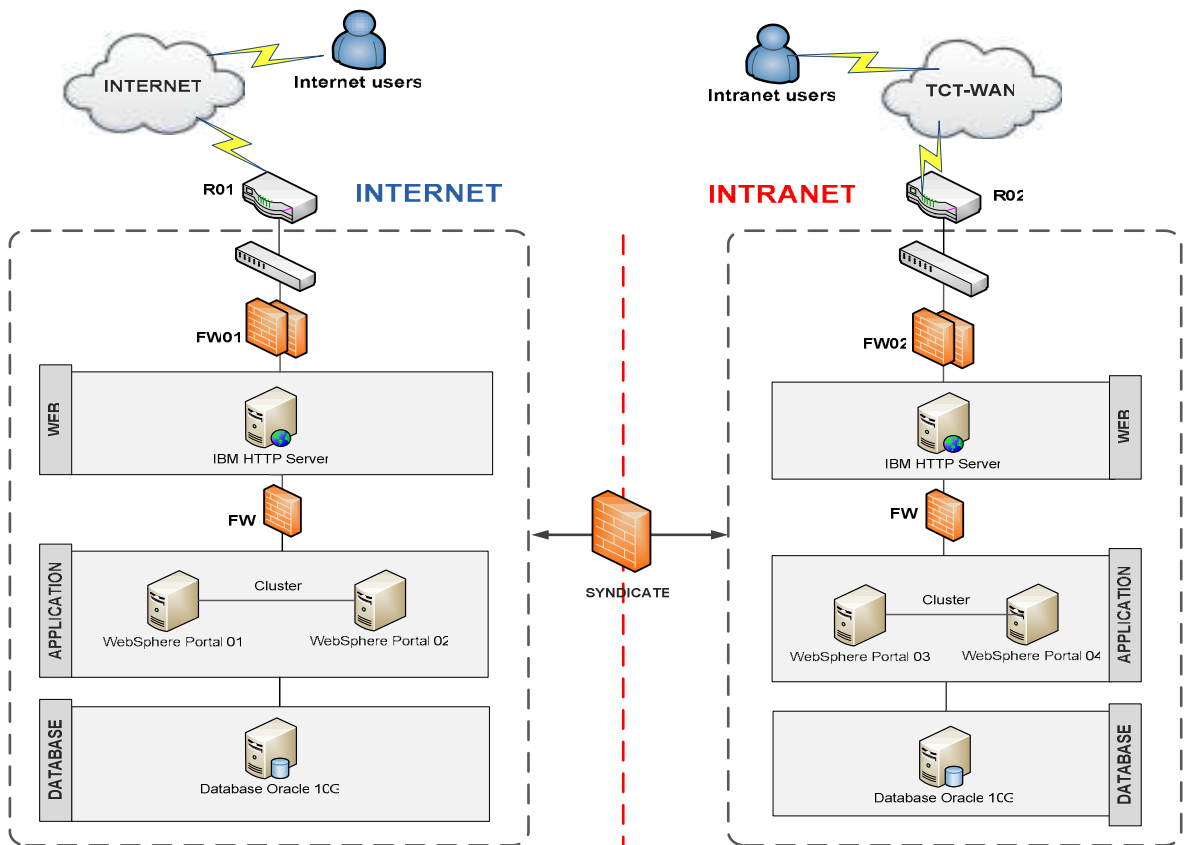
- Các ứng dụng có thể chạy trên các loại thiết bị phần cứng khác nhau từ máy tính PC, thiết bị cầm tay PDA cho đến điện thoại di động thông minh (smart-phone).

Kiến trúc ứng dụng có khả năng xử lý nghẽn mạch do số lượng truy cập gia tăng, đặc biệt là các ứng dụng cung cấp ra ngoài xã hội thông qua mạng Internet hoặc nhắn tin.

- Phát triển các công nghệ xử lý trực tuyến có tương tác giao tiếp trực quan để tăng cường chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT.

Xây dựng Cổng thông tin điện tử ngành thuế để cung cấp các dịch vụ thuế điện tử với công nghệ xử lý trực tuyến (online) thông qua mạng Internet (mô hình thiết kế tổng quan Cổng thông tin điện tử ngành thuế dưới đây).





**Hình 3.7: Mô hình thiết kế Cổng thông tin điện tử ngành thuế**

Hình 3.7: Mô hình thiết kế Cổng thông tin điện tử ngành thuế cho thấy sự chuẩn bị với 2 hệ thống (nội bộ bên trong và bên ngoài) để đảm bảo tính an toàn, bảo mật khi cung cấp dịch vụ điện tử ra ngoài xã hội.

**(iii). Nhu cầu về nhân lực:**

Đối với nguồn nhân lực, có hai nội dung ngành thuế cần quan tâm chuẩn bị và thực hiện, đó là:

- Đối với nguồn nhân lực CNTT: Ngành thuế cần điều đặc biệt lưu ý ở Việt Nam đã hình thành cơ chế thị trường đối với nguồn nhân lực có chất lượng cao. Từ đó xác định biện pháp thu hút nhân tài trong lĩnh vực CNTT về công tác lâu dài trong ngành thuế hoặc thực hiện biện pháp thuê ngoài (outsourcing). Các cán bộ, nhân viên CNTT ngành thuế cần được đào tạo kiến

thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu phù hợp với hạ tầng cơ sở kỹ thuật của ngành thuế.

- Đối với nguồn nhân lực là cán bộ nghiệp vụ thuế sử dụng hệ thống ứng dụng CNTT: ngành thuế cần đào tạo kiến thức tin học cơ bản và sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT đã được triển khai.

### **3.2.5. Dự kiến kết quả của phương án**

Trong bối cảnh hội nhập và cải cách của nền kinh tế nói chung và ngành thuế nói riêng như đã nêu ở trên, khi thực hiện phương án, mô hình tổ chức và lộ trình ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 sẽ mang lại kết quả rất thiết thực đối với ngành thuế không những trong giai đoạn này mà còn làm tiền đề và mang lại lợi ích to lớn trong các giai đoạn sau. Các kết quả chính có thể kể đến là:

(a). Các lợi ích trong việc đáp ứng các yêu cầu công tác nghiệp vụ và yêu cầu của chiến lược hiện đại hoá công tác quản lý thuế đến 2020:

- Với việc đề xuất xây dựng/nâng cấp và triển khai các hệ thống ứng dụng nêu trên sẽ thiết thực góp phần để ngành thuế thực hiện cung cấp các “dịch vụ quản lý nhà nước”, nâng cao uy tín của ngành, góp phần thiết thực trong việc quản lý nền kinh tế bằng chính sách và pháp luật.

- Việc triển khai các hệ thống quản lý thuế mới, hệ thống hỗ trợ kê khai sẽ giúp cho không những ngành thuế thực hiện tốt công tác nghiệp vụ của mình mà góp phần đáng kể trong việc nâng cao tính tự giác, chủ động của NNT. Tác dụng của việc NNT được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và được sự hỗ trợ nhanh chóng, hiệu quả của ngành thuế là tiền đề quan

trọng để các NNT tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn, chỉ đạo của ngành thuế.

- Với việc xây dựng thành công hệ thống CSDL tập trung về ĐTNT, hoặc xa hơn là hình thành các Trung tâm xử lý dữ liệu thuế tập trung (khi phát triển hệ thống ITAIS) sẽ giúp ngành thuế dễ dàng trong việc chuyển đổi từ phương thức quản lý theo đối tượng sang phương thức quản lý theo chức năng.

- Với kho dữ liệu về thuế được xây dựng sẽ giúp cho công tác điều hành, ra quyết định được dễ dàng hơn, là cơ sở phân tích để phục vụ trong việc xây dựng chế độ chính sách thuế.

Do đó hoạt động ứng dụng CNTT là cơ sở quan trọng để giúp ngành thuế đạt được một số các mục tiêu và yêu cầu chính đặt ra trong chương trình cải cách ngành thuế đến năm 2020.

(b). Các lợi ích khác mà đề án đem lại: Bên cạnh các lợi ích cơ bản nêu trên, có thể kể đến hàng loạt các lợi ích thiết thực khác mà chương trình mục tiêu ứng dụng CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020 đem lại, đó là:

- Xây dựng phong cách quản lý, phục vụ văn minh và hiện đại của ngành thuế tương ứng và theo kịp với sự đi lên của nền kinh tế, xã hội.

- Giảm chi phí văn phòng của ngành thuế và các NNT: Với việc áp dụng triệt để hệ thống ứng dụng CNTT vào công tác quản lý thuế góp phần cắt giảm đáng kể nhiều loại chi phí văn phòng như hồ sơ, văn bản, giấy tờ, chứng từ nộp thuế, tờ khai thuế,....

- Nâng cao và tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ: Với việc cơ cấu lại tổ chức và đưa ra các định hướng rõ ràng về tổ chức, chức năng của các bộ phận

CNTT và nhiệm vụ cụ thể sẽ là cơ sở để nâng cao trình độ, tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, định hướng tốt hơn cho công tác đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ để đáp ứng yêu cầu công việc triển khai hệ thống CNTT đến 2020 mà còn chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cho dự án ITAIS dự kiến sẽ thực hiện trong thời gian tới.

### **3.3. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành thuế Việt Nam**

#### **3.3.1. Tăng cường quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong ngành thuế**

Nhằm đảm bảo hoạt động ứng dụng CNTT một cách toàn diện, áp dụng trong tất cả các hoạt động quản lý thuế, hoạt động quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong ngành thuế cần chú trọng các nội dung sau:

- Cùng với việc nghiên cứu thực hiện các Luật giao dịch điện tử, Luật CNTT và các nghị định của Chính phủ, ngành thuế nghiên cứu đề xuất mới các thông tư hướng dẫn thực thi các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thuế (như thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, thông tư hướng dẫn dịch vụ hóa đơn điện tử,...). Bên cạnh việc đảm bảo căn cứ pháp lý cho các hoạt động của cơ quan thuế, cần chú trọng bổ sung các quy định và căn cứ để động viên NNT tham gia, sử dụng các dịch vụ thuế điện tử.

- Ngành thuế nghiên cứu hoàn thiện các chính sách thuế và bổ sung các quy định, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế theo hướng rõ ràng, đầy đủ và chi tiết để có thể ứng dụng được CNTT trong các hoạt động quản lý thuế.

- Đối với nguồn nhân lực, ngành thuế cần quan tâm công tác quy hoạch để có đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn và có khả năng sử dụng, vận hành hệ thống ứng dụng CNTT. Đặc biệt, công tác quy hoạch cần đảm bảo bộ

khung nhân sự chủ chốt ở các vị trí trong bộ máy tổ chức và đáp ứng các thách thức về sự thiếu hụt nguồn nhân lực có thể xảy ra do các tình huống nghỉ hưu theo chế độ hoặc tình trạng “chảy máu chất xám”.

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước (hàng năm ngành thuế được sử dụng 1.9% tổng số thu từ thuế) chi cho hoạt động thường xuyên và chi đầu tư, phát triển (cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin).

- Ngành thuế cần hình thành bộ phận kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý thuế và CNTT theo các tiêu chuẩn được quy định. Hoạt động kiểm tra, giám sát cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và gắn với chế độ khen thưởng, kỷ luật đối với các tập thể, cá nhân trong từng đơn vị.

Ngoài ra, tranh thủ sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo ngành thuế nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT là một nội dung cần được quan tâm thực hiện. Bên cạnh đó, sự phối hợp chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên cũng góp phần quan trọng để ngành thuế thực hiện nội dung đầu tư ứng dụng CNTT trong lĩnh vực quản lý thuế theo lộ trình và kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

### **3.3.2. Đổi mới mô hình hệ thống tổ chức CNTT ngành thuế**

Thay đổi mang tính chiến lược là việc hình thành một hệ thống tổ chức CNTT thống nhất, đồng bộ cả về yêu cầu kỹ thuật và bộ máy quản lý nhằm khắc phục những bất cập sai khác về chỉ đạo điều hành ứng dụng CNTT trong ngành thuế. Theo phương hướng đã nêu ở mục 3.2, ngành thuế nghiên cứu tổ chức lại hệ thống CNTT theo hướng đảm bảo yêu cầu tích hợp xử lý dữ liệu thuế và có khả năng dự phòng thay thế để xử lý sự cố có thể xảy ra.

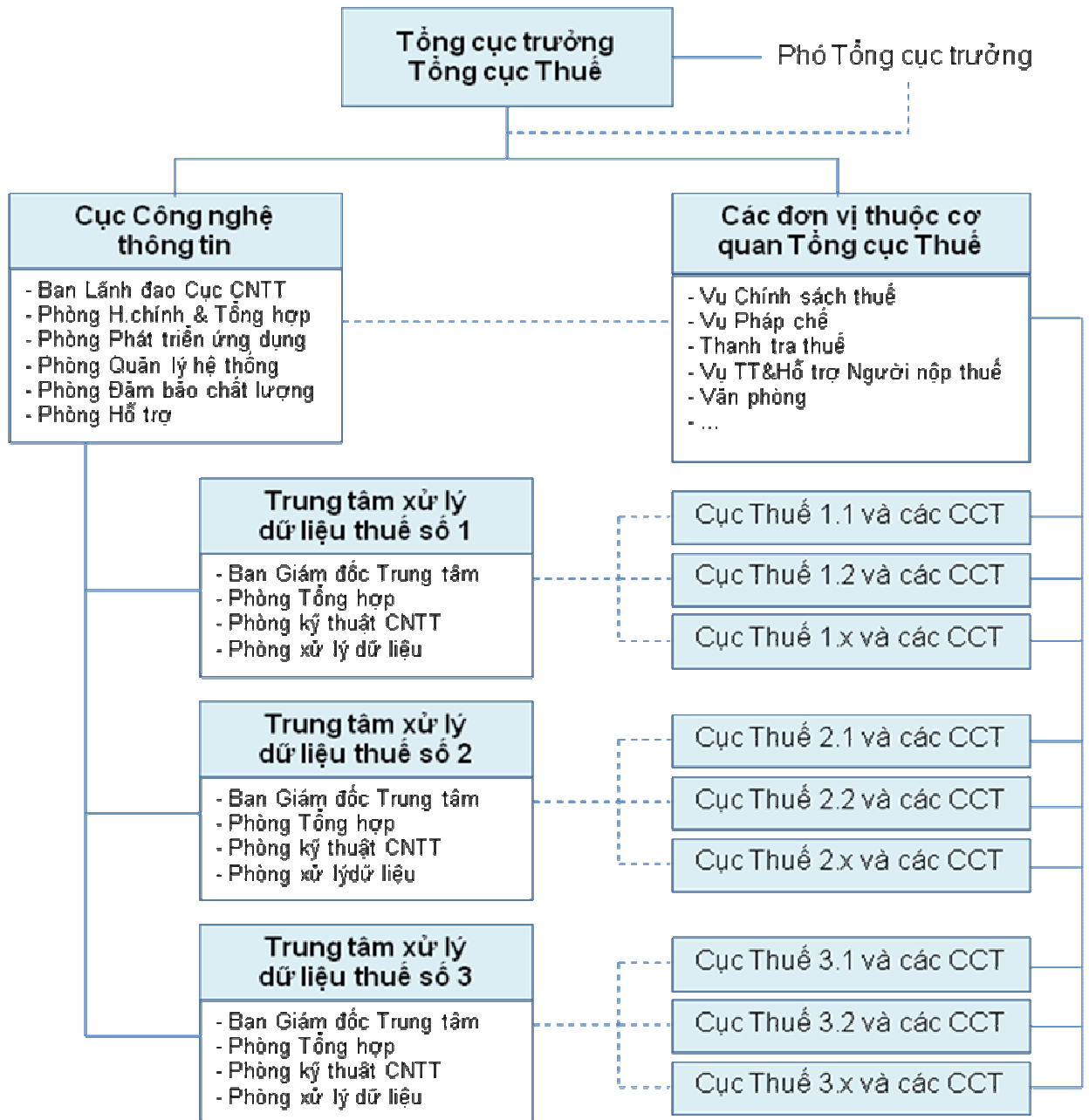
Với phương hướng đó, ngành thuế tiếp tục duy trì và phát triển Cục CNTT ở cấp Trung ương (trực thuộc cơ Tổng cục Thuế) và xem xét bỏ các phòng Tin học tại cấp Cục Thuế và Tổ tin học tại cấp Chi cục Thuế và thành lập 3 Trung tâm xử lý dữ liệu thuế. Địa điểm đặt các Trung tâm xử lý dữ liệu thuế cần kết hợp yếu tố địa lý, nguồn nhân lực CNTT, có thể đề xuất cụ thể phương án như sau:

- Trung tâm xử lý dữ liệu thuế số 1: đặt tại thành phố Hà Nội, có chức năng xử lý dữ liệu cho nhóm các Cục Thuế và Chi cục Thuế trực thuộc ở các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ở miền Bắc và đóng vai trò hệ thống chính để điều hành, điều phối các trung tâm khác, bao gồm cả trung tâm dự phòng thảm họa (sao lưu, khôi phục, dự phòng khi có thảm họa xảy ra).

- Trung tâm xử lý dữ liệu thuế số 2: đặt tại thành phố Đà Nẵng, có chức năng xử lý dữ liệu cho nhóm các Cục Thuế và Chi cục Thuế trực thuộc ở các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ở miền Trung.

- Trung tâm xử lý dữ liệu thuế số 3: đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, có chức năng xử lý dữ liệu cho nhóm các Cục Thuế và Chi cục Thuế trực thuộc ở các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ở miền Nam.

Sơ đồ tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế có tính độc lập tương đối với bộ máy quản lý hành chính hiện đang bố trí tại 63 Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và 696 quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc Tỉnh, chi tiết tại hình 3.9 Sơ đồ tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế.



**Hình 3.9: Sơ đồ tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế**

Hình 3.9: Sơ đồ tổ chức hệ thống CNTT ngành thuế cho thấy tính liên kết có hệ thống giữa bộ phận kỹ thuật CNTT và các đơn vị theo cấu trúc tổ chức phân cấp ngành thuế, đồng thời có sự thay đổi ở tính chất khu vực khi hình thành 3 trung tâm xử lý dữ liệu thuế.

### 3.3.3. Giải pháp về kỹ thuật

Căn cứ xu hướng phát triển của CNTT và nhu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNTT, trong thời gian tới ngành thuế Việt Nam có các nhu cầu cơ bản sau đây về công nghệ:

- Công nghệ phần cứng, phần mềm hệ thống tương ứng có khả năng xử lý dữ liệu tập trung theo cách thức xử lý tính phân tán hoặc xử lý đồng bộ tức thời và đồng thời đáp ứng yêu cầu xử lý khối lượng dữ liệu lớn với số lượng người sử dụng truy cập đồng thời (concurrent user) tùy theo từng yêu cầu nghiệp vụ - có khả năng lên đến 10,000 concurrent user.

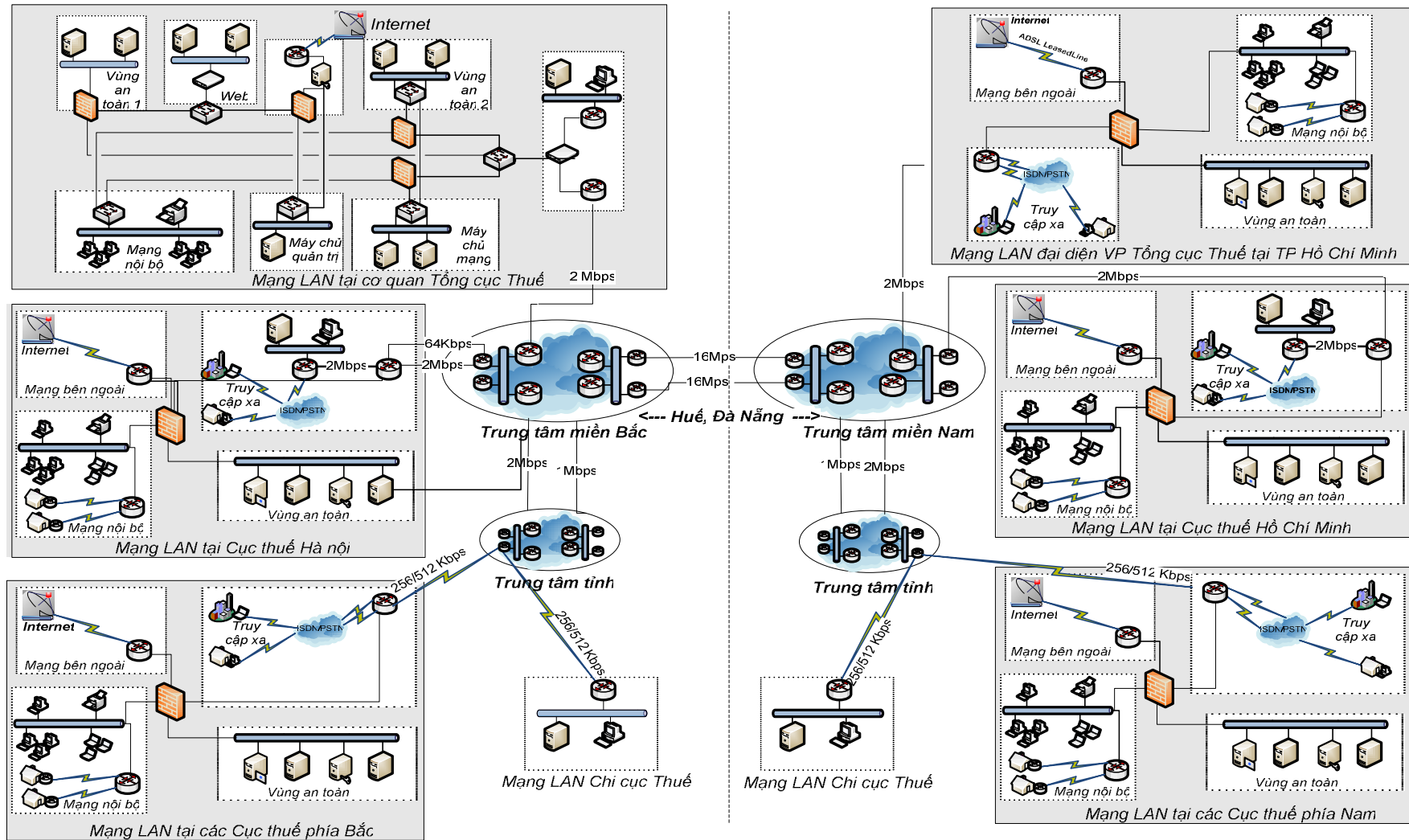
Ngành thuế nên có bộ phận nghiên cứu tìm hiểu các công nghệ hiện hành và công nghệ trong tương lai để có được các đề xuất tối ưu khi thực hiện mua sắm giải pháp kỹ thuật để hạn chế các công nghệ lạc hậu và không gặp những tình huống trở thành đối tượng thí nghiệm của các hãng.

- Hệ thống đường truyền phải được giám sát liên tục và có giải pháp xử lý sự cố ở mức độ cao. Đối với một tổ chức rộng khắp cả nước như ngành thuế thì cần thiết hình thành bộ phận trực giám sát mạng và các hệ thống thiết bị CNTT cơ bản như máy chủ, Router, Switch và kết nối tại các điểm.

Ngoài việc sử dụng dịch vụ của ít nhất hai nhà cung cấp thì có thể ngành thuế cần sử dụng cả đường truyền dự phòng qua vệ tinh, hiện nay Việt Nam đã bắt đầu triển khai các dịch vụ thông tin giải trí qua vệ tinh và đang có kế hoạch triển khai các dịch vụ truyền dữ liệu qua vệ tinh.



**Hình 3.8: Mô hình thiết kế mạng máy tính ngành thuế**



Hình 3.8: Mô hình thiết kế tổng thể mạng máy tính ngành thuế cho thấy sự chuẩn bị các phương án dự phòng về hạ tầng kỹ thuật, trong đó đặc biệt là mạng truyền dẫn và các thiết bị kết nối mạng nhằm đảm bảo khả năng hoạt động ổn định, an toàn khi triển khai các ứng dụng CNTT của ngành thuế (dựa phần trực trên hạ tầng truyền thông ngành tài chính).

- Phát triển các công nghệ xử lý hình ảnh, âm thanh phục vụ giao dịch trực tuyến với NNT. Nghiên cứu các thành tựu mới về công nghệ trí tuệ nhân tạo để tăng cường chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT hoặc phân tích, dự báo công tác thu nộp thuế.

Xét về khía cạnh lý thuyết thì việc ứng dụng CNTT nhằm đa dạng hoá và hiện đại hoá phương thức cung cấp dịch vụ công, phục vụ các tổ chức, cá nhân nộp thuế là một vấn đề có thể thực hiện được do nỗ lực từ cả hai phía: NNT và cơ quan thuế. NNT có nhu cầu giảm chi phí giao dịch cho việc tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế, có khả năng giao dịch với cơ quan thuế dưới nhiều hình thức, ở những không gian và thời khác nhau trên phạm vi toàn cầu. Đối với ngành thuế, việc ứng dụng CNTT trong hoạt động cung cấp dịch vụ công về thuế nói riêng và mọi hoạt động của cơ quan thuế nói chung đã được xác định rõ ràng bởi lý do hạn chế về nguồn lực trước những thách thức về khối lượng và yêu cầu công việc.

Xét về khía cạnh kỹ thuật, với điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có thì ngành thuế có khả năng cung cấp các dịch vụ thuế điện tử qua mạng Internet trong bối cảnh chi phí đầu tư mua thiết bị phần cứng, phần mềm, chi phí kết nối Internet,... ngày càng giảm. Hiện nay, ngành thuế sử dụng kiến trúc 3 lớp đối với các ứng dụng cung cấp qua Internet, trong thời gian tới cần hoàn thiện trung tâm dữ liệu để tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ thông tin phục vụ

công tác thuế. Hệ thống mạng kết nối trong nội bộ ngành thuế và kết nối ra bên ngoài bao gồm cả kết nối Internet cần tăng cường hệ thống “tường lửa” (firewall), router, hệ thống kiểm soát các truy cập nội bộ, hệ thống phòng chống các truy cập bất hợp pháp, phòng chống virus, phòng chống thư rác,.... Hệ thống máy tính nối mạng được thiết kế thống nhất trong toàn ngành thuế và được cán bộ tin học ở Tổng cục Thuế quản lý

### **3.3.4. Giải pháp về vốn đầu tư**

Dự kiến kinh phí mua sắm trang thiết bị CNTT ngành thuế trung bình hàng năm khoảng 400 - 600 tỷ đồng. Trong đó khoảng 60 - 80% là kinh phí bắt buộc để mua sắm thay thế, triển khai, bảo trì, vận hành hệ thống, số còn lại để mua bổ sung thiết bị đáp ứng triển khai các dự án ứng dụng mới.

Đầu tư cho CNTT là đầu tư phát triển lớn và phải được đảm bảo ổn định nguồn kinh phí cho việc duy trì, vận hành hệ thống sau giai đoạn xây dựng, phát triển. Nếu không đảm bảo nguồn đầu tư kinh phí liên tục, ổn định sẽ gây lãng phí đầu tư rất lớn vì thời gian trang thiết bị CNTT thường phải được đầu tư mới trong vòng 5 năm. Do vậy, trước khi thực hiện một dự án ứng dụng CNTT, lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí phát triển, triển khai và duy trì, vận hành cho các năm tiếp theo.

Với yêu cầu phát triển ứng dụng CNTT nhiều và đa dạng của ngành thuế, với số lượng thông tin phải xử lý liên quan đến toàn diện đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và người dân, đòi hỏi ngành thuế phải được quan tâm đầu tư kinh phí lớn cho việc phát triển ứng dụng CNTT. Các nguồn kinh phí huy động cho việc thực hiện kế hoạch CNTT được huy động từ nhiều nguồn khác nhau như: kinh phí ngân sách cấp qua cơ chế khoán chi, nguồn vay Ngân hàng Thế giới và các nguồn vốn vay phát triển, tài trợ, viện trợ của nước

ngoài,... Trong đó, kinh phí từ nguồn khoán chi cho ngành thuế đóng vai trò chủ đạo, đặc biệt là để đảm bảo cho hệ thống ứng dụng CNTT vận hành, duy trì thường xuyên. Vì vậy, việc tiếp tục duy trì cơ chế khoán chi cho hoạt động của ngành Thuế là điều kiện tiên quyết để ngành thuế thực hiện thành công kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020.

Nguồn kinh phí thực hiện các công việc nêu trên được lấy từ NSNN hoặc được trích từ khoản chi phí hoạt động của ngành thuế. Ngành thuế có thể lựa chọn xây dựng một dự án tổng thể hoặc là một số các dự án nhỏ hơn (tách riêng dựa vào tính chất công việc). Để xây dựng, phát triển và vận hành hệ thống ứng dụng CNTT, ngành thuế sẽ phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chuyên môn về CNTT và kỹ năng hỗ trợ CNTT, cung cấp các dịch vụ công về thuế.

Việc đầu tư kinh phí cho việc triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và được sắp xếp thực hiện theo thứ tự ưu tiên cao đến thấp để đảm bảo phát huy được hiệu quả đầu tư, tiết kiệm, tránh lãng phí. Trong giai đoạn này, trước hết tập trung đầu tư CNTT phục vụ cho người dân và doanh nghiệp để đồng bộ với chủ trương cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính của chính phủ và Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, phải dành nguồn kinh phí đủ để đảm bảo nâng cấp, duy trì hệ thống ứng dụng cốt lõi về quản lý thuế và hoạt động thông suốt của hạ tầng kỹ thuật, truyền thông (tham khảo Phụ lục 05 – Phương pháp lập dự toán đầu tư về CNTT).

- Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý thuế với nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới cho hệ thống Thông tin quản lý thuế tích hợp ITAIS dự toán nguồn kinh phí khoảng 65 triệu đô-la Mỹ cho chi phí ban đầu và nguồn kinh phí

ngân sách nhà nước cấp cho việc duy trì, phát triển bổ sung, nâng cấp hàng năm ước khoảng 15 tỷ đồng.

- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp với nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới 6 triệu đô-la Mỹ cho chi phí ban đầu và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho việc duy trì, phát triển bổ sung, nâng cấp hàng năm ước khoảng 5 tỷ đồng.

- Xây dựng kho dữ liệu NNT với nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ước khoảng 5 triệu đô-la Mỹ cho chi phí ban đầu và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho việc duy trì, phát triển cập nhật hàng năm ước khoảng 5 tỷ đồng.

- Ứng dụng CNTT trong nội bộ ngành thuế ước kinh phí ban đầu khoảng 30 tỷ đồng và kinh phí nâng cấp hàng năm khoảng 2 tỷ đồng.

- Phần mềm hệ thống, thiết bị phần cứng, thiết bị bảo mật, thiết bị sao lưu, thuê đường truyền kết nối mạng diện rộng và các chi phí vật tư bổ sung thay thế trung bình hàng năm khoảng 300 tỷ đồng.

- Phát triển nguồn nhân lực CNTT hàng năm khoảng 5 tỷ đồng với các hoạt động đào tạo chuyên môn CNTT, bảo trì hệ thống, đào tạo nâng cao về quản lý dự án CNTT, công cụ phát triển ứng dụng, công cụ quản trị hệ thống CSDL, quản trị tài nguyên hệ thống CNTT dựa trên sản phẩm các hãng CNTT mà ngành thuế đang sử dụng....

Chi tiết tại bảng 3.2: Dự toán kinh phí CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 – 2020 từ nguồn ngân sách nhà nước đề xuất dự toán kinh phí theo từng năm từ 2011 đến 2020 và bố cục theo nhóm phần mềm ứng dụng và triển khai, hạ tầng kỹ thuật, phần mềm hệ thống, duy trì hỗ trợ, đào tạo có thể xem xét thực hiện trên phạm vi toàn ngành thuế trong thời gian tới.

**Bảng 3.2: Dự toán kinh phí CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020 từ nguồn NSNN**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>Tổng cộng</b>	<b>600</b>	<b>503</b>	<b>500</b>	<b>553</b>	<b>534</b>	<b>538</b>	<b>559</b>	<b>547</b>	<b>561</b>	<b>559</b>
<b>Phần mềm ứng dụng và triển khai</b>	<b>150</b>	<b>121</b>	<b>101</b>	<b>100</b>	<b>99</b>	<b>101</b>	<b>98</b>	<b>99</b>	<b>94</b>	<b>92</b>
- Ứng dụng phục vụ quản lý Thuế	81	89	77	69	65	68	63	58	55	50
- Ứng dụng phục vụ NNT	15	15	12	12	12	12	12	12	12	12
- Xây dựng CSDL tập trung về người nộp thuế	3	5	8	12	15	16	18	22	22	26
- Ứng dụng phục vụ nội bộ	8	10	2	5	5	3	3	5	3	2
- Triển khai ứng dụng do Bộ Tài chính phát triển	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>358</b>	<b>253</b>	<b>264</b>	<b>305</b>	<b>280</b>	<b>270</b>	<b>290</b>	<b>270</b>	<b>290</b>	<b>280</b>
- Truyền thông	25	25	25	30	30	30	30	30	30	30
- Máy chủ	120	73	79	80	70	60	80	60	80	70
- Máy tính cá nhân (PC, Laptop)	180	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Máy in	21	30	30	30	25	25	25	25	25	25
- TB khác	12	25	30	65	55	55	55	55	55	55
<b>Phần mềm hệ thống</b>	<b>60</b>	<b>88</b>	<b>90</b>	<b>94</b>	<b>98</b>	<b>100</b>	<b>102</b>	<b>104</b>	<b>104</b>	<b>107</b>
- Cơ sở dữ liệu	15	18	16	16	16	18	20	22	22	25
- Hệ điều hành	12	30	32	33	34	34	34	34	34	34
- Phần mềm ứng dụng	25	17	19	20	20	20	20	20	20	20
- Phần mềm hệ thống khác	8	23	23	25	28	28	28	28	28	28
<b>Duy trì, hỗ trợ</b>	<b>29</b>	<b>36</b>	<b>40</b>	<b>49</b>	<b>51</b>	<b>61</b>	<b>61</b>	<b>68</b>	<b>68</b>	<b>75</b>
- Vận hành hệ thống	10	12	12	18	18	25	25	28	28	30
- Bảo dưỡng, duy trì	10	12	12	15	15	18	18	20	20	20
- Dịch vụ hỗ trợ người dùng và hệ thống	9	12	16	16	18	18	18	20	20	25
<b>Kinh phí đào tạo</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>5</b>

### 3.3.5. Giải pháp về nhân lực

Đối với nguồn nhân lực, có hai nội dung ngành thuế cần quan tâm chuẩn bị và thực hiện, đó là:

- Xác định biện pháp thu hút đội ngũ kỹ sư có trình độ, kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực CNTT về công tác lâu dài trong ngành thuế hoặc thực hiện biện pháp thuê nguồn nhân lực bên ngoài (outsourcing). Đối với nguồn nhân lực, ngành thuế chủ trương khai thác nguồn lực từ bên ngoài để sử dụng trình độ chuyên môn và tính chuyên nghiệp của các chuyên gia thực hiện dự án CNTT ngành thuế, đồng thời không làm công kênh bộ máy tổ chức CNTT. Việc duy trì, vận hành hệ thống ứng dụng CNTT cũng sẽ được sử dụng nguồn nhân lực từ bên ngoài. Đội ngũ cán bộ CNTT ngành thuế sẽ được tổ chức tinh gọn và có kỹ năng quản lý tốt. Các cán bộ, nhân viên CNTT ngành thuế cần được đào tạo kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu phù hợp với hạ tầng cơ sở kỹ thuật của ngành thuế và số lượng cần duy trì ổn định khoảng 60% trong tổng số khoảng 500 nhân viên hoạt động tại Cục CNTT và 3 Trung tâm xử lý dữ liệu tập trung.

- Đối với nguồn nhân lực là cán bộ nghiệp vụ thuế, trong giai đoạn tới ngành thuế tổ chức tập huấn, đào tạo sử dụng hệ thống ứng dụng CNTT nhằm đảm bảo chất lượng công tác quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới - sử dụng thông tin lưu trữ dưới dạng dữ liệu trên hệ thống ứng dụng CNTT để xử lý, phân tích, chỉ đạo điều hành và đáp ứng các chức năng quản lý thuế khác.

Ngành thuế cần đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo cơ quan thuế trực tiếp chỉ đạo, điều hành và quản lý việc tổ chức triển khai các chương trình ứng dụng CNTT theo kế hoạch, chương trình của ngành. Đây là yếu tố cơ bản quyết

định sự thành công của việc triển khai ứng dụng CNTT trong ngành thuế. Trước tiên ngành thuế thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các dự án ứng dụng CNTT để điều hành sự phối hợp giữa các đơn vị nghiệp vụ và tin học. Mỗi dự án ứng dụng CNTT cần phải có Ban chỉ đạo, trong đó có đại diện nghiệp vụ chủ trì chịu trách nhiệm xác định các yêu cầu nghiệp vụ cần ứng dụng CNTT và đại diện tin học chịu trách nhiệm về các vấn đề kỹ thuật ứng dụng và hạ tầng mạng. Mỗi dự án ứng dụng CNTT cần huy động được đội ngũ cán bộ, công chức nghiệp vụ và tin học tham gia trực tiếp. Việc thành lập tổ triển khai thực hiện là điều kiện không thể thiếu để thực hiện dự án CNTT.

Con người là nhân tố quyết định trong công cuộc hiện đại hoá và ứng dụng CNTT. Vì vậy, cần xem xét, xây dựng lại quy trình tuyển dụng, phát hiện, đào tạo, quy hoạch và bổ nhiệm, bố trí cán bộ để khắc phục việc thiếu cán bộ CNTT và hạn chế tình trạng “chảy máu chất xám CNTT” trong ngành thuế. Cần xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tin học phù hợp với yêu cầu từng giai đoạn và yêu cầu từng lĩnh vực, từng địa phương nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc. Việc bố trí cán bộ CNTT phải gắn với chức năng, nhiệm vụ một cách chặt chẽ, rõ ràng và phải dựa trên các tiêu chuẩn về chuyên môn, trình độ của cán bộ. Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện chế độ đãi ngộ đối với cán bộ CNTT có trình độ và năng lực làm việc tốt. Lãnh đạo đơn vị cần có sự quan tâm thường xuyên đến đời sống không chỉ vật chất, mà là cả tinh thần của đội ngũ cán bộ, công chức CNTT. Sự động viên của cấp trên khi cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ sẽ tạo ra không khí phấn khởi và có động lực làm việc cho cán bộ.

Trong thời gian tới, ngành thuế cần phối hợp với các tổ chức tư vấn về nguồn nhân lực để đưa ra được các tiêu chí, cơ sở kiến thức cho nhân viên nói chung và nhân viên CNTT nói riêng. Xây dựng môi trường đào tạo điện tử



hoặc phối hợp với các tổ chức đào tạo về CNTT thực hiện đào tạo cho nguồn lực CNTT. Ngoài ra, cần xây dựng chính sách phân công công việc rõ ràng gắn quyền lợi với trách nhiệm, đẩy mạnh công tác kiểm soát tiến độ, hiệu quả của công tác CNTT. Ngành thuế cũng nên xây dựng chính sách thu hút nhân tài, tạo môi trường làm việc hiệu quả để có thể phát huy tối đa thế mạnh của từng cá nhân.

### 3.3.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

#### 3.3.6.1. Triển khai thực hiện kế hoạch

Kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT ở ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 hướng tới các chương trình mục tiêu trọng điểm (có thứ tự ưu tiên theo tính chất cấp thiết và yêu cầu công việc) và có tác dụng tạo động lực mới trong quá trình phát triển. Các công việc và thời gian dự kiến tại bảng 3.3: Kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế.

**Bảng 3.3: Kế hoạch ứng dụng CNTT ngành thuế**

Năm	Công việc	Nội dung thực hiện chính
Thứ nhất	Khảo sát, hoàn thiện hệ thống CNTT ngành thuế	Thực hiện xem xét khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của cơ sở hạ tầng CNTT ngành thuế theo hướng. Nâng cấp đường truyền, thay đổi kiến trúc hệ thống và bổ sung tài nguyên, tăng mức độ an toàn, bảo mật.
Thứ hai	Phát triển mới hoặc nâng cấp hệ thống ứng dụng CNTT để đáp ứng yêu cầu sửa đổi Luật Quản lý thuế và cung cấp dịch vụ thuế điện tử	<ol style="list-style-type: none"> <li>1- Triển khai nâng cấp hệ thống ứng dụng theo nội dung sửa đổi Luật Quản lý thuế.</li> <li>2- Chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng Quản lý thuế theo mô hình xử lý tập trung.</li> <li>3- Triển khai rộng ứng dụng Khai thuế/nộp thuế qua mạng.</li> <li>4- Xây dựng và triển khai thí điểm triển hệ thống e-Tax services.</li> <li>5- Triển khai ứng dụng khai thác cơ sở dữ liệu NNT tập trung tại Tổng cục.</li> </ol>

Năm	Công việc	Nội dung thực hiện chính
		<p>6- Triển khai rộng hệ thống QL thuế TNCN.</p> <p>7- Xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống ứng dụng tự động hoá văn phòng và các ứng dụng nội bộ ngành.</p> <p>8- Thiết lập các Trung tâm xử lý dữ liệu và Trung tâm dự phòng.</p> <p>9- Đấu thầu lựa chọn đối tác và giải pháp ITAIS.</p>
Thứ ba	<p>Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ cho NNT.</p> <p>Nâng cao năng lực xử lý của hệ thống ứng dụng CNTT</p>	<p>1- Triển khai chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng Quản lý thuế sang xử lý dữ tập trung.</p> <p>2- Triển khai mở rộng hệ thống e-Tax services, thí điểm dịch vụ nộp thuế điện tử.</p> <p>3- Triển khai diện rộng hệ thống ứng dụng tự động hoá văn phòng và các ứng dụng nội bộ ngành.</p> <p>4- Duy trì và nâng cấp hệ thống ứng dụng hiện có.</p> <p>5- Lựa chọn đối tác và giải pháp ITAIS.</p> <p>6- Phát triển, nâng cấp hệ thống và chính sách an toàn, bảo mật.</p>
Thứ tư	<p>Phân tích yêu cầu nghiệp vụ và thiết kế ứng dụng cho hệ thống thuế tích hợp ITAIS</p>	<p>1- Duy trì hệ thống ứng dụng Quản lý thuế xử lý tập trung và hệ thống ứng dụng quản lý nội bộ ngành.</p> <p>2- Tiếp tục triển khai mở rộng hệ thống e-Tax service.</p> <p>3- Xây dựng hệ thống ITAIS:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tái thiết kế các quy trình nghiệp vụ.</li> <li>- Phân tích xác định các yêu cầu nghiệp vụ ứng dụng CNTT.</li> <li>- Thiết kế mô hình ứng dụng và hạ tầng kỹ thuật.</li> </ul>
Thứ năm	<p>Chuẩn bị và triển khai hệ thống thuế tích hợp ITAIS</p>	<p>1- Duy trì hệ thống ứng dụng hiện hành.</p> <p>2- Xây dựng giải pháp và thực hiện chuyển</p>

Năm	Công việc	Nội dung thực hiện chính
		đổi dữ liệu sang hệ thống ITAIS. 3- Triển khai thí điểm một số chức năng cơ bản của hệ thống ITAIS. 4- Xây dựng kế hoạch và giải pháp triển khai mở rộng hệ thống ITAIS trên toàn quốc.
Các năm tiếp theo	Phát triển thêm các ứng dụng quản lý trường hợp, phân tích rủi ro	1- Phát triển ứng dụng CNTT để tích hợp và khai thác dữ liệu từ hệ thống ITAIS. 2- Phát triển các ứng dụng CNTT phân tích số liệu, dự báo số thu thuế dựa trên hệ thống CSDL tập trung.

### ***3.3.6.2. Tổ chức thực hiện các chương trình***

Căn cứ vào mục tiêu ứng dụng CNTT và kế hoạch nêu trên, ngành thuế xây dựng các chương trình thực hiện, trong đó, bảo đảm khai thác triệt để hạ tầng kỹ thuật, hệ thống ứng dụng và cơ sở dữ liệu toàn ngành thuế, đồng thời bảo đảm sự kết nối giữa các hệ thống thông tin của các ngành liên quan. Chương trình cụ thể như sau:

#### ***(i). Chương trình 1: Củng cố và nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật***

Ngành thuế trước hết cần xem xét toàn diện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNTT trong các hoạt động nêu trên, cụ thể là:

- Chuyển đổi kiến trúc hạ tầng mạng diện rộng trong toàn ngành thuế: thiết kế chuyển đổi hạ tầng mạng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi kiến trúc hệ thống ứng dụng ngành thuế từ phân tán thành mô hình tập trung.

Xây dựng Trung tâm xử lý dữ liệu tập trung toàn ngành tại Tổng cục Thuế và Trung tâm dự phòng thảm họa của ngành thuế. Thu gọn chức năng mạng cục bộ tại các Cục Thuế và Chi cục Thuế.

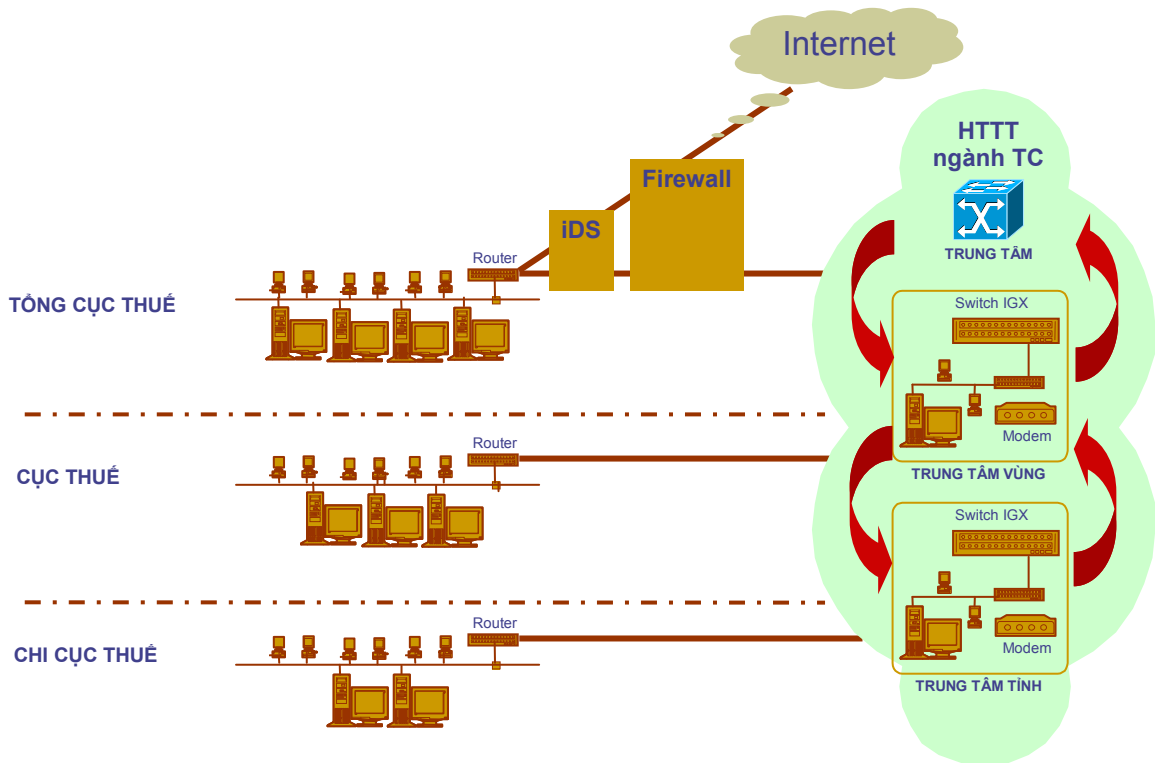
- Nâng cấp hạ tầng truyền thông: căn cứ vào nhu cầu truyền nhận dữ liệu và lộ trình triển khai chuyển đổi hệ thống ứng dụng từ phân tán sang tập trung để nâng cấp băng thông đường truyền. Phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng và thực hiện dự án hạ tầng truyền thông ngành Tài chính giai đoạn đến 2015 để đáp ứng yêu cầu của ngành thuế.

- Thiết kế công thông tin điện tử kết nối hệ thống mạng ngành thuế với mạng Internet, xây dựng hạ tầng giao tiếp với người dân, đảm bảo an toàn, an ninh mạng và thông tin. Xây dựng giải pháp và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ về thuế cho NNT.

- Bổ sung trang thiết bị CNTT cho toàn ngành thuế, bao gồm hệ thống máy chủ cấu hình mạnh (do chuyển dần sang mô hình xử lý tập trung) cho các Trung tâm xử lý dữ liệu và Trung tâm dự phòng tại Tổng cục Thuế. Số máy chủ cho các Cục Thuế và Chi cục Thuế sẽ giảm dần để chỉ phục vụ cho việc trao đổi và quản lý dữ liệu công việc nội bộ của đơn vị.

Đối với máy tính cá nhân trong giai đoạn 2011-2020, ngành thuế cung cấp hoặc thay thế đảm bảo tất cả cán bộ, công chức thuế có nhu cầu được cấp máy tính để làm việc. Đối với các cán bộ lãnh đạo và cán bộ có nhu cầu làm việc từ xa hoặc làm trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra thuế thì cần trang bị thêm máy tính xách tay. Đối với máy in cần được cung cấp theo nguyên tắc bình quân 5 cán bộ sử dụng chung 1 máy in qua mạng khổ giấy A4 (phòng có chức năng nghiệp vụ kê khai, kế toán, thống kê số liệu thuế được cấp thêm 1 máy in khổ giấy A3).

- Xác lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống chứng thực điện tử, cấp chữ ký số của các đơn vị được phép cấp để đưa dịch vụ sử dụng chữ ký điện tử vào các thủ tục hành chính giữa cơ quan thuế với NNT và trao đổi trong nội bộ ngành thuế.



**Hình 3.10: Mô hình hạ tầng CNTT ngành thuế đến năm 2020**

Hình 3.10: Mô hình hạ tầng CNTT ngành thuế đến năm 2020 cho thấy sự thống nhất trong thiết kế hệ thống tài nguyên mạng hiện nay của ngành thuế và môi liên kết với các trung tâm kết nối.

**(ii). Chương trình 2: Nâng cấp và phát triển mới các hệ thống phần mềm ứng dụng quản lý thuế**

Ngành thuế cần phân tích nhu cầu thay đổi về chính sách thuế, mẫu biểu và thủ tục kê khai, nộp thuế để từ đó nâng cấp hệ thống ứng dụng phục vụ quản lý thuế bao gồm toàn bộ các ứng dụng phục vụ các quy trình quản lý

thuế trong nội bộ ngành thuế, đảm bảo các chức năng cơ bản của ngành thuế vận hành hiệu quả như: chức năng xử lý tờ khai, kế toán thuế; chức năng quản lý thu nợ; chức năng thanh tra, kiểm tra thuế; chức năng tuyên truyền, hỗ trợ thuế. Đây là hệ thống ứng dụng cốt lõi nhất của ngành thuế. Tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo để xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về NNT tại Tổng cục Thuế và các ứng dụng khai thác, phân tích dữ liệu đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành quản lý thuế và phục vụ công tác thanh tra thuế theo phương pháp phân tích “rủi ro”.

Đặc biệt ngành thuế cần chú trọng nâng cấp kiến trúc hệ thống ứng dụng quản lý thuế từ xử lý cục bộ lên mô hình xử lý tập trung, nội dung nâng cấp bao gồm: Chuyển đổi kiến trúc ứng dụng và hạ tầng kỹ thuật từ hệ thống phân tán sang hệ thống xử lý dữ liệu tập trung toàn ngành; Nâng cấp các ứng dụng quản lý thuế theo mô hình SOA (Service Oriented Architecture) liên quan đến các chức năng: đăng ký thuế, xử lý tờ khai, nộp thuế, kế toán thuế, quản lý thu nợ, quản lý hồ sơ thuế,... Sử dụng các sơ đồ trường hợp sử dụng (use case diagrams) và các công cụ để phân tích, thiết kế các chức năng ứng dụng [37, tr.233].

Ngành thuế xem xét phát triển mới hoặc mua dạng sản phẩm có sẵn trên thị trường hệ thống ứng dụng quản lý thuế tích hợp ITAIS. Trong giai đoạn tới ngành thuế nghiên cứu hình thành Trung tâm xử lý dữ liệu thuế, kết hợp hoàn thiện hệ thống an toàn bảo mật và trung tâm dự phòng đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu tập trung khi thay đổi kiến trúc ứng dụng quản lý thuế.

***(iii). Chương trình 3: Ứng dụng CNTT cung cấp các dịch vụ thuế điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp***

Thuế điện tử là một hệ thống thông tin về thuế cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài ngành thuế. Các dịch vụ thuế điện tử sẽ bao gồm: cung cấp qua mạng các thông tin tham khảo liên quan đến lĩnh vực thuế, đối thoại hỏi đáp trực tiếp, đăng ký thuế, nộp tờ khai, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, giải quyết khiếu nại tố cáo của NNT và cung cấp hóa đơn điện tử,... nhằm tạo thuận lợi cho NNT, giảm thiểu chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế, cắt giảm thời gian và thủ tục giấy tờ.



**Hình 3.11: Mô hình dịch vụ kê khai, nộp thuế điện tử**

Hình 3.11: Mô hình dịch vụ kê khai, nộp thuế điện tử giới thiệu tổng quan các ứng dụng mà ngành thuế có thể cung cấp tới NNT để thực hiện mục tiêu đề ra.

Đây có thể xem là chương trình quan trọng nhất, có tính đột phá và rất mới mà luận án nghiên cứu và đề xuất những nội dung mới nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và các giai đoạn tiếp theo. Ngành thuế xem xét bố trí nguồn nhân lực, kinh phí và tổ chức triển khai các nội dung sau:

(a). Xây dựng Cổng thông tin điện tử ngành thuế là địa chỉ duy nhất của ngành thuế trao đổi, cung cấp thông tin và các ứng dụng thuế điện tử cho NNT và người dân qua mạng Internet. Trước hết, ngành thuế cần nâng cấp Trang Thông tin điện tử ngành thuế (website) để cung cấp thông tin chính sách, luật, nghị định về thuế, thủ tục hành chính về thuế; công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, các dịch vụ công mà cơ quan thuế cung cấp cho NNT; công bố danh mục, lộ trình cung cấp dịch vụ hành chính thuế; cung cấp kênh trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến của nhân dân.

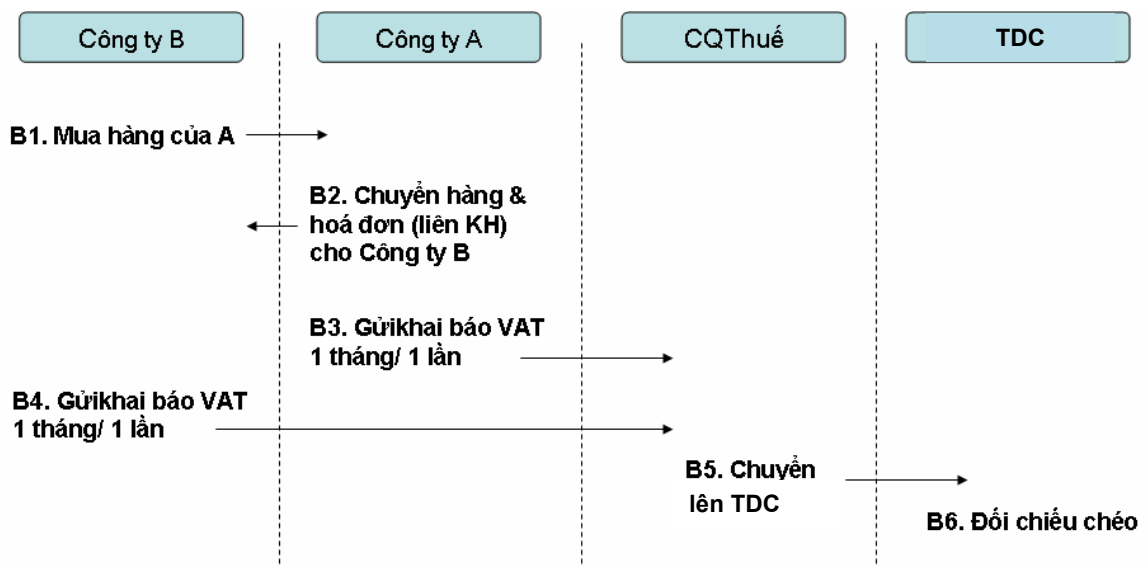
(b). Cung cấp các ứng dụng thuế điện tử (thông qua Cổng thông tin điện tử Thuế Nhà nước nêu trên), bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Cung cấp dịch vụ “Đăng ký thuế điện tử”: Cho phép NNT đăng ký mã số thuế trực tuyến và nhận kết quả phản hồi từ cơ quan thuế qua cổng điện tử. Hệ thống đăng ký thuế điện tử được kết nối liên thông với hệ thống Đăng ký kinh doanh nhằm giảm thời gian và thủ tục cho người kinh doanh.

+ Cung cấp dịch vụ “Kê khai, nộp thuế qua mạng”: mở rộng hệ thống kê khai qua mạng đã được triển khai thí điểm từ năm 2009 cho khoảng 20.000 đến 30.000 doanh nghiệp. Người nộp thuế có thể kê khai trực tuyến (on-line) hoặc tải về (download) các tệp mẫu về máy để kê khai và up-load lên cổng điện tử (off-line) của cơ quan thuế hoặc sử dụng phiên bản hỗ trợ kê khai thuế qua mạng được ngành thuế cung cấp miễn phí. Hệ thống trợ giúp NNT tạo nghĩa vụ khai thuế, kê khai các tờ khai thuế, kiểm tra lỗi tờ khai, xác nhận tờ khai, điều chỉnh, bổ sung tờ khai, gửi kèm các phụ lục, lưu vết lịch sử quá trình kê khai thuế. Bên cạnh đó, ngành thuế cần phối hợp với Ngân hàng, Kho bạc xây dựng giải pháp và ứng dụng thực hiện thí điểm việc nộp thuế điện tử.



+ Xây dựng hệ thống ứng dụng cung cấp hoá đơn điện tử do Trung tâm xử lý dữ liệu thuế (TDC) vận hành. Hệ thống ứng dụng nếu được thực hiện sẽ góp phần đáng kể trong việc giảm chi phí (in ấn, quản lý, phát hành hoá đơn thuế) của cả cơ quan thuế và NNT. Đồng thời góp phần xử lý được vấn đề tốn nhiều thời gian cho hoạt động lập bảng kê hoá đơn thuế GTGT (giao dịch đầu vào, đầu ra). Đặc biệt, khi dữ liệu được tự động xử lý, chi tiết các giao dịch mua bán hàng hóa sản phẩm sẽ được lưu tại CSDL tập trung chi tiết các hóa đơn thuế, cùng với giải pháp xử lý “số hóa” các hóa đơn giấy (quét nhận dạng báo cáo bảng kê hóa đơn thuế, hoặc nhận từ tệp có cấu trúc, hoặc nhận từ bảng kê sử dụng công nghệ dữ liệu mã vạch hai chiều) sẽ được cán bộ thuế sử dụng để khai khác từ chức năng kiểm tra chéo dữ liệu bảng kê chi tiết hóa đơn của các doanh nghiệp, từ đó thực hiện kiểm tra đối chiếu chéo hóa đơn giữa các doanh nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang giao dịch sử dụng tiền mặt nhiều thì biện pháp này có giá trị kiểm soát, phòng ngừa, ngăn chặn các gian lận trong nền kinh tế một cách hiệu quả (mô hình đối chiếu chéo hóa đơn thuế sau đây).



**Hình 3.12: Mô hình đối chiếu chéo hóa đơn thuế**

Hình 3.12: Mô hình đối chiếu chéo hóa đơn chỉ ra các bước xử lý thông tin trên hóa đơn thuế, khi được cập nhật vào CSDL của ngành thuế tại trung tâm xử lý dữ liệu thuế thì nghiệp vụ kiểm tra chéo nội dung chi tiết giữa các hóa đơn sẽ được xử lý tự động theo các nguyên tắc được thiết kế trước (ví dụ: kiểm tra theo mã số bên bán với các mã số bên mua,...), từ đó phát hiện các sai lệch để xem xét kiểm tra, thanh tra thuế hoặc xử lý vi phạm theo pháp luật hiện hành.

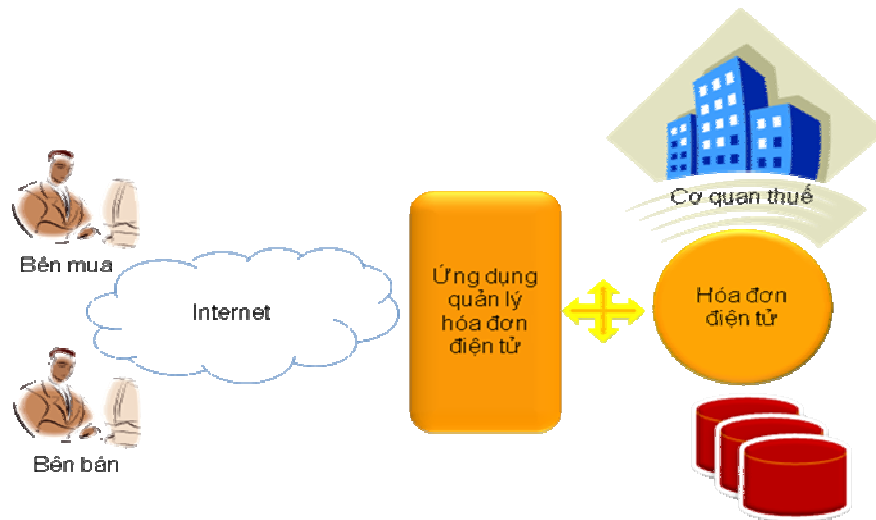
Hiện nay công ty in hóa đơn thuế với giá khoảng 60.000 đồng/quyển (hóa đơn 3 liên) và in với mức tối thiểu là 50 quyển cho một lần in, nếu chỉ tính cho khoảng 0,5 triệu NNT là doanh nghiệp thì số tiền chi cho hóa đơn thuế cho mỗi doanh nghiệp là 3 triệu đồng và giả sử doanh nghiệp dùng được trong 2 năm, khi đó tổng kinh phí mà doanh nghiệp trong cả nước bỏ ra để sử dụng hóa đơn bằng giấy trong 2 năm là khoảng 1,5 nghìn tỷ đồng (mỗi năm tổng chi phí vào khoảng 750 tỷ đồng)<sup>13</sup>.

Nếu thực hiện giải pháp hóa đơn điện tử và giả sử chỉ có khoảng 50% doanh nghiệp sử dụng giải pháp này thì mỗi năm sẽ tiết kiệm được khoảng 375 tỷ đồng (nếu doanh nghiệp nhận thấy có lợi ích thì ngày càng tham gia nhiều hơn và do đó số kinh phí tiết kiệm được sẽ tăng thêm tương ứng). Khoản kinh phí vừa nêu là chưa ước tính kinh phí vận chuyển, quản lý phát hành và chi phí cho thời gian, công sức của các cán bộ thuế, NNT thực hiện mua bán hàng ngày.

Trong khi đó, giải pháp ứng dụng CNTT với khoản đầu tư ban đầu khoảng 300 tỷ đồng (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) và 10 tỷ đồng cho việc duy trì, bảo dưỡng hàng năm và vòng đời thay thế thiết bị phần cứng là 5

<sup>13</sup> Trước đây Tổng cục Thuế đặt in hóa đơn chung (số lượng lớn) cho cả nước thì được áp dụng mức là 12.500 đồng cho một quyển hóa đơn 3 liên

năm thì hiệu quả đầu tư giải pháp cung cấp hóa đơn điện tử là rất lớn đối với NNT và cơ quan thuế. Không những có hiệu quả về kinh phí mà giải pháp hóa đơn điện tử còn tạo ra một kho CSDL khổng lồ về các giao dịch chi tiết trên từng hóa đơn để ngành thuế kiểm tra, đối chiếu chéo một cách hiệu quả mà không cần xây dựng giải pháp nhập dữ liệu từ chứng từ giấy trực tiếp ở cơ quan thuế hoặc thông qua cơ quan kho bạc (mô hình cung cấp hóa đơn điện tử).



**Hình 3.13: Mô hình tổng quan dịch vụ hóa đơn điện tử**

Hình 3.13: Mô hình tổng quan dịch vụ hoá đơn điện tử cho thấy môi trường dịch vụ hóa đơn điện tử có thể thực hiện thông qua mạng Internet và tiến hành với sự tham gia của 2 thực thể chính là cơ quan thuế, bên mua và bên bán (thực chất đều là NNT). Ngoài ra, ngành thuế có thể nghiên cứu mô hình hợp tác công – tư để khuyến khích sự tham gia của các đơn vị cung cấp dịch vụ, qua đó giảm tải cho ngành thuế tổng hoạt động cung cấp hóa đơn điện tử.

+ Cung cấp các dịch vụ thuế điện tử khác: Tra cứu nghĩa vụ kê khai của NNT bao gồm các thông tin về loại thuế phải nộp, số thuế phải nộp, đã nộp thông qua cổng điện tử; Cho phép NNT cũng như bên thứ ba (theo quy định

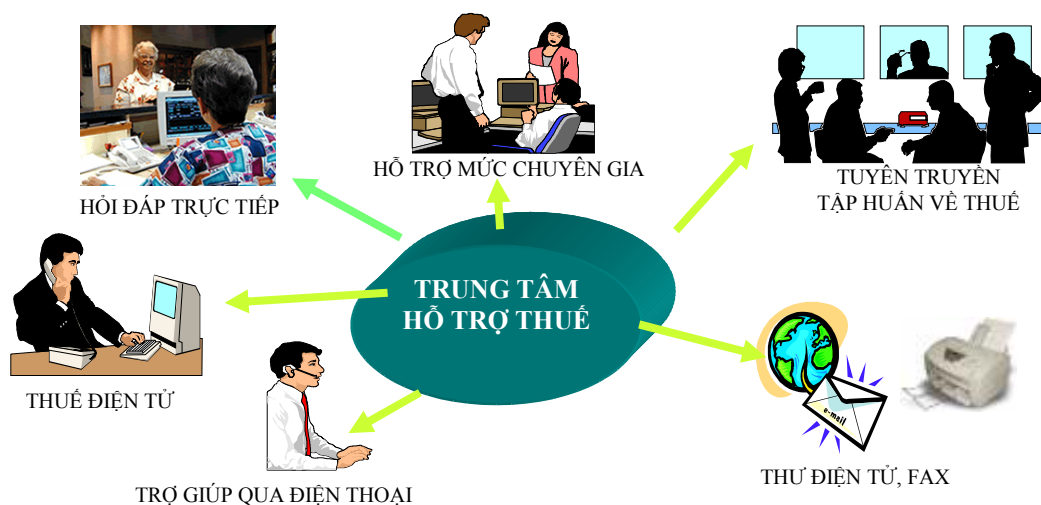
của pháp luật) tra cứu thông tin về nghĩa vụ thuế của NNT như loại tờ khai phải nộp, tờ khai đã nộp, số thuế còn phải nộp, số nợ, nộp thừa, được hoàn; Hồ trợ NNT tự quản lý dữ liệu định danh về địa chỉ, số điện thoại, fax, email, số tài khoản, ngành nghề kinh doanh, ngày bắt đầu năm tài chính..., đại diện NNT theo pháp luật, mối quan hệ với các đơn vị khác như công ty mẹ, chi nhánh... (nếu có); thông tin về tài sản, phương tiện; Thông báo và trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và NNT (Cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin cho phép cơ quan thuế xác nhận và gửi thông báo thuế, thông báo nợ, xác nhận tờ khai đã nộp, xác nhận số thuế đã nộp, phản hồi của NNT với cơ quan thuế thông qua các phương tiện mail, internet, nhắn tin SMS).

+ Xây dựng Trung tâm hỗ trợ NNT: triển khai giải pháp hỗ trợ NNT hiện đại dựa trên công nghệ số, mọi hoạt động liên hệ giữa NNT và cơ quan thuế đều được số hoá ở mức độ cao, đồng thời vẫn duy trì những giao dịch truyền thống như gặp mặt trực tiếp, gọi điện thoại.

Ngành thuế xem xét phát triển phần mềm ứng dụng CNTT phục vụ việc trao đổi và cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho NNT, cho các đại lý thuế như: đăng ký thuế, kê khai thuế điện tử, gửi hồ sơ thuế qua mạng....

Trong thời gian tới ngành thuế cần xây dựng công giao tiếp giữa cơ quan thuế và NNT và triển khai các ứng dụng dạng thuế điện tử để đáp ứng nhu cầu đổi mới hình thức phục vụ NNT.

Bên cạnh đó, ngành thuế phối hợp đào tạo và cung cấp các quy trình cho bộ phận Hỗ trợ NNT để tự cập nhật website và các ứng dụng liên quan nhằm cung cấp dịch vụ thuế điện tử qua mạng nội bộ ngành Intranet và mạng Internet tại Hình 3.14: Mô hình hệ thống hỗ trợ người nộp thuế.



**Hình 3.14: Mô hình hệ thống hỗ trợ người nộp thuế**

Để thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ NNT, Trung tâm hỗ trợ NNT giao dịch với NNT bằng các hình thức đa dạng, phong phú như qua điện thoại, e-mail, fax, web-interface, ứng dụng,... và gặp trực tiếp (face-to-face). Nhiều nước trên thế giới hiện đã triển khai các Trung tâm hỗ trợ NNT và sử dụng một cách có hiệu quả, được đánh giá tốt thông qua mức độ thoả mãn về số lượng và chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT.

### **3.3.6.3. Phối hợp, kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị bên ngoài**

Để đảm bảo thực hiện thành công giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT, ngành thuế Việt Nam cần chú ý tổ chức môi quan hệ phối hợp trong nội bộ ngành - từ Trung ương đến tận các cơ quan thuế địa phương, cụ thể như sau:

- *Trao đổi thông tin về số thuế đã nộp giữa cơ quan thuế và kho bạc, ngân hàng:* mục đích nhằm thống nhất thông tin về số thu giữa các bên liên quan và quản lý số thuế đã nộp nhanh chóng, chính xác. Việc kết nối mạng trao đổi dữ liệu sẽ thực hiện tại cấp huyện, tỉnh/thành phố và cấp Trung ương.

Dữ liệu trao đổi là mã số thuế, số thuế phải nộp và số thuế đã nộp theo mục lục ngân sách nhà nước (do Bộ Tài chính ban hành).

- *Trao đổi thông tin với Bộ, Sở Tài chính:* mục đích để trao đổi thông tin về số thu ngân sách. Việc kết nối thực hiện tại cấp Trung ương và cấp Tỉnh. Ngành thuế sẽ truyền các thông tin về mã số thuế và số thuế thu nộp theo từng chỉ tiêu phân tích về kho dữ liệu tài chính quốc gia đặt tại Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính.

- *Trao đổi thông tin với cơ quan hải quan:* mục đích phục vụ yêu cầu quản lý số thu về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thuế XNK) và hỗ trợ việc kiểm tra xét hoàn thuế, khấu trừ thuế GTGT tại khâu nhập khẩu. Việc kết nối trao đổi thực hiện tại cấp trung ương. Dữ liệu trao đổi là mã số thuế, số thuế GTGT và thuế XNK của từng NNT.

- *Trao đổi thông tin với cơ quan quản lý doanh nghiệp Bộ Kế hoạch - Đầu tư:* mục đích nhằm đối chiếu số liệu giữa quyết toán tài chính với một số thông tin kê khai thuế, quyết toán thuế để hỗ trợ cho thanh tra thuế phát hiện các trường hợp kê khai thuế sai, trốn thuế. Dữ liệu trao đổi là báo cáo quyết toán tài chính, danh sách và mã số NNT.

- *Trao đổi thông tin với cơ quan thống kê:* mục đích đối chiếu số liệu để hỗ trợ thanh tra thuế phát hiện các trường hợp kê khai thuế sai, trốn thuế. Việc kết nối được thực hiện tại cấp trung ương. Dữ liệu trao đổi là danh sách mã số NNT, quyết toán thuế và các chỉ tiêu thống kê về các doanh nghiệp.

Để kiểm soát được việc kê khai thuế thu nhập cá nhân và một số sắc thuế khác, ngành thuế cần phải nhận được các thông tin từ ngân hàng, bảo hiểm xã hội, dân số, địa chính và một số cơ quan liên quan khác để đối chiếu

với các chỉ tiêu kê khai của NNT nhằm phát hiện các trường hợp kê khai, quyết toán thuế sai.

Khi thiết kế hệ thống mạng kết nối trao đổi thông tin với các cơ quan bên ngoài, ngành thuế cần đặc biệt chú ý đến vấn đề an toàn, bảo mật hệ thống và dữ liệu.

#### ***3.3.6.4. Tăng cường công tác theo dõi, giám sát***

Để đẩy mạnh ứng dụng CNTT, ngành thuế Việt Nam cần tổ chức theo dõi, giám sát các kế hoạch đã đề ra và lộ trình thực hiện. Công tác theo dõi, giám sát cần được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong đầu tư về nguồn lực về tài chính, con người và qua đó đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Công tác theo dõi, giám sát cần được thực hiện bởi bộ phận chuyên môn có tính độc lập đối với các bộ phận triển khai thực hiện dự án và báo cáo trực tiếp với lãnh đạo ngành thuế. Có thể xem xét đưa vào sử dụng các công cụ theo dõi tự động, giám sát theo nguyên tắc, quy định về chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất các thông tin cần thiết theo yêu cầu chung hoặc một số yêu cầu riêng theo tính chất từng dự án đầu tư CNTT của ngành thuế.

Dựa vào kế hoạch đã dự kiến, ngành thuế cần xây dựng các đề án tin học với khoảng thời gian 3 - 5 năm để cụ thể hóa các nội dung thực hiện hàng năm với các dự án cụ thể và kèm theo là nguồn nhân lực, kinh phí thực hiện. Điều này đảm bảo tính khả thi cho hoạt động đẩy mạnh ứng dụng CNTT của ngành thuế khi Đề án tin học được Lãnh đạo phê duyệt.

Để đảm bảo đầu tư hệ thống CNTT đúng định hướng, ngành thuế cần tổ chức các dự án ứng dụng CNTT với thời gian hoạt động xuyên suốt từng

dự án, và như vậy ngành thuế cần xác định phạm vi một dự án có các công việc liên quan đến nhau nhằm tối ưu hóa các nguồn lực, trong đó đặc biệt là nguồn nhân lực. Ngành thuế cần tổ chức Ban chỉ đạo dự án để điều hành và xử lý các vấn đề phát sinh và đảm bảo các dự án đạt được các mục tiêu đã đề ra đối với từng dự án và đối với các chương trình ứng dụng CNTT đã đề ra.

Thành lập các bộ phận quản lý điều hành các dự án, quản lý rủi ro nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư CNTT trong ngành thuế Việt Nam.

### **3.3.7. Các yếu tố bảo đảm thành công cho ứng dụng CNTT trong ngành thuế Việt Nam và quản lý rủi ro**

#### ***3.3.7.1. Các yếu tố đảm bảo thành công***

Đây là các yếu tố quan trọng để kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT ngành thuế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 triển khai thành công và đạt các mục tiêu đề ra.

#### **(a). Yếu tố về tổ chức:**

##### ***- Quyết tâm và cam kết của lãnh đạo:***

+ Yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu là sự quyết tâm, cam kết thực hiện và chỉ đạo sát sao của lãnh đạo. Do vậy yếu tố tiên quyết đảm bảo sự thành công của đề án là sự quyết tâm và cam kết của lãnh đạo ngành thuế.

+ Đây có thể xem là một đề án lớn và phức tạp và liên quan đến toàn bộ các đơn vị trong ngành thuế. Do đó, cần “*tiếng nói*” quyết định của lãnh đạo với các bên liên quan để khai thông bế tắc, giải quyết các vấn đề khó khăn của dự án trong trường hợp phát sinh.



+ Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đến từng giai đoạn thực hiện kế hoạch là một yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo vai trò chỉ đạo trong những công việc như: Phê duyệt kế hoạch và kinh phí triển khai, đưa ra yêu cầu, tổ chức thực hiện, giám sát thực hiện và nghiệm thu kết quả thực hiện.

+ Lãnh đạo là người có tầm nhìn dài hạn, nhận biết được khả năng ứng dụng CNTT có thể hỗ trợ được công tác nghiệp vụ đến đâu, vấn đề nào CNTT không thể giải quyết được, từ đó đưa ra quyết định phù hợp.

- *Nhân lực CNTT*: Yếu tố quan trọng để đảm bảo triển khai thành công các dự án là ngành thuế phải đảm bảo đủ nhân lực CNTT chứ không thể phụ thuộc hoàn toàn vào các đối tác triển khai. Do đó cần phải có những bổ sung nhân lực, bồi dưỡng cán bộ CNTT kịp thời để đảm bảo nhân lực tham gia triển khai các dự án.

- *Tổ chức xây dựng, khai thác hệ thống*:

+ Việc xây dựng, khai thác vận hành hệ thống không chỉ là nhiệm vụ của cán bộ CNTT mà cần có sự tham gia của tất cả cán bộ trong ngành thuế.

+ Mỗi hoạt động được triển khai cần đặt ra một mục đích hạn định cụ thể và thời hạn bắt buộc cần phải hoàn thành. Việc lập yêu cầu và khuôn khổ thời gian cho hoạt động cần được lãnh đạo ngành thuế cân nhắc dựa trên mức độ khả thi của hoạt động mà không phụ thuộc vào các yếu tố ngoại cảnh khác.

*Tổ chức đội ngũ vận hành, hỗ trợ hệ thống*: Trong quá trình vận hành các hệ thống, vai trò của cán bộ tham gia vận hành hệ thống, hỗ trợ sử dụng là vô cùng quan trọng. Hiện nay tổ chức đội ngũ cán bộ CNTT tại Tổng cục Thuế và các cơ quan thuế địa phương còn mỏng, nên cần có sự hợp tác và

thuê với các chuyên gia CNTT bên ngoài để phối hợp xây dựng hệ thống, tổ chức triển khai, bảo trì và hỗ trợ hệ thống.

*Tổ chức đánh giá thực hiện hàng năm:* Cần tổ chức xem xét đánh giá kết quả từng năm, từng giai đoạn, tiến hành cập nhật kế hoạch chương trình mục tiêu để đảm bảo thực hiện đúng theo các mục tiêu đặt ra.

(b). Yếu tố về chuẩn hoá:

- *Chuẩn hoá nghiệp vụ:*

+ Chính sách quản lý thuế cần được áp dụng thống nhất trong toàn ngành thuế, mọi quy định cần được áp dụng đồng bộ, thống nhất.

+ Việc chuẩn hóa các khuôn dạng, mẫu biểu của các loại báo cáo, cần được nghiên cứu ngay khi bắt tay xây dựng hệ thống. Đây là một công việc quan trọng cần có sự hợp tác giữa cán bộ nghiệp vụ và cán bộ CNTT.

- *Chuẩn hoá các bộ mã:* Các bộ mã là cơ sở của việc quản lý, việc thay đổi mã sẽ có ảnh hưởng lớn đến các thông tin, dữ liệu lịch sử của hệ thống. Do vậy việc chuẩn hóa các bộ mã và sử dụng thống nhất trong toàn bộ hệ thống phải được nghiên cứu ngay từ khi bắt tay xây dựng hệ thống tác nghiệp. Khi thay đổi bộ mã phải được áp dụng trong toàn ngành thuế.

(c). Yếu tố về công nghệ kỹ thuật:

Ngành thuế cần triển khai đề án một cách đồng bộ giữa phần cứng, phần mềm, nghiệp vụ và kỹ thuật. Phải lựa chọn thiết bị phần cứng và phần mềm hệ thống cho các ứng dụng đúng đắn, mang tính công nghệ cao và đáp ứng đúng yêu cầu của bài toán của ngành thuế. Phần mềm ứng dụng là yếu tố

quan trọng đảm bảo hệ thống hoạt động có hiệu quả, cung cấp thông tin, dữ liệu được truyền, đảm bảo dữ liệu đủ để khai thác dữ liệu.

Hạ tầng truyền thông: hệ thống ngành thuế trải rộng khắp toàn quốc, do vậy để đảm bảo khai thác rộng rãi, hiệu quả thì hạ tầng truyền thông có vai trò quan trọng. Nếu các dự án, đề án về hạ tầng truyền thông của ngành thuế, Bộ Tài chính đã được phê duyệt triển khai theo đúng kế hoạch thì đây là một yếu tố thuận lợi cho việc triển khai các mô hình CSDL đề xuất nêu trên.

(d). Yếu tố về tài chính:

Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hệ thống được triển khai thành công. Các chương trình mục tiêu cần được đảm bảo nguồn kinh phí đầy đủ theo yêu cầu.

Nguồn kinh phí được cung cấp phải đúng lúc, đúng hạn, đảm bảo tiến độ các hoạt động.

(e). Yếu tố về lựa chọn đối tác:

- *Việc lựa chọn các đối tác trong việc cung cấp trang thiết bị và phần mềm hệ thống:* Trang thiết bị và phần mềm hệ thống là cơ sở cho việc vận hành và triển khai hệ thống CNTT, việc lựa chọn các đối tác cung cấp nên theo các đề xuất trong phân giải pháp nêu trên.

- *Lựa chọn đối tác xây dựng và phát triển hệ thống:* Các hệ thống CNTT của ngành thuế là các hệ thống lớn, phức tạp cả về nghiệp vụ và mô hình kiến trúc kỹ thuật, do vậy để đảm bảo thành công của các nội dung chương trình ứng dụng CNTT ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020, các đối tác xây dựng hệ thống nên chọn những công ty tin học lớn trong nước có kinh

nghiệm phù hợp và có nguồn lực đảm bảo cho việc hỗ trợ bảo trì hệ thống trong tương lai. Ngành thuế cần lựa chọn đối tác trong nước cũng phù hợp với điều kiện kinh phí, đồng thời bên cạnh việc lựa chọn đối tác xây dựng hệ thống nên chọn đối tác làm nhiệm vụ tư vấn, có thể chọn các chuyên gia nước ngoài có nhiều kinh nghiệm và am hiểu công nghệ tiên tiến vào vị trí này.

### ***3.3.7.2. Vấn đề quản lý rủi ro***

Rủi ro là các vấn đề chưa xuất hiện nhưng có thể xảy ra trong quá trình thực hiện các hoạt động và khi vấn đề đó xảy ra có thể làm cho hoạt động không đi theo đúng kế hoạch và mục tiêu đề ra. Do đó cần phải xác định các vấn đề rủi ro và phải có biện pháp theo dõi các triệu chứng và phòng ngừa rủi ro. Khi các rủi ro vẫn xuất hiện thì cần xử lý khắc phục theo phương án đã định trước.

Quy trình quản lý rủi ro nhằm giảm tối thiểu ảnh hưởng của những vấn đề không biết trước cho hoạt động ứng dụng CNTT bằng cách xác định và đưa ra những giải pháp tình huống trước khi có những hậu quả xấu xảy ra. Xác định được rủi ro sẽ giảm thiểu ảnh hưởng của các sự cố không biết trước cho dự án, nâng cao xác suất thực hiện thành công dự án. Đối với các chương trình thực hiện ứng dụng CNTT nói chung và phần mềm nói riêng được triển khai tại ngành thuế có thể chia các rủi ro trong triển khai đề án thành hai nhóm sau:

#### **(a). Các rủi ro do ngoại cảnh:**

Các rủi ro bên ngoài là các rủi ro có tính bất khả kháng và khó quản lý nhất. Các rủi ro này có thể xảy ra do các thay đổi về luật pháp và các chính sách, các thay đổi về định hướng chính trị mà không thể định trước. Thông thường một vấn đề về luật pháp, chính sách, chính trị như trên mà có ảnh

hưởng lớn đến chế độ chính sách của ngành thuế, thì hệ thống tin học cần một đến vài năm để thay đổi. Để giải quyết tốt vấn đề này, ngành thuế cần phải cập nhật các thông tin, đi trước đón đầu trước các thay đổi đó và phải chuẩn bị các phương án sớm nhất.

Các xu hướng về CNTT ở trên cũng là vấn đề cần chú ý, vì các xu hướng này nếu thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến các định hướng về công nghệ cũng như hỗ trợ của các đối tác về công nghệ. Do đó ngành thuế cần xem xét và lựa chọn các công nghệ để phù hợp với xu hướng về CNTT.

Một yếu tố ngoại cảnh khác cũng có thể ảnh hưởng đến việc triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT của ngành thuế là do nhiều sản phẩm, công cụ CNTT (cả phần cứng và phần mềm hệ thống) đều được nhập khẩu. Do vậy các chính sách về nhập khẩu, cũng như tỉ giá chuyển đổi giữa ngoại tệ và VNĐ sẽ ảnh hưởng đến kinh phí triển khai dự án. Do đó hàng năm cần có những điều chỉnh về kinh phí cho phù hợp với các thay đổi này.

Ngoài ra trong quá trình mở rộng quan hệ hợp tác song phương và đa phương của Chính phủ Việt nam với các nước và các tổ chức quốc tế. Ngành thuế được sự hỗ trợ và giúp đỡ về tài chính để triển khai các dự án từ chính phủ các nước như MDTF và các tổ chức như WB. Đây là những giúp đỡ rất to lớn và quý báu trong công cuộc hiện đại hoá đất nước nói chung và hiện đại hoá ngành thuế nói riêng. Tuy nhiên đây cũng là nguyên nhân gây ra các rủi ro về nguồn vốn để triển khai các dự án do không ngành thuế không tự quyết định được. Do đó cần có và duy trì tốt các nguồn dự phòng cho các dự án triển khai.

(b). Các rủi ro nội tại ngành thuế:

Một rủi ro cần phải nhắc tới là sự thiếu quan tâm hoặc ủng hộ của lãnh đạo sẽ làm quá trình triển khai ứng dụng CNTT thiếu động lực thúc đẩy, đồng thời các đơn vị trong ngành thuế phối hợp thiếu đồng bộ trong việc phát triển các ứng dụng phục vụ nghiệp vụ của ngành.

Để cho bất cứ hoạt động ứng dụng CNTT nào thành công đều cần 4 nguồn lực chính: Nhân lực; Tài chính; Trang thiết bị CNTT; các hỗ trợ văn phòng và truyền thông.

*Thứ nhất*, nhiều trường hợp các kỳ vọng ứng dụng CNTT dễ lôi cuốn các nhà hoạch định chính sách tiến hành triển khai ngay kế hoạch mà không tính toán đến mức độ phức tạp của việc thay đổi lớn về khối lượng công việc hoặc việc thay đổi tổ chức. Ví dụ, định hướng xử lý dữ liệu thuế tập trung sẽ phát sinh công việc chuyển đổi từ hệ thống cũ phân tán, điều này cần một số lượng lớn nguồn nhân lực có trình độ. Do đó, ngành thuế cần tránh các biến động đột biến về số lượng cán bộ CNTT, ngoài ra cần thúc đẩy cán bộ nâng cao kiến thức về chuyên môn CNTT và nghiệp vụ thuế.

*Thứ hai*, việc cung cấp kinh phí không đủ hoặc không đúng hạn, không phân phối hợp lý theo thời gian và mức độ ưu tiên của các hoạt động ứng dụng CNTT là một yếu tố rủi ro lớn gây ảnh hưởng đến chất lượng cũng như tiến độ công việc. Do đó, ngành thuế cần tính đến thời gian xử lý các thủ tục để các kế hoạch sát với thực tế và trong trường hợp có các khó khăn về tài chính cần ra những quyết định nhanh chóng và hợp lý về kinh phí.

*Cuối cùng*, nhiều hoạt động ứng dụng CNTT được triển khai tính theo năm và do đó khó dự đoán được chắc chắn xu thế phát triển của công nghệ. Việc công nghệ phát triển với tốc độ nhanh, giá thành giảm nhanh chóng thì các thiết bị CNTT có thể làm sai lệch kế hoạch và các tính toán ban đầu.

Để khắc phục các rủi ro trên, cần thiết sự trao đổi hiểu biết nhiều hơn qua công việc, qua đào tạo và qua việc công tác triển khai hệ thống ứng dụng CNTT giữa các đơn vị trong ngành thuế. Ngày nay, các chuyên gia thống nhất coi con người là vốn quý nhất của các tổ chức chứ không phải trang thiết bị. Biện pháp cuối cùng là phải coi kế hoạch là một đối tượng sống chứ không phải là cứng nhắc, kế hoạch được xác định và cần được cập nhật.

### **3.4. Tóm tắt chương 3**

Chương 3 của luận án đề cập đến phương hướng và giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế, trong đó xác định kế hoạch, các chương trình và lộ trình thực hiện ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2020. Để thực hiện được, ngành thuế cần tiến hành chuẩn hoá nghiệp vụ, bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, đồng thời khẩn trương xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có khả năng xây dựng, vận hành hệ thống ứng dụng CNTT hiện đại. Bên cạnh đó, ngành thuế cần tổ chức triển khai hệ thống ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2020 theo đúng định hướng phát triển của ngành và đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Luận án đã đề xuất một gói giải pháp tổng thể nhằm đẩy mạnh các ứng dụng CNTT trong ngành thuế bao gồm: nhóm giải pháp về quản lý nhà nước; giải pháp đổi mới hệ thống tổ chức CNTT ngành thuế; nhóm giải pháp về kỹ thuật; nhóm giải pháp về vốn đầu tư; nhóm giải pháp về nguồn nhân lực; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện. Trong tổ chức thực hiện, ngoài chương trình mục tiêu với kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT hướng tới các mục tiêu trọng điểm và có tác dụng tạo động lực trong quá trình phát triển, luận án đề xuất ngành thuế cần thực hiện ba chương trình cụ thể: *Củng cố và nâng*

*cấp hạ tầng kỹ thuật; Nâng cấp và phát triển mới hệ thống phần mềm ứng dụng quản lý thuế; và Cung cấp các dịch vụ thuế điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.* Dịch vụ thuế điện tử là nội dung quan trọng để ngành thuế giảm thời gian thực hiện các thủ tục về thuế từ 650 giờ xuống còn 400 giờ (và có thể còn giảm được nhiều hơn tùy theo mức độ áp dụng và khả năng đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế). Trong các dịch vụ thuế điện tử, hệ thống ứng dụng cung cấp hóa đơn điện tử là một đề xuất quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn cao trong bối cảnh hiện nay của công tác quản lý thuế ở Việt Nam. Luận án phân tích nhu cầu đối với hệ thống hóa đơn điện tử, hiệu quả và lợi ích thiết thực đối với cả cơ quan thuế và NNT, từ đó tiết kiệm khoản kinh phí không nhỏ hàng năm cho ngân sách nhà nước, ngăn chặn gian lận về thuế thông qua việc đối chiếu chéo hóa đơn, đảm bảo tính công bằng trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong lĩnh vực thuế, tài chính.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ngành thuế Việt Nam đang có những cải cách quan trọng nhằm đáp ứng với sự thay đổi theo hướng phát triển nhanh chóng của nền kinh tế. Ngoài nhiệm vụ chính trị đảm bảo nguồn thu chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu chi của NSNN ngành thuế có trách nhiệm bồi dưỡng nguồn thu để phục vụ mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững, ổn định nền kinh tế. Để triển khai các hoạt động phù hợp với chiến lược phát triển nêu trên, ngành thuế đã và đang có những bước chuẩn bị cải cách về thủ tục hành chính thuế, chuẩn hoá quy trình nghiệp vụ và cải tổ bộ máy tổ chức. Ứng dụng CNTT là một nội dung quan trọng của ngành thuế nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra trong tình hình mới của đất nước.

Từ lý luận vai trò của CNTT trong ngành thuế, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về sự cần thiết ứng dụng CNTT trong bối cảnh có sự phát triển nhanh chóng về số lượng NNT, sự đa dạng hình thức kinh doanh và mức độ phức tạp trong các giao dịch kinh tế có liên quan đến thuế. Luận án nêu các nguyên tắc đầu tư ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao trong ngành thuế, nghiên cứu và xác định các yếu tố, điều kiện ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.

Luận án đã trình bày về phương hướng, lộ trình ứng dụng CNTT của ngành thuế Việt Nam đến năm 2020. Trong đó, dự kiến đến năm 2020 ngành thuế sẽ triển khai ứng dụng CNTT ở các khâu thiết yếu để quản lý tốt nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện quản lý theo mô hình chức năng và cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế. Để thực hiện lộ trình ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2020, ngành thuế cần chuẩn hoá nghiệp vụ, đảm bảo kinh phí, bố trí đội ngũ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng, vận hành hệ

thống ứng dụng CNTT hiện đại. Bên cạnh đó, luận án phân tích và đưa ra mô hình Trung tâm xử lý dữ liệu thuế để ngành thuế xem xét thực hiện ngay từ những năm đầu của kế hoạch. Luận án đề xuất gói giải pháp tổng thể nhằm đẩy mạnh các ứng dụng CNTT trong ngành thuế và các chương trình nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT hướng tới các mục tiêu trọng điểm và có tác dụng tạo động lực trong quá trình phát triển. Trong các chương trình có nội dung cung cấp dịch vụ thuế điện tử được luận án đề xuất thực hiện nhằm đạt được các lợi ích tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí giao dịch, phòng chống tham nhũng, chống gian lận về thuế và tạo thuận lợi trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT và cơ quan thuế, góp phần đảm bảo tăng số thu cho ngân sách nhà nước, tăng tính cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong các dịch vụ thuế điện tử, đề xuất xây dựng hệ thống ứng dụng cung cấp hóa đơn điện tử có ý nghĩa mang tính đột phá để giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý thuế hiện nay ở Việt Nam.

Để thực hiện có hiệu quả cao các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành thuế, luận án đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Kiến nghị với Chính phủ: Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuế điện tử là một nội dung quan trọng đối với kế hoạch triển khai “Chính phủ điện tử”, do đó Chính phủ xem xét hỗ trợ môi trường pháp lý, môi trường trao đổi thông tin liên quan đến NNT giữa các cơ quan nhà nước để đảm bảo sự đồng bộ về giải pháp kỹ thuật, hiệu quả đầu tư và tính khả thi trong các dự án đầu tư ứng dụng CNTT của ngành thuế nói riêng và các ngành khác nói chung.

- Kiến nghị với Bộ Tài chính: Bộ Tài chính chỉ đạo đơn vị đầu mối (Cục Tin học và thống kê tài chính) trong việc tổ chức trao đổi, phối hợp cung cấp, trao đổi nguồn thông tin về công tác quản lý thuế nội địa, thuế XNK (bao

gồm các dữ liệu liên quan đến công tác quản lý thu, nộp, quyết toán) giữa các đơn vị trong ngành tài chính. Đồng thời chủ trì việc kết nối, trao đổi, cung cấp thông tin điện tử về NNT với các đơn vị thuộc các Bộ, ngành khác.

- Kiến nghị với Tổng cục Thuế: Tổng cục Thuế xem xét các điều kiện đảm bảo thực hiện phương hướng ứng dụng CNTT trong ngành thuế, đặc biệt cần xây dựng các Trung tâm xử lý dữ liệu thuế để đảm bảo môi trường ứng dụng CNTT đạt các yêu cầu về xử lý dữ liệu thuế tập trung, đảm bảo khả năng đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT với chất lượng cao và đồng thời có nguồn nhân lực có chất lượng.

Để thực hiện các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT, ngành thuế Việt Nam cần chuẩn bị nguồn nhân lực, tài chính và tiếp tục cải cách hệ thống chính sách, chế độ thuế đáp ứng các nguyên tắc và điều kiện để có thể triển khai hệ thống CNTT thành công. Với những kết quả nghiên cứu của luận án, ngành thuế có thể bổ sung đề xây dựng đề án chiến lược ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2020 nhằm đảm bảo định hướng phát triển và hiệu quả đầu tư.



### DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Minh Ngọc (2010), “Ứng dụng công nghệ thông tin phát triển dịch vụ thuế điện tử”, *Tạp chí Thuế Nhà nước* - Tháng 10/2010, số 39 (301), trang 6-8.
2. Nguyễn Minh Ngọc (2010), “Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ người nộp thuế”, *Tạp chí Thuế Nhà nước* - Tháng 3/2010, số 12 (274), trang 7-8.
3. Nguyễn Minh Ngọc (2010), “Thông tin khoa học với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay”, *Đề tài cấp Bộ, Trung tâm Thông tin Khoa học - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh* - Hà Nội 2010, trang 99-110.
4. Nguyễn Minh Ngọc (2010), “Lạm phát do mất cân đối trong cán cân thương mại: Nguyên nhân và giải pháp khắc phục”, *Đề tài cấp Bộ, Viện Kinh tế và Phát triển - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh* - Hà Nội 2010, trang 97-101.
5. Nguyễn Minh Ngọc (2007), “Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế ở Đài Loan”, *Tạp chí Tin học Tài chính* - Tháng 8/2007, số 50, trang 49-50.
6. Nguyen Minh Ngoc (2007), “Initiatives adopted to manage Security and Auditability of e-transactions in Tax Administration - Vietnam”, *Working Paper*, Cebu, Philippines.
7. Nguyen Minh Ngoc (2006), “Developments in Electronic System for Tax Administrations”, *Working Paper*, Wellington, New Zealand.
8. Nguyễn Minh Ngọc (2006), “Ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế sử dụng công nghệ mã vạch 2 chiều”, *Tạp chí Tin học Tài chính* - Tháng 10/2006, số 40, trang 17-18 và 27.
9. Nguyễn Minh Ngọc (2005), “Yêu cầu ứng dụng CNTT trong chiến lược cải cách Hệ thống quản lý thuế ở Việt Nam”, *Tạp chí Tin học Tài chính* - Tháng 11/2005, số 29, trang 19.
10. Nguyễn Minh Ngọc (2005), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành thuế Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
11. Nguyễn Minh Ngọc (2005), “Hệ thống thông tin quản lý thuế Việt Nam đoạt giải Nhì Giải thưởng CNTT - TT châu Á Thái Bình Dương 2005”, *Tạp chí Tin học Tài chính* - Tháng 8/2005, số 26, trang 12-13.

12. Nguyễn Minh Ngọc (2005), “Hàn Quốc - Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế được ưu tiên hàng đầu”, *Tạp chí Thuế Nhà nước* - Tháng 10/2005, kỳ 2, trang 31.
13. Nguyễn Minh Ngọc (2005), “Giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện công khai dân chủ trong lĩnh vực thuế”, *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp* - Tháng 10/2005, số 10, trang 31.
14. Nguyễn Minh Ngọc (2004), “CNTT và VT ngành thuế: Hệ thống lưu trữ và bảo mật dữ liệu - Giải pháp chiến lược để phát triển”, *Tạp chí Tin học Ngân hàng* - Tháng 11/2004, số 7, trang 12-13 và 11.
15. Trương Hải Đường và Nguyễn Minh Ngọc (2004), “Thuế điện tử phục vụ doanh nghiệp”, *Tạp chí Tin học Tài chính* - Tháng 10/2004, số 16, trang 42-44.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt:

1. Bộ Tài chính (2005), *Kế hoạch thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010*, Tài liệu nội bộ Tổng cục Thuế, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, địa chỉ <http://www.mof.gov.vn>, mạng Internet.
3. Bộ Nội vụ, *Tài liệu bồi dưỡng về quản lý công nghệ thông tin cho cán bộ lãnh đạo thông tin và công nghệ thông tin cấp Bộ, Ngành và Tỉnh*, Tài liệu đào tạo, Hà Nội.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông, *Trang thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông*, địa chỉ <http://mic.gov.vn>, mạng internet.
5. John Brondolo, Patricio Castro, Stuart Allan, Frank Bosch, and K.K. Goh (2006), *Báo cáo kiểm điểm tình hình cải cách quản lý thuế của tổ chức Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF (bản dịch tiếng Việt)*, Tài liệu nội bộ Tổng cục Thuế, Hà Nội.
6. Trịnh Hoàng Cơ (2004), *Nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế ở Việt Nam trong quá trình đổi mới*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
7. Lý Phương Duyên (2002), “Điều kiện để cải cách cơ chế quản lý thuế thành công”, *Tạp chí Tài chính*, (456), tr.17-18.
8. Đại từ điển Tiếng Việt (1998), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
9. Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội.
10. Đại học Kinh tế quốc dân (1999), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Đại học Kinh tế quốc dân (1999), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Thomas L. Friedman (2008), *Thế giới phẳng (bản dịch)*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Học viện Tài chính (2005), *Giáo trình Lý thuyết thuế*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

15. Kim Hoa (2005), “Thanh toán chuyển tiền điện tử trong hệ thống Kho bạc nhà nước”, *Tạp chí Tin học Tài chính*, (26), tr.16-18.
16. Nguyễn Thị Thu Hương (2003), *Cải cách hệ thống thuế Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
17. GS. Đặng Hữu (2000), “Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Hà Nội.
18. Vũ Thị Mai (2003), “Các tiêu chuẩn về hoạt động của hệ thống quản lý thuế”, *Tạp chí Tài chính*, (461), tr.17-19.
19. Các Mác - Ăng ghen (1984), *Tuyển tập - tập VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
20. Ngô Đình Quang (2003), “Hệ thống thuế Việt Nam đến năm 2010 - Cải cách theo hướng nào”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (1), tr.14-20.
21. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2001), *Tóm tắt kết quả Hội thảo về “Cải cách hành chính thuế”*, Hà Nội.
22. Joseph E. Stiglitz (1995), *Kinh tế học công cộng*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
23. Hà Đức Trụ (2002), “Ứng dụng công nghệ thông tin, giải pháp hoàn thiện quy trình thu thuế qua Kho bạc Nhà nước”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (5), tr.12-14.
24. Lê Xuân Trường (2003), “Cơ chế tự khai, tự nộp thuế - ưu điểm, hạn chế và điều kiện áp dụng”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (10), tr.6-8.
25. Thủ tướng chính phủ (2003), “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010”, *Ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ*.
26. Tổng cục Thuế, *Trang thông tin điện tử Thuế Việt Nam*, địa chỉ <http://www.gdt.gov.vn> (mạng Internet).
27. Tổng cục Thuế (2004), *Báo cáo kết quả học tập về thanh tra máy tính tại Trung Quốc*, Tài liệu nội bộ.
28. Tổng cục Thuế (2004), *Chuyên đề cải cách hành chính thuế*, Thuế quốc tế, Tài liệu nội bộ.
29. Tổng cục Thuế (2001), *Đề án tin học hoá ngành thuế giai đoạn 2002-2005*, Tài liệu nội bộ.
30. Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính (2000), *Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2001 - 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.



31. Tổng cục Thuế (1999), *Báo cáo khảo sát về hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin ở ngành thuế Thủy Điện*, Tài liệu nội bộ.
32. Tổng cục Thuế (2010), *Báo cáo tổng kết công tác CNTT ngành thuế giai đoạn 2005 – 2010*, Tài liệu nội bộ.
33. Tài liệu công trình tập thể của các tác giả Trung Quốc (1998), *Dự báo thế kỷ 21 (bản dịch)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
34. Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa (1998), *Đại từ điển Kinh tế thị trường*, Công ty in Tiến bộ, Hà Nội.
35. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2000), *Nền kinh tế tri thức*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

#### **Tài liệu tiếng Anh:**

36. Charles L. Vehorn and John Brondolo (1998), *Organizational options for Tax Administrations*, IMF Working paper, Washington DC.
37. Grady Booch, James Rumbaugh and Ivar Jacobson (1999), *The Unified Modeling Language User Guide*, Copyright © 1999 by Addison Wesley Longman Inc., Printed in The United States of America.
38. Richard Highfield (2001), *Development in the Organizational arrangements National Tax Administrations*, IMF Working paper, Washington DC.
39. Kenneth C. Laudon and Jane P. Laudon (2006), *Management Information Systems*, Copyright © 2006 by Pearson Education Inc., Printed in The United States of America.
40. Ministry of Finance - General Department of Taxation (2009), *Workshop on Discovery of Integrated Tax Administration Information System*, Hanoi, Vietnam.
41. National Tax Research Center (1992), *1991 Tax Reforms and Developments*, Department of Finance, Manila, Philippines.
42. Thomas A. Wilson and D. Peter Dungan (1993), *Fiscal Policy in Canada: An Appraisal*, Canadian Tax Foundation.
43. 32<sup>nd</sup> SGATAR (2002), “The use of IT in Tax Administration Reform”, *Working Paper - Topic 3*, Cha-am Hua Hin, Thailand.

44. 37<sup>th</sup> SGATAR (2007), “Initiatives adopted to manage Security and Auditability of eDocuments/eTransactions in Tax Administration”, *Working Paper - Topic 2*, Cebu, Philippines.
45. 36<sup>th</sup> SGATAR (2006), “Developments in Electronic System for Tax Administrations”, *Working Paper - Topic 1*, Wellington, New Zealand.
46. The World Bank (2005), *World Development Indicators*, Development Data Center - The World Bank, Washington, DC 20433, USA.
47. The World Bank (2007), *Vietnam Country Partnership Strategy 2007-2011*, The World Bank in Vietnam.
48. The World Bank (2008), *Capital Matters*, World Bank Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, Vietnam.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 01 - Phần mềm ứng dụng CNTT ngành thuế hiện nay

STT	Nhiệm vụ được tin học hoá	Tên ứng dụng	Mức độ tin học hoá
	<b>CẤP TỔNG CỤC THUẾ</b>		
	<b>Nhóm ứng dụng phục vụ công tác Quản lý thu thuế</b>		
1	Tổng hợp số thu nộp thuế, hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế cả nước	Hệ thống thông tin Quản lý thuế (QTC)	80%
2	Xử lý và quản lý CSDL mã số thuế cả nước	Hệ thống thông tin NNT (TINTC)	100%
3	Quản lý thông tin người sử dụng	Hệ thống quản lý người sử dụng (BTC)	100%
4	Tập trung dữ liệu báo cáo Quản lý thu nợ toàn quốc	Quản lý thu nợ Tổng cục (QTN_TC)	95%
5	Cung cấp công cụ khai thác tập trung các ứng dụng phục vụ quản lý thuế cấp Cục cho NSD tại Tổng cục	Khai thác ứng dụng quản lý thuế cấp cục (KTDL)	100%
6	Tập trung dữ liệu và khai thác thông tin kê khai nộp thuế Cục Thuế- Tổng cục Thuế đối với các đơn vị tự khai- tự nộp	Tập trung dữ liệu các đối tượng tự khai tự nộp (TKN_BC)	50%
7	Tập trung CSDL quản lý thuế toàn quốc và khai thác thông tin		
	<b>Nhóm ứng dụng phục vụ quản lý nội bộ ngành</b>		
8	Quản lý công văn - Tờ trình	Quản lý công văn, tờ trình (QLCV)	90%
9	Quản lý ấn chỉ Tổng cục	Quản lý ấn chỉ (QLACTC)	70%
10	Tính lương, thưởng Tổng cục	Quản lý lương, thưởng (LUONG)	90%
11	Quản lý thư viện + Tra cứu thư viện trên Web	Quản lý thư viện (QLTV)	90%
12	Quản lý hồ sơ cán bộ tại cơ quan Tổng cục Thuế	Quản lý cán bộ (QLCB)	80%
13	Quản lý thiết bị tin học	Quản lý thiết bị (QLTB)	80%
14	Quản lý và theo dõi việc nâng cấp các phần mềm ứng dụng.	Quản lý phiên bản (QLPB)	80%
15	Kế toán nội bộ văn phòng Tổng cục Thuế	Kế toán nội bộ (IMAS)	70%
	<b>Nhóm ứng dụng hỗ trợ dịch vụ NNT</b>		
16	Tra cứu thông tin ngành thuế	Website nội bộ ngành thuế	90%
17	Dịch vụ hỗ trợ NNT	Website ngành thuế trên Internet	30%

STT	Nhiệm vụ được tin học hoá	Tên ứng dụng	Mức độ tin học hoá
	<b>Nhóm ứng dụng hỗ trợ trao đổi thông tin</b>		
18	Trao đổi thông tin thu nộp và hoàn thuế Tổng cục Thuế - KBNN Trung ương	Trao đổi thông tin Thuế - KB	
19	Trao đổi dữ liệu đăng ký thuế với các cơ quan ngoài	CSDL kết nối với Hải quan	
20	Nhận, tách dữ liệu truyền từ Cục Thuế lên Tổng cục, trả kết quả lại cho Cục Thuế qua hệ thống Email	Get Service cấp Tổng cục	
	<b>CẤP CỤC THUẾ</b>		
	<b>Nhóm ứng dụng phục vụ công tác Quản lý thu thuế</b>		
21	Quản lý thuế	Hệ thống quản lý thuế	70%
22	Đăng ký thuế	Hệ thống đăng ký thuế	95%
23	Quản lý thông tin người sử dụng	Hệ thống quản lý người sử dụng	80%
24	Cập nhật và khai thác thông tin báo cáo tài chính doanh nghiệp	Khai thác thông tin báo cáo tài chính doanh nghiệp	50%
25	Đơn đốc thu nợ thuế	Quản lý thu nợ	95%
26	Thu thập thông tin NNT phục vụ Thanh tra, kiểm tra theo chỉ thị 01 của Tổng cục Thuế	Nhập thông tin NNT theo chỉ thị 01	20%
27	Ứng dụng hỗ trợ theo dõi nhận-trả Hồ sơ thuế (Đăng ký thuế, Tờ khai, quyết toán thuế, HS hoàn, miễn giảm, báo cáo sử dụng hóa đơn, báo cáo tài chính..., các công văn đi đến liên quan đến NNT) và báo cáo thống kê, đánh giá tình hình thực hiện công tác hành chính thuế (đối với Cục Thuế áp dụng cơ chế một cửa)	Theo dõi nhận trả hồ sơ thuế	100%
28	Ứng dụng phân tích tình trạng thuế, bao gồm: Phân tích tờ khai, phân tích quyết toán, phân tích hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn giảm thuế. Cung cấp các thông tin chi tiết và tổng hợp liên quan đến NNT phục vụ thanh tra, kiểm tra: Tổng hợp tờ khai, quyết toán, tổng hợp số nộp thuế, tổng hợp tình hình vi phạm hành chính thuế	Phân tích tình trạng thuế	80%
29	Ứng dụng theo dõi kết quả thanh tra kiểm tra		
	<b>Nhóm ứng dụng quản lý nội bộ ngành</b>		
30	Quản lý ấn chỉ	Quản lý ấn chỉ	
31	Quản lý công văn đi-đến, tờ trình	Quản lý công văn, tờ trình	
32	Quản lý hồ sơ cán bộ (Cục và Chi cục Thuế)	Quản lý cán bộ	
33	Kế toán nội bộ	Kế toán nội bộ	
34	Quản lý kinh phí đầu tư XD CB	Đầu tư XD CB	
35	Quản lý thiết bị tin học	Quản lý thiết bị	

STT	Nhiệm vụ được tin học hoá	Tên ứng dụng	Mức độ tin học hoá
	<b>Nhóm ứng dụng hỗ trợ dịch vụ NNT</b>		
36	Tra cứu thông tin nội bộ ngành thuế phục vụ công tác hỗ trợ NNT	Trang Web nội bộ Cục Thuế	
37	Ứng dụng hỗ trợ NNT kê khai tờ khai, quyết toán thuế theo qui định của luật thuế, kiểm tra tính logic trên dữ liệu kê khai, in tờ khai có mã vạch. Cơ quan thuế nhận thông tin kê khai vào CSDL thông qua việc quét mã vạch, giảm nhân công nhập tờ khai và hạn chế tối đa sai sót trong nhập liệu.	Hỗ trợ kê khai và Nhận tờ khai mã vạch	
38	Ứng dụng hỗ trợ người nộp thuế tra cứu thông tin quản lý thuế tại CQT.		
	<b>Nhóm ứng dụng hỗ trợ trao đổi thông tin</b>		
39	Trao đổi thông tin thu nộp giữa Thuế-KBNN	Trao đổi thông tin Thuế-K.bạc	60%
40	- Truyền, nhận, dữ liệu truyền giữa Chi cục Thuế và Cục Thuế qua hệ thống email. - Truyền, nhận dữ liệu giữa Cục Thuế và Tổng cục Thuế qua hệ thống email	Get Service cấp Cục Thuế	100%
	<b>CẤP CHI CỤC THUẾ</b>		
	<b>Nhóm ứng dụng phục vụ công tác Quản lý thu thuế</b>		
41	Quản lý thuế	Quản lý thuế	60%
42	Đăng ký thuế cấp Chi Cục xử lý dữ liệu tập trung tại Cục Thuế	Đăng ký thuế cấp Chi cục mô hình tập trung	90%
43	Đăng ký thuế cấp Chi Cục mô hình phân tán	Đăng ký thuế cấp Chi cục mô hình phân tán	60%
44	Quản lý thuế Nông nghiệp nhà đất	Nông nghiệp nhà đất	50%
	<b>Nhóm ứng dụng quản lý nội bộ ngành</b>		
45	Quản lý ấn chỉ cấp Chi Cục mô hình tập trung	Quản lý ấn chỉ cấp Chi cục mô hình tập trung	80%
46	Quản lý ấn chỉ cấp Chi Cục mô hình phân tán	Quản lý ấn chỉ cấp Chi cục mô hình phân tán	80%
47	Chương trình kế toán nội bộ	Kế toán nội bộ	86%
	<b>Nhóm ứng dụng hỗ trợ trao đổi thông tin</b>		
48	Truyền nhận dữ liệu từ Chi cục lên Cục Thuế	Get - send Service cấp Chi cục Thuế	100%
49	Trao đổi thông tin thu nộp giữa Chi cục Thuế - KBNN huyện	Trao đổi thông tin Thuế - KB	60%

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*

**Phụ lục 02 - Số lượng doanh nghiệp phát sinh từng năm**

<b>STT</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>1998</b>	<b>1999</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Hà Nội	3.868	1.373	1.493	2.183	2.778	3.610	5.129	6.114	7.472	9.726	12.241	21.458	1.397	<b>78,842</b>
2	Hải Phòng	707	140	191	355	529	620	858	1.022	1.260	2.049	2.700	4.815	198	<b>15,444</b>
4	Hải Dương	359	68	74	103	186	251	377	371	511	752	895	2.723	145	<b>6,815</b>
5	Hưng Yên	144	140	47	77	139	150	294	321	453	383	889	1.231	70	<b>4,338</b>
6	Hà Nam	85	50	49	70	88	85	140	157	198	316	406	857	35	<b>2,536</b>
7	Nam Định	301	396	184	227	208	220	295	383	435	588	587	1.609	52	<b>5,485</b>
8	Thái Bình	565	49	46	101	176	153	213	216	211	379	427	1.672	60	<b>4,268</b>
9	Ninh Bình	346	81	54	91	91	113	213	176	183	267	480	1.020	62	<b>3,177</b>
10	Hà Giang	240	19	30	58	73	77	97	67	67	133	249	1.588	32	<b>2,730</b>
11	Cao Bằng	83	71	13	40	201	123	108	64	91	146	378	517	14	<b>1,849</b>
12	Lào Cai	99	220	50	86	125	81	145	132	168	189	272	875	36	<b>2,478</b>
13	Bắc Kạn	43	61	121	31	41	64	54	63	71	68	135	483	14	<b>1,249</b>
14	Lạng Sơn	85	51	27	40	48	72	172	113	107	359	415	1.090	32	<b>2,611</b>
15	Tuyên Quang	51	27	73	60	91	59	168	537	124	133	184	466	16	<b>1,989</b>
16	Yên Bái	291	70	95	29	61	83	128	85	126	205	225	1.013	36	<b>2,447</b>
17	Thái Nguyên	135	79	74	92	124	185	263	184	235	338	425	1.723	59	<b>3,916</b>
18	Phú Thọ	315	162	149	108	151	210	398	260	315	335	659	1.398	60	<b>4,520</b>
19	Vĩnh Phúc	122	72	51	95	155	218	506	226	301	475	692	1.235	72	<b>4,220</b>
20	Bắc Giang	371	25	24	50	74	127	153	187	189	290	370	1.682	48	<b>3,590</b>
21	Bắc Ninh	335	64	67	105	173	208	327	331	328	711	993	1.116	84	<b>4,842</b>
22	Quảng Ninh	280	42	72	127	250	314	463	418	607	1.017	1.405	1.677	105	<b>6,777</b>
23	Điện Biên	55	4	12	17	33	59	46	54	48	72	110	922	20	<b>1,452</b>
24	Lai Châu	12	16	11	4	19	25	108	83	63	114	177	723	25	<b>1,380</b>
25	Sơn La	219	162	7	43	84	143	110	149	161	164	275	1.044	17	<b>2,578</b>
26	Hoà Bình	116	20	267	57	134	101	102	149	164	223	274	953	56	<b>2,616</b>

STT	Tỉnh/TP	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng
27	Thanh Hoá	566	77	112	136	220	946	799	432	537	712	1.768	3.053	114	<b>9,472</b>
28	Nghệ An	421	82	90	180	264	537	609	501	454	696	1.045	3.387	151	<b>8,417</b>
29	Hà Tĩnh	82	1	43	63	117	119	180	220	201	486	638	1.176	36	<b>3,362</b>
30	Quảng Bình	268	95	59	99	136	141	202	164	234	308	474	1.295	34	<b>3,509</b>
31	Quảng Trị	333	31	75	87	120	219	147	191	205	344	361	884	47	<b>3,044</b>
32	Thừa Thiên-Huế	273	239	109	123	166	217	248	341	342	363	796	1.084	87	<b>4,388</b>
33	Đà Nẵng	655	239	204	350	379	452	757	914	1.034	1.401	1.687	2.889	184	<b>11,145</b>
34	Quảng Nam	186	166	64	95	151	264	261	439	553	519	734	1.700	84	<b>5,216</b>
35	Quảng Ngãi	127	334	90	176	111	136	291	234	248	464	518	1.505	66	<b>4,300</b>
36	Bình Định	1.509	385	345	241	272	334	397	437	560	591	818	1.978	116	<b>7,983</b>
37	Phú Yên	303	163	64	73	101	172	171	319	244	305	623	926	63	<b>3,527</b>
38	Khánh Hoà	543	117	185	254	237	278	432	435	546	655	884	1.765	103	<b>6,434</b>
39	Kon Tum	161	32	34	32	45	74	125	93	193	266	241	889	56	<b>2,241</b>
40	Gia Lai	276	49	48	63	177	180	303	372	283	491	485	1.618	175	<b>4,520</b>
41	Đắk Lắk	490	113	132	138	184	155	375	510	462	1.036	755	2.300	74	<b>6,724</b>
42	Đắk Nông	142	24	11	15	24	24	149	119	109	200	347	761	39	<b>1,964</b>
43	TP. Hồ Chí Minh	5.753	1.908	2.774	3.582	4.063	4.935	6.255	7.913	10.755	14.212	17.922	28.214	1.754	<b>110,040</b>
44	Lâm Đồng	631	131	89	92	152	245	431	405	377	517	752	1.652	78	<b>5,552</b>
45	Ninh Thuận	119	24	108	34	51	57	119	109	111	203	330	686	29	<b>1,980</b>
46	Bình Phước	266	61	52	94	96	105	207	197	248	390	641	1.239	94	<b>3,690</b>
47	Tây Ninh	205	63	59	90	89	155	183	262	255	323	558	1.561	87	<b>3,890</b>
48	Bình Dương	694	314	279	387	456	528	854	1.041	1.637	2.127	2.423	3.363	225	<b>14,328</b>
49	Đồng Nai	1.035	452	292	319	416	470	708	862	1.040	1.505	2.111	3.893	219	<b>13,322</b>
50	Bình Thuận	451	72	126	149	176	259	303	301	263	498	1.112	1.703	69	<b>5,482</b>
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	516	175	147	192	233	339	406	480	495	803	1.056	1.949	105	<b>6,896</b>
52	Long An	720	156	115	163	244	663	559	477	588	845	1.025	2.174	127	<b>7,856</b>
53	Đồng Tháp	412	83	63	94	111	136	371	228	208	335	419	1.340	72	<b>3,872</b>

STT	Tỉnh/TP	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng
54	An Giang	764	339	94	97	118	164	639	320	305	411	620	1.326	72	<b>5,269</b>
55	Tiền Giang	1.468	213	157	274	348	345	353	238	295	379	518	1.150	74	<b>5,812</b>
56	Vĩnh Long	417	111	60	105	103	94	197	201	232	266	376	685	46	<b>2,893</b>
57	Bến Tre	794	334	161	334	262	183	194	420	232	259	292	1.239	96	<b>4,800</b>
58	Kiên Giang	815	176	109	147	195	208	648	408	507	611	1.227	1.842	88	<b>6,981</b>
59	Cần Thơ	401	123	110	146	176	294	423	467	492	651	784	1.891	132	<b>6,090</b>
60	Hậu Giang	129	32	29	29	43	47	139	104	107	119	213	701	26	<b>1,718</b>
61	Trà Vinh	240	95	19	26	48	83	133	132	94	163	143	848	22	<b>2,046</b>
62	Sóc Trăng	270	40	47	42	77	109	167	175	155	262	274	1.394	47	<b>3,059</b>
63	Bạc Liêu	254	73	39	84	66	61	170	118	134	150	180	770	27	<b>2,126</b>
64	Cà Mau	310	135	96	133	159	169	501	215	281	403	518	1.121	74	<b>4,115</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>32,226</b>	<b>10.719</b>	<b>9.971</b>	<b>12.987</b>	<b>16.418</b>	<b>21.248</b>	<b>30.273</b>	<b>32.656</b>	<b>38.904</b>	<b>53.701</b>	<b>71.531</b>	<b>141.841</b>	<b>7.737</b>	<b>480.212</b>

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*



## Số lượng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp tính đến tháng 10/2010

STT	Tỉnh/TP	DN Nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Trách nhiệm hữu hạn	Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty nước ngoài không theo luật ĐTNN	Tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị	Đơn vị sự nghiệp đơn vị vũ trang	Hợp tác xã	Công ty hợp danh	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài	Đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế	Tổ hợp tác	Khác	Tổng cộng
1	Hà Nội	1.201	1.395	33.292	29.275	1.888	1.172	962	6.323	839	21	430	9	1.235	4	796	<b>78.046</b>
2	Hải Phòng	234	216	7.773	4.389	459	659	24	1.342	295	6	9	2			36	<b>15.408</b>
3	Hải Dương	163	185	1.886	1.246	922	477	26	1.242	453		22		1		192	<b>6.623</b>
4	Hưng Yên	108	118	1.672	552	470	170	12	730	232		39				235	<b>4.103</b>
5	Hà Nam	75	35	1.180	333	120	38	16	614	88	1	7			20	9	<b>2.527</b>
6	Nam Định	328	13	1.689	1.229	509	32	49	1.380	237		3			2	14	<b>5.471</b>
7	Thái Bình	62	46	1.257	645	451	10	5	266	291		2	1		4	1.228	<b>3.040</b>
8	Ninh Bình	251	16	853	274	1.018	10	14	559	104	9	5			9	55	<b>3.122</b>
9	Hà Giang	72	1	555	208	67	2	14	1.384	334		1			1	91	<b>2.639</b>
10	Cao Bằng	119	1	386	144	263	6	7	307	210				1	1	404	<b>1.445</b>
11	Lào Cai	63	25	859	283	217	34	77	538	137		12				233	<b>2.245</b>
12	Bắc Kạn	63	6	217	166	219		59	272	65		1				181	<b>1.068</b>
13	Lạng Sơn	47	17	493	362	192	7	57	1.266	61		9	2		4	94	<b>2.517</b>
14	Tuyên Quang	41	3	561	113	162	9	60	873	148		1			2	16	<b>1.973</b>
15	Yên Bái	33	7	462	254	223	23	14	831	192		5	1		1	401	<b>2.046</b>
16	Thái Nguyên	56	19	839	638	839	22	84	1.086	191		10	1		6	125	<b>3.791</b>
17	Phú Thọ	66	59	1.349	914	333	7	8	1.264	371		12			2	135	<b>4.385</b>
18	Vĩnh Phúc	57	100	1.867	612	385	224	5	695	237		11				27	<b>4.193</b>
19	Bắc Giang	31	61	1.167	448	166	18	99	901	153		11		1	1	533	<b>3.057</b>
20	Bắc Ninh	88	174	2.165	659	415	72		870	222		23	3		3	148	<b>4.694</b>

STT	Tỉnh/TP	DN Nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Trách nhiệm hữu hạn	Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty nước ngoài không theo luật ĐTNN	Tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị	Đơn vị sự nghiệp đơn vị vũ trang	Hợp tác xã	Công ty hợp danh	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài	Đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế	Tổ hợp tác	Khác	Tổng cộng
21	Quảng Ninh	95	39	2.432	1.859	649	154	110	1.281	96		40	5		4	13	<b>6.764</b>
22	Điện Biên	43		204	127	260	1	24	604	47		1				141	<b>1.311</b>
23	Lai Châu	29	1	300	126	247			498	163		2				14	<b>1.366</b>
24	Sơn La	140	4	334	342	393	51	25	1.013	81		1			2	192	<b>2.386</b>
25	Hoà Bình	64	15	833	411	117	20	5	433	120	1	6			6	585	<b>2.031</b>
26	Thanh Hoá	389	27	2.985	1.358	695	62	43	3.325	425	1	9			37	116	<b>9.356</b>
27	Nghệ An	286	15	2.225	2.038	1.016	15	65	1.829	254		7	1			666	<b>7.751</b>
28	Hà Tĩnh	49	16	621	749	488	19	31	1.167	86	1			2	1	132	<b>3.230</b>
29	Quảng Bình	43	2	1.418	253	480	2	7	1.099	151	1			4	1	48	<b>3.461</b>
30	Quảng Trị	131	12	1.155	333	433		43	581	183	1	1				171	<b>2.873</b>
31	TT-Huế	48	23	1.070	428	1.390	25	20	1.159	156	1	22			4	42	<b>4.346</b>
32	Đà Nẵng	255	188	5.708	1.929	1.469	441	37	706	69	1	53	1	2	2	284	<b>10.861</b>
33	Quảng Nam	87	73	1.760	555	521	180	30	1.315	170	1				3	521	<b>4.695</b>
34	Quảng Ngãi	46	12	1.460	329	755	76		851	155		2			1	613	<b>3.687</b>
35	Bình Định	208	39	2.221	376	1.266	4	24	996	2.459		9			2	379	<b>7.604</b>
36	Phú Yên	47	28	655	163	606	6	7	664	934		4			6	407	<b>3.120</b>
37	Khánh Hoà	97	62	2.691	595	1.654	43	84	546	118		9	1		1	533	<b>5.901</b>
38	Kon Tum	115	2	679	190	402		3	713	117		3				17	<b>2.224</b>
39	Gia Lai	106	10	1.118	374	1.179	22	5	1.282	245		1			1	177	<b>4.343</b>
40	Đắk Lắk	245	9	2.211	407	1.153	13	27	1.457	766					6	430	<b>6.294</b>
41	Đắk Nông	91	4	529	130	387	4	11	464	212		2			1	129	<b>1.835</b>
42	Tp.Hồ Chí Minh	1.034	1.832	74.302	14.051	12.054	1.357	961	2.987	563	39	74	15	15		756	<b>109.284</b>

STT	Tỉnh/TP	DN Nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Trách nhiệm hữu hạn	Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty nước ngoài không theo luật ĐTNN	Tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị	Đơn vị sự nghiệp đơn vị vũ trang	Hợp tác xã	Công ty hợp danh	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài	Đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế	Tổ hợp tác	Khác	Tổng cộng
43	Lâm Đồng	144	108	1.968	490	1.278	7	6	1.379	103		12				57	<b>5.495</b>
44	Ninh Thuận	39	12	620	126	347	30	14	608	51	2				1	130	<b>1.850</b>
45	Bình Phước	79	64	1.397	232	1.057	3	31	681	38		6			1	101	<b>3.589</b>
46	Tây Ninh	79	176	1.175	205	1.328	32	20	705	43		10				117	<b>3.773</b>
47	Bình Dương	126	1.667	6.090	947	2.149	2.130	18	99	118	1	112				871	<b>13.457</b>
48	Đồng Nai	459	893	5.611	805	2.940	718	72	1.104	182	1	54	66	8	48	361	<b>12.961</b>
49	Bình Thuận	30	49	1.607	329	959	14	13	1.324	1.098		16				43	<b>5.439</b>
50	BR-Vũng tàu	108	186	2.941	859	1.339	178	33	923	55	1	76				197	<b>6.699</b>
51	Long An	176	231	2.417	702	1.831	146	14	683	71	1	58				1.526	<b>6.330</b>
52	Đồng Tháp	160	8	688	230	1.089	2	10	1.215	149						321	<b>3.551</b>
53	An Giang	169	10	1.540	259	1.497		11	1.575	139		2				67	<b>5.202</b>
54	Tiền Giang	321	33	973	291	2.503	14	32	1.006	466		3			5	165	<b>5.647</b>
55	Vĩnh Long	124	12	730	186	1.138	2	20	546	67	1	3			1	63	<b>2.830</b>
56	Bến Tre	72	24	610	137	2.266	7	12	608	80		6		1	1	976	<b>3.824</b>
57	Kiên Giang	108	17	1.541	366	3.344	6	8	1.471	65		2				53	<b>6.928</b>
58	Cần Thơ	129	59	2.413	818	1.475	25	50	873	141		31	1		1	74	<b>6.016</b>
59	Hậu Giang	41	7	399	120	539		8	400	82		2			2	118	<b>1.600</b>
60	Trà Vinh	17	17	387	94	507		33	347	79	1	3				561	<b>1.485</b>
61	Sóc Trăng	103	9	562	136	1.042	1	7	910	40		1				248	<b>2.811</b>
62	Bạc Liêu	84	14	290	150	796	1	17	709	47						18	<b>2.108</b>
63	Cà Mau	126	8	868	314	2.004	4	6	663	96				1		25	<b>4.090</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.500</b>	<b>8.514</b>	<b>202.260</b>	<b>77.663</b>	<b>68.360</b>	<b>8.807</b>	<b>3.589</b>	<b>65.542</b>	<b>15.640</b>	<b>92</b>	<b>1.256</b>	<b>109</b>	<b>1.275</b>	<b>194</b>	<b>17.411</b>	<b>462.801</b>

Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)

**Phụ lục 03 - Số thu nộp ngân sách nhà nước giai đoạn 2001 - 2010**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng thu nội địa	78.928	87.894	115.458	153.138	181.359	228.750	261.628	318.586	297.650	358.400
	Thu từ dầu thô	26.281	26.510	36.773	48.562	61.533	83.346	78.634	88.800	58.000	63.700
	Thu nội địa trừ dầu thô	52.647	61.384	78.685	104.577	119.826	145.404	182.994	229.786	239.650	294.700
	Trừ dầu thô, sử dụng đất	50.777	58.140	70.536	90.375	105.650	129.988	154.317	199.007	216.650	271.700
	<b>Trong đó:</b>										
1	Khu vực DNNN	23.158	25.068	28.589	32.177	39.079	46.344	50.180	68.490	81.430	99.432
2	Khu vực DN có vốn ĐTNN	5.702	7.276	9.941	15.109	19.081	25.838	32.274	43.848	45.779	57.738
3	Khu vực CTN và dịch vụ NQD	6.723	7.764	10.361	13.261	16.938	22.091	31.192	43.524	45.721	62.977
4	Thuế SD đất nông nghiệp	814	772	151	130	132	111	113	98	47	32
5	Thuế nhà đất	330	336	359	438	515	594	711	902	1.090	1.137
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.058	2.338	2.951	3.521	4.234	5.179	7.415	12.940	13.059	18.460
7	Phí xăng dầu (Thuế BVMT)	2.537	2.995	3.204	3.583	3.943	3.969	4.458	4.517	8.935	9.867
8	Lệ phí trước bạ	1.191	1.332	1.817	2.607	2.797	3.363	5.636	7.404	7.565	9.209
9	Thu phí và lệ phí	2.583	3.021	3.272	4.182	4.192	4.986	6.483	6.653	6.733	6.920
10	Thu từ XSKT	2.448	3.027	3.656	4.570	5.304	6.142				
11	Thuế chuyển quyền SD đất	298	327	409	640	984	1.251	2.328	3.017	253	
12	Tiền sử dụng đất	1.870	3.244	8.149	14.202	14.176	15.416	28.677	30.779	23.000	23.000
13	Tiền bán, thuê nhà thuộc SHNN	959	1.120	1.116	1.338	1.283	1.993	2.488	1.285	839	616
14	Tiền thuê đất	422	459	513	846	799	1.281	2.180	2.219	2.164	2.225
15	Thu cố định tại xã				968	996	952	815	977	682	705
16	Thu khác ngân sách	1.554	2.305	4.197	7.005	5.372	5.893	8.043	3.133	2.354	2.383

Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)

**Phụ lục 04 - Đầu tư CNTT ngành thuế giai đoạn 2008 - 2010***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Nội dung	Kinh phí (theo năm)			
	2008	2009	2010	Tổng
Thiết bị phần cứng	300	250	200	<b>750</b>
Hạ tầng truyền thông	20	20	25	<b>65</b>
Hạ tầng kỹ thuật - An ninh, an toàn mạng	96	90	80	<b>266</b>
Giải pháp và xây dựng các phần mềm ứng dụng	90	100	80	<b>270</b>
Phần mềm hệ thống theo dự án ứng dụng	50	60	50	<b>160</b>
Vận hành hệ thống (thuê bên ngoài)	12	10	20	<b>42</b>
Quản lý dự án	20	30	10	<b>60</b>
Hỗ trợ và bảo trì hệ thống	10	10	10	<b>30</b>
Dự án quản lý thuế TNCN	65	200	190	<b>455</b>
Đào tạo	10	15	20	<b>45</b>
Chi phí dự phòng (5%)	10	15	10	<b>35</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>683</b>	<b>800</b>	<b>695</b>	<b>2.178</b>

*Nguồn: Tổng cục Thuế (năm 2010)*

## Phụ lục 05 - Phương pháp lập tự toán đầu tư về CNTT

Dự toán công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở thiết kế thi công, bao gồm: chi phí xây lắp ( $G_{XL}$ ); chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ ); chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ ); chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT ( $G_{TV}$ ); chi phí khác ( $G_K$ ) và chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ ).

Dự toán chi phí được xác định theo công thức sau:

$$G_{DCNTT} = G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$$

Dự toán chi phí được tổng hợp theo Bảng 2.1 của Phụ lục này.

### 1. Xác định chi phí xây lắp ( $G_{XL}$ )

Chi phí xây lắp có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí.

### 2. Xác định chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ )

Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, hiệu chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{ĐT} + G_{LD}$$

Trong đó:

- $G_{MS}$ : chi phí mua sắm thiết bị;
- $G_{ĐT}$ : chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ;
- $G_{LD}$ : chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, hiệu chỉnh.

**2.1. Chi phí mua sắm thiết bị:** được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n [Q_i M_i \times (1 + T_i^{GTGT-TB})]$$

Trong đó:

- $Q_i$ : khối lượng hoặc số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \rightarrow n$ );
- $M_i$ : giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \rightarrow n$ ), được xác định theo công thức:

$$M_i = G_g + C_{vc} + C_{lk} + C_{bq} + T$$

Trong đó:

- $G_g$ : giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu) đã gồm cả chi phí thiết kế và giám sát chế tạo;
- $C_{vc}$ : chi phí vận chuyển một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến nơi triển khai dự án;
- $C_{lk}$ : chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu;
- $C_{bq}$ : chi phí bảo quản, bảo dưỡng một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường;
- $T$ : thuế và phí bảo hiểm, kiểm định thiết bị (nhóm thiết bị);
- $T_i^{GTGT-TB}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với loại thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \rightarrow n$ ).

Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của dự án có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

Đối với các loại thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công thì chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng thiết bị cần sản xuất, gia công và giá sản xuất, gia công một tấn (hoặc một đơn vị tính) phù hợp

với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, gia công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công sản phẩm của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, gia công thiết bị tương tự của dự án đã và đang thực hiện.

**2.2. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ** được tính bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tùy theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

**2.3. Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, hiệu chỉnh** được lập dự toán như đối với chi phí xây lắp.

Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.2 của Phụ lục này.

### 3. Xác định chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ )

Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = T \times (G_{XLTt} + G_{TBtt})$$

Trong đó :

- $T$ : định mức tỷ lệ (%) đối với chi phí quản lý dự án;
- $G_{XLTt}$ : chi phí xây lắp trước thuế;
- $G_{TBtt}$ : chi phí thiết bị trước thuế.

### 4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư CNTT ( $G_{TV}$ )

Chi phí tư vấn đầu tư CNTT được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-TV}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-TV})$$

Trong đó:

- $C_i$ : chi phí tư vấn đầu tư CNTT thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ ( $i=1 \rightarrow n$ );
- $D_j$ : chi phí tư vấn đầu tư CNTT thứ  $j$  tính bằng lập dự toán ( $j=1 \rightarrow m$ );
- $T_i^{GTGT-TV}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư CNTT thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ;
- $T_j^{GTGT-TV}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư CNTT thứ  $j$  tính bằng lập dự toán.

### 5. Xác định chi phí khác ( $G_K$ )

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$G_K = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-K}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-K}) + \sum_{k=1}^l E_k$$

Trong đó :

- $C_i$ : chi phí khác thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ ( $i=1 \rightarrow n$ );
- $D_j$ : chi phí khác thứ  $j$  tính bằng lập dự toán ( $j=1 \rightarrow m$ );
- $E_k$ : chi phí khác thứ  $k$  có liên quan khác ( $k=1 \rightarrow l$ );
- $T_i^{GTGT-K}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ;
- $T_j^{GTGT-K}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ  $j$  tính bằng lập dự toán.

### 6. Xác định chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ )

Chi phí dự phòng được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh, dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2}$$

Trong đó:

-  $G_{DP1}$ : chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được xác định theo công thức:

$$G_{DP1} = (G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps}$$

$K_{ps}$  là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh là 5%.

-  $G_{DP2}$ : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trong tổng mức đầu tư, trong đó  $V_i$  là mức dự toán chi phí trước chi phí dự phòng.

Thời gian để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán chi phí là thời gian triển khai dự án được tính bằng tháng, quý, năm.

**Bảng 2.1. Mẫu tổng hợp dự toán ứng dụng công nghệ thông tin**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí xây lắp			$G_{XL}$
2	Chi phí thiết bị			$G_{TB}$
3	Chi phí quản lý dự án			$G_{QLDA}$
4	Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT			$G_{TV}$
4.1	Chi phí khảo sát			
4.2	Chi phí thiết kế thi công			
.....	.....			
5	Chi phí khác			$G_K$
5.1	Chi phí kiểm toán			
5.2	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán			
.....	.....			
6	Chi phí dự phòng ( $G_{DP1} + G_{DP2}$ )			$G_{DP}$
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			$G_{DP1}$
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			$G_{DP2}$
	<b>TỔNG CỘNG ( 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 )</b>			<b><math>G_{UDCNTT}</math></b>

NGƯỜI LẬP  
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ  
(ký, họ tên)

**Bảng 2.2. Mẫu tổng hợp chi phí thiết bị**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí mua sắm thiết bị			
	.....			
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ			
3	Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, hiệu chỉnh			
	<b>Tổng cộng</b>			<b><math>G_{TB}</math></b>

NGƯỜI LẬP  
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ  
(ký, họ tên)



**Phụ lục 06 – Mẫu phiếu điều tra**  
**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM - NĂM 2009**

**A. Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp (DN): \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
 Mã số thuế \_\_\_\_\_  
 Điện thoại: \_\_\_\_\_ Fax: \_\_\_\_\_ Năm thành lập: \_\_\_\_\_  
 Website: \_\_\_\_\_  
 Tên của người điền thông tin: \_\_\_\_\_ Chức vụ: \_\_\_\_\_  
 Điện thoại của người điền thông tin: \_\_\_\_\_  
 Email của người điền thông tin: \_\_\_\_\_

2. Mức doanh thu trung bình hàng năm của DN:

<input type="checkbox"/> 1	Dưới 300 triệu Đồng	<input type="checkbox"/> 4	2 tỷ Đồng – 5 tỷ Đồng
<input type="checkbox"/> 2	300 triệu Đồng – 800 triệu Đồng	<input type="checkbox"/> 5	5 tỷ Đồng – 10 tỷ Đồng
<input type="checkbox"/> 3	800 triệu Đồng – 2 tỷ Đồng	<input type="checkbox"/> 6	Trên 10 tỷ đồng

3. Loại hình DN theo hình thức sở hữu (đề nghị đánh dấu vào ô thích hợp)

<input type="checkbox"/> 1	Tư nhân/TNHH	<input type="checkbox"/> 5	Công ty cổ phần
<input type="checkbox"/> 2	Nhà nước	<input type="checkbox"/> 6	Trụ sở công ty
<input type="checkbox"/> 3	Nước ngoài	<input type="checkbox"/> 7	Chi nhánh
<input type="checkbox"/> 4	Liên doanh	<input type="checkbox"/> 8	Khác (nêu rõ) _____

4. Loại hình hoạt động của doanh nghiệp (đề nghị đánh dấu vào các ô thích hợp)

<input type="checkbox"/> 1	Du lịch, Khách sạn	<input type="checkbox"/> 6	Sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm
<input type="checkbox"/> 2	Thủ công mỹ nghệ	<input type="checkbox"/> 7	Sản xuất, chế biến thủy-hải sản
<input type="checkbox"/> 3	Dệt may, Da giày	<input type="checkbox"/> 8	Dược, Y tế, Hoá mỹ phẩm
<input type="checkbox"/> 4	CNTT, Viễn thông	<input type="checkbox"/> 9	Ngân hàng, Tài chính
<input type="checkbox"/> 5	Xây dựng, giao thông vận tải	<input type="checkbox"/> 10	Khác (nêu rõ) _____

5. Số lao động của doanh nghiệp:

a) Lao động thường xuyên \_\_\_\_\_ b) Lao động thời vụ \_\_\_\_\_

6. Doanh nghiệp có bộ phận (cán bộ) phụ trách CNTT:

Có  Không

Số lượng cán bộ CNTT:.....

DN có thuê dịch vụ CNTT cho DN không?:..... (Xin nêu rõ dịch vụ đó là dịch vụ gì?.....)

**B. Thông tin sử dụng phần cứng và mạng máy tính**

1. Thông tin sử dụng phần cứng (đề nghị đánh dấu vào các ô thích hợp)

Tên thiết bị	Số lượng thiết bị và số lượng người sử dụng	Hãng sản xuất
Máy tính để bàn	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Acer <input type="checkbox"/> Apple <input type="checkbox"/> Asean <input type="checkbox"/> Asus <input type="checkbox"/> Ben Q <input type="checkbox"/> CMS <input type="checkbox"/> Dell <input type="checkbox"/> FPT/Elead <input type="checkbox"/> HP-Compaq <input type="checkbox"/> IBM <input type="checkbox"/> Intel <input type="checkbox"/> Lenovo <input type="checkbox"/> LG <input type="checkbox"/> NEC <input type="checkbox"/> VTB <input type="checkbox"/> SamSung <input type="checkbox"/> Sony <input type="checkbox"/> Tự lắp ráp <input type="checkbox"/> Khác: _____
Máy tính xách tay	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Acer <input type="checkbox"/> Asean <input type="checkbox"/> CMS <input type="checkbox"/> Dell <input type="checkbox"/> FPT Elead <input type="checkbox"/> HP-Compaq <input type="checkbox"/> IBM <input type="checkbox"/> Lenovo <input type="checkbox"/> LG <input type="checkbox"/> NEC <input type="checkbox"/> SamSung <input type="checkbox"/> Sony ViO <input type="checkbox"/> Toshiba <input type="checkbox"/> khác: _____

Tên thiết bị	Số lượng thiết bị và số lượng người sử dụng	Hãng sản xuất
Máy in	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Brother <input type="checkbox"/> Canon <input type="checkbox"/> Dell <input type="checkbox"/> Epson <input type="checkbox"/> HP <input type="checkbox"/> LG <input type="checkbox"/> Samsung <input type="checkbox"/> Sharp <input type="checkbox"/> Panasonic <input type="checkbox"/> Khác: _____
Máy fax	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Brother <input type="checkbox"/> Canon <input type="checkbox"/> Panasonic <input type="checkbox"/> HP <input type="checkbox"/> Samsung <input type="checkbox"/> Sharp <input type="checkbox"/> Toshiba <input type="checkbox"/> Khác: _____
Máy quét	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Canon <input type="checkbox"/> Epson <input type="checkbox"/> Fujitsu <input type="checkbox"/> HP <input type="checkbox"/> Panasonic <input type="checkbox"/> IBM <input type="checkbox"/> Kodak <input type="checkbox"/> Sharp <input type="checkbox"/> Khác: _____
Máy chủ	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Acer <input type="checkbox"/> CMS <input type="checkbox"/> Dell <input type="checkbox"/> FPT Elead <input type="checkbox"/> HP-Compaq <input type="checkbox"/> IBM <input type="checkbox"/> Intel <input type="checkbox"/> Lenovo <input type="checkbox"/> LG <input type="checkbox"/> Samsung <input type="checkbox"/> Khác: _____
Tổng đài điện thoại	_ chiếc, __ người	<input type="checkbox"/> Alcatel <input type="checkbox"/> Fustar <input type="checkbox"/> Panasonic <input type="checkbox"/> LG <input type="checkbox"/> IKE <input type="checkbox"/> Philips <input type="checkbox"/> Siemens <input type="checkbox"/> TCL <input type="checkbox"/> Khác: _____
Loại khác: _____	_ chiếc, __ người	

8. Quý DN có hệ thống mạng máy tính nội bộ không (LAN, WAN, hoặc intranet)?  
 Chưa có  LAN  WAN  Intranet  Có kết nối Internet
9. Quý DN có hệ thống mạng không dây nội bộ không (Wifi)?  
 Có  Không

### C. Thông tin sử dụng Internet

10. Quý DN sử dụng loại hình kết nối internet nào dưới đây?

Hình thức kết nối	Nhà cung cấp
Kết nối qua đường điện thoại (1260, 1269, 1280)	<input type="checkbox"/> EVN <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> Viettel <input type="checkbox"/> VNPT <input type="checkbox"/> Khác: _____
ADSL hoặc DSL	<input type="checkbox"/> EVN <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> Viettel <input type="checkbox"/> VNPT <input type="checkbox"/> Khác: _____
Thuê đường truyền riêng (Leased-line)	<input type="checkbox"/> EVN <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> Viettel <input type="checkbox"/> VNPT <input type="checkbox"/> Khác: _____
Loại khác (nêu rõ) _____	<input type="checkbox"/>

11. Số lượng nhân viên công ty sử dụng Internet cho công việc: ..... nhân viên.
12. Mục đích sử dụng Internet của quý DN là gì? (đánh dấu vào tất cả các ô thích hợp)

<input type="checkbox"/> 1	Tìm kiếm thông tin	<input type="checkbox"/> 4	Quảng cáo, tiếp thị (marketing) cho sản phẩm/dịch vụ
<input type="checkbox"/> 2	Trao đổi thông tin (email, chat...)	<input type="checkbox"/> 5	Mua hàng qua mạng
<input type="checkbox"/> 3	Sử dụng email, sàn TMĐT	<input type="checkbox"/> 6	Mục đích khác (nêu rõ) _____

### D. Thông tin sử dụng phần mềm

#### D1. Phần mềm bảo mật và bảo vệ thông tin doanh nghiệp

13. Quý doanh nghiệp sử dụng phần mềm phòng chống và diệt virus nào dưới đây?

Avast  AVIRA  BKAV  Bitdefender  Clam Win  Kaspersky  Norton Antivirus  Spy Ware  
 Terminator  Rising Antivirus  Khác: \_\_\_\_\_

14. Quý doanh nghiệp đã bao giờ bị mất dữ liệu do virus gây ra chưa?

Đã bị mất  Chưa bị mất lần nào

15. Khi xảy ra sự cố mất đảm bảo an toàn, an ninh thông tin (như bị virus, trojan, spyware, tấn công mạng,...) thì Quý doanh nghiệp xử lý thế nào?

Tự giải quyết  Gọi hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài  Khác

#### D2. Phần mềm tác nghiệp hành chính, sự vụ

16. Thông tin sử dụng phần mềm tác nghiệp hành chính, sự vụ

Tên phần mềm	Số người sử dụng	Nhà cung cấp
Phần mềm văn phòng	_____ người	<input type="checkbox"/> MS-office <input type="checkbox"/> OpenOffice <input type="checkbox"/> Khác: _____
Trình duyệt web	_____ người	<input type="checkbox"/> Internet Explorer <input type="checkbox"/> FireFox <input type="checkbox"/> Khác: _____

Thư điện tử	_____ người	<input type="checkbox"/> MS-Outlook <input type="checkbox"/> Web-based (Yahoo, Google, FPT, VNN, Viettel...) <input type="checkbox"/> Khác:_____
Phần mềm quản lý công văn, lưu trữ	_____ người	<input type="checkbox"/> ASCOM <input type="checkbox"/> D.B.M <input type="checkbox"/> eDT <input type="checkbox"/> eOffice(?) <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> KhaiTrí software <input type="checkbox"/> NetOffice(?) <input type="checkbox"/> ONEBIT <input type="checkbox"/> Web Office <input type="checkbox"/> DN tự phát triển <input type="checkbox"/> Khác:_____
Loại khác:_____	_____ người	<input type="checkbox"/> DN Thuê <input type="checkbox"/> DN tự phát triển

**D3. Phần mềm quản lý nguồn lực sản xuất, kinh doanh, tài chính và chi phí**

17. Thông tin sử dụng phần mềm quản lý nguồn lực sản xuất, kinh doanh, tài chính và chi phí

Tên phần mềm	Số người sử dụng	Nhà cung cấp
Kế toán	_____ người	<input type="checkbox"/> ACsoft <input type="checkbox"/> Bravo <input type="checkbox"/> ESoft <input type="checkbox"/> EZ- ACCounting <input type="checkbox"/> FAST <input type="checkbox"/> Misa <input type="checkbox"/> IF-soFt SME <input type="checkbox"/> ITB <input type="checkbox"/> Seeget <input type="checkbox"/> SIS VN <input type="checkbox"/> SIC <input type="checkbox"/> S.T.C <input type="checkbox"/> Tsoft <input type="checkbox"/> Vasj <input type="checkbox"/> KTVN <input type="checkbox"/> Khác:_____
Quản lý nhân sự, tiền lương	_____ người	<input type="checkbox"/> ANSI <input type="checkbox"/> A.V.O <input type="checkbox"/> eDT <input type="checkbox"/> eSoft <input type="checkbox"/> FP soft <input type="checkbox"/> FAST <input type="checkbox"/> FSC <input type="checkbox"/> FSS <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> Hue Soft <input type="checkbox"/> ITB <input type="checkbox"/> IT&T <input type="checkbox"/> S SoFt <input type="checkbox"/> SIC <input type="checkbox"/> MSC <input type="checkbox"/> Netsoft <input type="checkbox"/> Lạc Việt <input type="checkbox"/> V SoFt <input type="checkbox"/> Việt Tín <input type="checkbox"/> XMAN <input type="checkbox"/> Khác:_____
Quản lý sản phẩm	_____ người	<input type="checkbox"/> ATO <input type="checkbox"/> TDT <input type="checkbox"/> VN Bis <input type="checkbox"/> RIC <input type="checkbox"/> SAP <input type="checkbox"/> SPV <input type="checkbox"/> Khác:_____
Loại khác:_____	_____ người	<input type="checkbox"/> DN Thuê <input type="checkbox"/> DN tự phát triển

**D4. Phần mềm Tiếp cận khách hàng**

18. Thông tin sử dụng phần mềm tiếp cận khách hàng

Tên phần mềm	Số người sử dụng	Nhà cung cấp
Quản lý nhà cung cấp	_____ người	<input type="checkbox"/> Vietsoft <input type="checkbox"/> Exact software <input type="checkbox"/> Khác:_____
Quản lý quan hệ khách hàng	_____ người	<input type="checkbox"/> ACRO <input type="checkbox"/> ANSI <input type="checkbox"/> AVOCA <input type="checkbox"/> A.V.O <input type="checkbox"/> ATI <input type="checkbox"/> BSC <input type="checkbox"/> D.B.M <input type="checkbox"/> EQ <input type="checkbox"/> E-Viet <input type="checkbox"/> FDS <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> MISA <input type="checkbox"/> Kypernet <input type="checkbox"/> Sage CRM <input type="checkbox"/> SIC <input type="checkbox"/> Sugar CRM <input type="checkbox"/> VINNO <input type="checkbox"/> VNNetsoft <input type="checkbox"/> VTiger <input type="checkbox"/> Vpar <input type="checkbox"/> Khác:_____
Quản lý chuỗi cung ứng	_____ người	<input type="checkbox"/> Associates <input type="checkbox"/> Consona <input type="checkbox"/> Epico <input type="checkbox"/> Infor <input type="checkbox"/> Logility <input type="checkbox"/> JDA <input type="checkbox"/> Redprairie <input type="checkbox"/> Microsoft <input type="checkbox"/> Oracle <input type="checkbox"/> SAP <input type="checkbox"/> Manhattan <input type="checkbox"/> Khác:_____
Quản trị doanh nghiệp	_____ người	<input type="checkbox"/> ACRO <input type="checkbox"/> Asoft <input type="checkbox"/> AVO <input type="checkbox"/> BSC <input type="checkbox"/> Bravo <input type="checkbox"/> Esoft <input type="checkbox"/> FAST <input type="checkbox"/> FBS <input type="checkbox"/> FPT <input type="checkbox"/> Misa <input type="checkbox"/> SAP <input type="checkbox"/> SISVN <input type="checkbox"/> Ssoft <input type="checkbox"/> TIC <input type="checkbox"/> VICVN <input type="checkbox"/> VIHAN <input type="checkbox"/> Khác:_____
Loại khác:_____	_____ người	<input type="checkbox"/> DN thuê <input type="checkbox"/> DN tự phát triển

**D5. Tình hình ứng dụng website vào hoạt động hỗ trợ sản xuất - kinh doanh**

19. Tình hình sử dụng website của doanh nghiệp :

- Đã có website riêng       Chưa có, nhưng sẽ có trong tương lai       Chưa có nhu cầu

20. Website của công ty có những thông tin và dịch vụ gì?

- Giới thiệu về công ty  
 Giới thiệu sản phẩm  
 Trao đổi thông tin với khách hàng  
 Bán hàng qua mạng  
 Khác (nêu cụ thể)

21. Việc bán hàng qua mạng trên website của doanh nghiệp cho phép khách hàng thực hiện được đến mức độ nào?

- Đặt hàng trực tuyến  Thanh toán qua mạng

**D6. Các dịch vụ CNTT mà ngành thuế đã cung cấp cho người nộp thuế**

22. Phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế sử dụng công nghệ mã vạch hai chiều (HTKK)

a. Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm iHTKK trong việc kê khai thuế không?

- Có  Không

b. Phần mềm iHTKK đáp ứng được yêu cầu hỗ trợ về việc kê khai thuế ở mức độ nào?

<input type="checkbox"/> 1	Đơn giản, dễ sử dụng, đáp ứng yêu cầu người sử dụng	<input type="checkbox"/> 4	Khó sử dụng
<input type="checkbox"/> 2	Đáp ứng yêu cầu tuy nhiên cần bổ sung chi tiết hơn về hướng dẫn nghiệp vụ	<input type="checkbox"/> 5	Bất tiện vì doanh nghiệp đang sử dụng phần mềm kê khai khác (nếu rõ tên phần mềm _____)
<input type="checkbox"/> 3	Không đáp ứng yêu cầu trong trường hợp dữ liệu lớn	<input type="checkbox"/> 6	Mức độ khác (nếu rõ) _____

c. Phần mềm iHTKK có được cập nhật đáp ứng yêu cầu thay đổi theo chính sách thu không?

- Có  Chưa kịp thời  Không

d. Doanh nghiệp có ủng hộ việc sử dụng phần mềm HTKK để kê khai thuế không?

- Có  Không

23. Trang thông tin điện tử ngành thuế (<http://www.gdt.gov.vn>)

a. Doanh nghiệp đã truy cập địa chỉ trang thông tin điện tử ngành thuế để tra cứu thông tin?

- Đúng  Không

b. Thông tin cung cấp qua địa chỉ <http://www.gdt.gov.vn> đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp ở mức độ nào?

<input type="checkbox"/> 1	Thông tin đầy đủ, chính xác	<input type="checkbox"/> 4	Thiếu thông tin, cụ thể là _____
<input type="checkbox"/> 2	Thông tin đầy đủ nhưng không chính xác	<input type="checkbox"/> 5	Thông tin không được cập nhật kịp thời
<input type="checkbox"/> 3	Thông tin có tính thời sự	<input type="checkbox"/> 6	Mức độ khác (nếu rõ) _____

c. Tốc độ truy cập vào trang thông tin điện tử ngành thuế?

- Nhanh  Đáp ứng yêu cầu  Chậm  Rất chậm

24. Hệ thống kê khai và nộp tờ khai thuế qua mạng (iHTKK)

a. Lợi ích của việc kê khai và nộp tờ khai thuế qua hệ thống (iHTKK) đem lại cho doanh nghiệp?

<input type="checkbox"/> 1	Kê khai nhanh, thuận tiện và dễ sử dụng	<input type="checkbox"/> 4	Hỗ trợ đầy đủ thông tin kê khai
<input type="checkbox"/> 2	Đáp ứng yêu cầu kê khai và nộp tờ khai	<input type="checkbox"/> 5	Ứng dụng luôn được cập nhật kịp thời đáp ứng những thay đổi của chính sách thuế
<input type="checkbox"/> 3	Tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại, nhân lực khi nộp tờ khai	<input type="checkbox"/> 6	Lợi ích khác (nếu rõ) _____

b. Hạn chế của hệ thống kê khai và nộp tờ khai thuế qua mạng?

<input type="checkbox"/> 1	Khó sử dụng	<input type="checkbox"/> 4	Vẫn còn lỗi phát sinh, gửi tờ khai không thành công
<input type="checkbox"/> 2	Chưa được nâng cấp kịp thời	<input type="checkbox"/> 5	Chưa có đủ các loại tờ khai kê khai qua mạng
<input type="checkbox"/> 3	Ứng dụng chưa đáp ứng yêu cầu	<input type="checkbox"/> 6	Hạn chế khác (nếu rõ) _____

d. Doanh nghiệp có ủng hộ việc triển khai hệ thống kê khai và nộp tờ khai thuế qua mạng không?

- Có  Không

**D7. Thương mại điện tử (TMDT)**

25. Doanh nghiệp có tham gia vào sàn thương mại điện tử trong hoặc ngoài nước không?

- Có  Không

Nếu có xin vui lòng nêu rõ tên sàn thương mại điện tử đó:

aseanict.com  edv.vn  ecvn.gov.vn  vi-mart.vn  vnemart.com.vn  Khác \_\_\_\_\_

26. Quý doanh nghiệp đã hoặc đang có dự án về phát triển ứng dụng TMĐT không?

Có  Không

27. Quý DN cho biết lý do của việc chưa tham gia hoặc tham gia chưa sâu vào thương mại điện tử (đánh dấu vào các ô thích hợp):

<input type="checkbox"/> 1	Chi phí cao	<input type="checkbox"/> 4	Tính an toàn của giao dịch chưa đảm bảo
<input type="checkbox"/> 2	Khách hàng chưa có thói quen giao dịch qua mạng	<input type="checkbox"/> 5	Dịch vụ ngân hàng còn hạn chế
<input type="checkbox"/> 3	Thiếu nhân sự vận hành	<input type="checkbox"/> 6	Lý do khác (nêu rõ) _____

#### D8. Tham gia, hưởng ứng khai thác các dịch vụ công

28. Doanh nghiệp có tham gia các dịch vụ công nào sau đây không?

Tên dịch vụ công	Có tham gia	Không tham gia
Đăng ký kinh doanh qua mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đăng ký Kê khai thuế qua mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đăng ký nộp tờ khai qua mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đăng ký khai báo hải quan từ xa qua mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đăng ký khai báo CO qua mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tham gia các Diễn đàn kinh doanh trên mạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

29. Dịch vụ thuế điện tử đã được triển khai ở nhiều nước trên thế giới. Doanh nghiệp mong muốn các dịch vụ nào sẽ được triển khai tại Việt Nam?

Tên dịch vụ công	Nên triển khai	Không nên triển khai
Cơ sở dữ liệu hỏi đáp về thuế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hỗ trợ NNT qua điện thoại, email, chat	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đăng ký thuế điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kê khai thuế điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tra cứu thông tin loại thuế phải nộp, số thuế phải nộp, đã nộp của NNT thông qua Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nộp thuế điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hoàn thuế điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hóa đơn điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tra cứu thông tin về hóa đơn thuế giá trị gia tăng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thông báo và trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và NNT qua Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và NNT qua tin nhắn điện thoại di động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo của NNT bằng hình thức điện tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

#### E. Thông tin khác

30. Quý DN có nhu cầu sử dụng thêm các sản phẩm/dịch vụ về CNTT không?

Không

Có - Nêu rõ nhu cầu cụ thể về ứng dụng thêm CNTT (đánh dấu các ô thích hợp):

<input type="checkbox"/> 1	Các thiết bị cơ bản (máy tính, fax...)	<input type="checkbox"/> 5	Dịch vụ tư vấn về CNTT
<input type="checkbox"/> 2	Hệ thống mạng (LAN, WAN,...)	<input type="checkbox"/> 6	Sở hữu website riêng
<input type="checkbox"/> 3	Các phần mềm cơ bản (như ứng dụng văn phòng ...)	<input type="checkbox"/> 7	Tham gia thương mại điện tử
<input type="checkbox"/> 4	Các phần mềm quản lý	<input type="checkbox"/> 8	Nhu cầu khác (nêu rõ) _____

31. Những khó khăn, cản trở của doanh nghiệp trong việc ứng dụng và đầu tư vào CNTT? (đánh dấu vào các ô thích hợp)

<input type="checkbox"/> 1	Ban Lãnh đạo không hỗ trợ việc ứng dụng CNTT	<input type="checkbox"/> 5	Khó khăn khi thay đổi quy trình nghiệp vụ kinh doanh và thói quen làm việc hiện tại của DN
<input type="checkbox"/> 2	Thiếu thông tin về các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNTT	<input type="checkbox"/> 6	Phần mềm chưa được Việt hoá
<input type="checkbox"/> 3	Khó khăn về tài chính (nguồn lực tài chính không có hoặc chưa thể được sử dụng cho việc ứng dụng CNTT)	<input type="checkbox"/> 7	Giá phần mềm nước ngoài cao, trong nước thì chưa đủ khả năng đáp ứng
<input type="checkbox"/> 4	Thiếu nhân lực vận hành các ứng dụng (chưa được đào tạo tốt)	<input type="checkbox"/> 8	Khác (chỉ rõ) _____

32. Đánh giá hiệu quả việc ứng dụng CNTT vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (đánh dấu vào các ô thích hợp)

<input type="checkbox"/> 1	Tăng năng suất công việc	<input type="checkbox"/> 6	Quản lý thời gian tốt hơn
<input type="checkbox"/> 2	Tăng số lượng khách hàng	<input type="checkbox"/> 7	Liên lạc nhanh hơn, giảm rủi ro mất thông tin liên lạc
<input type="checkbox"/> 3	Giảm chi phí	<input type="checkbox"/> 8	Nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của lãnh đạo
<input type="checkbox"/> 4	Tăng chất lượng sản phẩm, dịch vụ	<input type="checkbox"/> 9	Tăng cường khả năng và chất lượng tiếp thị sản phẩm, dịch vụ
<input type="checkbox"/> 5	Quản lý nhân viên tốt hơn	<input type="checkbox"/> 10	Chi phí lớn hơn lợi ích mang lại
<input type="checkbox"/> 11	Tác động xấu (làm chậm quá trình làm việc, quá trình ra quyết định kinh doanh phức tạp hơn,...), nêu rõ tác động xấu đã xảy ra: _____		

33. Nếu quý DN sẽ đầu tư hơn nữa cho các ứng dụng CNTT, xin nêu rõ BỐN yêu cầu chính mà quý DN sẽ yêu cầu nhà cung cấp giải pháp CNTT phải đáp ứng (chỉ đánh dấu không quá 4 ô)?

<input type="checkbox"/> 1	Giá cả hợp lý	<input type="checkbox"/> 6	Nâng cao khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu
<input type="checkbox"/> 2	Giúp làm giảm chi phí của DN	<input type="checkbox"/> 7	Ngôn ngữ tiếng Việt
<input type="checkbox"/> 3	Vận hành ổn định	<input type="checkbox"/> 8	Giao diện thân thiện, dễ sử dụng
<input type="checkbox"/> 4	Phần mềm với tính năng phù hợp	<input type="checkbox"/> 9	Thấy nhiều đơn vị khác dùng
<input type="checkbox"/> 5	Hiểu được lợi ích của phần mềm	<input type="checkbox"/> 10	Dịch vụ sau bán hàng tốt
		<input type="checkbox"/> 11	Khác (chỉ rõ) _____

34. Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp về việc ứng dụng CNTT

---



---



---

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Người kê khai**  
(Ký và ghi rõ họ tên)